HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 460/NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THÁNG 9 NĂM 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Thực hiện Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại: Tờ trình số 327/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025; Báo cáo giải trình số 378/BC-UBND ngày 28/9/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội;

Xét Báo cáo thẩm tra số 137/BC-BKTNS ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội. *(theo Tờ trình số 327/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Danh mục các tài liệu kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Thành phố trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố sau khi chuyển sang mô hình chính quyền 02 cấp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NNMT, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn ĐBQH Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành thuộc Thành phố;
- Thuế thành phố HN, Kho bạc NN khu vực I;
- TT HĐND, UBND các xã, phường thuộc TP;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Tuấn

Danh mục các tài liệu Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 460/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Tên tài liệu
1	Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/50.000
3	Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/50.000
4	Hệ thống bảng biểu số liệu:
4.1	Biểu số 01/TP: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Nội
4.2	Biểu số 02/TP: Biến động sử dụng đất năm (2016 - 2020) của thành phố Hà Nội
4.3	Biểu số 03/TP: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2016-2020) của thành phố Hà Nội
4.4	Biểu số 04/TP: Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của thành phố Hà Nội
4.5	Biểu số 05/TP: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
4.6	Biểu số 06/TP: Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
4.7	Biểu số 07/TP: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
4.8	Biểu số 09/TP: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
4.9	Biểu số 10/TP: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội
4.10	Phụ lục 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI 1
II. QUÁ TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI 2
III. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI 3
IV. CĂN CỨ LẬP, HOÀN THIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI 4
Phần thứ nhất: **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI** 9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 9
1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên liên quan đến sử dụng đất 9
2. Các nguồn tài nguyên 13
3. Thực trạng môi trường 32
II. THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI 42
1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 42
1.1. Tăng trưởng kinh tế 42
1.2. Phát triển các ngành kinh tế 44
1.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập 55
1.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn 57
1.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 58
2. Đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 63
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 66
Phần thứ 2: **KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC** 69
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT 69
1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất 69
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất 79
3. Phân tích, đánh giá hiệu quả trong việc sử dụng đất 93
4. Nhận xét chung 98
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2016-2020) 99
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 99
2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất 106
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2024 107
IV. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 111
Phần thứ 3: **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI** 114
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 114

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2025 của thành phố Hà Nội 114
2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm 116
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI 117
1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng 117
1.1. Diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn Thành phố 117
1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định 119
1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 125
1.3.1. Đất nông nghiệp 125
1.3.2. Đất phi nông nghiệp 133
1.3.3. Đất chưa sử dụng 152
2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất 154
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 155
4. Một số công trình, dự án đề xuất thực hiện trong kỳ kế hoạch 156
III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI 156
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu 156
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 157
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 158
3.1. Giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai 158
3.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện 160
4. Các giải pháp khác 161
KẾT LUẬN 164

CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1: Chỉ số khô hạn (K) theo các tháng trong năm của thành phố Hà Nội 12
Bảng 2: Thống kê diện tích theo mức độ khô hạn 12
Bảng 3: Tài nguyên đất thành phố Hà Nội 14
Bảng 4: Thống kê diện tích theo phân cấp độ chua của đất 33
Bảng 5: Thống kê diện tích đất theo các chỉ tiêu hóa học 34
Bảng 6: Thống kê diện tích theo mức độ suy giảm độ chua đất tầng mặt 36
Bảng 7: Thống kê diện tích suy giảm độ phì so với kỳ trước 37
Bảng 8: Thống kê diện tích các mức thoái hóa theo loại đất 37
Bảng 9: So sánh các loại hình thoái hóa đất 38
Bảng 10: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội (theo giá so sánh 2010) 43
Bảng 11: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội (theo giá hiện hành) 43
Bảng 12: Tốc độ tăng tổng sản phẩm thời kỳ 2016-2020 (theo giá so sánh) 44
Bảng 13: Sản xuất một số loại cây hàng năm chính 45
Bảng 14: Sản xuất một số loại cây lâu năm chính 46
Bảng 15: Tình hình phát triển chăn nuôi 48
Bảng 16: Kết quả sản xuất lâm nghiệp 49
Bảng 17: Kết quả sản xuất thủy sản 49
Bảng 18: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp 50
Bảng 19: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn 51
Bảng 20: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) 52
Bảng 21: Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn Hà Nội 53
Bảng 22: Trị giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên địa bàn 54
Bảng 23: Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động 55
Bảng 24: Cơ sở vật chất trường học năm học 2020-2021 và 2023-2024 61
Bảng 25: Cơ sở vật chất ngành y tế 62
Bảng 26: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa và nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP8.5 65
Bảng 27: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Nội 82
Bảng 28: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và ước tính năm 2024 TP Hà Nội 86

Bảng 29: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020 91
Bảng 30: Nguồn thu từ đất thời kỳ 2011-2020 93
Bảng 31: Hiệu quả sản xuất một số công thức luân canh trên đất nông nghiệp thành phố Hà Nội 94
Bảng 32: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 102
Bảng 33: Kết quả thực hiện theo dự án và chỉ tiêu sử dụng đất còn lại 105
Bảng 34: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2016-2020) ... 106
Bảng 35: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2024 109
Bảng 36: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất 4 năm (2021-2024) 110
Bảng 37: Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn thành phố Hà Nội 118
Bảng 38: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025 thành phố Hà Nội 126
Bảng 39: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025 phân theo nhóm đơn vị hành chính cấp xã 127
Bảng 40: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025 thành phố Hà Nội .. 133
Bảng 41: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2025 136
Bảng 42: Chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2025 139
Bảng 43: Chỉ tiêu sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025 142
Bảng 44: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 phân theo nhóm đơn vị hành chính cấp xã 147
Bảng 45: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng trong Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội 151
Bảng 46: So sánh chỉ tiêu phân bổ với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất TP Hà Nội ... 153
Bảng 47: Phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2025 154
Bảng 48: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2025 155

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DTĐT	Diện tích điều tra
KT-XH	Kinh tế - xã hội
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
TP	Thành phố
GIS (Geographic Information Systems)	Hệ thống thông tin địa lý
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
GRDP (Gross Regional Domestic Product)	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HTX	Hợp tác xã
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
PTNT	Phát triển nông thôn
VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practice)	bộ Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam
USD	đô la Mỹ (đơn vị tiền tệ chính thức của Hoa Kỳ)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
GCN	Giấy chứng nhận
NTM	Nông thôn mới
TDTT	Thể dục thể thao
TT	trung tâm

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu và không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế-xã hội,... Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định "đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

Thành phố Hà Nội có vị trí địa lý, kinh tế, chính trị quan trọng là thủ đô, trái tim của cả nước. Nghị quyết 15 NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 15 tháng 12 năm 2000) đã xác định: Hà Nội "là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế". Thực hiện sự chỉ đạo của Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố đã thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách lớn về phát triển kinh tế của Trung ương trong giai đoạn vừa qua, nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế; nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Cùng với việc Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, việc tổ chức lập, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội tại thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết, cụ thể:

(1) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 Thành phố thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Đất đai 2024; Là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

(2) Nhằm cụ thể hóa các nội dung về định hướng chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất được xác định trong quy hoạch Thủ đô, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường… tại Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024.

(3) Các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp được tiếp tục sử dụng Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thành phố Hà Nội theo quy định chuyển tiếp của Luật Đất đai và Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai để làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới.

(4) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 Thành phố được phê duyệt sẽ cập nhật các công trình, dự án đã được UBND Thành phố giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích giai đoạn 2021-2024; cập nhật các công trình giao thông, dự án trọng điểm của quốc gia, thành phố dự kiến sẽ triển khai việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trong năm 2025.

(5) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 Thành phố được phê duyệt là căn cứ pháp lý để tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của 5 năm kỳ đầu thực hiện Quy hoạch thủ đô Hà Nội, làm cơ sở để tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ tiếp theo 2026-2030.

II. QUÁ TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của thành phố Hà Nội đã được triển khai lập từ năm 2022, căn cứ theo Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước khi sáp nhập) Quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hồ sơ sản phẩm đã được lập hoàn thiện năm 2022. Ngày 25/10/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (trước đây) đã có tờ trình số 8104/TTr-STNMT-QHKHSDĐ báo cáo UBND Thành phố về việc trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội. Ngày 17/11/2022, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố Hà Nội có thông báo số 1377-TB/BCSĐ thông báo Kết luận thống nhất việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội. Ngày 28/3/2023, UBND Thành phố có tờ trình số 88/TTr-UBND báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (khi đó) để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.

Do tại thời điểm trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch tại khoản 1 Điều 6 quy định: *"b) Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đối với kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh"*.

Ngày 14/4/2023, Cục Quy hoạch và phát triển tài nguyên đất (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi sáp nhập) đã có văn bản số 647/QHPTTNĐ-PQHĐĐ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của Thành phố Hà Nội, trong đó nêu ý kiến: "*Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội trong quá trình xem xét, thẩm định kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 của Thành phố Hà Nội nêu trên sau khi Quy hoạch Thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt*".

Ngày 12/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 1569/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tuy nhiên, tại thời điểm này, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước khi sáp nhập) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ngày 26/12/2024, Bộ Tài nguyên và môi trường (trước khi sáp nhập) có Văn bản số 9159/BTNMT-QHPTTNĐ hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành, trong đó: *"đề nghị Ủy ban nhân dân các thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thiện hồ sơ, tổ chức thẩm định và trình phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ"*.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 2109/VP-TNMT ngày 26/02/2025 của Văn phòng UBND Thành phố về việc tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 05 năm Thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã báo cáo UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 về việc thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức họp, lấy ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định và tiếp thu giải trình, hoàn thiện nội dung Kế hoạch sử dụng đất 05 năm Thành phố; báo cáo UBND Thành phố có Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 04/6/2025 trình Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội thông qua Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.

Ngày 13/6/2025, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội có Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về việc thông qua chủ trương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.

Ngày 18/6/2025, UBND thành phố Hà Nội có Tờ trình số 196/TTr-UBND báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.

Ngày 27/6/2025 Cục Quản lý đất đai (thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) có Văn bản số 1247/BTNMT về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội, trong đó nêu ý kiến: Việc tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm của thành phố Hà Nội do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 71 và khoản 3 Điều 72 Luật Đất đai; điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; khoản 3 Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

III. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020

và cập nhật thời kỳ 2021-2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và các địa phương;

- Đề xuất việc phân bổ và khoanh định đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và các địa phương trong kỳ kế hoạch 2021-2025.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, điều hành, phù hợp với kế hoạch đề ra;

- Thông qua việc lập kế hoạch sử dụng đất để xây dựng hoàn thiện chính sách quản lý, sử dụng đất theo hướng đồng bộ và có hiệu quả.

IV. CĂN CỨ LẬP, HOÀN THIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Các căn cứ pháp lý

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ ban hành chương

trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) TP Hà Nội;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/3022;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Thông qua chủ trương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội;

- Công văn số 9159/BTNMT-QHPTTNĐ ngày 26/12/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành;

- Công văn số 1300/BTNMT-QHPTTNĐ ngày 25/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Luật Đất đai năm 2024;

- Công văn số 2675/UBND-ĐT, ngày 18/8/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Công văn số 1247/BTNMT ngày 27/6/2025 của Cục Quản lý đất đai (thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 1727/QĐ-STNMT-KHTC ngày 31/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội về việc phê duyệt đề cương dự toán nhiệm vụ Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội.

2. Các văn bản khác có liên quan

- Nghị quyết số 68-NQTW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 71-NQTW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 72-NQTW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến 2030;

- Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1668/QĐ-TTg, ngày 27/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

3. Tác động của việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý đất đai:

Dự thảo sửa đổi Luật Đất đai 2024 đang được Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến góp ý, dự kiến trình tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV. Trong đó đề xuất sửa đổi một số nội dung, dưới đây là các nội dung đề xuất sửa đổi có liên quan.

a) Đề xuất sửa đổi về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: khoản 33 Điều 1 Dự thảo Luật sửa đổi đã đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai 2024 về thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu, theo đó 2 cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận là Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Như vậy đã có sự thay đổi so với luật hiện hành: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh thay cho UBND cấp tỉnh và Chủ tịch UBND cấp xã thay UBND cấp huyện.

Cấp giấy chứng nhận và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là vấn đề quan trọng trong quản lý đất đai. Việc phân cấp, giao thẩm quyền cho các địa phương thực hiện các nội dung quản lý đất đai cho phép linh hoạt, chủ động hơn giúp sử dụng đất hiệu quả đúng pháp luật.

b) Đề xuất sửa đổi quy định về định giá đất:

Theo đó đã đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 158 Luật Đất đai 2024 về nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá đất (tại khoản 40 Điều 1 dự thảo Luật);

Đồng thời đề xuất 02 phương án sửa đổi Điều 159 Luật Đất đai 2024 về bảng giá đất (tại khoản 41 Điều 1 dự thảo Luật). Trong đó phương án 1 quy định: Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí. Đối với khu vực có bản đồ địa chính số và cơ sở dữ liệu giá đất thì xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất; Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ. Trường hợp cần thiết phải bổ sung bảng giá đất trong năm thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Việc đề xuất bổ sung những quy định mới nhằm siết chặt công tác định giá đất, sử dụng các phương pháp mới, tiến bộ trong định giá đất đảm bảo xác định được giá đất phù hợp, sát hơn với thị trường, xác định nghĩa vụ tài chính công bằng hơn. Qua đó ảnh hưởng tích cực đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giúp đẩy nhanh tiến độ thực hiện đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất; đồng thời giảm thiểu tình trạng đầu cơ đất đai.

c) Đề xuất bổ sung 2 trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng:

Tại khoản 13 Điều 1 Dự thảo Luật đề xuất bổ sung khoản 33 và 34 vào Điều 79 Luật Đất đai năm 2024. Theo đó bổ sung 2 trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng gồm: (1) Thực hiện các dự án có yêu cầu đặc thù về địa điểm đầu tư; dự án đầu tư, cấp bách phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, đối ngoại... (2) Trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà hết thời hạn phải hoàn thành việc thỏa thuận ghi trong văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền và chủ đầu tư đã thoả thuận được trên 75% diện tích đất hoặc đã thỏa thuận được với trên 75% số lượng người sử dụng đất trong phạm vi thực hiện dự án thì Nhà nước thu hồi phần diện tích đất còn lại để giao đất, cho thuê đất cho chủ đầu tư.

Việc mở rộng các trường hợp thu hồi đất cùng với sự kiểm soát chặt chẽ tạo thuận lợi thúc đẩy thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm, nhất là với các dự án có thu hồi đất với quy mô lớn, đại bàn khó khăn; Từ đó thúc đẩy thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt tỷ lệ cao. Quy định rõ hơn về các trường hợp thu hồi đất, việc đền bù, tái định cư giúp người dân bị thu hồi được bảo vệ quyền lợi tốt hơn, hình thức bồi thường linh hoạt, minh bạch hơn.

d) Đề xuất sửa đổi cơ chế giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 120 về cho thuê đất (tại khoản 24 Điều 1); Theo đó, điểm mới đáng chú ý là người sử dụng đất được quyền lựa chọn hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm; Đơn vị sự nghiệp công lập lựa chọn hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất, hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, nhưng không có quyền chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 123 Luật Đất đai 2024 về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (tại khoản 27 Điều 1): (1) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trong các trường hợp sau đây:

- Đối với dự án sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà không thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng, tiền thuê đất trong cả thời gian thuê đất;

- Đối với dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có hình thức thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không thuộc quy định tại mục (1) nêu trên.

Việc sửa đổi làm rõ cơ chế giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tạo khung pháp lý vững chắc, minh bạch trong quản lý đất đai, giúp sử dụng đất hiệu quả và đúng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Trên địa bàn thành phố Hà Nội có nhiều dự án triển khai, với các sửa đổi này giúp thuận lợi hơn trong việc triển khai và quản lý các dự án đầu tư.

e) Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã:

Tại khoản 6 Điều 1 đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 66 Luật Đất đai 2024 về Quy hoạch sử dụng đất cấp xã với 2 phương án: có quy hoạch sử dụng đất cấp xã và không quy định về quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Ở phương án 1 (có quy hoạch sử dụng đất cấp xã) có quy định "Đối với những địa phương đã có quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn thì không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã".

Tại khoản 7 Điều 1 đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 67 Luật Đất đai 2024 về Kế hoạch sử dụng đất cấp xã với 2 phương án: có kế hoạch sử dụng đất cấp xã và không quy định về kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

Tại khoản 5 Điều 1 đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai 2024 có quy định thời kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp xã là 05 năm.

Trên địa bàn thành phố Hà Nội đã cơ bản phủ kín các quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, đó là căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Trong điều kiện hiện nay, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, các xã sau sáp nhập cần thiết được lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm; Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã khi được phê duyệt có ý nghĩa quan trọng, cơ sở pháp lý để thực hiện quản lý sử dụng đất đai huệu quả, đúng pháp luật,

Phần thứ nhất:
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên liên quan đến sử dụng đất

1.1. Vị trí địa lý kinh tế

Thành phố Hà Nội nằm ở phía Tây Bắc của vùng Đồng bằng Sông Hồng, có vị trí địa lý từ 105º16'55" đến 106º01'14" kinh độ Đông và từ 20º34'01" đến 21º23'06" vĩ độ Bắc, địa giới hành chính giáp với các tỉnh như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp tỉnh Thái Nguyên.

- Phía Đông Bắc tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh.

- Phía Đông tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên.

- Phía Nam tiếp giáp tỉnh Ninh Bình.

- Phía Tây, Tây Bắc và Tây Nam giáp tiếp tỉnh Phú Thọ.

Tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố năm 2020 là 3.359,84 km².

Hà Nội có vị trí địa lý, kinh tế, chính trị quan trọng, là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có ưu thế đặc biệt so với các địa phương khác trong cả nước. Nghị quyết 15 NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 15 tháng 12 năm 2000) đã xác định: Hà Nội "là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế".

Hà Nội có hệ thống giao thông đa dạng và phát triển như: đường bộ, sắt, thủy và hàng không kết nối với các tỉnh và thành phố của vùng đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh phía Bắc. Đó là những yếu tố gắn kết chặt chẽ Hà Nội với các trung tâm kinh tế trong cả nước và tạo điều kiện thuận lợi để Hà Nội phát triển mạnh giao lưu thương mại với nước ngoài, tiếp nhận kịp thời các thông tin, thành tựu khoa học và kỹ thuật của thế giới, khu vực và cùng hội nhập vào quá trình phát triển năng động của khu vực Đông Nam Á - Thái Bình Dương.

1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Hà Nội có địa hình đa dạng, bao gồm: vùng núi cao, vùng đồi thấp và vùng đồng bằng thấp trũng; diện tích đồng bằng chiếm 3/4 diện tích tự nhiên của thành phố với độ cao tuyệt đối trung bình 1 - 2m; địa hình đồi núi chiếm 1/4 diện tích tự nhiên; phần địa hình bằng phẳng chiếm diện tích lớn, là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và xây dựng hệ thống giao thông. Địa hình Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc (có độ cao khoảng 400m) xuống Nam và từ Tây (có độ cao 1.200m) sang Đông với độ cao trung bình từ 5 – 20m so với mực nước biển.

- Vùng núi cao có độ cao thay đổi từ 300m đến trên 1.000m, trong đó có đỉnh Tản Viên (Ba Vì) cao 1.281m và một số dãy núi đá vôi ở phía Nam (Chương Mỹ, Mỹ Đức); Phía Bắc Hà Nội có dãy Sóc Sơn với đỉnh cao nhất là Chân Chim có độ cao 462m. Các vùng núi này thường có độ dốc lớn, hay bị xói mòn, rửa trôi khi mùa mưa đến.

- Vùng đồi núi thấp: chủ yếu ở khu vực Hà Tây cũ với diện tích trên 53 nghìn ha, hầu hết đều thuộc đồi thấp và mang tính chất gò - đồi xen kẽ, có độ cao từ 30-300m. Địa hình vùng đồi thấp dốc thoải với độ dốc trung bình từ 8 - 20%, đây là vùng đất vàng nâu, vàng đỏ.

- Địa hình vùng đồng bằng: chiếm phần lớn diện tích của thành phố, bao gồm khu vực phía Đông của tỉnh Hà Tây cũ, hầu hết diện tích Hà Nội cũ (trừ khu vực vùng núi Sóc Sơn) và huyện Mê Linh (trước khi sắp xếp). Địa hình chia thành hai dạng: vùng có độ cao 10-30m ở khu vực Ba Vì có độ dốc <10% là vùng đất xây dựng rất tốt; và vùng đồng bằng thấp trũng, có địa hình tương đối bằng phẳng, song lại có nhiều diện tích thấp, trũng như khu vực Mỹ Đức (trong đê hữu ngạn sông Đáy), khu vực Ứng Hoà - Thường Tín (trong đê tả ngạn sông Đáy), Thanh Trì, Phú Xuyên, có chỗ cao độ nền thấp chỉ đạt 1,7m.

Cấu trúc địa chất của Hà Nội phức tạp và có xảy ra hiện tượng bị sụt lún. Mặt đất bị lún do quá trình khai thác nước dưới đất, đặc biệt ở trung tâm và phía nam Thành phố, nơi phân bố rộng rãi các thành tạo đất yếu như sét dẻo chảy, bùn cát, bùn sét, bùn hữu cơ (Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thủ đô Hà Nội).

1.3. Đặc điểm khí hậu

a) Các đặc điểm chính:

Hà Nội thuộc vùng châu thổ đồng bằng Bắc bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa chủ yếu trong năm: Mùa nóng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, đặc điểm chủ yếu là nóng, ẩm, mưa nhiều, nắng nhiều, gió mùa Đông nam thịnh hành; Mùa lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu mùa này tương đối lạnh, khô và ít mưa. Do chịu sự chi phối của gió mùa Đông bắc nên gió thịnh hành trong mùa lạnh hầu hết ở hướng Đông – Bắc. Hai tháng 4 và 10 có thể coi là những tháng chuyển tiếp tạo cho khí hậu Hà Nội có 4 mùa: Xuân – Hạ - Thu - Đông.

Nhiệt độ không khí trung bình năm ở Hà Nội khá cao 23,5^{o}C, mùa nóng nhiệt độ trung bình tháng đạt 27,4^{o}C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối có thể tới trên 40^{o}C nhưng ít xảy ra. Nhìn chung trong mùa lạnh, ngay cả tháng lạnh nhất, nhiệt độ trung bình vẫn lớn hơn 10^{o}C, song đáng chú ý nhất là những đợt xâm nhập của không khí cực đới, nhiệt độ không khí tối thấp có thể xuống tới 5-7^{o}C, kéo dài 7-12 ngày. Trong mùa lạnh biên độ nhiệt ngày đêm có thể biến động tới 10-15^{o}C.

Lượng mưa trung bình năm của Hà Nội là 1.676 mm, năm cao nhất đạt 1.917 mm. Mùa mưa cũng trùng với mùa nóng, mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 9 và

chiếm 89% tổng lượng mưa, mưa nhiều nhất vào tháng 7 và tháng 8, chỉ trong 2 tháng này lượng mưa đã chiếm gần 40% lượng mưa trung bình năm. Mưa lớn và tập trung đã là một trong những nguyên nhân gây ngập úng ở những vùng đất địa hình thấp như Ứng Hòa, Phú Xuyên, Mỹ Đức…

Hà Nội có hai mùa gió chính trong năm: Gió mùa Đông Nam thường bắt đầu vào tháng V và kết thúc vào tháng X, mang theo nhiều hơi nước từ biển vào gây nên những trận mưa rào, đôi khi bị ảnh hưởng của gió bão kèm theo mưa lớn; Gió mùa Đông Bắc từ tháng XI đến tháng IV năm sau, thường gây ra lạnh và khô ở những tháng đầu mùa, lạnh và ẩm ướt váo các tháng II và III do có mưa phùn. Đôi khi có sương mù, sương giá trong các tháng XII và tháng I song ít gây thiệt hại cho sản xuất. Hàng năm, Hà Nội chịu ảnh hưởng của khoảng 5 - 7 cơn bão, bão thường trùng với thời kỳ nước sông Hồng lên cao, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, các cơ sở hạ tầng và cả cuộc sống của người dân.

Có thể phân chia Hà Nội thành 3 tiểu vùng như sau:

- Vùng đồng bằng: Có độ cao trung bình 5 - 7m, mang những đặc trưng cơ bản của vùng đồng bằng sông Hồng, nóng và ẩm hơn, nhiệt độ trung bình năm 23,8^{o}C, lượng mưa trung bình 1.700 - 1.800mm.

- Vùng gò đồi: Độ cao phổ biến 15 - 50m, khí hậu "lục địa", chịu ảnh hưởng của gió Lào (vùng phía Tây thuộc tỉnh Hà Tây cũ), nhiệt độ trung bình năm 23,5^{o}C, lượng mưa trung bình 2.300 - 2.400mm.

- Vùng núi Ba Vì: Từ độ cao 900 m trở lên đến đỉnh Ba Vì cao 1.281 m, tuy chưa có số liệu quan trắc nhưng tham khảo số liệu của trạm khí tượng Tam Đảo ở độ cao trên 900 m cho thấy đây là vùng có khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình 18^{o}C.

b) Tình hình khô hạn

Trên địa bàn thành phố Hà Nội ảnh hưởng của khô hạn chưa lớn, tuy nhiên cũng có những biểu hiện khô hạn, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Theo kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học công nghệ: "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội", mức độ khô hạn như sau:

Chỉ số khô hạn kỳ được xây dựng dựa trên công thức sau:

$$\text{Chỉ số khô hạn } (K_{th}) = \frac{\text{Lượng bốc hơi } (E_{0(th)})}{\text{Lượng mưa } (R_{(th)})}$$

Dữ liệu khí tượng được lấy từ mô hình hóa các trạm đo khí tượng của Trung tâm dự báo môi trường quốc gia Mỹ (The National Centers for Environmental Prediction). Số liệu khí tượng được cung cấp từ NCEP đạt được độ tin tưởng và sử dụng rất rộng rãi trên toàn cầu. NCEP cũng chính là tổ chức cung cấp dữ liệu khí tượng để phục vụ tính toán trong ma trận SWAT. Nhóm nghiên cứu đã tổng hợp lượng mưa, nhiệt độ trung bình, độ ẩm không khí các tháng trong vòng 14 năm từ 01/01/2004 đến 31/12/2017 của 16 trạm trong và xung quanh khu vực thành phố Hà Nội.

Bảng 1: Chỉ số khô hạn (K) theo các tháng trong năm của thành phố Hà Nội

Giá trị	Hệ số K theo các tháng trong năm											
	K1	**K2**	**K3**	**K4**	**K5**	**K6**	**K7**	**K8**	**K9**	**K10**	**K11**	**K12**
Nhỏ nhất	0,85	1,25	0,85	0,91	0,31	0,31	0,20	0,11	0,14	0,33	0,83	0,33
Lớn nhất	1,23	1,99	1,61	1,62	0,43	0,46	0,32	0,20	0,27	0,68	1,45	0,68

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

Kết quả nghiên cứu, tính toán cho thấy, mức độ không hạn của TP. Hà Nội chỉ có 5,50% DTĐT với 9.860,85 ha, tăng 0,26% DTĐT so với kỳ bổ sung năm 2018, phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp lại): Ứng Hòa, Phú Xuyên và Thường Tín. Trong diện tích còn lại bị khô hạn thì chủ yếu là khô hạn ở mức trung bình với 125.889,35 ha chiếm 70,28% DTĐT, giảm 0,85% DTĐT so với kỳ bổ sung năm 2018, phân bố ở hầu hết các huyện/thị xã điều tra, ngoại trừ các huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và Phú Xuyên. Diện tích còn lại ở mức hạn nhẹ là 43.383,59 ha chiếm 24,22% DTĐT, tăng 0,79% DTĐT so với kỳ bổ sung năm 2018, phân bố ở các huyện Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thường Tín và Thanh Oai.

Bảng 2: Thống kê diện tích theo mức độ khô hạn

Đơn vị: ha

TT	**Quận/huyện/ thị xã** (trước sắp xếp lại)	**Mức độ khô hạn**				**Diện tích điều tra**
		Không khô hạn	Khô hạn nhẹ	Khô hạn trung bình	Khô hạn nặng	
1	Ba Vì	-	-	29.011,75		29.011,75
2	TX. Sơn Tây	-	-	5.147,53		5.147,53
3	Phúc Thọ	-	-	6.633,63		6.633,63
4	Thạch Thất	-	-	10.194,59		10.194,59
5	Đan Phượng	-	-	4.210,39		4.210,39
6	Hoài Đức	-	-	4.278,13		4.278,13
7	Quốc Oai	-	-	9.344,91		9.344,91
8	Chương Mỹ	-	10.020,51	4.873,54		14.894,05
9	Mỹ Đức	-	14.126,02	-		14.126,02
10	Ứng Hòa	740,11	10.131,69	-		10.871,80
11	Phú Xuyên	8.269,62	2.283,69	-		10.553,31
12	Thường Tín	851,12	2.849,32	2.806,98		6.507,42
13	Thanh Oai	-	3.972,36	3.829,16		7.801,52
14	Thanh Trì	-	-	2.437,36		2.437,36
16	Gia Lâm	-	-	5.678,29		5.678,29
17	Đông Anh	-	-	10.198,64		10.198,64
18	Sóc Sơn	-	-	18.985,85		18.985,85
19	Mê Linh	-	-	8.258,60		8.258,60
	Tổng cộng	**9.860,85**	**43.383,59**	**125.889,35**		**179.133,79**
	Tỷ lệ, *%*	***5,50***	***24,22***	***70,28***		***100,00***

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

1.4. Đặc điểm thuỷ văn

Thành phố Hà Nội có hai con sông lớn là: Sông Hồng và sông Đà chảy qua. Đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội dài 163 km, chiếm khoảng một phần năm chiều dài của con sông này trên đất Việt Nam (sông Hồng dài 1.183 km); Sông Đà hợp lưu với dòng sông Hồng ở phía Bắc thành phố, khu vực huyện Ba Vì (trước khi sắp xếp lại). Ngoài ra, trên địa bàn Hà Nội còn có nhiều con sông khác như: sông Đáy, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ... Nhiều con sông nhỏ chảy trong khu vực nội đô, như: sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... trở thành những đường tiêu thoát nước thải của thành phố.

Lượng mưa phân bố theo mùa đã ảnh hưởng lớn tới chế độ thủy văn của các dòng sông trên địa bàn Hà Nội; mùa mưa nước sông dâng cao, mùa khô mực nước sông thấp. Tuy nhiên do tác động của các đập thủy điện trên dòng sông Đà chế độ dòng chảy của sông Hồng qua Hà Nội cũng có thay đổi đáng kể, mùa mưa nước không dâng quá cao do được tích trong các hồ chưa, mùa khô không quá khô kiệt do được xả nước từ các hồ.

Hà Nội cũng là một thành phố có nhiều đầm hồ, dấu vết còn lại của các dòng sông cổ, với khoảng 115 hồ nội thành, ngoại thành 12 hồ lớn (trên 5 ha, không kể ao) (nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thủ đô Hà Nội). Trong khu vực nội thành, Hồ Tây có diện tích lớn nhất, khoảng trên 400 ha, đóng vai trò quan trọng trong môi trường của Thành phố. Hồ Gươm nằm ở trung tâm thành phố. Trong khu vực nội đô có thể kể tới những hồ nổi tiếng khác như: Trúc Bạch, Thiền Quang, Thủ Lệ... Ngoài ra, còn nhiều đầm hồ lớn nằm trên địa phận Hà Nội như: Ngải Sơn - Đồng Mô, Suối Hai, Mèo Gù, Xuân Khanh, Tuy Lai, Quan Sơn...

Do sự phát triển đô thị mạnh mẽ và sức ép dân số, phần lớn các sông hồ Hà Nội rơi vào tình trạng suy thoái, ô nhiễm. Một số hồ bị thu hẹp diện tích do bị lấn chiếm đất đai, san lấp để xây dựng. Sông Tô Lịch, trục tiêu thoát nước thải chính của thành phố, hàng ngày phải tiếp nhận khoảng 150.000m³. Tương tự, sông Kim Ngưu nhận khoảng 125.000m³ một ngày. Sông Lừ và sông Sét trung bình mỗi ngày cũng đổ vào sông Kim Ngưu khoảng 110.000m³. Tình trạng xả rác thải, nước thải sinh hoạt trực tiếp xuống sông hồ gây ô nhiễm nghiêm trọng. Nhiều hồ bị bồi lắng do quá trình phù sa bồi đắp tự nhiên và không được nạo vét định kỳ.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

a) Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2023, tổng diện tích đất tự nhiên của Thành phố Hà Nội là 335.983,58 ha, bao gồm:

+ Đất nông nghiệp: 196.626,20 ha, chiếm 58,52% diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp: 136.729,60 ha, chiếm 40,70% diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng còn 2.627,78 ha, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên.

b) Năm 2021, Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội đã thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội", địa bàn điều tra, đánh giá là 17 huyện và thị xã Sơn Tây (trước khi sắp xếp lại), với tổng diện tích tự nhiên là 191.686,74 ha; trong đó diện tích điều tra là 179.133,79 ha. Kết quả điều tra đánh giá xác định có 9 nhóm, 21 loại đất, bao gồm:

Bảng 3: Tài nguyên đất thành phố Hà Nội

Tên đất	**Ký hiệu**	**Diện tích** (ha)	**Cơ cấu** (%)
1. Đất cát	CA	1.135,39	0,63
- Đất cát ven sông	CAvs	1.135,39	0,63
2. Đất phù sa	PS	104.711,86	58,45
- Đất phù sa glây	PSgl	4.894,50	2,73
- Đất phù sa có tầng biến đổi	PSbđ	3.014,26	1,68
- Đất phù sa chua	PSch	42.176,81	23,54
- Đất phù sa trung tính ít chua	PSic	54.626,29	30,49
3. Đất glây	GL	3.151,51	1,76
- Đất glây giầu mùn	GLgm	1.143,57	0,64
- Đất glây có độ no bazơ thấp	GLnb	2.007,94	1,12
4. Đất có tầng sét loang lổ	LL	3.275,15	1,83
- Đất có tầng sét loang lổ có tầng bạc trắng	LLbt	481,03	0,27
- Đất có tầng sét loang lổ có độ no bazơ thấp	LLnb	2.794,12	1,56
5. Đất xám	XA	40.688,94	22,71
- Đất xám bạc màu	XAbm	16.174,41	9,03
- Đất xám có tầng sét loang lổ	XAll	9.948,51	5,55
- Đất xám glây	XAgl	649,05	0,36
- Đất xám kết von	XAkv	2.804,88	1,57
- Đất xám có độ no bazơ rất thấp	XAnb	11.112,09	6,20
6. Đất nâu đỏ	NĐ	1.985,82	1,11
- Đất nâu đỏ điển hình	NĐđh	1.985,82	1,11
7. Đất vàng đỏ	VĐ	21.462,63	11,98
- Đất mùn vàng đỏ trên núi	VĐal	433,14	0,24
- Đất vàng đỏ nhạt	VĐvn	12.214,24	6,82
- Đất vàng đỏ điển hình	VĐđh	8.815,25	4,92
8. Đất tầng mỏng	TM	679,66	0,38
- Đất tầng mỏng điển hình	TMđh	679,66	0,38
9. Đất dốc tụ	DT	2.042,83	1,14
- Đất dốc tụ glây	DTgl	1.687,58	0,94
- Đất dốc tụ nhiều sỏi sạn	DTss	355,25	0,20
Diện tích điều tra		**179.133,79**	**100,00**

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

(1) Nhóm đất cát (đất cát ven sông): Diện tích 1.135,39 ha, chiếm 0,63% diện tích điều tra; Nằm ở ngoài đê, tiếp cận với sông hoặc ở giữa dòng; phân bố trên địa hình bằng phẳng ven các con sông ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Phúc Thọ, Gia Lâm, Thường Tín, Long Biên, Ba Vì, Phú Xuyên và Đông Anh. Đất này có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt nhẹ, tầng đất dày (thường > 100 cm), chủ động tưới. Hiện được sử dụng chủ yếu trồng ngô, chuối,...

(2) Nhóm đất phù sa: là nhóm đất có diện tích lớn nhất thành phố với 104.711,86 ha, chiếm 58,45% diện tích điều tra, là nhóm đất chủ lực trong sản xuất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các địa phương trọng điểm sản xuất nông nghiệp của thành phố.

- Đất phù sa glây phân bố chủ yếu trên địa hình bằng phẳng ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Ứng Hòa, Thanh Oai, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Đông Anh, Thường Tín, Thạch Thất và Hoài Đức; có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày (thường > 100 cm), glây ở mức trung bình, chủ động tưới. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng một hoặc hai vụ lúa nước.

- Đất phù sa có tầng biến đổi phân bố chủ yếu trên địa hình bằng phẳng và ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Thường Tín, Ba Vì, Thanh Oai, Mỹ Đức, Đông Anh, Chương Mỹ và Mê Linh; có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày (thường > 100 cm), không glây đến glây trung bình, không kết von đến kết von trung bình, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa nước và các loại rau màu.

- Đất phù sa chua phân bố trên địa hình bằng phẳng, vàn hoặc vàn cao và có ở tất cả các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại) trong thành phố; có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày, không glây đến glây trung bình, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa và các loại rau màu.

- Đất phù sa trung tính ít chua phân bố trên địa hình bằng phẳng, vàn hoặc vàn cao và có ở tất cả các huyện trong thành phố; có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày, không glây, không có đá lẫn, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa và các loại rau màu.

(3) Nhóm đất glây: diện tích 3.151,51 ha, chiếm 1,76% diện tích điều tra.

- Đất glây giầu mùn phân bố trên địa hình thấp trũng, tập trung ở hai huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại) là Thanh Oai và Quốc Oai; có độ phì cao, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, tầng đất dày, glây nặng. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng một hoặc hai vụ lúa.

- Đất glây có độ no bazơ thấp phân bố trên địa hình thấp trũng, ở hai huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại) là Mỹ Đức và Quốc Oai. Đất có độ phì trung bình hoặc cao, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, tầng đất dày, glây nặng, khả năng tưới chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng một hoặc hai vụ lúa.

(4) Nhóm đất có tầng sét loang lổ: 3.275,15 ha, chiếm 1,83% diện tích điều tra.

- Đất có tầng sét loang lổ có tầng bạc trắng phân bố duy nhất ở huyện Đông Anh (trước khi sắp xếp, tổ chức lại) với địa hình bằng phẳng, vàn hoặc vàn cao. Đất có độ phì trung bình hoặc cao, thành phần cơ giới tầng mặt thịt nhẹ, tầng đất dày, kết von nặng, khả năng tưới chủ động. Hiện đang được sử dụng trồng lúa và các loại rau màu.

- Đất có tầng sét loang lổ có độ no bazơ thấp phân bố ở huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Sóc Sơn, Đông Anh và Chương Mỹ với địa hình lượn sóng. Đất có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày (thường từ > 100 cm), kết von nhẹ hoặc kết von nặng, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và các loại rau màu.

(5) Nhóm đất xám: Diện tích 40.688,94 ha, chiếm 22,71% diện tích điều tra. Đất được hình thành trên phù sa cổ, trong quá trình hình thành bị ảnh hưởng rất mạnh của quá trình rửa trôi (cả chiều sâu và bề mặt) nên đất thường có màu xám nhạt, thành phần cơ giới nhẹ, có tầng rửa trôi tương đối rõ.

- Đất xám bạc màu phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Sóc Sơn, Đông Anh, Ba Vì, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây trên địa hình bằng phẳng hoặc lượng sóng, vàn hoặc vàn cao; có độ phì thấp đến cao, thành phần cơ giới thịt nhẹ hoặc thịt trung bình, tầng đất dày, kết von ít đến trung bình, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện nay, thường được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám có tầng sét loang lổ phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Ba Vì, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Đông Anh, Mê Linh, Thạch Thất, Quốc Oai và thị xã Sơn Tây với dạng địa hình lượn sóng, vàn hoặc vàn cao. Đất có độ phì thấp đến cao, thành phần cơ giới thịt nhẹ hoặc thịt trung bình, tầng đất dày, kết von trung bình đến nặng, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám glây phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Ba Vì, Sóc Sơn, Quốc Oai và thị xã Sơn Tây với dạng địa hình chủ yếu là bằng phẳng. Đất có độ phì trung bình hoặc cao, thành phần cơ giới thịt trung bình, tầng đất dày, glây ở mức trung bình, khả năng tưới chủ động hoặc bán chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám kết von phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Quốc Oai và Phúc Thọ với dạng địa hình lượn sóng, vàn hoặc vàn cao. Đất có độ phì và thành phần cơ giới biến động mạnh, tầng đất dày, có ít đá lẫn, kết von nặng, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện được sử dụng trồng lúa và rau màu.

- Đất xám có độ no bazơ rất thấp phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Chương Mỹ, Thạch Thất, Ba Vì, Quốc Oai, Sóc Sơn, Mê Linh và thị xã Sơn Tây với địa hình lượn sóng, vàn hoặc vàn cao. Đất có độ phì và thành phần cơ giới biến

động mạnh, tầng đất dày, phần lớn diện tích không xuất hiện glây, không đá lẫn và không kết von, khả năng tưới bán chủ động hoặc chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu là trồng lúa và cây ngắn ngày.

(6) Nhóm đất nâu đỏ (đất nâu đỏ điển hình) diện tích 1.985,82 ha, chiếm 1,11% diện tích điều tra; phân bố ở hai huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại) là Mỹ Đức và Ba Vì với địa hình chủ yếu là đồi, núi cao, có độ dốc từ 8-25^o. Đất có độ phì trung bình, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất dày, ít đá lẫn. Hiện được sử dụng trồng cây lâm nghiệp.

(7) Nhóm đất vàng đỏ: diện tích 21.462,63 ha, chiếm 11,98% diện tích điều tra.

- Đất mùn vàng đỏ trên núi phân bố duy nhất ở huyện Ba Vì (trước khi sắp xếp lại) với địa hình chủ yếu là núi cao, có độ dốc trên 20^o. Đất có độ phì cao, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất từ 50 - 100 cm, có nhiều đá lẫn. Hiện chủ yếu là cây lâm nghiệp.

- Đất vàng đỏ nhạt phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Ba Vì, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây với địa hình chủ yếu là đồi, núi cao, có độ dốc từ 3^o đến > 25^o. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, độ dày tầng đất từ 50 - 100 cm, mức độ đá lẫn ít hoặc trung bình, không kết von hoặc kết von trung bình. Hiện được sử dụng trồng chủ yếu là cây lâm nghiệp.

- Đất vàng đỏ điển hình phân bố ở các huyện Ba Vì và Sóc Sơn (trước khi sắp xếp, tổ chức lại) với địa hình chủ yếu là đồi, núi trung bình, có độ dốc dao động từ 8^o đến > 25^o. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất mỏng hoặc trung bình, nhiều đá lẫn. Hiện được sử dụng trồng chủ yếu là cây lâm nghiệp.

(8) Nhóm đất tầng mỏng: diện tích 679,66 ha, chiếm 0,38% diện tích điều tra; phân bố duy nhất ở huyện Sóc Sơn với địa hình chủ yếu là đồi, núi trung bình, có độ dốc từ 8^o đến 25^o. Đất có độ phì thấp, thành phần cơ giới thịt trung bình, tầng đất mỏng < 50 cm, nhiều đá lẫn. Hiện được sử dụng chủ yếu trồng cây lâm nghiệp.

(9) Nhóm đất dốc tụ: diện tích 2.042,83 ha, chiếm 1,14% diện tích điều tra.

- Đất dốc tụ glây phân bố ở các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Ba Vì, Thạch Thất và thị xã Sơn Tây với địa hình thấp trũng. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình hoặc thịt nặng, tầng đất dày, glây ở mức trung bình, chế độ tưới chủ động. Hiện được sử dụng trồng chủ yếu là lúa và rau màu.

- Đất dốc tụ nhiều sỏi sạn phân bố duy nhất ở thị xã Sơn Tây với địa hình thấp trũng. Đất có độ phì thấp hoặc trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình, tầng đất dày, mức độ đá lẫn trung bình, tưới chủ động. Hiện được sử dụng chủ yếu trồng lúa và rau màu.

2.2. Hiện trạng tài nguyên nước

Tài nguyên nước là thành phần chủ yếu của môi trường sống, là yếu tố đặc biệt quan trọng bảo đảm thực hiện thành công các chiến lược, kế hoạch phát triển KT - XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc. Tài nguyên nước có nước mặt, nước dưới đất.

2.1. Hiện trạng tài nguyên nước mặt thành phố Hà Nội

- Nguồn nước mặt chủ yếu được cung cấp bởi các sông chính chảy qua Thành phố, theo đề án "Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hà Nội mở rộng" năm 2011: thành phố Hà Nội có hệ thống sông, hồ khá dày đặc, mật độ sông trung bình 0,7 ÷ 1km/km^2, độ uốn khúc mạnh, lòng sông rộng, nước mưa sau khi rơi xuống mặt đất nhanh chóng thoát ra sông. Hệ thống sông hồ của Hà Nội thuộc hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình gồm các sông chính chảy qua là sông Hồng, sông Đuống, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Cầu, sông Cà Lồ; ngoài ra còn có các con sông nhỏ khác như sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét và rất nhiều hồ. Đặc điểm chính các sông như sau:

+ Sông Hồng:

Sông Hồng là con sông chính gắn liền với Hà Nội, bắt đầu từ dãy Ngụy Sơn ở độ cao l.776m thuộc huyện Nhị Đô, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam vào Việt Nam từ Hà Khẩu (Lào Cai) và chảy ra vịnh Bắc bộ ở cửa Ba Lạt (Nam Định), có chiều dài khoảng 1.160km, phần chảy qua Việt Nam khoảng 556km. Sông Hồng chảy vào Hà Nội từ xã Phong Vân, huyện Ba Vì (trước khi sắp xếp, tổ chức lại). Sau khi uốn vòng lên phía Bắc bao quanh bậc thềm Cổ Đô, Tản Hồng thì phóng về phía Đông rồi Nam đến hết xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên là hết địa phận Hà Nội khoảng 127km. Trên địa bàn thành phố Hà Nội, sông Hồng có chiều rộng thay đổi từ 480m đến 1.440 m (trạm Hà Nội). Hai bên bờ sông Hồng được bao bọc bởi hệ thống đê được đắp từ năm 1108, đoạn từ Nghi Tàm đến Thanh Trì gọi là đê Cơ Xá, độ cao mặt đê trung bình tại Hà Nội trên 14 m so với mặt nước biển.

Chế độ thủy văn sông Hồng thuộc chế độ thủy văn vùng đồng bằng. Dòng chảy hàng năm chia thành hai mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn.

Số liệu quan trắc đã thu thập được từ 1956-2010 tại trạm Hà Nội cho thấy: lưu lượng trung bình nhiều năm là 2.650 m^3/s, tương ứng với tổng lượng dòng chảy năm là 83,5 tỷ m^3, năm có lưu lượng trung bình năm lớn nhất là 3.464 m^3/s (1971), năm có lưu lượng trung bình năm nhỏ nhất là 1.620 m^3/s (2010). Mùa lũ từ tháng VI đến tháng X, lưu lượng lớn nhất đo được ngày 20/VIII/1971 sau khi vỡ đê là 22.200 m^3/s ứng với lưu lượng lũ hoàn nguyên là 25.500 - 26.000 m^3/s. Mùa cạn từ tháng XI đến tháng V năm sau, lưu lượng nhỏ nhất đo được vào 21/II/2010 chỉ đạt là 207 m^3/s.

Lũ sông Hồng chủ yếu do lũ các phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô gây nên. Mực nước đỉnh lũ cao nhất hàng năm trạm Hà Nội thường xuất hiện chủ yếu vào tháng VIII (tần suất - số lần xuất hiện - chiếm 53,4%) và tháng VII (tần suất chiếm 30,0%).

Mực nước cao nhất là 1.397cm (22/VIII/1971). Mực nước nhỏ nhất hàng năm thường xuất hiện vào các tháng II (tần suất chiếm 30,0%), tháng IV (tần suất chiếm 29,0%) và tháng III (tần suất chiếm 17,0%). Mực nước nhỏ nhất là 10cm (21/II/2010).

+ Sông Đà:

Sông Đà là một phụ lưu lớn nhất của sông Hồng bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) có tổng diện tích lưu vực 52.900 km^2 trong đó 26.800 km^2 thuộc lãnh thổ nước ta, cao độ bình quân của lưu vực là 965 m. Sông Đà dài 1.010 km trong đó có 570 km chảy trên lãnh thổ nước ta. Đoạn sông Đà chảy qua Hà Nội từ Đá Chông tới Trung Hà dài 32 km, khá rộng và sâu. Mực nước mùa kiệt thấp hơn mặt đất canh tác từ 4 đến 5 m nhưng về mùa lũ lại cao hơn cao độ mặt đất trong đồng từ 3 đến 4 m.

+ Sông Đuống:

Sông Đuống là phân lưu của sông Hồng, dài 67km, nối liền hai con sông lớn của miền Bắc là sông Hồng và sông Thái Bình. Sông Đuống bắt đầu từ làng Xuân Canh (Đông Anh) và tách ra khỏi sông Hồng từ xã Ngọc Thụy (Gia Lâm), chảy về phía đông rồi Đông Nam qua các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Thuận Thành, Gia Bình (Bắc Ninh) đổ vào sông Thái Bình ở Đại Than, gần Phả Lại. Đoạn chảy qua Hà Nội dài 17,5km. Sông còn có các tên cũ là sông Thiên Đức, sông Đông Ngàn, sông Bắc Giang. Đoạn sông gần Phả Lại gọi là sông Đại Than.

Do lòng sông rộng và sâu, độ dốc lớn nên hàng năm sông Đuống chuyển một lượng nước và phù sa rất lớn từ sông Hồng sang sông Thái Bình. Dòng chảy trung bình nhiều năm đo ở trạm Thượng Cát khoảng 915 m^3/s, đặc biệt là trận lũ năm 1971 lưu lượng đạt tới 9.150 m^3/s. Trong mùa kiệt lưu lượng giảm xuống chỉ còn 91,5 m^3/s. Năm 2010 lưu lượng dòng chảy lớn nhất là 2.900 m^3/s (ngày 27/VIII) thấp nhất là 311 m^3/s (ngày 21/II). Theo tài liệu thuỷ văn mực nước cao nhất năm 2010 là 5,72 m (ngày 28/VIII) thấp nhất là 0,14m (ngày 21/II) trung bình là 2,14 m.

+ Sông Cà Lồ:

Sông Cà Lồ là một sông nhánh trong hệ thống sông Cầu, bắt nguồn từ dãy Thằn Lằn (nhánh của dãy Tam Đảo), chảy qua các huyện Mê Linh, Sóc Sơn (trước khi sắp xếp, tổ chức lại). Sông Cà Lồ nằm ở phía Đông Bắc dài khoảng 60 km, dòng sông quanh co uốn khúc, lòng sông hẹp, hai bên bờ dốc, độ dốc lòng sông nhỏ. Đoạn sông chảy qua địa phận Hà Nội ở Sóc Sơn. Theo tài liệu quan trắc trạm Phú Cường năm gần đây cho thấy mực nước sông vào mùa lũ thay đổi từ 3,07 đến 5,96m, mực nước nhỏ nhất từ 1,15 đến 1,35 m, lòng sông chảy xiết, lưu lượng cao nhất 130 m^3/s, thấp nhất 43,3 m^3/s.

Nhìn chung nước sông được cung cấp bởi các nguồn nước trên mặt, nước mưa và được nước dưới đất thoát ra cung cấp vào mùa khô.

+ Sông Cầu:

Sông Cầu bắt nguồn từ các dãy núi cao ở phía bắc Việt Nam, chảy qua địa phận Hà Nội tại xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn theo hướng Tây Bắc - Đông Nam trở thành ranh giới tự nhiên giữa thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Giang, khi hợp với sông Cà Lồ thì chảy sang tỉnh Bắc Ninh. Sông Cầu có tổng chiều dài 308,1 km, đoạn qua TP Hà Nội dài 34 m.

Theo tài liệu quan trắc trạm thuộc mạng quan trắc Quốc gia cho thấy mực nước trên sông lớn nhất vào mùa lũ thay đổi từ 2,13 đến 5,59 m, mực nước nhỏ nhất từ 0,22 đến 0,5 m. Lưu lượng nước sông lớn nhất từ 3.490 m^3/s (VIII/1968), lưu lượng nhỏ nhất 4,5 m3/s (trạm Đáp Cầu).

+ Sông Công:

Sông Công bắt nguồn từ Đèo Khế, tỉnh Thái Nguyên, chảy vào thành phố Hà Nội tại xã Bắc Sơn huyện Sóc Sơn (trước khi sắp xếp, tổ chức lại) và nhập vào sông Cầu tại xã Trung Giã. Sông Công nằm trên ranh giới giữa thành phố Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên. Toàn bộ sông có chiều dài 96 km, đoạn qua thành phố Hà Nội chỉ dài 8 km.

+ Sông Nhuệ:

Sông Nhuệ là chi lưu của sông Hồng, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua đất huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Nam Từ Liêm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên rồi nhập vào sông Đáy ở thị xã Phủ Lý. Mực nước và lưu lượng phụ thuộc chủ yếu vào sông Hồng thông qua cống Thụy Phương. Sông rộng trung bình là 15-20 m, nhỏ nhất là 13 m (cầu Noi), lớn nhất là cầu Hà Đông 34m. Chiều dày lớp nước trong sông mùa khô trung bình 1,52 m, lớn nhất là 3,46 m. Lưu lượng dòng nhỏ nhất mùa khô là 4,08 m^3/s đến 17,44 m^3/s.

+ Sông Đáy:

Bắt nguồn từ sông Hồng tại Hát Môn chảy theo hướng từ Bắc xuống Nam qua các huyện (trước khi sắp xếp, tổ chức lại): Hoài Đức, Đan Phượng, Chương Mỹ, Thanh Oai, Ứng Hòa sau đó chảy sang tỉnh Hà Nam qua xã Phú Dư với chiều dài trên địa bàn thành phố Hà Nội khoảng 110 km. Chiều rộng trung bình lòng sông từ 75m - 200m, chiều sâu trung bình vào mùa mưa 14,8m, mùa khô 5,0m - 7,0m. Lưu lượng lớn nhất vào mùa mưa đạt 798 m^3/s, mùa khô 1,01 m^3/s.

+ Sông Tích:

Bắt nguồn từ các dãy núi thấp phía Tây Nam Ba Vì, chảy theo hướng Bắc - Nam và đổ vào sông Đáy ở Ba Thá. Sông Tích có 25 nhánh sông suối cấp 1. Lòng sông Tích bé với độ rộng trung bình 20,0m - 30,0m, độ sâu trung bình từ 4,0 - 5,0m nhưng thềm sông khá rộng, trung bình khoảng 2 - 3 km, nơi rộng nhất có thể lên tới 5 - 6 km.

+ Sông Tô Lịch:

Sông Tô Lịch là phân lưu của sông Hồng, tách từ phường Hà Khẩu chỗ "cửa cống thôn Hương Bài" nay là chỗ trường Trần Nhật Duật (phố Trần Nhật Duật) theo

hướng Đông Tây đến chợ Bưởi quay theo hướng Bắc Nam vòng vo tới xã Hà Liễu (Thường Tín) thì nhập vào sông Nhuệ. Năm 1889, thực dân Pháp đã lấp nhánh sông Tô từ cửa Hương Bài (Hà Khẩu) đến Thụy Khuê. Từ khi bị lấp, sông chỉ còn là dòng thoát nước thải của thành phố, ngày càng ô nhiễm nặng.

Sông có chiều rộng nhất là 25,5 m, nhỏ nhất là 4,7 m, trung bình từ 10 -15 m. Trước kia sông có chiều dày lớp nước từ 1 - 1,5 m và chiều dày lớp bùn khá lớn từ 0,43 - 1,32 m, nhưng gần đây sông được cải tạo nên chiều dày lớp bùn nhỏ đi và chiều dày lớp nước tăng lên. Dọc hai bờ sông có rất nhiều cống nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp xả trực tiếp vào sông khoảng 25.000 m^3/ng khiến nước ô nhiễm nghiêm trong. Nước thải công nghiệp chứa các hợp chất hữu cơ, hydrocarbon, hợp chất hữu cơ dùng làm thuốc sâu, dầu mỏ, các chất độc hại như phenol, cyanur và các chất vô cơ như axit, kiềm, ammoniac, sulfua hydro, các kim loại nặng (Mn,As, Zn,Hg, Pb, Pb, Cu…).

+ Sông Kim Ngưu:

Sông được bắt nguồn từ các hồ nội thành chảy theo hướng Bắc Nam tới Thanh trì nhập với sông Tô Lịch, sông rộng 6 đến 12 m, chiều dày lớp nước trong sông từ 0,5 ÷ 1,35 m. Lưu lượng dòng về mùa khô 3,4 m^3/s, chiều dày lớp bùn là 1m. Hệ số thấm là 0,0113 ÷ 0,013 m/ng. Giống như sông Tô Lịch sông Kim ngưu cũng đã và đang được cải tạo nhưng nước thải do sinh hoạt hay nước thải công nghiệp vẫn thải trực tiếp xuống sông nên nước sông cũng bị ô nhiễm nặng.

Ngoài ra, trên địa bàn Hà Nội còn có nhiều con sông nhỏ chảy trong khu vực nội đô, như: sông Sét, sông Lừ... trở thành những đường tiêu thoát nước của Thành phố. Các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Sét, Lừ được nối với nhau và cuối cùng đổ vào sông Nhuệ tại cống Thanh Liệt và cống Hoà Bình.

- Hệ thống ao hồ, đầm

Hà Nội có hàng trăm hồ lớn nhỏ: hồ như hồ Tây, hồ Bảy Mẫu, hồ Thủ Lệ, Ngải Sơn - Đồng Mô, Suối Hai, Mèo Gù, Xuân Khanh, Tuy Lai, Quan Sơn... và nhiều hồ nhỏ khác nhưng nay hồ đã bị lấp nhiều vì đô thị hoá (đề án "Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hà Nội mở rộng" năm 2011). Một số hồ chính như sau:

+ Hồ Tây có diện tích mặt nước khoảng 526 ha, lớp nước hồ biến đổi từ 1,5 đến 2,3 m, kết quả quan trắc trạm thuộc mạng quan trắc chuyên Hà Nội cho thấy mực nước lớn nhất vào mùa mưa trung bình là 6,34 m, mức nước nhỏ nhất trung bình 5,56 m.

+ Hồ suối Hai: nằm dưới chân núi Ba Vì được tạo bởi hệ thống đập chính và phụ dài 4 km để giữ nước từ hai suối chính Yên Cư và Cầu Rồng chảy từ trên núi xuống. Trong lòng hồ có tới 14 đảo lớn nhỏ, với diện tích khoảng 180 ha. Hiện nay hồ chủ yếu sử dụng cho hoạt động du lịch và đây cũng là nguồn nước tưới cho trên 7.000 ha. Hồ dài 7 km, rộng 4 km, lượng nước chứa trong hồ khoảng 45 triệu m^3.

+ Hồ Quan Sơn: nằm chạy dài theo hướng Bắc Tây Bắc - Nam Đông Nam, trên các xã Thượng Lâm, Tuy Lai, Hồng Sơn của huyện Mỹ Đức (trước khi sắp xếp, tổ chức lại), lan một phần nhỏ sang huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Là một thắng cảnh du lịch nổi tiếng của địa phương. Hồ rộng khoảng 438 ha, chứa trong mình gần 100 ngọn núi đá vôi. Chính vì vậy mà Hồ Quan Sơn được mệnh danh là "Hạ Long trên cạn".

+ Hồ Đồng Mô: rộng khoảng 200 ha, nằm trong vùng chân núi Ba Vì. Hiện nay hồ được sử dụng vào mục đích chính là du lịch và dịch vụ.

+ Hồ chứa Đầm Long: nằm cách thủ đô khoảng 70km về phía tây, thuộc xã Bằng Tạ - thị xã Sơn Tây, với diện tích khoảng 72ha. Hồ được sử dụng phục vụ cho du lịch.

Ngoài ra trên địa bàn thành phố Hà Nội còn có một số các hồ khác như: hồ Tiên Sa, Xuân Khánh (129 ha), Tuy Lai (401 ha), Cẩm Quỳ (30.6 ha), Mèo Gù (113 ha), Đồng Sương (203 ha), Văn Sơn, Tân Xã…

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhìn chung mực nước các sông và hồ những năm gần đây đều có dấu hiệu suy giảm, nguyên nhân là do thời tiết khô hạn kéo dài, sự phát triển đô thị hoá gây cản trở các dòng mặt thậm chí rất nhiều hồ bị lấp và thu hẹp về diện tích 64,49% và bị ô nhiễm nghiêm trọng từ chất thải sinh hoạt và công nghiệp.

Hồ Gươm nằm ở trung tâm lịch sử của thành phố, khu vực sầm uất nhất, luôn giữ một vị trí đặc biệt đối với Hà Nội. Trong khu vực nội ô có thể kể tới những hồ nổi tiếng

khác như Trúc Bạch, Thiền Quang, Thủ Lệ... Sông Kim Ngưu nhận khoảng 125.000 m^3 nước thải sinh hoạt mỗi ngày. Sông Lừ và sông Sét trung bình mỗi ngày cũng đổ vào sông Kim Ngưu khoảng 110.000 m^3 (nguồn: báo cáo chuyên đề tiềm năng nước dưới đất thành phố Hà Nội thuộc dự án: "biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc", năm 2018).

Thống kê một số hồ chính trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

STT	Tên hồ	Diện tích (ha)	STT	Tên hồ	Diện tích (ha)
1	Ga	10,43	26	Hồ Văn Sơn	200,00
2	Hồ Tây	526,00	27	Hồ Miễu	17,00
3	Đống Đa	18,60	28	Hồ Văn Sơn	200,00
4	Yên Sở 1	29,75	29	Hồ Bể Vải	17,00
5	Yên Sở 2	64,59	30	Hồ Vực	20,00
6	Yên Sở 3	11,39	31	Hồ Công	15,00
7	Yên Sở 4	18,69	32	Hồ Suối Chí	56,50
8	Yên Sở 5	15,65	33	Hồ Bãi Nàng	28,90
9	Linh Đàm	56,00	34	Đầm Và	175,00
10	Thủ Lệ	12,00	35	Hồ Tân Xã	120,00
11	Trúc Bạch	22,00	36	Hồ Phú Nghĩa	18,00
12	Bảy Mẫu	22,00	37	Hồ Trầm Thôi	21,50
13	Hồ Đền Sóc Sơn	15,70	38	Đầm Sen	24,00
14	Đồng Quan	85,50	39	Đầm Cống Quy	30,00

STT	Tên hồ	Diện tích (ha)	STT	Tên hồ	Diện tích (ha)
15	Hồ Tuy Lai	401,00	40	Hồ Hóc Cua	16,00
16	Hồ Quan Sơn	438,00	41	Hồ Đồng Mô	200,00
17	Hồ Vĩnh An	120,00	42	Đầm Bãi Già	16,00
18	Đầm 80 Mẫu	29,00	43	Hồ Tây Ninh	20,00
19	Đầm Xâm Thị	13,00	44	Hồ Suối Hai	180,00
20	Hồ Kỳ Viên	17,00	45	Đầm Đượng	17,50
21	Hồ Đồng Sương	203,00	46	Bãi Đầm	30,00
22	Hồ Hạnh Tiên	50,00	47	Hồ Đầm Long	72,00
23	Hồ Văn Sơn	76,70	48	Hồ Cẩm Quỳ	28,00
24	Hồ Văn Sơn	168,00	49	Đầm Chằm	12,00
25	Đập Vài Vàng	20,00	50	Hồ Xuân Khanh	129,00

- Môi trường nước mặt đang chịu tác động mạnh mẽ của các hoạt động kinh tế - xã hội (sự ra đời các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, hoạt động sản xuất của các làng nghề, chất thải bệnh viện, các khu vực dân cư đông đúc...). Thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31-5-2017 của Thành ủy Hà Nội về "Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo", đến năm 2020, đã đạt những kết quả đáng kể, trong đó nổi bật là: việc xử lý ô nhiễm nguồn nước tại các hồ trên địa bàn Thành phố có chuyển biến tích cực; tập trung xử lý ô nhiễm môi trường nước 90 hồ tại khu vực nội thành và 44 hồ tại khu vực ngoại thành.

Hà Nội sẽ triển khai áp dụng công nghệ mới về xử lý ô nhiễm môi trường nước trên hệ thống hồ, ao; phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; triển khai thực hiện đề án cải tạo môi trường sông Nhuệ, sông Đáy; từng bước làm sống lại các sông: Nhuệ, Đáy, Tô Lịch, Tích... Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch mạng lưới thu gom, xử lý nước thải của thành phố theo hướng nước thải phải được thu gom xử lý tại đầu nguồn, khắc phục tình trạng xử lý nước thải cuối nguồn như hiện nay.

Ngày 28/12/2021, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch số 312/KH-UBND về phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025; Trong đó đặt ra mục tiêu: Hoàn thành tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đến năm 2025 (50-55%) theo các Chương trình số 03-CTr/TU và số 05-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội. Theo Quy hoạch thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013 củaThủ tướng Chính phủ) định hướng đến năm 2020 ưu tiên đầu tư 14 dự án thoát nước và xử lý nước thải (bao gồm 05 dự án thoát nước mưa và 09 dự án thu gom và xử lý nước thải), đến cuối năm 2021 đã có 5 dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, 1 dự án đang triển khai thực hiện và 8 dự án chưa thực hiện.

- Theo Chương trình số 05-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành uỷ Hà Nội khóa XVII về "Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn

2021-2025", Sở Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì triển khai Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy giai đoạn 2021 – 2025; Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu Bây – Bắc Hưng Hải giai đoạn 2021-2025.

- Khai thác nguồn nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp, Hà Nội đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi với các công trình đầu mối là 20 hồ chứa nước, 1.834 trạm bơm, cùng với 4.517 km kênh cấp I và cấp II, 5.882 km kênh mương cấp III. Hệ thống thủy lợi hoàn thiện với nguồn nước mặt dồi dào thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, hệ thống thuỷ lợi đã được xây dựng từ lâu, các hạng mục công trình thuỷ lợi đều đã bị hư hỏng nhiều và đã xuống cấp, gây không ít khó khăn cho việc khai thác sử dụng nguồn nước mặt.

- Trên địa bàn thành phố Hà Nội có tài nguyên nước mặt khá phong phú, tuy vậy lượng nước phân bố không đồng đều giữa các khu vực và biến động tương đối lớn theo thời gian. Sự phân bố dòng chảy không đều trong năm thường gây nên những khó khăn trong khai thác tài nguyên nước và gây ra lũ lụt, úng ngập và hạn kiệt...

- Khai thác nước mặt, sử dụng nguồn nước các sông Hồng, sông Đà và sông Đuống để cung cấp nước cho nhu cầu của Thủ đô. Từ đặc điểm phân bố của 3 sông trên, thuận lợi để có thể xây dựng các nhà máy nước mặt tập trung kết nối cấp nước liên vùng phục vụ sinh hoạt và sản xuất (phi nông nghiệp);

- Theo Quyết định số 554/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cấp nước thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Nguồn nước mặt khai thác:

Nguồn sông Đà: Lưu lượng khai thác lớn nhất giai đoạn đến năm 2025 khoảng 1.060.000 m^3/ngày, giai đoạn đến năm 2030 khoảng 1.365.000 m^3/ngày và giai đoạn đến năm 2050 khoảng 1.890.000 m^3/ngày.

Nguồn sông Hồng: Lưu lượng khai thác lớn nhất giai đoạn đến năm 2025 khoảng 560.000 m^3/ngày, giai đoạn đến năm 2030 khoảng 615.000m^3/ngày và giai đoạn đến năm 2050 khoảng 825.000 m^3/ngày.

Nguồn sông Đuống: Lưu lượng khai thác lớn nhất giai đoạn đến năm 2025 khoảng 315.000 m^3/ngày, giai đoạn đến năm 2030 khoảng 630.000 m^3/ngày và giai đoạn đến năm 2050 khoảng 945.000 m^3/ngày.

+ Quy hoạch các nhà máy khai thác nước mặt: Bắc Thăng Long, Ba Vì, Sông Đà, Sông Đuống, Sông Hồng, Xuân Mai, Nguồn nước cấp từ Hà Nam (phần dự kiến cấp cho Hà Nội), Nhà máy nước mặt nội bộ khu vực (Phúc Thọ, Minh Quang, Minh Châu, Tiến Thịnh...) với tổng công suất các nhà máy đến năm 2025 là 1.918.000 m^3/ngày, năm 2030 là 2.571.000 m^3/ngày, năm 2050 là 3.582.000 m^3/ngày.

Khai thác nguồn nước mặt từ các sông và các nhà máy vận hành tạo nguồn cung nước ổn định, thuận lợi cho phát triển sản xuất, phục vụ sinh hoạt là tiền đề để bố trí phát triển sản xuất, phát triển các khu dân cư, các công trình công cộng.

2.2. Tài nguyên nước dưới đất

- Tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn Thành phố gồm 3 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocen (qh), tầng chứa nước Pleistocen (qp) và tầng chứa nước Neogen (n). Về tài nguyên nước dưới đất, trong phạm vi Thành phố được phân thành 2 khu vực là Khu vực Bắc sông Hồng và Khu vực Nam sông Hồng (Theo bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất mùa khô năm 2022-2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội do trung tâm Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Quốc gia phát hành).

- Trong phạm vi thành phố hiện nay có nhiều công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, trong đó có 55 công trình do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Kết quả quan trắc được tổng hợp và thông tin thường xuyên phục vụ hữu ích cho công tác quản lý và khai thác nguồn nước ngầm, đồng thời có những cảnh báo để có giải pháp bảo vệ. Kết quả quan trắc được sử dụng làm cơ sở phục vụ xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

(1) Đánh giá tiềm năng theo đơn vị chứa nước

Theo báo cáo chuyên đề tiềm năng nước dưới đất, thuộc dự án "Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc", kết quả tính toán trữ lượng nước ở các tầng chứa nước như sau:

+ Tài nguyên nước dưới đất tầng chứa nước Holocene (qh):

Diện tích qh (km^2)		Lượng tích chứa tĩnh (m^3/ng)		Lượng bổ cập (m^3/ng)		Hiện trạng khai thác	Tài nguyên nước dưới đất dự báo (m^3/ng)		Trữ lượng thể khai thác (m^3/ng)	
Nhạt	Mặn	Nhạt	Mặn	Nhạt	Mặn	Nhạt	Nhạt	Mặn	Nhạt	Mặn
2115	15	291.693	2.096	424.727	3.012	259.784	976.204	5.108	451.,628	1.200

+ Tài nguyên nước dưới đất tầng chứa nước Pleistocen (qp):

Diện tích qh (km^2)		Lượng tích chứa tĩnh trọng lực (m^3/ng)		Lượng tích chứa tĩnh đàn hồi (m^3/ng)		Lượng bổ cập (m^3/ng)		Hiện trạng khai thác	Tài nguyên nước dưới đất dự báo (m^3/ng)		Trữ lượng thể khai thác (m^3/ng)	
Nhạt	Mặn	Nhạt	Mặn	Nhạt	Mặn	Nhạt	Mặn	Nhạt	Nhạt	Mặn	Nhạt	Mặn
2054	236	4.264.508	272.789	113.316	28.792	1.772.173	203.619	1.049.316	7.199.313	505.200	3.099.315	168.400

+ Tài nguyên nước dưới đất theo đơn vị hành chính (trước khi sắp xếp, tổ chức lại):

Đơn vị	**Tài nguyên**	**Tài nguyên**	**Trữ lượng**	**Hiện trạng**

	nước mặn (m^3/ng)	**nước nhạt** (m^3/ng)	**nước nhạt có thể khai thác** (m^3/ng)	**khai thác** (m^3/ng)
Mê Linh	0	464.924	201.334	42.392
Đan Phượng	0	270.776	117.684	20.139
Phúc Thọ	0	379.822	165.077	29.380
Hoài Đức	0	337.410	146.614	25.194
Gia Lâm	0	389.983	169.494	42.036
Thanh Trì	0	264.123	114.793	39.459
Thường Tín	14.825	434.255	188.827	36.244
Phú Xuyên	266.529	209.356	92.574	31.526
Ứng Hòa	186.769	374.952	163.985	38.406
Mỹ Đức	42.186	741.686	261.259	30.539
Thanh Oai	0	501.757	218.073	38.393
Chương Mỹ	0	739.778	317.160	49.842
Quốc Oai	0	424.430	182.111	27.385
Thạch Thất	0	381.310	159.869	23.063
Sơn Tây	0	215.981	89.739	10.937
Ba Vì	0	785.509	315.676	44.263
Quận Nội thành	0	955.186	420.770	662.605

(2) Mực nước dưới đất mùa mưa năm 2022:

Theo bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất mùa khô năm 2022-2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội:

- *Tại khu vực Bắc sông Hồng:*

+ Tầng chứa nước Holocene (qh) :

Lớp chứa nước Holocene thượng (qh2): trung bình mùa nông nhất là -2,82m tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh (Q.33) và sâu nhất là -11,15m tại P. Thượng Thanh, Q. Long Biên (Q.121M1) (trước khi sắp xếp, tổ chức lại).

Lớp chứa nước Holocene hạ (qh1): Mực nước trung bình dâng 0,07m so với cùng kỳ năm trước, tại quan trắc TT. Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (Q.120).

+ Tầng chứa nước Pleistocene (qp):

Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp2): Mực nước trung bình mùa nông nhất là -3,92m tại TT. Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (Q.120a) và sâu nhất là -5,7m tại xã Vân Hà, huyện Đông Anh (Q.35) (trước khi sắp xếp, tổ chức lại).

Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp1): Mực nước trung bình mùa nông nhất là -0,87 m tại xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn (Q.15) và sâu nhất là -7,55m tại xã Hải Bối, huyện Đông Anh (Q.23a). (trước khi sắp xếp, tổ chức lại)

- *Tại khu vực Nam sông Hồng:*

+ Tầng chứa nước Holocene (qh):

Lớp chứa nước Holocene thượng (qh2): Mực nước trung bình mùa nông nhất là -0,84 m tại TT. Phú Minh, huyện Phú Xuyên (Q.175) và sâu nhất là -12,24m tại P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ (Q.67).

Lớp chứa nước Holocene hạ (qh1): Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,3m tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (Q.66) và sâu nhất là -8,98m tại P. Phú Lãm, Q. Hà Đông (Q.69).

+ Tầng chứa nước Pleistocene (qp):

Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp2): Mực nước trung bình mùa nông nhất là -4,98m tại xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa (Q.176) và sâu nhất là -17,19m tại P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông (Q.68a) (trước khi sắp xếp, tổ chức lại).

Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp1): Mực nước trung bình mùa nông nhất là -2,69m tại xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên (Q.177a) và sâu nhất là -29,03m tại P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy (Q.63aM).

+ Tầng chứa nước Neogene (n) Mực nước trung bình mùa nông nhất là -3,72m tại TT. Phú Minh, huyện Phú Xuyên (Q.175b) và sâu nhất là -15,83m tại P. Trung Tự, Q. Đống Đa (Q.215).

(3) Chất lượng nước:

Theo bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất mùa khô năm 2022-2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2022 tại công trình quan trắc trong mỗi tầng cho thấy:

- Tầng chứa nước Holocen (qh):

+ Lớp chứa nước Holocene thượng (qh2): nước thuộc loại nước nhạt, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH (QCVN 09- MT:2015/BTNMT), chi tiết như sau:

Chỉ tiêu độ mặn (TDS): không có công trình vượt GTGH.

Các chỉ tiêu vi lượng: hầu hết thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu vượt là Mangan (5/10 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.33 (xã Mai Lâm, huyện Đông Anh) và Asen (2/10 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.60M2 (xã An Thượng, huyện Hoài Đức).

Chỉ tiêu Amoni (NH4+): có 7/10 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.57 (xã Tân Lập, huyện Đan Phượng).

+ Lớp chứa nước Holocene hạ (qh1): nước thuộc loại nước nhạt, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH, chi tiết xem sau:

Chỉ tiêu độ mặn (TDS): không có công trình vượt GTGH.

Các chỉ tiêu vi lượng: hầu hết thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu vượt GTGH là

Mangan (2/7 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.120 (TT.Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm) và Asen (1/7 công trình) vượt tại công trình Q.75M1 (phường Đồng Mai, quận Hà Đông).

Chỉ tiêu Amoni (NH4+): có 5/7 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69 (phường Phú Lãm, quận Hà Đông).

- Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

+ Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp2): nước thuộc loại nước nhạt, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu độ mặn (TDS): không có công trình vượt GTGH.

Các chỉ tiêu vi lượng: hầu hết thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mangan (3/5 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.120a (TT.Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm).

Chỉ tiêu Amoni (NH4+): có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.68a (phường Yết Kiêu, quận Hà Đông).

+ Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp1): nước thuộc loại nước nhạt, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu độ mặn (TDS): không có công trình vượt GTGH.

Các chỉ tiêu vi lượng: hầu hết thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu vượt GTGH là Mangan (5/23 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.69a (phường Phú Lãm, quận Hà Đông) và Asen (3/23 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.58a (xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức).

Chỉ tiêu Amoni (NH4+): có 13/19 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.58a (xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức).

- Tầng chứa nước Neogene (n): nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu độ mặn (TDS): có 2/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.175b (TT Phú Minh, huyện Phú Xuyên).

Các chỉ tiêu vi lượng: hầu hết thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mangan (1/4 công trình) vượt GTGH, vượt tại công trình Q.214 (phường Tứ Liên, quận Tây Hồ).

- Nước mặt và nước ngầm có mối quan hệ trao đổi, ảnh hưởng chặt chẽ với nhau. Nước mặt hoặc nước ngầm tầng nông ngấm xuống tầng sâu hơn và mang theo các thành phần hoá học của đất đá hoà tan trong nước. Việc khai thác nước ngầm không hợp lý và quá mức ở một số khu vực, bố trí bãi giếng không theo quy hoạch đã tạo nên một số bất cập và tác động tiêu cực như: hạ thấp mực nước và sụt lún đất, ô nhiễm, xâm nhập nước mặt ô nhiễm và nước mặn xuống các tầng nước bên dưới, làm suy

giảm lưu lượng nước,... An ninh nguồn nước là năng lực thích ứng để bảo vệ khả năng được tiếp cận bền vững đủ về số lượng nước, chất lượng nước bảo đảm cho sức khỏe, sinh kế, môi trường sinh thái và hoạt động kinh tế. Đảm bảo an ninh, an toàn nguồn nước là vấn đề lớn của các đô thị nói chung và Hà Nội nói riêng. Hạn chế khai thác nước ngầm, thay thế nguồn cung bằng nước mặt sẽ là giải pháp quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

- Các hồ trong đô thị có vai trò lớn điều tiết nước mưa, làm tăng bổ cập nước cho nước ngầm, đồng thời còn tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu. Cần thiết phải bảo vệ mặt nước hồ, xác định vị trí, quy mô hồ hợp lý đảm bảo tối đa hiệu quả điều tiết nước mưa của hồ theo điều kiện cụ thể về kinh tế, kỹ thuật và môi trường trong quy hoạch phát triển đô thị.

- Theo điều chỉnh quy hoạch cấp nước thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 554/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Dự kiến khai thác nguồn nước ngầm giai đoạn đến năm 2025 là khoảng 615.000 m^3/ngày, giai đoạn đến năm 2030 khoảng 504.000 m^3/ngày và giai đoạn đến năm 2050 khoảng 413.000 m^3/ngày (giảm dần); Đồng thời giảm dần quy mô công suất các nhà máy nước ngầm để đảm bảo khai thác an toàn nguồn nước ngầm.

2.3. Tài nguyên rừng

Thống kê đến 31/12/2020, Thành phố có 20.333,13 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 6,05% diện tích tự nhiên, bao gồm: đất rừng phòng hộ 3.950,67 ha; đất rừng đặc dụng10.295,29 ha; đất rừng sản xuất 6.087,17 ha (trong đó có 1 556,87 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

Khu vực Hà Nội có mức độ đa dạng cao, nhiều động thực vật cần được bảo tồn. Đã xác định được 2.193 loài thực vật; 25 loài thú thuộc 15 họ của 6 bộ; 49 loài chim thuộc 26 họ của 10 bộ; 80 loài lưỡng cư thuộc 9 họ của 3 bộ; 270 loài bò sát thuộc 23 họ của 4 bộ và 773 loài côn trùng thuộc 23 họ của 4 bộ.

Hệ động vật rừng tập trung chủ yếu ở Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn. Theo thống kê tại vườn quốc gia Ba Vì có 44 loài thú thuộc 23 họ, 9 bộ, khu rừng đặc dụng Hương Sơn có 32 loài, 17 họ, 7 bộ và trên 40 loài bò sát. Nhìn chung do diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp nên tài nguyên động vật rừng cũng bị giảm.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn thành phố Hà Nội đã phát hiện có 20 loại khoáng sản thuộc 5 nhóm là: Khoáng sản năng lượng; Khoáng sản kim loại; Khoáng chất công nghiệp và phân bón; Khoáng sản vật liệu xây dựng; Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và nước khoáng, với nhiều điểm mỏ như:

TT	Loại khoáng sản	Số điểm	Vị trí
1	Nhóm khoáng sản năng lượng	1	Ninh Sơn (Chương Mỹ)

TT	Loại khoáng sản	Số điểm	Vị trí
2	Nhóm khoáng sản kim loại		
-	Sắt	2	Ba Trại, Xuân Sơn
-	Đồng	1	Đá Chông (Ba Vì)
-	Vàng gốc	2	Cổ Rùa và Núi Mỏ
-	Vàng sa khoáng	2	Núi Múc và Hòa Thạch
3	Nhóm khoáng chất công nghiệp và phân bón		
-	Pyrit	2	Ba Trại và Minh Quang.
-	Asbest	4	Mon, Khu Quýt, Đồng Chang và Lố Ngố
-	Than bùn	21	Thượng Lâm (thăm dò trữ lượng cấp 121), Tuy Lai, Cổ Rùa (tính TN cấp 333); Võ Khuy, Thái Bình, Tam Sơn, Kim Đái, Xóm Muỗi, Sơn Đồng, Xóm Bơn, Mỹ Lộc, Bằng Tạ, Ca Mục, Vực Giang, Chằm Pa, Đồng Khế, Nam Sơn, Đại Mạch, Lỗ Khê, Mạch Tràng, Mai Lâm (Điều tra sơ bộ)
4	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng		
-	Đá vôi xi măng	3	Hồng Sơn, Núi Chẹ và Làng Rỹ
-	Sét xi măng	3	Hồng Sơn, Hợp Thanh và An Tiến
-	Kaolin	23	Ba Trại, Vị Nhuế, Thủ Trung, Thái Học, Chu Mật, Thạch Xá, Mỹ Lộc, Cẩm Phú, Mỹ Khê, Thanh Thắc, Dốc Bột, Việt Yên Phương, Hồng Kỳ, Thanh Hà, Minh Phú, Vệ Linh, Mai Đình, Trại Rừng, Lai Sơn, Minh Trí, Gò Chai, Nội Bài và Phúc Hạ
-	Puzolan	2	Thanh Mỹ, Xuân Sơn (Thăng Thắc)
5	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường		
-	Đá vôi VLXD thông thường	11	Núi Chẹ, Núi Đồng Kênh Ao, Núi Thung Côm, Núi Thung Voi, Núi Hang Khai, Núi Đỏ, Núi Dộc, Núi Quèn, Hợp Tiến, Núi Mốc và Núi Bò
-	Đá bazan VLXD thông thường	13	Xóm Thuống Bắc, Xóm Thuống Nam, Xóm Dục, Gò Chè, Núi Sò - Núi Bịch, Đông Xuân, Núi Đá Thâm, Núi Chằm Giang, Đồng Vỡ 1, Đồng Vỡ 2, Đồng Vỡ 3, Núi Trán Voi 1 và Núi Trán Voi.
-	Sét gạch ngói	64	Xóm Trại, Lai Sơn, Quảng Lạc, Sơn Nội, Cà Phê, Tân Hưng, Tân Minh, Phù Linh, Xuân Hòa, Tân Dân, Mai Đình 1, Mai Đình 2.....
-	Đất san lấp	8	An Phú 1, An Phú 2, An Phú 3, Nam Sơn 1, Nam Sơn 2, Hồng Kỳ 1, Hồng Kỳ 2 va Hồng Kỳ 3
-	Bột màu	1	Ninh Sơn
-	Cuội sỏi	2	Xóm Ban và Trung Hà
-	Cát xây dựng, san lấp	65	phân bố ở lưu vực sông Hồng, sông Đáy, sông Đà, sông Đuống, sông Cà Lồ
6	Nước khoáng	2	Thuần Mỹ và Mỹ Khê

Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Đến thời điểm ngày 03/02/2021, trên địa bàn Thành phố còn 15 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, bao gồm: 03 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường

cấp (01 đơn vị khai thác nước khoáng đang hoạt động và 02 đơn vị khai thác đá vôi chưa hoạt động); 12 giấy phép do UBND Thành phố Hà Nội cấp.

Tính trong năm 2020, trên toàn địa bàn Thành phố có: 08 đơn vị khai thác khoáng sản đang hoạt động (gồm: 1 đơn vị thác puzolan; 2 đơn vị khai thác đá; 5 đơn vị khai thác cát) và 04 đơn vị khai thác cát không hoạt động do chưa hoàn thành thủ tục pháp lý theo quy định; Đó là các đơn vị do Thành phố cấp phép. Trong số 3 đơn vị do bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép có 1 đơn vị khai thác nước khoáng nóng đang hoạt động, còn lại 2 đơn vị khai thác đá (đá vôi xi măng và đá sét xi măng) chưa triển khai hoạt động.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố là 438,2 ha (đến 31/12/2020).

Đến năm 2020, trên địa bàn thành phố có 01 giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực. Cụ thể là giấy phép số 3364/GP-BTNMT ngày 27/12/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho công ty TNHH Thương mại Tháng Năm thăm dò nước khoáng nóng tại khu vực Thôn 5, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Giấy phép số 3364/GP-BTNMT ngày 27/12/2017 được điều chỉnh bằng Giấy phép thăm dò khoáng sản số 2282/GP-BTNMT ngày 16/10/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên địa bàn Hà Nội có các loại khoáng sản như: Đá vôi vật liệu xây dựng: 14.753 nghìn m^3; Đá bazan vật liệu xây dựng: 422.966 nghìn m^3; Đá ong vật liệu xây dựng: 730 nghìn m^3; Sét gạch ngói: 17 333 nghìn m^3; Cát san lấp: 176 657 nghìn m^3; Puzolan: 3 230 nghìn m^3; Than Bùn: 2 815 nghìn m^3 (quyết định số 6572/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn TP Hà Nội đến năm 2020).

2.5. Tài nguyên nhân văn

Với bề dày hàng ngàn năm lịch sử, Hà Nội có nhiều danh thắng, di tích lịch sử, công trình văn hoá - nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc cùng các di tích phi vật thể khác, các lễ hội, làng nghề và văn hoá dân gian; nơi tập trung những bảo tàng lớn và quan trọng của cả nước. Những đặc trưng văn hoá Việt là nguồn lực và lợi thế cho phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống đem lại những giá trị gia tăng cao trong xuất khẩu các sản phẩm này cũng như phục vụ cho du lịch và các dịch vụ văn hoá khác. Hà Nội là nơi tập trung những bảo tàng lớn và quan trọng nhất của nước ta như: Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Quân Đội và một số bảo tàng chuyên ngành như: Bảo tàng Phụ nữ, Bảo tàng Địa chất, Bảo tàng Dân tộc. Hà Nội còn là nơi tập trung nhiều lễ hội và có những lễ hội mang tính đặc trưng của riêng mình như: như lễ hội chùa Hương, lễ hội Cổ Loa, Hội Gióng, Hội đền Hai Bà Trưng, hội gò Đống Đa, lễ hội chùa Thầy...

Hà Nội có hệ thống danh lam thắng cảnh, di sản văn hoá đồ sộ, phong phú, đặc

sắc. Tính đến hết năm 2022, Thành phố có 5.922 di tích được kiểm kê; trong đó, 2.624 di tích được xếp hạng (trong tổng số 9.000 di tích xếp hạng của cả nước). Thành phố có 1.163 di tích/cụm di tích xếp hạng quốc gia; 1.441 di tích xếp hạng cấp Thành phố; 21 di tích/cụm di tích xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; 01 di sản thế giới; 355 địa điểm lưu niệm sự kiện. Trên địa bàn Thành phố có 1.793 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó gồm 26 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia; 2 di sản Tư liệu thế giới, 4 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là di sản thế giới được UNESCO công nhận. (*Báo cáo tổng hợp quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050).*

Hà Nội là nơi tập trung nhiều làng nghề nổi tiếng, trong đó có các nghề đặc sắc như: Làm tranh dân gian (tranh Hàng Trống, tranh Đông Hồ); gốm xứ Bát Tràng, nghề làm giấy lụa, dệt tơ lụa Bưởi, Vạn Phúc, nghề thêu ở Yên Thái, nghề đúc đồng Ngũ Xá, nghề chạm khảm trang trí đồ gỗ Vân Hà; nghề sản xuất đồ da ở Kiêu Kỵ, nón Chuông, quạt Vác, khảm trai Chương Mỹ, hàng mây tre Phú Vinh, đồ mộc Tràng Sơn, tượng gỗ Sơn Đồng...

3. Thực trạng môi trường

3.1. Hiện trạng môi trường đất và vấn đề thoái hóa đất

Theo kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học công nghệ: "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội", hiện trạng môi trường đất và vấn đề thoái hóa đất trên địa bàn Thành phố như sau:

3.1.1. Hiện trạng môi trường đất

Một số vùng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố đã có dấu hiệu ô nhiễm đất như các vùng trồng hoa, sân golf. Một số khu vực lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật cũng bị ô nhiễm với mức độ khác nhau chủ yếu bởi các hợp chất thuốc trừ sâu dạng DDT, DDD và DDE là sản phẩn phân hủy của DDT, tích tụ nhiều năm trước đây, nay đã bị cấm sử dụng.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ: "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội", với tổng diện tích điều tra năm 2021 là 179.133,79 ha cho thấy:

+ Về độ phì nhiêu đất tầng mặt: kỳ bổ sung có 176.611,21 ha đất không bị suy giảm (chiếm 98,59% diện tích điều tra), còn lại 2.522,58 ha ở mức suy giảm nhẹ.

+ Về mức độ xói mòn trên đất: chỉ có 13.063,70 ha không bị xói mòn do mưa, (chiếm 7,29% diện tích điều tra, giảm 0,01% so với kỳ thoái hóa năm 2018). Trong diện tích còn lại bị xói mòn thì chủ yếu là xói mòn ở mức yếu với 152.043,98 ha (chiếm 84,88 diện tích điều tra, giảm 0,36%); mức xói mòn trung bình là 12.252,72 ha (chiếm 6,84% diện tích điều tra, tăng 0,35% so với kỳ năm 2018); mức xói mòn mạnh

là 1.773,77 ha (chiếm 0,99% diện tích điều tra, tăng 0,03% so với kỳ 2018).

+ Về mức độ khô hạn: kỳ bổ sung mức độ không hạn chỉ có 9.860,85 ha (chiếm 5,50% diện tích điều tra, tăng 0,26% so với kỳ 2018); diện tích khô hạn ở mức trung bình là 125.889,35 ha (chiếm 70,28% diện tích điều tra, giảm 0,85% so với kỳ 2018); diện tích ở mức hạn nhẹ là 43.383,59 ha (chiếm 24,22% diện tích điều tra, tăng 0,79% so với kỳ 2018).

+ Về mức độ kết von: có 159.409,78 ha đất không bị kết von; 481,6 ha đất kết von nhẹ; 4.584,68 ha đất kết von trung bình và 14.657,73 ha đất kết von nặng.

+ Về thoái hóa đất: mức độ đất không thoái hóa là 12.908,92 ha, chiếm 7,21% diện tích điều tra; mức độ thoái họa nhẹ có 165.720,39 ha, chiếm 51% diện tích điều tra; và ở mức thoái hóa trung bình có 504,48 ha, chiếm 0,28% diện tích điều tra; không còn diện tích đất bị thoái hóa nặng. Nguyên nhân dẫn đến thoái hóa đất chủ yếu là do sự suy giảm độ phì nhiêu đất, xói mòn, khô hạn, kết von.

3.1.2. Về độ phì nhiêu đất

Thực hiện nghiên cứu với các chỉ tiêu: pH, OC%, N%, P_2O_5%, K_2O%, dung tích hấp thu (CEC), kết hợp cùng với kết quả phân tích 50 mẫu thoái hóa, 200 mẫu nông hóa; Tổng diện tích điều tra là 179.133,79 ha, tại 18 huyện, thị xã; Kết quả cụ thể như sau:

a) Kết quả điều tra, đánh giá về các chỉ tiêu hóa học:

- Độ chua (pH_{KCl}):

Đất có phản ứng rất chua có diện tích 3.014,77 ha, chiếm 1,68% DTĐT, giảm 0,96% so với kỳ trước; chỉ phân bố ở huyện Ba Vì và TX. Sơn Tây.

Đất có phản ứng chua vừa có diện tích lớn nhất với 158.035,66 ha, chiếm 88,22% DTĐT, tăng 3,69% so với kỳ 2018 và phân bố ở tất cả 18 huyện/thị xã (trước sắp xếp).

Bảng 4: Thống kê diện tích theo phân cấp độ chua của đất

Mức độ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Rất chua (pH_{KCl} <4)	3.014,77	1,68
Chua vừa (4,0 ≤ pH_{KCl} ≤ 6)	158.035,66	88,22
Trung tính (6,0 ≤ pH_{KCl} ≤ 7)	18.067,67	10,09
Kiềm (pH_{KCl} >7)	15,69	0,01

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

Đất có phản ứng trung tính có diện tích 18.067,67 ha, chiếm 10,09% DTĐT, giảm 2,49% DTĐT ha so với kỳ bổ sung năm 2018.

Đất có phản ứng kiềm có diện tích ít nhất 15,69 ha, chiếm 0,01% DTĐT, giảm 0,24% so với kỳ 2018, phân bố ở huyện Gia Lâm và huyện Phúc Thọ (trước sắp xếp).

- Hàm lượng chất hữu cơ tổng số (OM, %)

Hàm lượng chất hữu cơ tổng số chủ yếu ở mức trung bình với diện tích 147.750,99 ha, chiếm 82,48% DTĐT, tăng 77,63% so với kỳ bổ sung năm 2018; Hàm lượng OM ở mức cao có diện tích 30.440,68 ha, chiếm 16,99% DTĐT, giảm 77,63%; và 942,12 ha ở mức thấp, chiếm 0,53% DTĐT, tăng 0,23%.

- Hàm lượng đạm tổng số (N, %)

Hàm lượng đạm tổng số thường tỷ lệ thuận với hàm lượng mùn trong đất.

Diện tích đất có hàm lượng đạm tổng số cao là 10.319,63 ha chiếm 5,76% DTĐT, giảm 51,96% so với kỳ bổ sung năm 2018; Hàm lượng đạm tổng số trung bình có 167.048,89 ha chiếm 93,25% DTĐT, tăng 52,09%; Hàm lượng đạm tổng số nghèo chỉ có 1.765,27 ha chiếm 0,99% DTĐT, giảm 0,13%.

Bảng 5: Thống kê diện tích đất theo các chỉ tiêu hóa học

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Phân cấp		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	Chất hữu cơ tổng số	30.440,68	147.750,99	942,12
2	Đạm tổng số	10.319,63	167.048,89	1.765,27
3	Lân tổng số	173.347,66	5.415,95	370,18
4	Kali tổng số	8.605,87	58.080,06	112.447,86
5	Dung tích hấp thu	433,14	147.913,20	30.787,45
6	Độ phì đất tầng mặt	86.161,58	92.940,91	31,30

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

- Hàm lượng lân tổng số

Lân là một chỉ tiêu dinh dưỡng quan trọng trong đất, có tương tác mạnh với các nguyên tố N, K, Mg. Hầu hết các cây trồng hút lân ở dạng lân dễ tiêu.

Hàm lượng P_2O_5 tổng số trong đất Hà Nội chủ yếu đạt ở mức cao, diện tích đất có hàm lượng P_2O_5 tổng số mức cao đạt 173.347,66 ha chiếm 96,77% DTĐT, phân bố ở toàn bộ 18 huyện/thị xã (trước sắp xếp) điều tra, tăng 8,06% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018; Diện tích đất có hàm lượng P_2O_5 tổng số mức trung bình đạt 5.415,95 ha chiếm 3,02% DTĐT, giảm 7,0%; Diện tích đất có hàm lượng P_2O_5 tổng số nghèo chỉ có 370,18 ha chiếm 0,21% DTĐT, giảm 1,05%.

- Hàm lượng kali tổng số

Hàm lượng K_2O tổng số trong vùng điều tra chủ yếu nằm ở mức thấp. Diện tích đất có hàm lượng K_2O tổng số thấp là 112.447,86 ha chiếm 62,77% DTĐT, giảm 17,95% diện tích so với năm 2018; Mức trung bình là 32,42% DTĐT với 58.080,06 ha, tăng 13,14 %; mức cao là 8.605,87 ha, chiếm 4,80% DTĐT, tăng toàn bộ so với năm 2018.

- Dung tích hấp thu trao đổi (CEC, meq/100g đất)

Dung tích hấp thu trao đổi của đất vùng điều tra chủ yếu nằm ở mức thấp đến trung bình, diện tích đất có CEC đạt mức trung bình là 147.913,20 ha chiếm 82,57% DTĐT, tăng 3,20% diện tích ha so với kỳ bổ sung năm 2018; Mức thấp là 30.787,45 ha chiếm 17,19% DTĐT, giảm 3,19%; Mức cao chỉ đạt 0,24% DTĐT với 433,14 ha, giảm 0,02% và được phân bố duy nhất ở huyện Ba Vì (trước sắp xếp).

b) Kết quả đánh giá độ phì nhiêu đất tầng mặt:

Đất của Hà Nội có độ phì nhiêu đạt mức trung bình đến cao và được phân bố ở toàn bộ 18 huyện/thị xã điều tra (diện tích điều tra là 179.133,79 ha), cụ thể như sau:

- Diện tích đất có độ phì nhiêu cao là 86.161,58 ha chiếm 48,10% DTĐT, tăng 17,1% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018.

- Diện tích đất có độ phì nhiêu trung bình đạt 92.940,91 ha chiếm 51,88% DTĐT, giảm 16,47% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018.

- Diện tích đất có độ phì nhiêu thấp có 31,30 ha chiếm 0,02% DTĐT, giảm 0,63% diện tích so với kỳ bổ sung năm 2018 và chỉ phân bố ở huyện Ba Vì (trước sắp xếp).

Trên cơ sở tổ hợp của 6 đặc tính lý hóa học, nhận thấy độ phì của đất Hà Nội ở kỳ đánh giá bổ sung năm 2021 có sự tăng lên đang đáng kể so với kỳ đầu về mặt chất lượng, tuy nhiên diện tích đất có độ phì trung bình vẫn chiếm tỷ lệ lớn, tới 51,88% DTĐT, chủ yếu là do hàm lượng kali và dung tích hấp thu trao đổi ở đất tầng mặt ở mức thấp.

3.1.3. Địa hình tương đối và khả năng cung cấp nước tưới

- Địa hình tương đối có ảnh hưởng khá quan trọng đến chế độ canh tác như làm đất, tưới, tiêu, khả năng giữ nước và các tính chất khác của đất,... Địa hình tương đối cũng liên quan đến việc bố trí cây trồng một cách phù hợp. Địa hình tương đối được chia làm 3 cấp với diện tích (trong tổng diện tích điều tra 179.133,79 ha) như sau:

Địa hình cao: 29.466,33 ha, chiếm 16,45% diện tích điều tra;

Địa hình vàn: 142.458,46 ha, chiếm 79,53% diện tích điều tra;

Địa hình trũng: 7.209,00 ha, chiếm 4,02 % diện tích điều tra;

- Nước tưới là một trong những yêu cầu cần quan tâm đầu tiên khi đề xuất sử dụng đất. Để mô tả đánh giá khả năng cung cấp nước tưới, trong nghiên cứu này, sử dụng 3 cấp với diện tích như sau:

Tưới nước chủ động: 129.435,11 ha, chiếm 72,26% diện tích điều tra;

Tưới bán chủ động: 24.002,38 ha, chiếm 13,40% diện tích điều tra;

Nước trời: 25.696,30 ha, chiếm 14,34% diện tích điều tra;

3.1.4. Tình hình thoái hóa đất

a) Mức độ suy giảm độ phì đất:

Kết quả điều tra với diện tích 179.133,79 ha cho thấy:

- Độ chua của đất (pH_{KCl}):

So sánh với kết quả đánh giá kỳ đầu và kỳ bổ sung năm 2018, kết quả đánh giá về mức suy giảm độ chua của đất tầng mặt kỳ bổ sung cho thấy cho thấy chủ yếu DTĐT ở mức không suy giảm có xu hướng tăng dần từ 176.239,77 ha lên 178.779,70 ha, chiếm 99,80% DTĐT và mức suy giảm nhẹ có xu hướng giảm từ 4.246,73 ha còn 354,09 ha, chiếm 0,20% DTĐT.

- Chất hữu cơ tổng số (OM, %):

Chất hữu cơ tổng số chủ yếu ở mức không suy giảm, tuy nhiên diện tích này đã giảm từ 178.709,06 ha xuống còn 169.494,65 ha, chiếm 94,62% DTĐT. Diện tích còn lại ở mức suy giảm nhẹ, tăng từ 1.777,44 ha lên 9.639,14 ha, chiếm 5,38% DTĐT.

- Đạm tổng số (N, %):

Đạm tổng số chủ yếu mức không thoái hóa, tuy nhiên diện tích này đã giảm từ 162.457,17 ha xuống còn 151.232,57 ha, chiếm 84,42% DTĐT. Diện tích còn lại bị suy giảm nhẹ tăng từ 18.029,33 ha lên 27.901,22 ha, chiếm 15,58% DTĐT.

Bảng 6: Thống kê diện tích theo mức độ suy giảm độ chua đất tầng mặt

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Mức độ suy giảm đất tầng mặt			
		Không suy giảm	Suy giảm nhẹ	Suy giảm trung bình	Suy giảm nặng
1	Độ chua đất tầng mặt	178.779,70	354,09	-	-
2	Chất hữu cơ tổng số	169.494,65	9.639,14	-	-
3	Đạm tổng số	151.232,57	27.901,22	-	-
4	Lân tổng số	128.159,49	43.592,87	7 381,43	-
5	Kali tổng số	178.373,30	760,49	-	-
6	Dung tích hấp thu trao đổi	179.133,79	-	-	-

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

- Lân tổng số (P_2O_5, %):

Hàm lượng lân tổng số chủ yếu ở mức không suy giảm, diện tích này có xu hướng giảm dần, từ 152.278,22 ha đến nay là 128.159,49, chiếm 71,54% DTĐT; Diện tích đất bị suy giảm nhẹ tăng từ 25.368,22 ha lên 43.592,87 ha, chiếm 24,34% DTĐT; và diện tích đất bị suy giảm trung bình với 7.381,43 ha, chiếm 4,12% DTĐT.

- Kali tổng số (K_2O, %):

Kết quả đánh giá kỳ kỳ bổ sung năm 2018 cho thấy 100% DTĐT có hàm lượng kali tổng số ở mức không suy giảm, tuy nhiên kết quả đánh giá năm 2021 cho thấy diện tích đất có hàm lượng kali tổng số ở mức không suy giảm là 178.373,30 ha, chiếm 99,58% DTĐT và diện tích đất bị suy giảm nhẹ là 760,49 ha, chiếm 0,42% DTĐT.

Bảng 7: Thống kê diện tích suy giảm độ phì so với kỳ trước

TT	Hạng mục	**Kỳ bổ sung 2018** (ha)	**Kỳ bổ sung 2021** (ha)
1	Không suy giảm	118.968,42	176.611,21
2	Suy giảm nhẹ	60.639,99	2.522,58
3	Suy giảm trung bình	878,09	-
4	Suy giảm nặng	-	-
	Diện tích điều tra	**180.486,50**	**179.133,79**

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

- Dung tích hấp thu trao đổi (CEC, meq/100g đất): vùng điều tra có 100% DTĐT ở mức không suy giảm.

So sánh với kết quả đánh giá kỳ đầu và kỳ bổ sung năm 2018 cho thấy, độ phì nhiêu đất tầng mặt TP. Hà Nội kỳ bổ sung có chủ yếu ở mức không suy giảm, không sự có sự biến động nhiều. Diện tích đất ở mức không suy giảm chiếm 98,59% DTĐT, với 176.611,21 ha, còn lại 2.522,58 ha ở mức suy giảm nhẹ, chiếm 1,41% DTĐT.

b) Mức độ thoái hóa đất:

Bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung TP. Hà Nội tỷ lệ 1/50.000 được xây dựng bằng cách sử dụng kỹ thuật GIS để chồng xếp các bản đồ đơn tính. Theo bản đồ này (trên diện tích điều tra là 179.133,79 ha) có 30 đơn vị thoái hóa, giảm 16 đơn vị thoái hóa so với kỳ bổ sung năm 2018.

Trong 16 loại đất (trong diện tích điều tra) không loại nào ở mức độ thoái hóa nặng, có 4 loại có diện tích thoái hóa ở mức độ nhẹ với diện tích 504,48 ha (chỉ chiếm 0,28% diện tích điều tra) là: đất có tầng sét loang lổ có độ no bazơ thấp, đất xám bạc màu, đất xám có tầng sét loang lổ, và đất xám kết von.

(chi tiết xem bảng 8)

Bảng 8: Thống kê diện tích các mức thoái hóa theo loại đất

Đơn vị: ha

TT	Loại đất	Mức độ thoái hóa				Diện tích điều tra
		Không thoái hóa	Thoái hóa nhẹ	Thoái hóa TB	Thoái hóa nặng	
1	Đất cát ven sông	129,77	1.005,62	-	-	1.135,39
2	Đất phù sa glây	652,88	4.241,62	-	-	4.894,50
3	Đất phù sa có tầng biến đổi	97,58	2.916,68	-	-	3.014,26
4	Đất phù sa chua	3.305,35	38.871,46	-	-	42.176,81
5	Đất phù sa ít chua	7.199,28	47.427,01	-	-	54.626,29
6	Đất glây giầu mùn	61,75	1.081,82	-	-	1.143,57
7	Đất glây có độ no bazơ thấp	65,69	1.942,25	-	-	2.007,94

TT	Loại đất	Mức độ thoái hóa				Diện tích điều tra
		Không thoái hóa	Thoái hóa nhẹ	Thoái hóa TB	Thoái hóa nặng	
8	Đất có tầng sét loang lổ có tầng bạc trắng	-	481,03	-	-	481,03
9	Đất có tầng sét loang lổ có độ no bazơ thấp	52,69	2.617,22	124,21	-	2.794,12
10	Đất xám bạc màu	29,67	15.907,34	237,40	-	16.174,41
11	Đất xám có tầng sét loang lổ	5,28	9.822,78	120,45	-	9.948,51
12	Đất xám glây	-	649,05	-	-	649,05
13	Đất xám kết von	0,41	2.782,05	22,42	-	2.804,88
14	Đất xám có độ no bazơ thấp	90,34	11.021,75	-	-	11.112,09
15	Đất nâu đỏ điển hình	1.197,39	788,43	-	-	1.985,82
16	Đất mùn vàng đỏ trên núi	-	433,14	-	-	433,14
17	Đất vàng đỏ nhạt	20,84	12.193,40	-	-	12.214,24
18	Đất vàng đỏ điển hình	-	8.815,25	-	-	8.815,25
19	Đất tầng mỏng điển hình	-	679,66	-	-	679,66
20	Đất dốc tụ glây	-	1.687,58	-	-	1.687,58
21	Đất dốc tụ sỏi sạn	-	355,25	-	-	355,25
	Tổng cộng	**12.908,92**	**165.720,39**	**504,48**	**-**	**179.133,79**
	Tỷ lệ	*7,21*	*92,51*	*0,28*	-	*100,00*

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

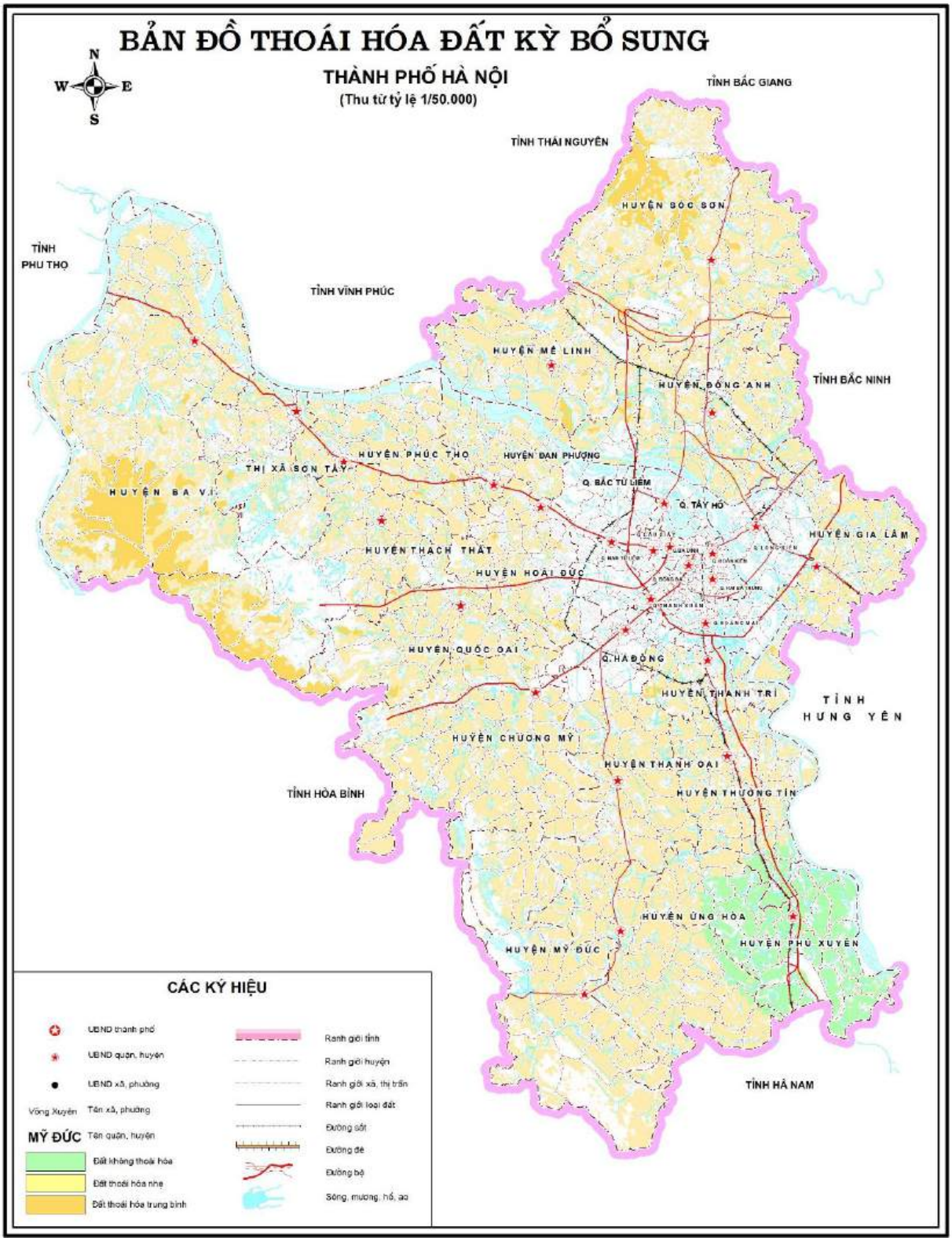
Mức độ đất không thoái hóa của TP. Hà Nội có sự biến động không lớn so với năm 2018, từ 8.069,07 ha lên 12.908,92 ha, chiếm 7,21% DTĐT; và diện tích đất bị thoái hóa nhẹ chiếm nhiều nhất, lên tới 165.720,39 ha, chiếm 92,51% DTĐT; Diện tích mức thoái hóa trung bình đã giảm từ 5.192,91 ha năm 2018 xuống còn 504,48 ha. Như vậy, phần lớn diện tích đất điều tra của TP. Hà Nội nằm ở mức thoái hóa nhẹ.

Bảng 9: So sánh các loại hình thoái hóa đất

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Kỳ bổ sung Năm 2018	Kỳ bổ sung Năm 2021
1	Không thoái hóa	8.069,07	12.908,92
2	Thoái hóa nhẹ	167.224,52	165.720,39
3	Thoái hóa trung bình	5.192,91	504,48
4	Thoái hóa nặng		

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"



3.1.5. Nguyên nhân thoái hóa đất

Qua kết quả đánh giá, nguyên nhân chủ yếu gây ra thoái hóa đất là sự suy giảm độ phì nhiêu của đất, xói mòn, khô hạn và kết von.

Nguyên nhân suy giảm độ phì nhiêu của đất bao gồm sự suy giảm của các yếu tố: độ chua, hàm lượng đạm tổng số suy giảm ở mức nhẹ và hàm lượng lân tổng số ở mức nhẹ và trung bình. Chính vì vậy, biện pháp chủ yếu để ngăn chặn thoái hoá đất là nâng

cao độ phì nhiêu của đất trong đó chú trọng cải thiện độ chua của đất, đạm tổng số và kali tổng số trong đất.

(Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội")

3.2. Môi trường các sông trên địa bàn thành phố

Hà Nội có nhiều sông chảy qua, môi trường nước mặt đang chịu tác động mạnh mẽ của các hoạt động kinh tế - xã hội như: Sự ra đời của hàng loạt của các khu đô thị, các khu công nghiệp trong thành phố cùng với các hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề, cơ sở tiểu thủ công nghiệp và các chất thải bệnh viện, các khu vực dân cư đông đúc... đã làm cho chất lượng môi trường biến đổi nhanh theo chiều hướng tiêu cực.

Ô nhiễm môi trường trên địa bàn chủ yếu là ô nhiễm nước mặt ở các sông, hồ, kênh thoát nước. Lượng nước thải mỗi ngày xả ra khoảng 900.000 m^3, trong khi công suất các nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn hiện chỉ đạt 276.000 m^3 (khoảng 28,8% lượng nước thải), phần còn lại được xả trực tiếp vào hệ thống ao hồ, kênh, mương và sông ngòi, dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường. Các sông sông nội đô đang bị ô nhiễm như Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét, Nhuệ có một vài chỉ số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép. Trước tình hình đó, UBND Thành phố đã giao nhiệm vụ, chỉ đạo thường xuyên vận hành các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Kim Liên, Trúc Bạch, Bảy Mẫu; Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường. Thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31-5-2017 của Thành ủy Hà Nội về "Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo", tính từ năm 2017 đến nay, các cơ quan quản lý môi trường đã xử phạt vi phạm về bảo vệ môi trường 6.025 cơ sở, với số tiền hơn 63 tỷ đồng; Thanh tra Sở Xây dựng xử phạt hơn 53.000 công trình gây ô nhiễm môi trường với số tiền gần 100 tỷ đồng... (nguồn: www.hanoimoi.com.vn/tintuc/khoahoc/1002776).

Chất lượng môi trường nước mặt sông Tô Lịch, một số đoạn sông Nhuệ - Đáy, Cầu Bây... đang suy thoái; Tình trạng xả nước thải, chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường vào các sông, ao, hồ, kênh mương còn diễn biến phức tạp gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp; Việc triển khai xây dựng các dự án nhà máy xử lý chất thải rắn, các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt/khu cụm công nghiệp/làng nghề còn chậm tiến độ, chưa đạt chỉ tiêu (nguồn: chương trình 05-CTr-TU ngày 17/3/2021).

Chất lượng nước các dòng sông vẫn bị ô nhiễm, mức độ ô nhiễm ít là sông Hồng, sông Đuống, ô nhiễm nặng nhất là 4 con sông thoát nước nội thành (Tô Lịch, Kim Ngưu, Sét, Lừ). Cụ thể, nước sông Tô Lịch vào mùa khô: Hàm lượng oxi hoà tan (DO) thấp hơn 2,31 lần so với tiêu chuẩn, nhu cầu oxi sinh học (BOD5) vượt tiêu chuẩn cho phép 7,13 lần, nhu cầu oxi hoá học (COD) cao vượt quá 9,86 lần, tổng chất rắn lơ lửng

(TSS) vượt 2,11 lần, hàm lượng nitrat (NO^{3-}) vượt quá 1,64 lần.

Các con sông: Nhuệ, Đáy, Bùi, Tích, Cà Lồ, Cầu Bây... đều bị ô nhiễm, nặng nhất là sông Nhuệ. Cụ thể: Tất cả các chỉ tiêu phân tích trên đoạn sông Nhuệ nơi tiếp nhận nước thải từ sông Tô Lịch đều vượt tiêu chuẩn cho phép về chất lượng nước mặt: BOD5 vượt 1,28 lần; tổng Coliorm vượt 6,47 lần. Nước sông đã bị ô nhiễm nặng, không đủ tiêu chuẩn để phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Nhiều đoạn sông Nhuệ nước bốc mùi hôi thối ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của dân cư hai bờ sông.

Thời gian tới, Hà Nội sẽ triển khai áp dụng công nghệ mới về xử lý ô nhiễm môi trường nước trên hệ thống hồ, ao; phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; triển khai thực hiện đề án cải tạo môi trường sông Nhuệ, sông Đáy; từng bước làm sống lại các sông: Nhuệ, Đáy, Tô Lịch, Tích... Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch mạng lưới thu gom, xử lý nước thải của thành phố theo hướng nước thải phải được thu gom xử lý tại đầu nguồn, khắc phục tình trạng xử lý nước thải cuối nguồn như hiện nay.

3.3. Môi trường nước tại các hồ

Trên địa bàn Thành phố có 156 hồ (theo thống kê của dự án HAIDEP), khu vực nội thành có 35 hồ đã kè bờ, trong đó hồ Trúc Bạch đã được xử lý một phần nước thải chảy vào hồ, 9 hồ có hệ thống tách nước thải không cho chảy vào hồ. Kết quả quan sát và phân tích chất lượng nước mặt 18 hồ trong khu vực nội thành cho thấy các hồ này đều bị ô nhiễm. Trong hồ có rất nhiều tảo xanh (đặc biệt là hồ Ba Mẫu) và đều có hiện tượng phú dưỡng. Các hồ gần khu vực dân cư như hồ Đống Đa, hồ Giảng Võ, hồ Thành Công, hồ Thanh Nhàn có lượng coliform rất lớn vượt tiêu chuẩn cho phép từ 100 đến 200 lần, vào mùa khô vượt tới hơn 700 lần.

Ngày 31-5-2017 của Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU về "Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo". Sau hơn 2 năm triển khai thực hiện, đến năm 2020, đã đạt những kết quả đáng kể, trong đó nổi bật là: việc xử lý ô nhiễm nguồn nước tại các hồ trên địa bàn Thành phố có chuyển biến tích cực; tập trung xử lý ô nhiễm môi trường nước 90 hồ tại khu vực nội thành và 44 hồ tại khu vực ngoại thành; 100% khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố đã xây dựng và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung; có 26/43 (đạt tỷ lệ 60,5%) cụm công nghiệp đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung; 100% các bệnh viện tư nhân có hệ thống xử lý nước thải (nguồn: https://congnghiepmoitruong.vn)

3.4. Môi trường không khí

Môi trường không khí ở Hà Nội chịu tác động chủ yếu của các hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề thủ công, giao thông vận tải, xây dựng và sinh hoạt của người dân. Chất lượng môi trường không khí của Thành phố đã có biểu hiện suy thoái, đặc biệt là cửa ngõ vào nội thành: nồng độ bụi và các chất khí gây ô nhiễm tăng dần và nhiều khu vực đã vượt tiêu chuẩn cho phép nhất là các khu vực có mật độ giao thông

cao. Hai nguồn ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng hiện nay là do bụi và khí thải giao thông trên các tuyến giao thông chính của Thành phố.

Ô nhiễm không khí cũng ở mức cao, nhất là vào mùa đông. Theo số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, vào giai đoạn cuối năm 2020, đầu năm 2021, chỉ số chất lượng không khí trong khu vực nội thành thường ở mức kém và xấu, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Ô nhiễm chủ yếu ghi nhận do bụi PM10 và bụi mịn PM2.5... (nguồn: www.hanoimoi.com.vn/tintuc/khoahoc/1002776).

Chất lượng môi trường không khí có dấu hiệu suy thoái, nồng độ bụi tại nhiều khu vực đã vượt tiêu chuẩn cho phép; Công tác di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không phù hợp quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn; Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nhưng một số khu vực nông thôn còn chưa được thu gom, xử lý triệt để, thiếu công nghệ hiện đại, chủ yếu xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh (nguồn: chương trình 05-CTr-TU ngày 17/3/2021).

UBND Thành phố đã chỉ đạo, yêu cầu các sở, ngành, địa phương tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 25/12/2019 về các biện pháp khắc phục, hạn chế ô nhiễm, cải thiện chỉ số chất lượng không khí trên địa bàn thành phố; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 30/10/2019 về việc thay thế và loại bỏ toàn bộ việc sử dụng than tổ ong trong sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, bảo đảm xóa bỏ 100% bếp than tổ ong trên địa bàn thành phố trong năm 2022; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/9/2020 về tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước đối với hoạt động đốt rơm rạ, các phụ phẩm cây trồng và chất thải khác không đúng nơi quy định nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. (nguồn: Công văn số 1137/UBND-ĐT)

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Những năm qua, kinh tế Thủ đô tiếp tục phát triển, đạt mức tăng trưởng khá, đóng góp quan trọng trong tăng trưởng cả nước.

Bình quân 5 năm 2016-2020, GRDP tăng 6,73%, cao hơn mức tăng của cả nước (6,25%). Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều chỉ tiêu tăng trưởng của Thành phố thấp hơn trung bình của giai đoạn 2016-2019, trong đó tốc độ tăng trưởng GRDP chỉ đạt 4,11%; Giai đoạn 2016-2019 tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,41%. Năm 2023 tăng trưởng đạt 6,27 so với năm trước.

Theo giá hiện hành, GRDP của Thành phố năm 2015 đạt 672,9 nghìn tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 1.017,6 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 43,8 tỷ USD) và tăng tiếp đến năm 2023 đạt 1.297,1 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 54,5 tỷ USD); GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 123,4 triệu đồng/người, gấp 1,36 lần so với năm 2015 và gấp 1,5 lần mức bình quân của cả nước (bình quân cả nước là 82,4 triệu

đồng); đến năm 2023 GRDP bình quân đầu người đạt 151,1 triệu đồng (tương đương 6.348 USD), tăng 6,64% so với năm 2022 (tăng 9,4 triệu đồng).

Bảng 10: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội

(theo giá so sánh 2010)

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Giá trị (tỷ đồng)					
Tổng số	497.473	572.503	662.023	689.257	821.484
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	13.100	13.711	14.247	14.894	16.230
- Công nghiệp và XD	103.509	123.342	146.914	154.396	180.272
Trong đó: Công nghiệp	67.786	78.762	92.198	95.018	111.551
- Dịch vụ	318.937	365.296	423.430	441.329	538.500
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	61.927	70.154	77.432	78.638	86.482
2. Chỉ số phát triển *(năm trước = 100)* ***- %***					
Tổng số	107,39	107,39	107,75	104,11	106,27
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	102,96	101,62	99,91	104,54	102,74
- Công nghiệp và XD	108,84	109,59	109,67	105,09	105,29
Trong đó: Công nghiệp	108,89	108,6	108,35	103,06	104,57
- Dịch vụ	108,04	107,19	107,96	104,23	107,25
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	102,81	105,9	104,69	101,56	103,13

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2023

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (từ 85,77% năm 2015 lên 86,63% năm 2020) và giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 2,54% giảm còn 2,26%). Đến năm 2023 tiếp tục giảm tỷ trong ngành nông nghiệp còn 1,97% và tăng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lên 87,71%.

Bảng 11: Biến động tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội

(theo giá hiện hành)

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Giá trị (tỷ đồng)	672.949	806.296	973.877	1.017.596	1.297.134
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	17.112	17.511	19.606	22.998	25.542
- Công nghiệp và XD	139.878	174.944	222.383	235.241	306.800
Trong đó: Công nghiệp	96.671	119.183	150.211	156.360	200.828
- Dịch vụ	437.287	519.663	622.200	646.330	830.938
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	78.672	94.178	109.688	113.027	133.854
2. Cơ cấu (%)	100	100	100	100	100
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	2,54	2,17	2,01	2,26	1,97
- Công nghiệp và XD	20,79	21,7	22,83	23,12	23,65
Trong đó: Công nghiệp	14,37	14,78	15,42	15,37	15,48
- Dịch vụ	64,98	64,45	63,9	63,52	64,06
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,69	11,68	11,26	11,11	10,32

3. Bình quân đầu người (tr.đ/người)	90,5	104,1	120,3	123,4	151,1

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2023

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa, tập trung cho đầu tư phát triển. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt 1,7 triệu tỷ đồng, gấp 1,63 lần giai đoạn trước, bằng 38,89% GRDP, đạt mục tiêu đề ra. Thu hút đầu tư vốn ngoài ngân sách với trên 2,8 nghìn dự án, vốn đăng ký trên 1,6 triệu tỷ đồng. Thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư đạt kết quả tích cực, nhất là lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế. Đầu tư công được thực hiện tập trung, cơ bản khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải; tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng từ 24,1% năm 2015 lên 46,6% năm 2020.

Bảng 12: Tốc độ tăng tổng sản phẩm thời kỳ 2016-2020

(theo giá so sánh)

Hạng mục	**Giá trị** (tỷ đồng)		**Tăng trưởng** (%)
	Năm 2015	Năm 2020	
Tổng số	**497.473**	**689.050**	**6,73**
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	13.100	14.894	2,60
- Công nghiệp và XD	103.509	156.433	8,61
Trong đó: Công nghiệp	67.785	96.981	7,43
- Dịch vụ	318.937	439.073	6,60
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	61.927	78.650	4,90

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt và vượt dự toán, lũy kế giai đoạn 2016-2020 đạt gần 1,2 triệu tỷ đồng, gấp 1,64 lần giai đoạn 2011-2015, tăng trung bình 11,8%/năm, bảo đảm cân đối chi thường xuyên và ưu tiên tập trung cho đầu tư phát triển. Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 595.929 tỷ đồng, cao hơn 206.475 tỷ đồng so với năm 2020. Cơ cấu thu chuyển dịch tích cực, tỷ trọng thu nội địa và các khoản thu bền vững từ sản xuất, kinh doanh tăng; các khoản thu liên quan đến tài nguyên, đất đai giảm dần.

1.2. Phát triển các ngành kinh tế

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN của Thủ đô tiếp tục được hoàn thiện; các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển và có sự biến đổi tích cực. Việc hợp tác, liên kết phát triển kinh tế Vùng được quan tâm, gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh, phát huy thế mạnh ở từng địa phương và trong toàn vùng. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực ngoại thành, kết nối hạ tầng giữa Hà Nội và các địa phương trong Vùng. Liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, đặc biệt là liên kết phát triển du lịch giữa Thủ đô với Vùng đồng bằng sông Hồng đạt kết quả tích cực. Hà Nội thực hiện tốt vai trò là trung tâm tài chính - ngân hàng, dịch vụ chất lượng cao của khu vực phía Bắc và cả nước. Chương trình hội nhập kinh tế quốc tế được chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Sức cạnh tranh của kinh tế Thủ đô từng bước được nâng lên.

1.2.1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Tăng trưởng ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 2,6% đảm bảo mục tiêu

đề ra (từ 2,5-3,0%). Nếu tính riêng 3 năm (2016-2018) tốc độ tăng bình quân 2,87%/năm; Tuy nhiên năm 2019 do bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn châu Phi nên giá trị gia tăng ngành này giảm 0,09%. Năm 2020 sản xuất đã được phục hồi và giá trị gia tăng tăng 4,54%. Giá trị tổng sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 đạt 16.230 tỷ đồng, tăng 2,74% so với năm 2022.

a) Sản xuất nông nghiệp:

Cơ cấu nội ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, chế biến và dịch vụ nông nghiệp, chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và năm 2020 đạt: sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp là 38,76%; chăn nuôi, thủy sản là 58,11%; dịch vụ nông nghiệp là 3,13%. Năm 2023, giá trị tổng sản phẩm ngành Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (theo giá hiện hành) đạt 25.542 tỷ đồng; Tốc độ tăng trưởng toàn ngành đạt 2,74%.

Trong sản xuất nông nghiệp, Hà Nội đã tập trung vào 6 nhóm sản phẩm: sản phẩm giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản (năng suất, chất lượng cao), sản phẩm trồng trọt và sản phẩm sơ chế chế biến (thực hiện quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND Thành phố về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp Thành phố; các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và uu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của thành phố Hà Nội). Đồng thời xác định sản phẩm OCOP tập trung vào các nhóm ngành hàng: thực phẩm, đồ uống, thảo dược, thủ công mỹ nghệ, trang trí, ngành vải, may mặc và dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng. Theo đó, đến năm 2020 đã tổ chức đánh giá, công nhận được 1.054 sản phẩm OCOP, trong đó có 4 sản phẩm 5 sao được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận, 13 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 731 sản phẩm 4 sao; 306 sản phẩm 3 sao của 74 doanh nghiệp, 82 HTX và 99 hộ sản xuất kinh doanh. Đến cuối năm 2024, Hà Nội đã có 6 sản phẩm 5 sao, 12 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 1.473 sản phẩm 4 sao và 1.220 sản phẩm 3 sao.

- Ngành trồng trọt:

Bảng 13: Sản xuất một số loại cây hàng năm chính

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Lúa cả năm					
+ Diện tích (ha)	200.531	189.862	171.700	165.593	155.008
+ Sản lượng (tấn)	1.169.463	1.051.042	969.319	973.475	939.291
- Lúa đông xuân					
+ Diện tích (ha)	100.953	96.903	90.619	86.889	82.531
+ Sản lượng (tấn)	616.653	594.370	532.568	518.456	517.939
- Lúa mùa					
+ Diện tích (ha)	99.578	92.959	81.081	78.704	72.477
+ Sản lượng (tấn)	552.810	456.672	436.751	455.019	421.352
2. Cây ngô					
+ Diện tích (ha)	21.073	16.888	15.603	13.792	12.159
+ Sản lượng (tấn)	102.585	83.971	78.439	71.176	64.304

3. Cây rau					
+ Diện tích (ha)	31.727	33.160	32.805	32.299	34.580
+ Sản lượng (tấn)	650.434	692.797	712.646	710.643	763.699

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Sản xuất nông nghiệp ở nông thôn đã thực hiện dồn điền đổi thửa, thực hiện chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang sản xuất các đối tượng khác có hiệu quả cao hơn với trên 9 nghìn ha. Nhiều vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh cây ăn quả; chăn nuôi tập trung; trồng hoa, cây cảnh cho hiệu quả kinh tế cao. Bước đầu đã hình thành được các chuỗi liên kết trong sản xuất an toàn thực phẩm. Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 32%; tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm thường xuyên trên 95%.

Sản xuất trồng trọt có nhiều tiến bộ, cơ cấu nội bộ lĩnh vực trồng trọt chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng cây trong có năng suất, chất lượng cao, có giá trị xuất khẩu, kinh tế cao, hiệu quả vào sản xuất, diện tích trồng lúa chất lượng cao, rau an toàn, hoa cây cảnh, cây ăn quả đặc sản tiếp tục được mở rộng.

Bảng 14: Sản xuất một số loại cây lâu năm chính

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Diện tích gieo trồng (ha)	*20.182*	*22.188*	*22.643*	*23.159*	23.839
Trong đó:					
a) Cây ăn quả	15.726	17.776	18.900	19.390	20.118
Trong đó: Xoài	421	503	365	417	413
Cam	806	878	948	876	705
Táo	645	730	720	693	696
Nhãn	1.994	1.722	1.962	1.740	1 301
Vải, chôm chôm	1.003	776	573	461	329
Ổi	1.083	1.497	1.510	1.667	2 114
b) Cây công nghiệp lâu năm	2.889	2.664	2.467	2.352	1.979
+ Cây lấy quả chứa dầu	13	13	9	9	22
+ Chè	2.876	2.651	2.458	2.343	1.957
2. Diện tích cho sản phẩm (ha)	*17.239*	*18.298*	*19.326*	*19.933*	21.948
Trong đó:					
a) Cây ăn quả	13.127	14.299	16.013	16.430	18.522
Trong đó: Xoài	356	366	331	386	396
Cam	563	627	667	690	607
Táo	523	628	656	630	696
Nhãn	1.681	1.467	1.786	1.590	1 209
Vải, chôm chôm	955	753	563	452	315
Ổi	904	1.316	1.351	1.446	1 918
b) Cây công nghiệp lâu năm	2.814	2.575	2.210	2.309	1.949
+ Cây lấy quả chứa dầu	12	12	9	9	22
+ Chè	2.802	2.563	2.201	2.300	1.927
3. Sản lượng (tấn)	*249.142*	*261.028*	*281.196*	*306.840*	335.687
Trong đó:					
a) Cây ăn quả	222.447	236.488	259.470	284.794	316.412
Trong đó: Xoài	3.861	4.429	3.475	3.901	3 993
Cam	6.600	5.750	6.615	6.332	6 194
Táo	8.159	9.424	9.051	8.520	9 290

Nhãn	23.041	13.154	6.458	12.700	10 156
Vải, chôm chôm	10.216	5.299	2.965	3.379	2 456
Ổi	19.238	24.135	25.700	27.288	33 753
b) Cây công nghiệp lâu năm	23.069	21.721	19.703	19.840	17.309
+ Cây lấy quả chứa dầu	172	136	122	120	329
+ Chè	22.897	21.585	19.581	19.720	16.980

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Năm 2020, toàn Thành phố gieo trồng 235.247 ha cây hàng năm, trong đó có 165.593 ha lúa; 13.792 ha ngô và 32.299 ha rau. Tổng diện tích cây lâu năm, năm 2020 có 23.170 ha, trong đó có 19.390 ha cây ăn quả, 2.343 ha chè. Sản lượng: lúa đạt 973.475 tấn, ngô đạt 71.176 tấn, rau đạt 710.643 tấn; cây ăn quả đạt 284.794 tấn và chè đạt 2.300 tấn. Năng suất lúa bình quân cả năm đạt tới 58,8 tạ/ha. Sản xuất lúa theo hướng tăng diện tích sử dụng giống chất lượng cao, giống ngắn ngày.

Sản phẩm cây ăn quả của Hà Nội tương đối đa dạng, trong đó 60% diện tích trồng các loại quả đặc sản và đã xây dựng được nhãn hiệu, thương hiệu như: bưởi Chương Mỹ, bưởi Phúc Thọ, bưởi Quế Dương, bưởi sạch Sóc Sơn, bưởi tôm vàng Đan Phượng, Nhãn muộn Đại Thành, Nhãn muộn Hoài Đức, Chuối Vân Nam, Cam Kim An, ổi Đông Dư, ổi Cự Khối... Đã hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung (bưởi, cam, chuối, nhãn, ổi,...) với diện tích khoảng 4.300ha; đã có nhiều mô hình sản xuất theo hướng an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất hữu cơ.

Phát triển nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, nâng cao năng suất, bảo đảm hiệu quả, bền vững. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất đã thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, chăn nuôi quy mô lớn. Toàn Thành phố đã thực hiện chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm là 4.828,4 ha; sang trồng cây lâu năm là 2.775,3 ha; sang nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa là 1.775,2 ha. Đồng thời duy trì trên 200 vùng sản xuất lúa tập trung với diện tích khoảng 40 nghìn ha canh tác; hình thành 47 vùng trồng hoa tập trung với quy mô từ 10-20 ha/vùng. Đã có nhiều cánh đồng lớn sản xuất lúa, hoa, cây ăn quả chất lượng cao, giá trị sản xuất lớn, đạt từ 1-2 tỷ đồng/ha.

- Ngành chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi nhìn chung thiếu ổn định do sự biến động về giá cả và gặp nhiều rủi ro về dịch bệnh. Năm 2020, toàn Thành phố có tổng đàn trâu 26,1 nghìn con, tăng 2,8% so năm 2015; đàn bò 130,4 nghìn con, giảm 8,1% so với năm 2015 (trong đó, bò sữa 13,8 nghìn con, giảm 7% so với năm 2015); đàn lợn 1.097,1 nghìn con, giảm 29,1% so với năm 2015; đàn gia cầm 39 triệu con, tăng 53,7% so với năm 2015 (trong đó, đàn gà 26,5 triệu con, tăng 60,6% so với năm 2015).

Năm 2019, do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, tổng đàn lợn giảm mạnh, năm 2020, Thành phố chỉ đạo quyết liệt hoạt động tái đàn nên tổng đàn đã tăng rõ rệt.

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi đang từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở áp dụng hình thức sản xuất trang trại hiện đại, quy

mô lớn hiệu quả. Năm 2020, toàn Thành phố có 1.741 trang trại chăn nuôi (được xác định theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc quy định tiêu chí kinh tế trang trại), hình thành 76 xã chăn nuôi sản phẩm chủ lực. Nhiều trang trại đã ứng dụng công nghệ, thực hiện tự động hóa trong quy trình sản xuất và quản lý.

Bảng 15: Tình hình phát triển chăn nuôi

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Số lượng						
- Trâu	nghìn con	25,4	25,4	24,5	26,1	29,3
- Bò	nghìn con	141,9	129,5	128,9	130,4	127,1
- Lợn	nghìn con	1.548,3	1.869,0	979,9	1.097,1	1.464,6
- Ngựa	nghìn con	0,3	0,4	0,3	0,2	0,2
- Dê	nghìn con	6,4	11,0	10,8	9,6	11,3
- Gia cầm	triệu con	25,4	30,0	36,5	39,0	41,5
Trong đó:	triệu con					
Gà	triệu con	16,5	20,5	25,7	26,5	41,5
Vịt, ngan, ngỗng	triệu con	6,3	6,8	7,9	8,8	
2. Sản lượng						
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	tấn	1.504	1.658	1.710	1.762	2.092
- Thịt bò hơi xuất chuồng	tấn	9.396	10.554	10.548	10.571	10.603
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	307.098	330.674	259.066	210.846	253.772
- Thịt gia cầm giết bán	tấn	82.369	91.357	124.245	155.514	162.316
Trong đó: Thịt gà	tấn	63.201	71.893	97.476	121.225	121.588
- Trứng gia cầm	triệu quả	1.157	1.285	1.696	2.044	2.345
- Sữa tươi	tấn	34.990	40.186	35.931	36.517	44.050
- Mật ong	tấn	632	560	441	393	390
- Kén tằm	tấn	79	83	65	66	13

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

b) Ngành lâm nghiệp

Theo thống kê đất đai năm 2020, toàn Thành phố có 20.333,13 ha đất rừng các loại, bao gồm: 3.950,67 ha đất rừng phòng hộ; 10.295,29 ha đất rừng đặc dụng và 6.087,17 ha đất rừng sản xuất (trong đó có 1 556,87 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên). Năm 2023, tổng diện tích đất rừng các loại vẫn duy trì 20.324,49 ha; trong đó đất rừng đất rừng phòng hộ là 3.942,06 ha, đất rừng đặc dụng là 10.295,29 ha và đất rừng sản xuất là 6.087,15 ha.

Về cơ bản rừng tự nhiên Thành phố đã được bảo vệ và phục hồi, đặc biệt diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ được bảo vệ và phát triển tốt, đảm bảo chức năng phòng hộ bảo vệ môi trường và điều hòa khí hậu cho Thủ đô; đất trống đồi núi trọc cơ bản đã được phủ xanh; độ che phủ của rừng tăng từ 5,59% năm 2016 lên 5,67% năm 2020. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 tổng diện tích rừng trồng mới được 1.646 ha (trong đó rừng sản xuất 1.261 ha; rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: 385 ha);

diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh 1.646 ha, rừng được giao khoán, bảo vệ 45.012 ha.

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào việc trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, chăm sóc và tu bổ rừng, khai thác gỗ, củi, tre nứa. Sản phẩm từ rừng mang lại qua các năm chủ yếu gồm: gỗ rừng trồng, củi, tre, nứa, song mây, măng tươi. Năm 2020, đã trồng mới 114 ha rừng, khai thác 27.461 m3 gỗ, 700 ste củi, 305 nghìn cây tre, 23 tấn song mây, 1.449 tấn măng tươi.

Bảng 16: Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	219	242	199	114	122
Sản lượng gỗ khai thác	m^3	9.675	14.381	27.955	27.461	23813
Củi	ste	46.417	46.442	720	700	802
Tre	1000 cây	2.204	2.240	307	305	248
Nứa hàng	1000 cây	91	95			
Song mây	tấn	35	45	24	23	
Măng tươi	tấn	1.397	1.464	1.462	1.449	1250

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

c) Sản xuất thủy sản

Năm 2020, diện tích nuôi thủy sản toàn Thành phố là 23.482 ha, chủ yếu là nuôi cá với 23.473 ha; Đạt tổng sản lượng 116.090 tấn, trong đó có 115.721 tấn cá và 23 tấn tôm. Theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT, toàn thành phố có 144 trang trại nuôi trồng thuỷ sản. Hiện trên địa bàn có 60 vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô lớn ở ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì, Phú Xuyên, Chương Mỹ, Thường Tín, Thanh Oai, Thanh Trì,... với tổng diện tích trên 7.229 ha, năng suất đạt từ 10- 12 tấn/ha/năm.

Giai đoạn 2016-2020, lĩnh vực thủy sản tăng trưởng bình quân khoảng 6%/năm, trong đó chủ yếu tăng do phát triển nuôi cá. Đối tượng nuôi chủ yếu là các đối tượng cá truyền thống (trắm cỏ, chép, trôi, mè), cá rô phi và một số loài thủy đặc sản như: cá lăng, điêu hồng, trắm đen, trắm giòn, chép giòn, rô đầu vuông...

Bảng 17: Kết quả sản xuất thủy sản

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	*21.140*	*23.223*	*23.271*	*23.482*	24.479
- Phân theo loại thủy sản					
Cá	21.136	23.219	23.262	23.473	24.474
Thủy sản khác	4	4	8	8	5
- Phân theo phương thức nuôi					
Nuôi thâm canh và bán thâm canh	15.751	16.385	17.242	17.217	17.389
Nuôi quảng canh và QC cải tiến	5.389	6.838	6.029	6.265	7.090
2. Sản lượng thuỷ sản (tấn)	*88.001*	*99.691*	*112.637*	*116.090*	127.625
- Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	1.246	1.735	1.755	1.727	1.685
Nuôi trồng	86.755	97.956	110.882	114.363	125.940

- Phân theo loại thủy sản					
Cá	87.886	99.375	112.263	115.721	127.213
Tôm	55	78	24	23	21
Thủy sản khác	60	238	350	346	391

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Các cơ sở nuôi trồng thủy sản, đặc biệt tại các vùng chuyên canh đang mở rộng việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo hướng an toàn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Hiện tại, lĩnh vực thủy sản có 15 mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Điển hình như: Nuôi cá sông trong ao nước tĩnh (63 bể); ứng dụng công nghệ cao nuôi thủy sản được chứng nhận VietGAP: có 83,7 ha diện tích mặt nước và 7.631 m^3 lồng (22 hộ nuôi) đã được cấp giấy chứng nhận Vietgap; mô hình sử dụng con giống mới năng suất, chất lượng cao, với 7 ha nuôi cá rô phi Đường Thành, 5 ha nuôi tôm càng xanh siêu đực...

1.2.2. Ngành công nghiệp và xây dựng:

Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng cao, bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 8,33%/năm, trong đó thời kỳ 2016-2019 có tốc độ tăng cao hơn (9,15%/năm), năm 2020 tăng trưởng thấp hơn (chỉ đạt 5,09%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tính riêng ngành công nghiệp: bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 7,88%/năm, thời kỳ 2016-2019 đạt 7,99%/năm, năm 2020 tăng 3,06%. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chủ yếu (khoảng 88%) trong sản xuất công nghiệp của Thành phố. Có 117 sản phẩm của 77 doanh nghiệp được công nhận là sản phẩm công nghiệp chủ lực; 12 doanh nghiệp trong Top 500 doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam. Một số lĩnh vực công nghệ cao (điều khiển kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học) có bước phát triển khá;

Bảng 18: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị: %

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
Tổng số	108,3	107,1	108,5	104,7	103,0
1. Khai khoáng	80,2	76	78,4	90,4	95,1
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,6	107,7	108,5	104,6	102,6
3. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	107,4	108,3	109,7	106,1	107,0
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,9	105,1	108	105,4	105,8

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Các khu, cụm công nghiệp đóng góp quan trọng vào phát triển chung của ngành, công nghiệp hỗ trợ được đẩy mạnh. Đến năm 2024, có 10 khu công nghiệp (KCN) đã thành lập, đang hoạt động hoặc trong quá trình triển khai hạ tầng với tổng diện tích

1.728,4 ha. Trong đó, có 07 KCN đã hoàn thành hạ tầng và lấp đầy cơ bản 100% diện tích đất công nghiệp; tạo việc làm cho khoảng 165 nghìn lao động. Các doanh nghiệp đang hoạt động tập trung vào các ngành: điện - điện tử (khoảng 44%), cơ khí - chế tạo (khoảng 24%), dược phẩm, nông sản chế biến, công nghiệp in ấn (khoảng 32%). Nhìn chung, các KCN của Hà Nội đều có quy mô nhỏ và trung bình; hầu hết theo mô hình tập trung công nghiệp đơn thuần; mới có 03 KCN có nhà ở công nhân, là các KCN Thăng Long (huyện Đông Anh cũ), KCN Phú Nghĩa (huyện Chương Mỹ cũ) và KCN Thạch Thất - Quốc Oai, nên khó khăn trong phát triển mô hình KCN mới (như KCN-đô thị-dịch vụ). Trên địa bàn có 159 cụm công nghiệp (CCN) quy hoạch, có 70 CCN đã đi vào hoạt động; 26/70 CCN đã cơ bản hoàn thành các hạng mục đầu tư hạ tầng. Diện tích trung bình của các CCN là 20,2 ha. Tỷ lệ lấp đầy CCN đạt khoảng 83,5%; tạo việc làm cho khoảng 80 nghìn lao động. Hiện có 318/806 làng nghề và làng có nghề đã được công nhận danh hiệu, với 06 nhóm nghề. Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) từ năm 2019-2021, Thành phố đã đánh giá, phân loại và quyết định công nhận 1.649 sản phẩm. Đã có 62 làng nghề đăng ký xây dựng thương hiệu, xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu tập thể. (theo báo cáo tổng hợp Quy hoạch thủ đô Hà Nội).

Bảng 19: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
Nước mắm, nước chấm	1000 lít	388	182	227	224	250
Bánh, kẹo các loại	1000 tấn	53	54	53	52	41
Thức ăn gia súc	tấn	385.116	438.112	529.377	543.963	622.400
Bia các loại	triệu lít	455	453	398	381	369
Thuốc lá bao	triệu bao	1.170	1.376	1.346	1.370	1.871
Khăn mặt các loại quy chuẩn	tấn	1.704	1.386	1.422	1.408	2.018
Quần áo dệt kim	triệu cái	17	17	19	19	20
Vải tuyn	1000 m	402.938	472.301	528.627	530.120	524.799
Vải khổ rộng	1000 m	21.042	18.114	15.291	12.100	5.500
Bít tất	1000 đôi	20.407	17.300	16.556	16.720	27500
Giày, dép da	1000 đôi	941	972	939	910	1.341
Giày vải	1000 đôi	9.000	7.800	7.387	7.100	6.610
Giấy các loại	tấn	30.521	34.524	35.702	36.200	41.800
Trang in typo, ốp sét	triệu trang	206.433	228.412	232.416	232.600	160.200
Bột nhẹ ($CaCO_3$)	tấn	2.719	3.306	3.215	3.300	
Phân hóa học	1000 tấn	322	356	320	297	273
Xà phòng giặt	tấn	17	19	20	20	22
Sơn	tấn	62.119	64.308	65.466	65.400	69.750
Thủy tinh	tấn	1.824	2.204	2.001	1.850	1.230
Gạch xây dựng	triệu viên	1.680	1.782	1.044	899	220
Động cơ điện	chiếc	46.102	49.116	52.725	52.400	99.790

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
Quạt các loại	1000 chiếc	2.211	2.886	3.029	3.020	2.050
Động cơ diezen	chiếc	16.850	18.527	7.085	7.010	
Máy cắt gọt kim loại	chiếc	219	228			
Lắp ráp ô tô	chiếc	22.431	22.351	3.036	3.380	2.937
Lắp ráp xe máy	chiếc	901.537	942.501	526.752	474.699	399.562
Xe đạp hoàn chỉnh	1000 chiếc	37	27	26	26	93
Điện thương phẩm	triệu kwh	12.866	16.305	19.522	21.813	23.778
Nước máy ghi thu	1000 m^3	210.027	214.761	228.605	233.749	306.870

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Ngành xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao, giai đoạn 2016-2020 đạt trung bình 10,7%/năm, trong đó thời kỳ 2016-2019 đạt 11,02%/năm và năm 2020 tăng 8,52%. Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn này cao hơn so với giai đoạn 2011-2015 (6,49%). Ngành xây dựng phát triển đã góp phần quan trọng tạo diện mạo đô thị mới, hiện đại cho Thủ đô.

Doanh nghiệp mới thành lập tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. Lũy kế 5 năm có 126,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, gấp 1,57 lần giai đoạn trước; vốn đăng ký bình quân khoảng 12,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, gấp 1,85 lần so với giai đoạn 2011-2015.

1.2.3. Ngành thương mại - dịch vụ

Giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 6,71%/năm, trong đó thời kỳ 2016-2019 tăng bình quân 7,34%/năm, năm 2020 tăng 4,23% (thấp hơn) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các ngành dịch vụ chất lượng cao, trình độ cao có mức tăng trưởng cao hơn so với toàn ngành. Du lịch phát triển mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung.

Hạ tầng thương mại nội địa được chú trọng phát triển. Đến 31/12/2020, trên địa bàn Thành phố có 28 trung tâm thương mại; 142 siêu thị; 1840 cửa hàng tiện ích; 455 chợ; 494 cửa hàng xăng dầu; 1.708 cửa hàng kinh doanh LPG chai; 415 máy bán hàng tự động; 12,2 nghìn website ứng dụng thương mại điện tử; 2 cảng cạn ICD (tại Mỹ Đình có diện tích 5,2 ha và Gia Thụy diện tích 1 ha).

Bảng 20: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo giá hiện hành)

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Giá trị (tỷ đồng)					
Tổng số	377.405	463.835	569.442	584.587	800.189
Bán lẻ hàng hóa	240.237	275.867	348.946	383.909	486.318
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	41.832	51.756	61.657	52.361	107.810
Du lịch lữ hành	9.036	12.600	12.050	6.159	20.687
Dịch vụ khác	86.300	123.612	146.789	142.158	185.374
2. Cơ cấu (%)					

Tổng số	100	100	100	100	100
Bán lẻ hàng hóa	63,6	59,5	61,3	65,7	60,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11,1	11,2	10,8	9,0	13,5
Du lịch lữ hành	2,4	2,7	2,1	1,0	2,6
Dịch vụ khác	22,9	26,6	25,8	24,3	23,1

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 584,5 nghìn tỷ đồng, gấp 1,55 lần năm 2015, tăng trung bình 9,15%/năm (riêng thời kỳ 2016-2019 tăng 10,83%/năm). Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng năm được kiểm soát, góp phần quan trọng ổn định tình hình kinh tế vĩ mô cả nước.

Bảng 21: Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn Hà Nội

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Số lượng chợ					
Tổng số	*454*	*454*	*455*	*455*	*453*
Chợ hạng 1	15	15	15	15	15
Chợ hạng 2	65	64	57	65	58
Chợ hạng 3	311	314	350	344	348
Chợ chưa phân hạng	63	61	33	31	32
2. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại					
Tổng số	*161*	*147*	*142*	*131*	*131*
Hạng 1	29	36	30	22	18
Hạng 2	32	34	43	42	42
Hạng 3	64	62	57	55	61
Chưa phân hạng	36	15	12	12	10

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 44,19 tỷ USD, gấp 1,22 lần so với năm 2015, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu đạt 15,16 tỷ USD, trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng 7,67%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 10,6%/năm); Kim ngạch nhập khẩu đạt 29,03 tỷ USD, trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng 2,45%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 5,3%/năm). Đến năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 54,18 tỷ USD.

Năm 2020, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, hầu hết các mặt hàng xuất, nhập khẩu của Hà Nội đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, có một số nhóm hàng tăng như: máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 11,8%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 4,9%.

Du lịch đã dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thành phố, xứng đáng vai trò trung tâm điều phối du lịch lớn nhất khu vực phía Bắc, một trung tâm lớn của cả nước và lọt top 10 điểm đến hàng đầu thế giới. Năm 2019, Hà Nội đón 12,3 triệu lượt

khách nội địa, 4,8 triệu lượt khách quốc tế. Năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, khách nội địa đạt 1,9 triệu lượt, khách quốc tế đạt 0,9 triệu lượt.

Các tổ chức tín dụng được tạo điều kiện hoạt động và đạt kết quả tích cực đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến hết năm 2020 dư nợ cho vay đạt 549,5 nghìn tỷ đồng. 100% ngân hàng đã triển khai dịch vụ internet banking, mobibanking; các loại ví điện tử, tiện ích thẻ được mở rộng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Bảng 22: Trị giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên địa bàn

Đơn vị: Triệu đô la Mỹ

Hạng mục	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
1. Trị giá hàng hoá xuất khẩu	**10.475**	**11.705**	**15.695**	**15.159**	**16.656**
Hàng nông sản	1.056	987	909	851	1.093
Hàng may, dệt	1.635	1.570	2.133	1.843	2.085
Giày dép và sản phẩm từ da	242	235	270	247	392
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	2.011	2.164	2.447	2.338	2.266
Hàng gốm sứ	116	138	193	214	209
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	533	645	1.365	590	1.368
Máy móc, thiết bị phụ tùng	1.211	1.753	1.787	1.626	2.100
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	362	358	349	362	227
Phương tiện vận tải và phụ tùng	590	944	1.353	1.158	1.849
Gỗ và sản phẩm gỗ	354	392	498	536	778
Điện thoại và linh kiện	313	217	258	302	107
Hàng khác	2.052	2.302	4.133	5.092	4.182
2. Trị giá hàng hoá nhập khẩu	**25.713**	**28.825**	**31.636**	**29.029**	**37.527**
Máy móc, thiết bị phụ tùng	4.771	7.323	6.102	5.490	6.308
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	1.753	2.066	2.491	2.785	2.288
Phương tiện vận tải và phụ tùng	3.416	1.693	2.041	1.495	1.823
Hàng điện gia dụng và linh kiện	363	453	638	669	575
Xăng dầu	3.434	4.181	3.574	1.887	5.135
Sắt thép	1.354	1.481	1.605	1.329	1.808
Chất dẻo	744	1.037	1.215	1.096	1.225
Thức ăn gia súc	744	691	754	724	730
Vải	678	685	876	731	877
Kim loại khác	450	435	903	855	1.036
Ngô	530	533	805	750	667

Sản phẩm chất dẻo	449	583	672	629	708
Sản phẩm hóa chất	418	584	674	668	795
Hàng khác	6.609	7.080	9.286	9.921	13.552

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

1.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a) Dân số

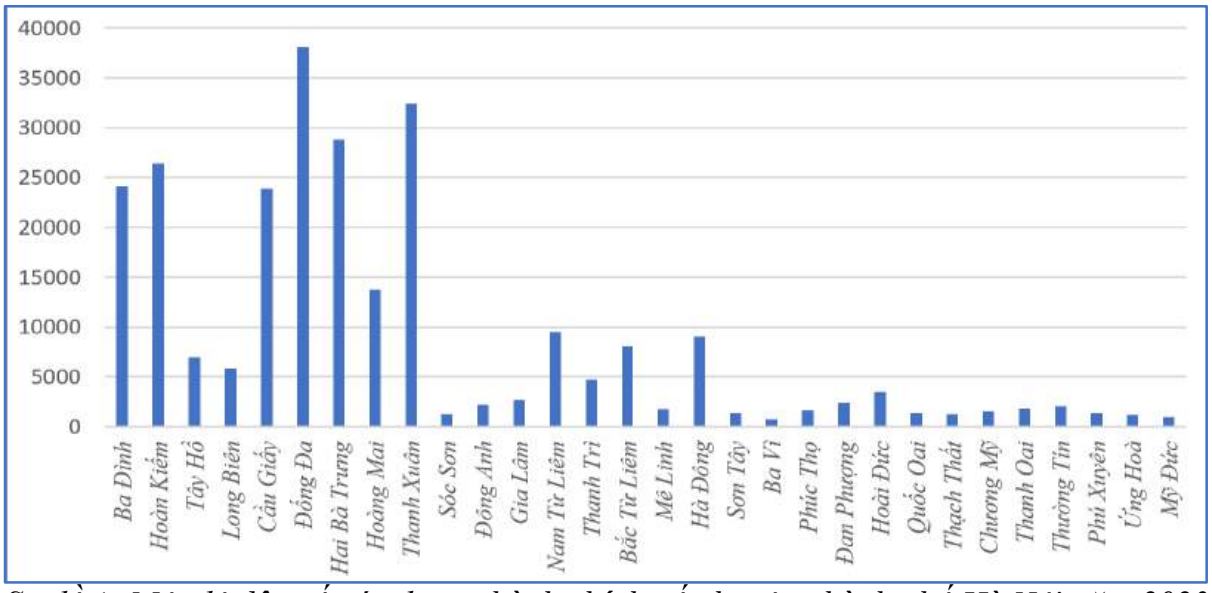
Theo số liệu của cục Thống kê Hà Nội, dân số trung bình toàn thành phố năm 2020 là 8.246,5 nghìn người, trong đó dân số thành thị chiếm 49,3%, dân số nông thôn chiếm 50,7%. Mật độ dân số là 2.454 người/km^2. Sự phân bố dân cư trên lãnh thổ không đồng đều giữa các đơn vị hành chính cấp huyện (trước sắp xếp). Quận Đống Đa có mật độ dân số cao nhất với 37.688 người/km^2, huyện Ba Vì có mật độ dân số thấp nhất với 705 người/km^2; huyện Thanh Trì có mật độ dân số cao hơn rõ rệt so với các huyện, thị xã khác với 4.497 người/km^2. Đến năm 2023, dân số trung bình toàn thành phố đạt 8.587,1 nghìn người.

Bảng 23: Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023
Dân số trung bình	1000 người	7.433,6	7.742,2	8.093,9	8.246,5	8.587,1
Mật độ dân số	người/km^2	2.213	2.305	2.410	2.454	2.556
Tỉ lệ tăng dân số	%	2	2	2,3	1,9	1,8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	tuổi	75,2	75,4	75,5	75,5	76,1
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1000 người	4.004	4.023	4.122	4.125	4.282
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1000 người	3.868	3.927	4.049	4.043	4.201
Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc qua đào tạo	%	53,2	60,7	67,5	70,2	73,2
Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,4	2,4	1,8	2,1	2,01
Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	0,8	0,7	0,3	0,9	0,22

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020.

Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2016-2020 của thành phố Hà Nội đạt 2,1%; Trong đó dân số thành thị tăng nhanh hơn với 2,16% (từ 3.650,5 nghìn người năm 2015 lên 4.062,5 nghìn người năm 2020), dân số nông thôn tăng 2,03% (từ 3.783,1 nghìn người năm 2015 lên 4.184 nghìn người năm 2020).



Sơ đồ 1: Mật độ dân số các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố Hà Nội năm 2023

b) Lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội là 4.125 nghìn người, lao động đang làm việc là 4.043 nghìn người chiếm 49,0% dân số. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo chiếm 70,2% là tỷ lệ khá cao; Tỷ lệ này năm 2015 là 53,2%.

Theo kết quả điều tra lao động việc làm năm 2020, lao động khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất với 55,9% (2.259 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,5% (1.315 nghìn người) và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ thấp nhất với 11,6% (469 nghìn người).

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 123,7 triệu đồng/người (tương đương 5.329 USD/người), cao hơn nhiều so với năm 2015 (đạt 90,5 triệu đồng/người) và cao gấp gần 2 lần bình quân cả nước (bình quân cả nước khoảng 2.779 USD/người).

Năng suất lao động năm 2020 đạt 252,3 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 2,29 lần bình quân cả nước (110,4 triệu đồng/người).

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành đạt 6.205 nghìn đồng, thấp hơn so với năm 2019 (6.403 nghìn đồng), trong đó khu vực thành thị đạt 7.895 nghìn đồng (năm 2019 là 8.564 nghìn đồng); khu vực nông thôn đạt 4.564 nghìn đồng (năm 2019 là 8.564 nghìn đồng). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2015 là 1,7%, đến hết năm 2020 còn 0,5%.

Vẫn có sự chênh lệch khá cao giữa các nhóm thu nhập, nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) đạt 2.084nghìn đồng, trong khi nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) đạt 12.913 nghìn đồng.

Như vậy, cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Thu nhập, chi tiêu và tích lũy của đa số các hộ gia đình kể cả nông thôn lẫn thành thị cơ bản ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo.

1.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Thực trạng phát triển đô thị

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất ở đô thị là 11.133,62 ha (tăng 274,81 ha so với năm 2015). Trong 5 năm (2016-2020), nhiều khu đô thị mới được hình thành, xây dựng theo hướng đồng bộ, văn minh, hiện đại, làm thay đổi diện mạo kiến trúc Thủ đô; Từng bước phát triển vùng đô thị khu vực hai bên tuyến đường Nhật Tân - Nội Bài. Năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 49,2%. Thành phố chú trọng phát triển các loại hình nhà ở cho các đối tượng có thu nhập trung bình và thu nhập thấp. Tổng diện tích sàn nhà ở đã phát triển mới giai đoạn 2016-2020 là 25,3 triệu m^2, trung bình đạt 27,3 m^2/người, vượt mục tiêu đề ra. Đến năm 2023, diện tích đất ở đô thị là 11.191,7 ha.

Trước khi thực hiện sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính, Hà Nội có 12 quận nội thành với tổng diện tích tự nhiên là 30.804 ha. Ngoài ra còn có 9 phường thuộc thị xã Sơn Tây và các thị trấn tại 17 huyện trên địa bàn. Thành phố cũng đã quy hoạch các đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái, sẽ được hình thành tiếp tục trong thời gian tới.

Thành phố tiếp tục quan tâm phát triển đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, hệ thống đường vành đai, trục hướng tâm, cầu đường bộ. Năm 2020, diện tích đất dành cho giao thông tăng, đạt 10,1% đất đô thị (năm 2015 là 8,65%).

b) Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Diện tích đất ở nông thôn năm 2020 là 28.618,45 ha và năm 2023 là 28.766,3 ha. Các khu dân cư nông thôn phân bố tại các huyện (trước sắp xếp), được hình thành với các tụ điểm dân cư truyền thống theo thôn, xóm, phân bố trên địa bàn các xã. Trong những năm vừa qua, cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư ở tất cả các huyện thông qua việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn đã huy động đầu tư cho khu vực nông thôn là 80,6 nghìn tỷ đồng. Đầu tư trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn là 62,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước 56,5 nghìn tỷ đồng, ngoài ngân sách là 6 nghìn tỷ đồng. Hạ tầng kinh tế, xã hội khu vực nông thôn được tăng cường đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới, diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét. Đến năm 2020 đã có 07 đơn vị cấp huyện (trước sắp xếp) đạt chuẩn nông thôn mới là (Đan Phượng, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Quốc Oai, Gia Lâm và thị xã Sơn Tây); năm 2021 có thêm 6 huyện nữa là: Thạch Thất, Thường Tín, Phúc Thọ, Thanh Oai, Sóc Sơn, Phú Xuyên.

Toàn Thành phố có 368/382 xã (chiếm 96,3%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 167 xã so với cuối năm 2015). Hà Nội là địa phương có số xã đạt chuẩn nông thôn mới dẫn đầu cả nước; Đã có 29 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 55 triệu đồng (năm 2015 đạt 33 triệu đồng/người).

Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người dân; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Tuy nhiên, giai đoạn tiếp theo, cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là hệ thống cấp thoát nước, vấn đề xử lý chất thải bảo vệ môi trường, góp phần thay đổi toàn bộ diện mạo khu dân cư theo yêu cầu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Hệ thống giao thông

- Giao thông đường bộ:

Trên địa bàn thành phố hiện có 23.272,86 km đường bộ. Trong đó, Bộ Giao thông Vận tải trực tiếp quản lý 10 đoạn quốc lộ qua địa phận TP. Hà Nội với chiều dài khoảng trên 150 km (gồm: QL2, QL3, QL5, QL6, QL18, đường Hồ Chí Minh, đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, đường Láng - Hòa Lạc, đường Nội Bài - Bắc Ninh, đường Bắc Thăng Long - Nội Bài). Ngoài ra còn 4 tuyến đường quốc lộ, gồm: QL32, QL21B, QL21 và QL2C với chiều dài 142,45 km và 25 cầu. Các tuyến còn lại do địa phương quản lý.

Trong 5 năm (2016-2020), Thành phố đã tiếp tục quan tâm phát triển đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, nhất là hệ thống đường vành đai, trục hướng tâm, cầu đường bộ; Đã hoàn thành một số công trình giao thông trọng điểm, cấp bách của cả Trung ương và Hà Nội trên địa bàn như: Đường vành đai 2 đoạn Nhật Tân - Cầu Giấy, đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng; nút giao thông trung tâm quận Long Biên; cầu vượt nút Bắc Hồng; đường vành đai 1 đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái; các công trình chống ùn tắc trong nội đô: Cầu vượt ô Đông Mác - Nguyễn Khoái, nút giao Cổ Linh; đường vành đai 3 dưới thấp đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long; đường Vành đai 3,5 đoạn Đại Lộ Thăng Long - Quốc lộ 32;…

Thời kỳ đến năm 2025 sẽ tiếp tục hoàn thành các dự án giao thông trọng điểm (trục Tây Thăng Long, các tuyến vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, vành đai 2 đoạn Mai Động - Ngã Tư Vọng, vành đai 2,5 đoạn Đầm Hồng - Giải Phóng, vành đai 4,...); Triển khai đầu tư xây dựng các cầu vượt sông Hồng (cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2, cầu Thượng Cát, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Mễ Sở, cầu Tứ Liên); Phát triển các tuyến đường có tính kết nối với các đô thị vệ tinh và kết nối vùng nội vùng và liên vùng (cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 6,...);

- Giao thông đường thủy:

Trên địa bàn Thành phố có các sông lớn chảy qua như: sông Hồng; sông Đà; sông Đáy; sông Tích và các tuyến sông nhỏ khác. Các tuyến sông do Trung ương quản lý dài 188 km, gồm có sông Đà (32 km), sông Đáy (38 km), sông Hồng (118 km). Các tuyến sông do TP. Hà Nội quản lý dài 252 km, bao gồm: Sông Tích (55 km), sông Nhuệ (49 km), sông Bùi (26 km), sông Đáy (77 km) và sông Hồng (45 km).

Các tuyến sông tạo nên mạng lưới giao thông đường thủy với khoảng 9 cảng sông có hệ thống kho bãi và công trình phụ trợ. Ngoài ra, còn có 17 bến thủy nội địa và 58 bến khách ngang qua sông. Các cảng lớn là Khuyến Lương, Thanh Trì, Chèm, Phù Đổng, Đức Giang, Sơn Tây, Hồng Vân, Vạn Điểm, Chu Phan và các bến Chương Dương, Bát Tràng.

- Đường sắt:

Hệ thống đường sắt trên địa bàn Hà Nội có chiều dài 90 km, với 5 ga chính: Hàng Cỏ, Giáp Bát, Văn Điển, Gia Lâm và Yên Viên và các ga phụ: Thường Tín, Chợ Tía, Phú Xuyên, Ba La. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của đường sắt đều cũ, lạc hậu, chưa được đầu tư hiện đại, do vậy việc vận chuyển hành khách và hàng hóa còn nhiều hạn chế. Các nút giao cắt với đường bộ phần lớn là giao bằng; còn nhiều tuyến đường ngang qua đường sắt thiếu rào chắn, đèn báo hiệu, người gác.

Các trục đường sắt hướng tâm thực chất là các trục đường sắt quốc gia nối vào đầu mối Hà Nội. Hiện tại, có 5 tuyến đường sắt nối vào đầu mối Hà Nội (trong đó có 4 tuyến ở phía Bắc sông Hồng nối vào đầu mối theo dạng hình rẻ quạt), gồm các tuyến: Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (đường sắt Bắc Nam); Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Đồng Đăng; Hà Nội - Bắc Giang - cảng Cái Lân (chở hàng) và đường sắt vành đai Hà Nội trở thành một vòng khép kín, trong đó có hai ga tàu khách, 2 ga tàu hàng.

Theo quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội và quy hoạch giao thông vận tải thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016, Thành phố sẽ xây dựng 10 tuyến đường sắt đô thị với tổng chiều dài 417,8 km, trong đó: 342,2 km cầu cạn, cầu cạn kết hợp đi bằng và 75,6 km đi ngầm. Hiện tại đã hoàn thành thi công xây dựng và đưa vào vận hành khai thác 1 đoạn tuyến (tuyến 2A) với chiều dài 13,05 km và đang thi công xây dựng 1 đoạn tuyến (tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhổn – ga Hà Nội) với chiều dài 12,5 km.

- Giao thông đường không:

Trên địa bàn thành phố hiện nay có các sân bay như: Nội Bài (đi quốc tế, nội địa); Gia Lâm (bay dịch vụ kết hợp quân sự); Bạch Mai, Hòa Lạc và Miếu Môn (sân bay quân sự). Trong những năm qua, các sân bay này được đầu tư nâng cấp nhưng chỉ dừng ở mức quy mô nhỏ lẻ. Duy nhất chỉ có sân bay Nội Bài là sân bay quốc tế được đầu tư ở quy mô lớn.

b) Hệ thống thủy lợi

- Hiện trạng công trình tưới

+ Công trình đầu mối:

Các công trình được xây dựng qua nhiều giai đoạn, đa số đã có thời gian sử dụng đã hơn 20 ÷ 30 năm, có công trình đã xây dựng 40 năm. Chỉ có một số ít công trình mới xây dựng bổ sung vào các năm gần đây.

Các công trình tưới trên địa bàn thành phố có công suất thiết kế 175.911 ha, thực tế tưới chủ động cho 127.839 ha đạt 73% yêu cầu; chủ yếu là đảm bảo cho diện tích canh tác, còn các diện tích trồng cây ăn quả ở các khu vực gò đồi, các diện tích canh tác nhỏ lẻ phân tán phải tưới nhờ trời.

Có 1.834 trạm bơm, trong đó có 1.267 trạm do các xã quản lý và 567 trạm do các công ty khai thác công trình thuỷ lợi Thành phố quản lý. Trong 1.267 trạm do xã quản lý có 526 trạm (41,52%) đang hoạt động tốt và 741 trạm (58,48%) đã xuống cấp.

Có 20 hồ chứa nước với tổng dung tích hữu ích 164 triệu m^3 nước, gồm: hai hồ lớn (Suối Hai 48 triệu m^3, Đồng Mô - Ngải Sơn 86 triệu m^3) và 18 hồ nhỏ (dung tích hữu ích ≥ 1 triệu m^3). Nhiều hồ chứa như Đồng Mô - Ngải Sơn, Suối Hai, Đồng Sương, Văn Sơn, Tân Xã, Tuy Lai, Quan Sơn, Đồng Quan trước đây được thiết kế với chỉ nhiệm vụ cấp nước cho nông nghiệp; Hiện nay được chuyển đổi hoàn toàn hoặc một phần sang làm các nhiệm vụ du lịch, vui chơi, giải trí vì vậy khả năng tưới bị giảm, cần phải tìm công trình khác để thay thế.

+ Kênh mương:

Kênh cấp I và cấp II do các công ty thuỷ lợi Thành phố quản lý có chiều dài 4.517 km, trong đó 203 km đã được kiên cố hoá, còn 4.314 km chưa kiên cố hoá. Kênh mương cấp III do xã quản lý với 5.881,7 km, trong đó có 2.045 km đã kiên cố hoá, 3.836,6 km chưa được kiên cố hoá.

Hệ thống kênh mương bồi lắng làm giảm khả năng chuyển tải và trữ nước. Kênh tưới còn nhiều chỗ bị sạt lở chưa được kiên cố hoá. Các hệ thống lấy nước lớn như Cẩm Đình- Hiệp Thuận, Sông Nhuệ, Long Tửu không đảm bảo cấp nguồn do mực nước sông Hồng xuống thấp, sông trục như sông Đáy chưa được cải tạo để dẫn nước, sông Nhuệ bị bồi lắng mạnh (bồi 0,5-1,0m so với thiết kế).

- Công trình tiêu

Toàn thành phố có hơn 208 nghìn ha diện tích cần tiêu, với 723 công trình đầu mối tiêu có diện tích thiết kế là hơn 239 nghìn ha, song khả năng thực tế các công trình tiêu này chỉ đạt khoảng 80% so với diện tích cần tiêu.

Tiêu động lực bằng 455 trạm bơm các loại có nhiệm vụ tiêu thiết kế cho hơn 187 nghìn ha, thực tế tiêu được cho gần 122 nghìn ha đạt 65%. Tiêu tự chảy bởi 268 cống

có công suất thiết kế tiêu cho 48 nghìn ha, thực tế tiêu được cho hơn 39 nghìn ha, đạt 82%.

c) Giáo dục và Đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo được chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, số trường lớp liên tục được xây mới và đưa vào sử dụng. Năm học 2020-2021, toàn thành phố có 1.145 trường mầm non với 23.970 phòng học (tăng 8 trường, 1.552 phòng học so với năm học trước), trong đó có 23.402 phòng học kiên cố; Các cấp học phổ thông có 1.623 trường (754 trường tiểu học; 642 trường trung học cơ sở và 227 trường trung học phổ thông), tăng 16 trường so với năm học trước.

Công tác xã hội hóa giáo dục, xây dựng mô hình xã hội học tập đã được quan tâm và tạo điều kiện để phát huy, tham gia một cách tích cực. Năm học 2020-2021 cấp học mầm non có 30,74% số trường ngoài công lập, tỷ lệ số phòng ngoài công lập là 49,45%; các cấp học phổ thông có 11,65% số trường là ngoài công lập, trong đó cấp trung học phổ thông có số trường ngoài công lạp cao nhất với 44,05%. Cơ sở vật chất trường lớp được quan tâm đầu tư đồng bộ; số trường học đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện đạt chuẩn tăng; 100% số trường học các cấp có phòng ứng dụng công nghệ thông tin kết nối Internet tốc độ cao; trang thiết bị giáo dục đáp ứng ngày càng tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Năm 2020, trên địa bàn Thành phố có 362 cơ sở dạy nghề (trong đó có 149 trường cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề; 10 trường đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề; 74 trung tâm dạy nghề); 82 trường trung cấp chuyên nghiệp; 67 trường cao đẳng; 75 trường đại học. Công tác hướng nghiệp, dạy nghề được quan tâm; chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, phát huy vai trò là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 24: Cơ sở vật chất trường học năm học 2020-2021 và 2023-2024

Hạng mục	Đơn vị	năm học 2020-2021			năm học 2023-2024		
		Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
1. Số lượng							
- Cấp học mầm non							
Số trường học	trường	1.145	793	352	1.149	811	338
Số phòng học	phòng	23.970	12.116	11.854	23.261	15.275	7.986
Số lớp học	lớp	23.267	11.953	11.314	23.600	12.127	11.473
- Số trường phổ thông	trường	1.623	1.434	189	1.657	1.456	201
Tiểu học	trường	754	704	50	768	719	49
Trung học cơ sở	trường	612	598	14	625	607	18
Trung học phổ thông	trường	196	123	73	189	119	70
Trường liên cấp		61	9	52	75	11	64
2. Tỷ lệ							
- Cấp học mầm non							
Số trường học	%	100	69,26	30,74	100	70,58	29,42

Số phòng học	%	100	50,55	49,45	100	65,67	34,33
Số lớp học	%	100	51,37	48,63	100	51,39	48,61
- Số trường phổ thông	%	100	88,35	11,65	100	87,87	12,13
Tiểu học	%	100	93,37	6,63	100	93,62	6,38
Trung học cơ sở	%	100	97,71	2,29	100	97,12	2,88
Trung học phổ thông	%	100	62,76	37,24	100	62,96	37,04
Trường liên cấp	%	100	14,75	85,25	100	14,67	85,33

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

d) Y tế

Mạng lưới cơ sở y tế của trên địa bàn đến thời điểm 31/12/2020 gồm 718 cơ sở, tăng 1 cơ sở so với năm 2017. Bao gồm: 80 bệnh viện (trong đó có 40 bệnh viện ngoài nhà nước với 1.700 giường bệnh), 1 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 1 bệnh viện da liễu, 4 nhà hộ sinh, 53 phòng khám khu vực và 579 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số gường bệnh là 17.346 giường bệnh, tăng 15% so với năm 2017; Số giường bênh bình quân/1000 dân đạt 27,1 giường.

Công tác y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chuẩn đoán và điều trị. Trong những năm vừa qua, ngành y tế có những bước tiến bộ đáng kể, góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Năm 2020, trên 01 vạn dân có 13,5 bác sỹ (tăng 0,4 bác sỹ so với năm 2017), có 40,1 giường; trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt tỷ lệ 95,3%.

Bảng 25: Cơ sở vật chất ngành y tế

Hạng mục	Năm 2017	Năm 2020	Năm 2023
1. Cơ sở y tế (cơ sở)	**717**	717	720
Bệnh viện	74	79	82
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1
Bệnh viện da liễu	1	1	1
Nhà hộ sinh	4	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực	53	53	53
Trạm y tế xã, phường	584	579	579
2. Giường bệnh (giường)	**15.211**	**17.346**	18034
Bệnh viện	11.985	14.145	14763
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	150	150	150
Bệnh viện da liễu	30	30	100
Nhà hộ sinh	45	45	45
Phòng khám đa khoa khu vực	102	102	102
Trạm y tế xã, phường	2.899	2.874	2874

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020, 2023.

Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế dân số như: tiêm chủng mở rộng, an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống bệnh truyền

nhiễm, vệ sinh môi trường. Năm 2019 và 2020, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống đại dịch Covid-19. Thực hiện tốt quy chế chuyên môn, nâng cao y đức, chất lượng khám chữa bệnh; triển khai, ứng dụng có hiệu quả nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong chẩn đoán, điều trị. Hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp y tế; chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu của tuyến y tế cơ sở. Năm 2019 và 2020, đã có 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

2. Đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.1. Biến đổi khí hậu

Các nhà khoa học trên thế giới đã khẳng định biến đổi khí hậu toàn cầu là tất yếu và con người không thể tránh khỏi. Biến đổi khí hậu cùng với sự nóng lên của trái đất là những biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng của hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng và trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với sản xuất và đời sống. Mối đe dọa này ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi dân số ngày càng tăng, các hoạt động kinh tế ngày càng phát triển.

Tác động của biến đổi khí hậu đến các loại hình sử dụng đất: với sự tăng lên của nhiệt độ trung bình và bề mặt trái đất, ranh giới các đới khí hậu tự nhiên theo chiều ngang và chiều thẳng đứng sẽ bị thay đổi. Trung bình, khi nhiệt độ tăng lên 1^{o}C, ranh giới khí hậu tự nhiên sẽ xê dịch về phía vĩ độ cao 100 - 200 km kéo theo nhiều thay đổi về điều kiện sử dụng đất đai ở các khu vực. Do BĐKH, sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng, một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ phải chuyển đổi mục đích sử dụng. Mặt khác BĐKH gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất…, ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di rời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, cấp thoát nước…) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường: Biến đổi khí hậu hiện nay cũng như trong thế kỷ 21 phụ thuộc chủ yếu vào mức độ phát thải khí nhà kính, tức là phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế, xã hội. Vì vậy các kịch bản biến đổi khí hậu được xây dựng dựa trên các kịch bản phát triển kinh tế, xã hội toàn cầu. Trong những năm qua kịch bản biến đổi khí hậu đã được xây dựng và công bố nhằm cung cấp những thông tin mới nhất về những biểu hiện, xu thế biến đổi trong quá khứ và những biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong thế kỷ 21 ở Việt Nam.

- Theo kịch bản biến đổi khí hậu được Bộ Tài nguyên và Môi trường cập nhật năm 2020 (nhà xuất bản Tài nguyên - môi trường và bản đồ Việt Nam, năm 2021):

+ Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, với mức tăng trung bình toàn Việt Nam 0,89°C giai đoạn 1958-2018 (khoảng 0,15^{o}C/thập kỷ), riêng giai đoạn 1986-2018 tăng 0,74°C.

+ Lượng mưa năm, tính trung bình trên phạm vi cả nước có xu thế tăng nhẹ 2,1% trong giai đoạn 1958-2018, nhưng có xu thế giảm ở các vùng khí hậu phía Bắc (từ 5%÷10%/61 năm) và tăng ở các vùng khí hậu phía Nam (từ 5÷15%/61 năm).

+ Nhiệt độ tối cao tăng trên hầu hết phạm vi cả nước, nhiều kỷ lục cao của nhiệt độ được ghi nhận trong những năm gần đây.

+ Số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên phạm vi cả nước.

+ Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm ở các vùng khí hậu phía Bắc.

+ Số tháng hạn có xu thế tăng ở khu vực phía Bắc, giảm ở Trung Bộ và phía Nam lãnh thổ, trong đó tăng nhiều nhất ở Đồng bằng Bắc Bộ, giảm nhiều nhất ở Nam Trung Bộ.

+ Lượng mưa cực trị (Rx1day, Rx5day) có xu thế giảm nhiều ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ và có xu thế tăng nhiều ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

+ Số cơn bão mạnh có xu thế tăng.

- Theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP8.5 (kịch bản được khuyến nghị nên sử dụng), trên lãnh thổ phía Bắc Việt Nam vào giữa và cuối thế kỷ 21, cho thấy:

+ Nhiệt độ: mức tăng 3,5÷4,2°C; Nhiệt độ cực trị có xu thế tăng rõ rệt.

Nhiệt độ trung bình năm: vào giữa thế kỷ 21 có xu thế tăng, nhiệt độ tăng phổ biến trên 2,0°C; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ 3,8 ÷ 4,2°C.

Nhiệt độ tối cao trung bình năm: vào giữa thế kỷ 21 tăng từ 2,3 ÷ 2.6°C; đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 4,0 ÷ 4,7°C.

Nhiệt độ tối thấp trung bình năm: vào giữa thế kỷ 21 tăng phổ biến trên 2,0°C; đến cuối thế kỷ, tăng phổ biến từ 3,6 ÷ 4,1°C.

+ Lượng mưa: mức tăng nhiều nhất có thể trên 40%. Lượng mưa cực trị (Rx1day, Rx5day) có xu thế tăng, đến cuối thế kỷ tăng phổ biến 20÷40% so với thời kỳ cơ sở.

Vào giữa thế kỷ 21, ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ 20 ÷ 30%. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5%. Đến cuối thế kỷ, một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

+ Gió mùa và một số hiện tượng cực đoan: Số lượng bão mạnh đến rất mạnh có xu thế tăng; thời điểm bắt đầu gió mùa mùa hè có xu thế ít biến đổi, thời điểm kết thúc có xu thế muộn hơn, độ dài dài hơn và cường độ mạnh hơn 0,2÷0,3 m/s. Số ngày rét đậm, rét hại ở Bắc Bộ có xu thế giảm. Số ngày nắng và nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên hầu hết cả nước. Số tháng hạn trong mùa khô có xu thế tăng trên đa phần diện tích cả nước và có xu thế giảm ở một phần diện tích khu vực Tây Bắc, Trung Bộ và phần cực Nam của Nam Bộ.

Độ ẩm tương đối trung bình năm có khả năng giảm trên phạm vi cả nước trong các thời kỳ khác nhau của thế kỷ 21 với mức giảm phổ biến từ 3 đến 7%. Khu vực Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ là những nơi có độ ẩm tương đối trung bình năm giảm nhiều nhất.

2.2. Biến động về nhiệt độ và lượng mưa do biến đổi khí hậu tại Hà Nội

Kết quả xử lý thông tin và dự báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về biến dổi khí hậu theo kịch bản RCP8.5, cho thấy sự biến động của yếu tố nhiệt độ và lượng mưa trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

Bảng 26: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa và nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP8.5

Hạng mục	Đơn vị	Thời kỳ 2046-2065	Thời kỳ 2080-2099
Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm	%	12,6 (3,1 ÷ 22,1)	23,2 (3,3 ÷ 39,6)
Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm	°C	2,2 (1,5 ÷ 3,3)	4,1 (2,9 ÷ 5,7)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2021.

- Mức tăng nhiệt độ trung bình năm ứng với kịch bản RCP8.5 ở Hà Nội vào giữa thế kỷ 21, theo các mô hình khác nhau có thể từ 1,5 ÷ 3,3°C, trung bình tất cả các mô hình là 2,2°C; Vào cuối thế kỷ, theo các mô hình khác nhau có thể từ 2,9 ÷ 5,7°C, trung bình tất cả các mô hình là 4,1°C.

- Mức tăng lượng mưa năm ứng với kịch bản RCP8.5 ở Hà Nội vào giữa thế kỷ 21, theo các mô hình khác nhau có thể từ 3,1 ÷ 22,1%, trung bình tất cả các mô hình là 12,6%; Vào cuối thế kỷ, theo các mô hình khác nhau có thể từ 3,3 ÷ 39,6%, trung bình tất cả các mô hình là 23,2%.

- Trong thời kỳ 2020 – 2040 (theo kịch bản B2 năm 2012), nhiệt độ trung bình các mùa đều tăng khoảng 0,5 - 0,8 độ (°C), do biến đổi khí hậu gây ra, xu hướng ấm hơn nên đã thể hiện rõ và sẽ tác động sâu sắc đến cơ cấu mùa vụ gieo trồng trong sản xuất nông nghiệp, từ đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp… Đối với sự biến đổi về lượng mưa có diễn biến phức tạp hơn: Do sự biến đổi khí hậu, cho thấy đối với lượng mưa của các mùa Đông, Hè và mùa Thu đều tăng dần lên từ 1,4 - 12,7%, đặc biệt đối với vụ Hè chỉ số tăng thêm khá cao; Nhưng đối với vụ Xuân, thì ngược lại xu hướng lượng mưa giảm dần từ 0,6 - 3,1% vào năm 2100; Thời kỳ 2020 - 2030, xu hướng tăng lượng mưa của các mùa Đông, Hè và mùa Thu đều tăng dần lên từ 0,5 - 4,4%, đối với vụ Xuân, thì ngược lại xu hướng lượng mưa giảm dần từ 0,4 - 0,9%.

- Với sự biến động về nhiệt độ và lượng mưa của các mùa vụ trong năm, có xu hướng khó khăn hơn cho sản xuất nông nghiệp, dự báo có thể diện tích thiếu nước, khô hạn tăng hơn, đồng thời diện tích có khả năng bị ngập úng tăng cao hơn, làm làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, dẫn đến thay đổi cơ cấu sử dụng chung của toàn

thành phố trong từng giai đoạn…

Để phát triển bền vững, trong những năm tới cần có những giải pháp cụ thể trong quản lý, sử dụng tài nguyên đất theo hướng ứng phó với BĐKH như: khôi phục và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, phát triển diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, nâng cao độ che phủ của rừng; phát triển các giống cây trồng mới có tính thích ứng cao, có biên độ sinh thái rộng; chuyển đổi cơ cấu và đa dạng hóa cây trồng thích ứng với BĐKH; với vùng đồi núi thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, trượt lở đất; tổ chức các chiến dịch truyền thông theo chủ đề; xây dựng chương trình giáo dục về BĐKH trong các trường phổ thông...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Lợi thế

Hà Nội (sau khi mở rộng) có vị trí địa lý, kinh tế, địa hình, các tiểu vùng khí hậu phong phú và một số điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội, giao thương hàng hóa, sản xuất các ngành nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Hà Nội được mở rộng, có quỹ đất lớn và thuận lợi để quy hoạch và phát triển đô thị, nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm.

Hà Nội là thủ đô của cả nước, có nhiều lợi thế về con người, nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; Là nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nhiều cán bộ khoa học và quản lý có trình độ, tiềm lực khoa học kỹ thuật lớn mạnh nhất trong cả nước. Trên địa bàn Hà Nội có 50 trường Đại học, 29 trường Cao đẳng, 45 trường Trung cấp chuyên nghiệp, 113 cơ quan nghiên cứu khoa học (khoảng 85% tổng số các viện nghiên cứu cả nước).

Thực trạng phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2016 - 2020 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt được kết quả toàn diện và nổi bật, kinh tế duy trì tăng trưởng ở mức khá, đạt kế hoạch và tăng trưởng cao hơn năm trước; giá cả thị trường ổn định, lạm phát được kiểm soát; an sinh xã hội được đảm bảo; công tác quy hoạch tiếp tục được đẩy mạnh; quản lý đô thị, đất đai, tài nguyên tiếp tục có tiến bộ; hạ tầng đô thị và nông thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư.

Từ Hà Nội đi các thành phố, các địa phương của vùng Bắc Bộ cũng như cả nước rất thuận lợi, dễ dàng bằng cả đường bộ, sắt, thuỷ và hàng không. Hà Nội có 2 sân bay dân dụng, là đầu mối giao thông của 5 tuyến đường sắt, 7 tuyến đường quốc lộ đi qua trung tâm. Hà Nội còn có vị trí quan trọng trên hai vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng.

Hà Nội có bề dày lịch sử hơn 1000 năm, là Thủ đô có nhiều đặc trưng văn hoá Việt, là điều kiện thuận lợi phát triển ngành du lịch, dịch vụ. Hà Nội có nhiều danh thắng, di tích lịch sử, công trình văn hoá nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc cùng các di tích

phi vật thể khác, các lễ hội làng nghề và văn hoá dân gian; nơi tập trung những bảo tàng lớn và quan trọng của cả nước. Những đặc trưng văn hoá Việt là nguồn lực và lợi thế cho phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống đem lại những giá trị gia tăng cao trong xuất khẩu các sản phẩm này cũng như phục vụ cho du lịch và các dịch vụ văn hoá khác.

2. Hạn chế

- Tăng trưởng kinh tế có chuyển biến tích cực nhưng phục hồi chưa mạnh mẽ; ngành công nghiệp tăng trưởng chậm dần trong vài năm qua; hoạt động thương mại kém sôi động; tăng trưởng tín dụng thấp hơn kế hoạch; nguồn vốn cho đầu tư phát triển còn hạn hẹp; doanh nghiệp vẫn khó khăn, tồn kho bất động sản còn nhiều...

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị còn chưa đồng bộ; Tình trạng ùn tắc giao thông, ngập úng cục bộ tuy có giảm nhưng vẫn là vấn đề bức xúc. Mạng lưới cấp điện, cấp nước, vệ sinh môi trường... chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất cũng như sinh hoạt của nhân dân; Kết cấu hạ tầng xã hội còn nhiều bất cập. Phân bố mạng lưới trường học, cơ sở y tế chưa hợp lý.

- Từ cuối năm 2019, dịch Covid-19 hoành hành đã gây tác động không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế, sức khỏe và đời sống nhân dân. Tăng trưởng GRDP năm 2020 thấp hơn những năm trước đó.

- Công tác quy hoạch, quản lý trật tự đô thị, đất đai, môi trường còn nhiều hạn chế. Tiến độ lập quy hoạch còn chậm so với kế hoạch đề ra. Chất lượng xây dựng, quản lý, giám sát còn hạn chế... Quy hoạch thời gian qua của Thành phố được xây dựng, điều chỉnh nhiều lần; bố trí một số cụm, khu công nghiệp chưa hợp lý, các khu đô thị mới chưa có sự liên kết, số lượng đồ án được quy hoạch chi tiết, được phê duyệt quá lớn trong khi quy hoạch chung chưa được phê duyệt, nên sau khi quy hoạch chung được phê duyệt phải rà soát, điều chỉnh…

- Trình độ công nghệ - kỹ thuật của sản xuất chưa cao. Ngoài một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có điều kiện trang bị công nghệ tiên tiến còn phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp đều chỉ được trang bị công nghệ có trình độ trung bình hoặc thấp. Năng lực cạnh tranh của các sản phẩm còn yếu, nhiều sản phẩm chủ lực có giá trị gia tăng thấp, quy mô sản xuất không lớn.

- Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững, một số địa phương tỷ lệ tái nghèo, hộ nghèo phát sinh còn cao.

- Ô nhiễm môi trường là vấn đề bức xúc, đòi hỏi đầu tư lớn, việc xử lý những vấn đề ô nhiễm môi trường chưa theo kịp với tốc độ đô thị hoá nhanh và tăng trưởng kinh tế cao. Các con sông trên địa bàn như sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét, sông Nhuệ, sông Đáy... đều bị ô nhiễm.

3. Cơ hội

- Hà Nội (sau khi được mở rộng) có quỹ đất lớn và thuận lợi để quy hoạch và phát triển đô thị, nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm.

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện thuận lợi để Hà Nội tiếp tục phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực về nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường để phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô. Được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương, sự hợp tác có hiệu quả của các địa phương để xây dựng, phát triển Thủ đô nhanh hơn với chất lượng cao hơn.

- Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; cùng với Luật Thủ đô tạo nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế-xã hội.

4. Thách thức

- Thách thức nảy sinh từ trình độ phát triển còn thấp, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, quy mô kinh tế của Thủ đô còn nhỏ bé so với nhiều Thủ đô trong khu vực và trên thế giới, nguy cơ tụt hậu ngày càng xa cũng như không đáp ứng được vai trò đầu tàu đối với khu vực Bắc Bộ và cả nước.

- Thách thức về quản lý một đô thị với diện tích rất lớn, dân số nông nghiệp, nông thôn còn nhiều, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao ở một số địa bàn, có sự chênh lệch khá lớn về phát triển giữa khu vực nội thành và các huyện (trước sắp xếp) ngoại thành thuộc tỉnh Hà Tây trước đây cả về thu nhập, trình độ dân trí, cán bộ, cơ sở vật chất - kỹ thuật.

- Mở cửa và hội nhập quốc tế sẽ đặt Hà Nội trước sức ép cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế và ngay trên địa bàn Hà Nội... Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cũng đưa cả nước nói chung, Hà Nội nói riêng phải đối mặt trực tiếp với nguy cơ suy thoái, khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh với đòi hỏi phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá, hạn chế nảy sinh các vấn đề xã hội (thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội...), đang là những thách thức lớn Hà Nội cần đầu tư giải quyết.

Phần thứ 2:

KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã có hiệu quả tích cực, góp phần thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng của Thủ đô. Các địa phương đều thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý và sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, đáp ứng đủ quỹ đất cho nhu phát triển của các ngành. Tuy nhiên, quá trình triển khai lập quy hoạch còn nhiều khó khăn: Chưa đảm bảo tính đồng bộ ở các cấp, các địa phương; khả năng tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của các đơn vị hành chính cấp xã và của các ngành, lĩnh vực tại địa phương chưa đảm bảo tính khả thi; khi tổ chức triển khai gặp khó khăn trong việc xác định rõ nhu cầu sử dụng đất, diện tích cụ thể các loại đất trên địa bàn huyện đã được Thành phố phân bổ; xác định khả năng đáp ứng về đất đai cho nhu cầu sử dụng đất phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, công ích còn chưa đảm bảo; Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền các cấp và tổng hợp, cân đối của các Sở, ngành chưa bám sát, chưa phù hợp với khả năng nguồn lực và tiến độ thực hiện.

a) Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thành phố và cấp huyện

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 22/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 429/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 16/4/2012 của Tổng cục quản lý đất đai về việc hướng dẫn về Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, thành phố Hà Nội đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015). Ngày 09/01/2013 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội.

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội. Đồng thời Thành phố ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 31/01/2013 về thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế

hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Huyện.

UBND các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội đã khẩn trương tổ chức triển khai và hoàn thành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện của địa phương mình và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Kết quả thực hiện: toàn bộ 30 quận, huyện, thị xã đã có quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được phê duyệt.

b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thành phố và cấp huyện

Thực hiện Luật đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai 2013; Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Thành phố Hà Nội đã tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

Ngày 02/12/2015, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

Ngày 13/3/2017, Bộ Tài nguyên và môi trường có Thông báo số 42/TB-BTNMT về kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của thành phố Hà Nội. Ngày 25/5/2018, Chính phủ có Nghị quyết số 65/NQ-CP phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

Thực hiện Nghị quyết số 65/NQ-CP của Chính phủ, UBND Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các quận, huyện, thị xã thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Kết quả là 18/30 quận, huyện, thị xã đã hoàn thành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được duyệt.

c) Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện

Thực hiện Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14, ngày 16/8/2019 của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20520; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; UBND thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 5/4/2021 về việc Tổ chức thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện. Sở Tài nguyên và môi trường (trước đây) đã hướng dẫn, đôn đốc việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của các huyện, thị xã và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các quận, huyện, thị xã.

Kết quả: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của 18 huyện, thị xã đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt. Các quận (12 quận) không lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 mà lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai, các sản phẩm này cũng đã được kiểm tra và thu nhận phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các quận cũng được thẩm định và phê duyệt kịp thời, đúng thời gian theo quy định.

d) Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Hà Nội đã hoàn thành lập *Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện* tích hợp trong Quy hoạch thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và đã được phê duyệt cùng Quy hoạch thủ đô Hà Nội tại quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

e) Về việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý đất đai:

Sau khi luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, Thành phố đã ban hành nhiều văn bản quy phạm phục vụ công tác quản lý đất đai, phù hợp với điều kiện của địa phương. Việc ban hành văn bản kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết các vướng mắc, khó khăn về chính sách đất đai trên địa bàn. Các văn bản điển hình là:

- Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố được luật Đất đai 2013 và các nghị định của Chính phủ giao về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố do luật Đất đai 2013 và các nghị định của Chính phủ giao cho về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố được Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ giao về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài; chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề và đất vườn ao xen kẹt trong khu dân cư (không thuộc đất công) sang đất ở trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố được Luật Đất đai 2013 và Nghị định của Chính phủ giao về đăng ký đất đai, tài sản

gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ 01/01/2015 đến 31/12/2019;

- Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Thành phố về việc Ban hành một số quy định một số nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố được Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính giao trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 14/01/2014 của Chủ tịch UBND Thành phố về tăng cường công tác quản lý đối với đất nông nghiệp, đất công trên địa bàn TP Hà Nội;

- Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 26/02/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc triển khai Luật Đất đai 2013;

- Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; công nhận quyền sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người việt nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài; chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở trên địa bàn TP Hà Nội;

- Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 22/5/2015 về việc ban hành hệ số điều chỉnh năm 2015 làm căn cứ xác định giá đất cho một số trường hợp sử dụng đất được pháp luật quy định trên địa bàn Thành phố;

- Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND Thành phố;

- Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 làm căn cứ xác định giá đất cho một số trường hợp sử dụng đất được pháp luật quy định trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành một số quy định về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND thành phố

Hà Nội về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn TP Hà Nội;

- Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định một số nội dung về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài; chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành một số quy định về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 về việc sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

- Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 làm căn cứ xác định giá đất cho một số trường hợp sử dụng đất được pháp luật quy định trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 làm căn cứ xác định giá đất cho một số trường hợp sử dụng đất được pháp luật quy định trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài; chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội;

- Kế hoạch số 18/KH-KTNS ngày 28/8/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về khảo sát tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của Thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 5234/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội cho từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 543/QĐ-UBND và Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ xác định giá đất cho một số trường hợp sử dụng đất được pháp luật quy định trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

- Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 12 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

- Quyết định số 05/QĐ-UBND và Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ xác định giá đất cho một số trường hợp sử dụng đất được pháp luật quy định trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 theo quy định của pháp luật làm căn cứ tính: thu tiền thuê đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê; thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với các trường hợp áp dụng hệ số theo quy định của pháp luật làm căn cứ tính: thu tiền sử dụng đất khi giao đất không thông qua đấu giá; thu tiền sử dụng đất khi tổ chức được công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu tiền sử dụng đất khi bán lại nhà ở xã hội; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 26 quy định ban hành kèm theo quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND Thành phố ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố;

- Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 và thay thế quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 25/5/2012 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố do Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ giao cho về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, UBND Thành phố cũng kịp thời ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện:

- Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/09/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội

- Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 06/09/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố về xác định giá đất cụ thể trên địa bàn thành phố Hà Nội

Các văn bản pháp quy được ban hành kịp thời tạo thuận lợi cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn, đồng thời tạo lập hệ thống các văn bản pháp luật đầy đủ làm căn cứ giải quyết các mối quan hệ về đất đai, xử lý tốt các tranh chấp xảy ra. Đồng thời đã tháo gỡ nhiều vướng mắc trong lĩnh vực quản lý dất đai, tăng cường cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thành phần hồ sơ, giảm thời gian giải quyết, quy định rõ trách nhiệm của mỗi cơ quan. Trong thực tế, các tổ chức, cá nhân có liên quan đã căn cứ vào hệ thống pháp lý đó và nghiêm chỉnh chấp hành.

f) Về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký đất đai

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất luôn nhận được sự quan tâm và được xem là nhiệm vụ trọng tâm, đã tập trung chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp quyết liệt, có hiệu quả. Nhiều văn bản đã được ban hành và chỉ đạo kịp thời:

Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 01/9/2016 của Thành ủy Hà Nội về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 17/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về các nhiệm vụ và giải pháp đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Kế hoạch số 191/KH- UBND ngày 11/10/2016 của UBND Thành phố về việc triển khai Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 01/9/2016 của Thành ủy Hà Nội;

Công văn số 6443/UBND-TKBT ngày 08/11/2016 của UBND Thành phố chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính trong cấp giấy chứng nhận trên địa bàn Thành phố.

Định kỳ hàng quý, UBND Thành phố tổ chức họp giao ban với các sở, ngành, UBND quận, huyện, thị xã để kiểm điểm tiến độ và chỉ đạo, hướng dẫn tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận.

Hội đồng nhân dân Thành phố đã cử đoàn công tác tiến hành giám sát và đã có kết quả tại Báo cáo số 13/BC- HĐND ngày 30/3/2017 về kết quả giám sát tình hình, kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố. Thực hiện các nội dung kiến nghị của Đoàn giám sát, UBND Thành phố đã chỉ đạo, giải quyết theo quy định (công văn số 1711/UBND-ĐT ngày 12/4/2017). Sau đó, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 04/7/2017 về kết quả giám sát việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các quận, huyện, thị xã để kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn giải quyết, tháo gỡ các vấn đề khó khăn, vướng mắc cụ thể trong quá trình thực hiện công tác kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn.

Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận trên địa bàn Thành phố (lũy kế đến ngày 30/10/2019) như sau:

- Cấp Giấy chứng nhận lần đầu và kê khai đăng ký đất đai cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư:

Tổng số thửa đất cần cấp Giấy chứng nhận và đăng ký kê khai là: 1.551.951 thửa, đã thực hiện cấp GCN và đăng ký kê khai đất đai lần đầu là 1.551.951 thửa/1.551,951 thửa, đạt 100%. Trong đó: đã cấp GCN được 1.355.510 thửa/1.355.510 thửa đủ điều kiện cấp GCN, đạt 100%; đã cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai lần đầu được 196.441 thửà/196.441 thửa, đạt 100%;

Tuy nhiên, theo kết quả rà soát bổ sung của các quận, huyện, thị xã, số thửa đất phát sinh cần cấp giấy chứng nhận và kê khai đăng ký đất đai tăng 94.841 thửa so với kết quả nêu trên do các hộ chia tách thửa đất trong quá trình kê khai, đăng ký; các thửa đất trong khu tập thể cũ chưa bàn giao để cấp giấy chứng nhận; Kết quả cấp Giấy

chứng nhận và đăng ký đất đai lần đầu đối với 94.841 thửa đất tăng thêm là 88.140/94.841 thửa, trong đó đã cấp giấy chứng nhận được 450/94.841 thửa;

- Cấp giấy chứng nhận cho người mua nhà tại dự án phát triển nhà ở (chủ đầu tư đã xây dụng xong và đã lập hồ sơ trình sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định): đã cấp giấy chứng nhận cho 210.328 căn/222.834 căn, đạt 94,39%.

- Cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà tái định cư: đã cấp giấy chứng nhận cho 13.746/14.027 căn (đã có quyết định bán nhà), đạt 98%;

- Cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân sau dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp được 617.964/622.861 giấy chứng nhận, đạt 99,21%;

- Cấp giấy chứng nhận và đăng ký kê khai đất đai lần đầu cho các tổ chức: 21.102 thửa đất; trong đó: đã cấp giấy chứng nhận được 19.741 thửa; đã cấp giấy xác nhận đăng ký đất đai lần đầu được 1.361 thửa;

- Cấp GCN và đăng ký kê khai đất đai lần đầu cho cho các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được 3.482/6.685 thửa đất, đạt 52,08%; trong đó: đã cấp giấy chứng nhận được 1.707 thửa, đạt 25,53%; đã cấp giấy xác nhận đăng ký đất đai lần đầu được 1.775 thửa đất, đạt 26,55%.

g) Về việc giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch

Công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố luôn nhận được sự quan tâm đúng mức của các cấp, các ngành. Thành phố đã chỉ đạo, tập trung thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân có dấu hiệu vi phạm pháp luật đất đai; tổ chức theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành để phát hiện, kiên quyết xử lý dứt điểm các vi phạm; Đã chủ động tiếp nhận, xử lý, chỉ đạo giải quyết kịp thời các đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân về tình hình vi phạm pháp luật đất đai.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất. Qua đó góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm sự vụ, tính chất và mức độ vi phạm.

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013; Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 14/01/2014 của Chủ tịch UBND Thành phố về tăng cường công tác quản lý đối với đất nông nghiệp, đất công trên địa bàn Thành phố; Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 26/02/2014 về việc triển khai Luật Đất đai 2013; đã tổ chức triển khai tuyên truyền thực hiện Luật Đất đai 2013 cung cấp văn bản quy phạm pháp luật mới đối với người dân, doanh nghiệp qua hệ thống cổng thông tin điện tử, qua các cơ quan thông tin truyền thông của Trung ương và thành phố Hà Nội và qua hệ thống truyền thông cấp huyện và của các xã, phường, thị trấn; tổ chức Hội nghị tập huấn đối với toàn thể cán

bộ ngành tài nguyên môi trường từ Thành phố đến cấp cơ sở.

UBND Thành phố và các địa phương đã thực hiện quy trình tiếp công dân, trong đó có nội dung về giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý sử dụng đất đai với phương châm giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài và vận động, giải thích, hướng dẫn nhân dân hiểu pháp luật, sống và làm theo pháp luật. Qua đó đã xử lý nghiêm khắc, kịp thời, dứt điểm những trường hợp vi phạm pháp Luật đất đai (như sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất), giải quyết tranh chấp đất đai góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố về tăng cường kỷ cương trong công tác quản lý, sử dụng đất; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, ngăn chặn và xử lý tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, lấn chiếm đất công, đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì thành lập 03 đoàn thanh tra liên ngành (gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Thành phố, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn), tổ chức thanh tra tại 30 quận, huyện, thị xã và 584 phường, xã, thị trấn. Kết quả thanh tra, kiểm tra đã ban hành 30 kết luận thanh tra về công tác quản lý đất công, đất nông nghiệp và xử lý vi phạm của 30 quận, huyện, thị xã.

Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra việc xử lý vi phạm đối với các trường hợp lấn chiếm đất công, đất nông nghiệp, đối chiếu với quy hoạch sử dụng đất và các quy định hiện hành để đề xuất biện pháp quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả đối với từng diện tích đất vi phạm; kiên quyết không để xảy ra các vi phạm mới, địa phương nào để xảy ra vi phạm thì Chủ tịch UBND cấp xã và Chủ tịch UBND cấp huyện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch UBND Thành phố.

h) Các nội dung khác về quản lý đất đai

Công tác giao đất, cho thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo đúng các quy định pháp luật về đất đai. Thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thời kỳ 2011-2021 Thành phố và các địa phương đã giao đất, cho thuê đất với 3.076 dự án, tổng diện tích 6.745,51 ha (trong đó, giai đoạn 2016-2020 là 1.577 dự án với 2.548 ha). Thông qua công tác giao đất, cho thuê đất đã tạo nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất, mặt nước thời kỳ 2010-2021 đạt 280,41 nghìn tỷ đồng.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức phù hợp với quy hoạch được tiến hành thường xuyên, theo đúng quy trình; tạo điều kiện cho người dân thực hiện quyền lợi của mình và tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan Tài nguyên môi trường các cấp đã thực hiện lập hồ sơ địa chính quản lý đất đai, thực hiện thống kê và kiểm kê đất đai theo đúng quy định.

Các tổ chức được giao đất đã triển khai xây dựng và đi vào hoạt động, đảm bảo việc sử dụng đất đúng mục đích, đúng tiến độ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính.

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được quan tâm, theo dõi và chỉ đạo kịp thời tạo nguồn thu ngân sách đồng thời cũng là công cụ quản lý đất đai. Tổng nguồn thu từ đất thời kỳ 2010-2021 của Thành phố đạt 285,13 nghìn tỷ đồng. Cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2010-2015: Tổng nguồn thu từ đất giai đoạn 2010-2015 là 77.886.244 triệu đồng, trong đó: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 1.561.439 triệu đồng; Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 8.499 triệu đồng; Thuế nhà đất: 167.719 triệu đồng; Thuế chuyển quyền sử dụng đất: 15.495 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất 65.815.075 triệu đồng; Tiền thuê mặt đất, mặt nước: 10.318.017 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2016-2020: Tổng nguồn thu từ đất giai đoạn 2016-2020 là 179.950.383 triệu đồng, trong đó: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 2.419.362 triệu đồng; Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 1.693 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất 147.455.212 triệu đồng; Tiền thuê mặt đất, mặt nước: 30.074.116 triệu đồng.

+ Năm 2021: Tổng nguồn thu từ đất năm 2021 là 27.297.597 triệu đồng, trong đó: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 550.475 triệu đồng; Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 132 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất 16.529.617 triệu đồng; Tiền thuê mặt đất, mặt nước: 10.217.373 triệu đồng.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất

2.1.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020

Theo báo cáo số 131/BC-UBND ngày 21/5/2021 của UBND thành phố Hà Nội về Kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội và hồ sơ kèm theo, tổng diện tích tự nhiên của Thành phố là 335.983,58 ha, bao gồm:

a) Đất nông nghiệp

Toàn Thành phố có 198.082,83 ha đất nông nghiệp, chiếm 58,96% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 100.724,92 ha, chiếm 29,98% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước có 94.053,08 ha, chiếm 93,38% đất trồng lúa.

Đã hình thành các khu trồng lúa khá tập trung. Trong sản xuất lúa đã chuyển dịch cơ cấu mùa vụ theo hướng tích cực, tăng tỷ lệ diện tích lúa chất lượng cao, xây dựng cánh đồng lớn theo hướng liền vùng, cùng trà, cùng giống và liên kết tiêu thụ.

- Đất trồng cây hàng năm khác 25.862,90 ha, chiếm 7,7% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm 29.364,92 ha, chiếm 8,74% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là cây ăn quả.

- Đất rừng phòng hộ 3.950,67 ha, chiếm 1,18% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng đặc dụng 10.295,29 ha, chiếm 3,1% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng sản xuất 6.087,17

ha chiếm 1,81% diện tích nông nghiệp. Đất lâm nghiệp phân bố tập trung ở các huyện (trước khi sắp xếp lại) như: Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Mỹ Đức, thị xã Sơn Tây.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 15.051,29 ha, chiếm 4,48% diện tích đất tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở hầu hết các huyện trong đó tập trung tại các huyện (trước khi sắp xếp lại): Ứng Hòa, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Ba Vì, Thanh Trì, Đông Anh, Thanh Oai.

- Đất nông nghiệp khác có 6.745,67 ha, chiếm 2,01% diện tích đất tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 135.192,10 ha, chiếm 40,24% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn có 28.618,45 ha, chiếm 21,17% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 11.133,62 ha chiếm 8,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 1.036,21 ha chiếm 0,77% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung, diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số địa phương vẫn phân bố rải rác manh mún, không tập trung vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất quy hoạch cho hợp lý.

- Đất quốc phòng: Có 7.278,91 ha, chiếm 5,38% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Tư lệnh Thủ đô quản lý và sử dụng tập trung chủ yếu tại các huyện (trước khi sắp xếp lại): Ba Vì, Thạch Thất, Sơn Tây, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai.

- Đất an ninh: Có 487,31 ha chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có 7.608,09 ha chiếm 5,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở văn hoá có 1.073,41 ha, chiếm 14,11% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở xã hội có 34,83 ha, chiếm 0,46% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế có 410,43 ha, chiếm 5,39% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục có 3.847,46 ha, chiếm 50,57% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất thể dục - thể thao có 1.688,83 ha, chiếm 22,2% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở khoa học và công nghệ có 336,20 ha, chiếm 4,42% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở ngoại giao có 40,53 ha, chiếm 0,53% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 176,39 ha, chiếm 2,32% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có diện tích 9.119,41 ha chiếm 6,75% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất khu công nghiệp: Có diện tích 1.752,95 ha chiếm 19,22% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cụm công nghiệp: Có 1.152,02 ha chiếm 12,63% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất thương mại dịch vụ: Có 1.834,93 ha chiếm 20,12% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3.941,31 ha chiếm 43,22% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các quận, huyện, thị xã.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 438,2 ha; chiếm 4,81% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 41.514,85 ha, chiếm 30,71% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông có diện tích lớn nhất với 30.114,71 ha, chiếm 72,54% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình thuỷ lợi có 8.783,08 ha chiếm 21,16% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 333,19 ha chiếm0,8 % diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình xử lý rác thải: Có 523,41 ha, chiếm 1,26% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 156,77 ha chiếm 0,38% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 89,27 ha chiếm 0,22% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 224,27 ha chiếm 0,54% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 1.290,14 ha chiếm

3,11% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất cơ sở tôn giáo có 803,62 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng có 715,98 ha, chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có 3.367,62 ha chiếm 2,49% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 22.405 ha, chiếm 16,57% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác có 1.103,03 ha, chiếm 0,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 27: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2020	
			Diện tích (ha)	**Cơ cấu** (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**335.983,58**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**198.082,83**	**58,96**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	29,98
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	27,99
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.671,84	1,99
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.862,90	7,70
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	8,74
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	1,18
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	1,81
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.556,87	0,46
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	4,48
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.11	Đất làm muối	LMU		
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	2,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,10**	**40,24**
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	8,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	3,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	2,17
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09	2,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	0,12
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	1,15
2.6.5	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.688,83	0,50
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20	0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2020	
			Diện tích (ha)	**Cơ cấu** (%)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53	0,01
2.6.10	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41	2,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95	0,52
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02	0,34
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	0,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31	1,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20	0,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,85	12,36
	Trong đó:			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	8,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.783,08	2,61
2.8.3	Đất CT cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất CT phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,77	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.290,14	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62	0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.367,62	1,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.405,00	6,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.369,22	2,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.035,78	4,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03	0,33
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.708,65**	**0,81**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.389,11	0,71
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	55,62	0,02
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	263,92	0,08

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020- Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

c) Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng còn 2.708,65 ha, chiếm 0,81% diện tích đất tự nhiên.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2023 và ước tính năm 2024

2.1.2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2023

Theo báo cáo số 251/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thành phố Hà Nội về Kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội, tổng diện tích tự nhiên của Thành phố là 335.983,58 ha, bao gồm:

a) Đất nông nghiệp

Toàn Thành phố có 196.626,20 ha đất nông nghiệp, chiếm 58,52% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 99.829,98 ha, chiếm 29,71% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 93.173,89 ha, chiếm 93,33% đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác 25.534,21 ha, chiếm 7,6% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm 29.326,81 ha, chiếm 8,73% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là cây ăn quả.

- Đất rừng phòng hộ 3.942,06 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng đặc dụng 10.295,29 ha, chiếm 3,06% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng sản xuất 6.087,15 ha chiếm 1,81% diện tích nông nghiệp. Đất lâm nghiệp phân bố tập trung ở các huyện (trước khi sắp xếp lại) như: Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Mỹ Đức, thị xã Sơn Tây.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 14.910,69ha, chiếm 4,44% diện tích đất tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 136.729,60 ha, chiếm 40,7% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn có 28.766,27 ha, chiếm 21,04% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 11.191,67 ha chiếm 8,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 625,40 ha chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: Có 7.306,65 ha, chiếm 5,34% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại các huyện (trước khi sắp xếp lại): Ba Vì, Thạch Thất, Sơn Tây, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai.

- Đất an ninh: Có 514,66 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất XD công trình sự nghiệp: 8.045,11 ha, chiếm 5,88% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất cơ sở văn hoá có 1.087,28 ha, chiếm 13,51% diện tích đất xây dựng công

trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở văn hoá có 34,81 ha, chiếm 0,43% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế có 432,42 ha, chiếm 5,37% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục có 3.970,62 ha, chiếm 49,35% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất thể dục - thể thao có 1.692,66 ha, chiếm 21,04% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất XD công trình sự nghiệp khác có 447,35 ha, chiếm 5,56% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 9.127,40 ha chiếm 6,68% diện tích đất phi nông nghiệp; trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Có diện tích 1.746,97 ha chiếm 19,14% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cụm công nghiệp: Có 1.395,06 ha chiếm 15,28% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

+ Đất thương mại dịch vụ: Có 1.915,09 ha chiếm 20,98% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3.942,10 ha chiếm 43,19% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 128,18 ha; chiếm 1,4% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 42.487,85 ha, chiếm 31,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có diện tích lớn nhất với 30.802,96 ha, chiếm 72,5% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất thuỷ lợi có 8.773,22 ha chiếm 20,65% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 333,25 ha chiếm 0,78% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình xử lý chất thải có 521,78 ha chiếm 1,23% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 160,74 ha chiếm 0,38% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 89,20 ha chiếm 0,21% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 223,47 ha chiếm 0,53% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 1.439,47 ha chiếm 3,39% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất tôn giáo có 804,61 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 28: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và ước tính năm 2024 TP Hà Nội

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2023		Tạm tính năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**335.983,58**	**100,00**	**335.983,58**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**196.626,20**	**58,52**	**195.080,21**	**58,06**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99.829,98	29,71	100.413,32	29,89
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93.173,89	27,73	94.186,35	28,03
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.656,09	1,98	6.226,97	1,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.534,21	7,60	26.180,02	7,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.326,81	8,73	27.903,01	8,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06	10.374,69	3,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.942,06	1,17	3.904,45	1,16
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,15	1,81	5.495,61	1,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.910,69	4,44	14.936,99	4,45
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			114,81	0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.700,01	1,99	5.757,32	1,71
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**136.729,60**	**40,70**	**138.677,05**	**41,27**
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.766,27	8,56	29.287,31	8,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.191,67	3,33	10.764,02	3,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	625,40	0,19	842,82	0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.306,65	2,17	7.366,50	2,19
2.5	Đất an ninh	CAN	514,66	0,15	607,05	0,18
2.6	Đất XD công trình sự nghiệp	DSN	8.045,11	2,39	8.218,11	2,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.087,28	0,32	1.242,55	0,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,81	0,01	39,46	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	432,42	0,13	431,47	0,13
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.970,62	1,18	4.181,48	1,24
2.6.5	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.692,66	0,50	1.690,06	0,50
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20	0,10	339,52	0,10
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			2,84	0,00
2.6.8	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,76	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	43,77	0,01	45,76	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2023		Tạm tính năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.10	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	447,35	0,13	244,20	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.127,40	2,72	10.164,10	3,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.746,97	0,52	1.776,19	0,53
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.395,06	0,42	1.690,01	0,50
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.915,09	0,57	2.105,12	0,63
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.942,10	1,17	4.057,98	1,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,18	0,04	534,80	0,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42.487,85	12,65	44.047,68	13,11
	Trong đó:					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.802,96	9,17	32.394,33	9,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.773,22	2,61	8.028,70	2,39
2.8.3	Đất CT cấp nước, thoát nước	DCT			246,41	0,07
2.8.4	Đất CT phòng, chống thiên tai	DPC			503,07	0,15
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,25	0,10	361,79	0,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	521,78	0,16	492,75	0,15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	160,74	0,05	158,39	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,20	0,03	80,09	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	223,47	0,07	229,09	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.439,47	0,43	1.553,08	0,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	804,61	0,24	821,24	0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	717,94	0,21	712,13	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.372,60	1,00	3.420,85	1,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.383,14	6,66	22.027,07	6,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.365,22	2,19	6.942,67	2,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.017,92	4,47	15.084,40	4,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.386,30	0,41	398,15	0,12
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.627,78**	**0,78**	**2.226,33**	**0,66**
	Trong đó:					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.308,53	0,69	1.132,10	0,34
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	55,62	0,02	26,98	0,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	263,63	0,08	124,94	0,04
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng				27,37	0,01

Nguồn: Thống kê hiện trạng sử dụng đất các năm 2020 đến 2023, kết quả bước đầu Kiểm kê đất đai năm 2024 của TP Hà Nội và kết quả tính toán.

- Đất tín ngưỡng có 717,94 ha, chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 3.372,60 ha chiếm 2,47% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 22.383,14 ha chiếm 16,37% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác có 1.386,30 ha chiếm 1,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng còn 2.627,78 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên.

2.1.2.2. Thực trạng sử dụng đất năm 2024 (số liệu tạm tính)

Trên cơ sở kết quả Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp ban đầu cho thấy:

Trong tổng diện tích tự nhiên 335.983,58 ha, ước tính có:

a) Đất nông nghiệp: 195.080,21 ha chiếm 58,3% tổng diện tích tự nhiên;

Diện tích đất nông nghiệp tập trung nhiều tại: xã Ba Vì (7.061 ha); xã Yên Xuân (5.509 ha); xã Hương Sơn (5.349 ha); xã Yên Bài (5.319 ha); xã Trung Giã (4.966 ha); xã Ứng Hòa (4.862 ha); xã Suối Hai (4.072 ha); xã Sóc Sơn (3.905 ha); xã Mỹ Đức (3.771 ha); xã Bất Bạt (3.759 ha).

Trong đó:

- Đất trồng lúa: 100.413,32 ha, chiếm 29,89% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

Đất chuyên trồng lúa: 94.186,35 ha, chiếm 28,03% tổng diện tích tự nhiên.

Đất trồng lúa còn lại: 6.226,97 ha, chiếm 1,85% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều tại: xã Ứng Hòa (2.945 ha); xã Đa Phúc (2.859 ha); xã Sóc Sơn (.2373 ha); xã Mỹ Đức (2.360 ha); xã Phượng Dực (2.298 ha); xã Ứng Thiên (2.223 ha); xã Phúc Thọ (2.189 ha); xã Hồng Sơn (2.186 ha); xã Phú Xuyên (2.163 ha); xã Tiến Thắng (2.135 ha).

- Đất trồng cây hằng năm khác: 26.180,02 ha, chiếm 7,79% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: 27.903,01 ha, chiếm 8,30% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng: 10.374,69 ha, chiếm 3,09% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích tập trung nhiều tại: xã Ba Vì (3.866 ha); xã Hương Sơn (2.634 ha); xã Yên Bài (1.960 ha); xã Yên Xuân (1.021 ha); xã Mỹ Đức (554 ha); xã Suối Hai (275 ha); xã

Xuân Mai (39 ha); xã Bất Bạt (27 ha).

- Đất rừng phòng hộ: 3.904,45 ha, chiếm1,16% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: 5.495,61 ha, chiếm 1,64% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 14.936,99 ha, chiếm 4,45% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chăn nuôi tập trung: 114,81 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích tập trung nhiều tại: xã Phúc Thịnh (50 ha); xã Thuận An (17 ha); xã Quảng Bị (14 ha); xã Thư Lâm (13 ha); xã Phù Đổng (9 ha); xã Hòa Phú (4 ha); xã Phúc Lộc (3 ha); xã Đông Anh (2 ha); xã Thanh Oai (2 ha); xã Bát Tràng (1 ha);

- Đất nông nghiệp khác: 5.757,32 ha, chiếm 1,71% tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp: 138.677,05 ha, chiếm 41,27% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích tập trung nhiều tại: xã Hòa Lạc (4.051 ha); xã Đoài Phương (3.225 ha); xã Sóc Sơn (2.938 ha); xã Trung Giã (2.559 ha); xã Đông Anh (2.466 ha); xã Nội Bài (2.333 ha); xã Cổ Đô (2.267 ha); xã Phú Xuyên (2.211 ha); xã Phúc Lộc (2.135 ha); xã Hồng Sơn (2.126 ha).

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 29.287,31 ha, chiếm 8,72% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: 10.764,02 ha, chiếm 3,20% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 842,82 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: 7.366,50 ha, chiếm 2,19% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích tập trung nhiều tại: xã Hòa Lạc (1.107 ha); xã Đoài Phương (637 ha); xã Yên Bài (594 ha); xã Yên Xuân (422 ha); xã Trung Giã (417 ha); xã Phú Cát (347 ha); xã Phúc Sơn (338 ha); xã Hồng Sơn (337 ha); xã Trần Phú (309 ha); phường Tùng Thiện (252 ha).

- Đất an ninh: 607,05 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất XD công trình sự nghiệp: 8.218,11 ha, chiếm 2,45% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 10.164,10 ha, chiếm 3,03% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích tập trung nhiều tại: xã Hòa Lạc (455 ha); xã Sóc Sơn (421 ha); xã Quang Minh (393 ha); xã Tây Phương (362 ha); xã Thiên Lộc (314 ha); xã Phúc Thịnh (301 ha); xã Đông Anh (297 ha); xã Phú Cát (288 ha); xã Đoài Phương (266 ha); xã Thư Lâm (226 ha).

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 44.047,68ha, chiếm 13,11% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, đất công trình giao thông có 32.394,33 ha; diện tích có nhiều tại: xã Nội Bài (1.085 ha); xã Ứng Hòa (760 ha); xã Phú Xuyên (665 ha); xã Sóc Sơn (643 ha); xã Đông Anh (622 ha); xã Đa Phúc (553 ha); xã Phượng Dực (534 ha); xã Hòa Lạc (529 ha); xã Trung Giã (496 ha); xã Đại Xuyên (492 ha).

- Đất tôn giáo: 821,24 ha, chiếm 0,24 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tín ngưỡng: 712,13 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3.420,85 ha, chiếm 1,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 22.027,07 ha, chiếm 6,56% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: 398,15 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng: 2.226,33 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên thành phố Hà Nội năm 2020 là 335.984 ha, tăng 3.095 ha so với năm 2010. Nguyên nhân: do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 21/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa thành phố Hà Nội và tỉnh Hòa Bình tại 7 khu vực chồng lấn do lịch sử để lại; do sai số trong đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy và do dồn điền đổi thửa; sai số giữa 2 phương pháp của các kỳ kiểm kê với kiểm kê trước năm 2014. Những năm gần đây Thành phố tập trung đẩy mạnh công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy. Các kỳ kiểm kê, thống kê từ năm 2014 đến nay được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn; Số liệu diện tích được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra, là sản phẩm tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa. Các kỳ kiểm kê trước (trước 2014) chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 198.083 ha, tăng 9.718 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng chủ yếu do đo đạc địa chính, sai số giữa 2 phương pháp của các kỳ kiểm kê với kiểm kê trước năm 2014.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa 100.725 ha, giảm 14.055 ha so với năm 2010, trong đó thực giảm do chuyển sang các mục đích sử dụng khác là 10.390 ha, giảm khác là 3.665 ha (chủ yếu do sai số trong phương pháp kiểm kê từ sau kỳ năm 2014 so với trước đó).

+ Đất trồng cây lâu năm 29.365 ha, tăng 13.473 ha so với năm 2010, trong đó tăng do chuyển sang từ đất khác là 1.741 ha và tăng khác là 11.733 ha

+ Đất rừng phòng hộ 3.951 ha, giảm 1.462 ha so với năm 2010; Đất rừng đặc dụng 10.295 ha, không biến động so với năm 2010; Đất rừng sản xuất 6.087 ha, giảm 2.462 ha. Diện tích đất rừng luôn được chú ý bảo vệ và phát triển, có sự giảm diện tích rừng và biến động trong nội bộ đất rừng do Thành phố đã thực hiện rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng (quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 của UBND thành phố Hà Nội); đồng thời điều chỉnh lại diện tích giữa 3 loại rừng cho phù hợp với quyết

định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngoài ra, do phương pháp kiểm kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai, một số diện tích đất được khoanh định, bảo vệ rừng phòng hộ nhưng khi thực hiện việc thống kê, kiểm kê chất lượng rừng chưa đảm bảo đủ tiêu chuẩn nên thống kê là đất chưa có rừng; mặt khác, do sai số trong đo đạc lại bản đồ địa chính ở huyện Sóc Sơn.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản năm 2020 là 15.051 ha, tăng 4.341 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

Bảng 29: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2011 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2010	Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2020	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**332.889**	**335.984**	3.095
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**188.365**	**198.083**	9.718
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.780	100.725	-14.055
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	103.378	94.053	-9.325
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.892	29.365	13.473
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.413	3.951	-1.462
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295	10.295	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.550	6.087	-2.463
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10.710	15.051	4.341
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**135.193**	**135.192**	-1
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8.453	7.279	-1.174
2.2	Đất an ninh	CAN	372	487	115
2.3	Đất xây dựng khu công nghiệp	SKK	2.065	1.701	-364
2.4	Đất xây dựng cụm công nghiệp	SKN	2.253	1.160	-1.093
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	400	438	38
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	45.493	51.717	6.224
	Trong đó:				
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1.425	1.073	-352
	Đất cơ sở y tế	DYT	379	410	31
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2.970	3.847	877
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1.086	1.689	603
	Đất công trình năng lượng	DNL	301	157	-144
2.11	Đất di tích, danh thắng	DDT	528	333	-195
2.12	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	312	523	211
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	7.840	11.134	3.294

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2010	Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đến 31/12/2020	So sánh
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	1.908	1.036	-872
2.15	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	836	1.520	684
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2.848	3.368	520
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**9.331**	**2.709**	-6.622

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2010, năm 2020 - Sở Tài nguyên và MT Hà Nội

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 135.192 ha, chênh lệch thấp hơn 0,7 ha so với năm 2010, trong đó thực tăng của các loại đất phi nông nghiệp là 7.468,6 ha và thực giảm do nguyên nhân khác là 7.469,3 ha. Nguyên nhân chủ yếu do đo đạc địa chính, chính xác lại diện tích trong các kỳ kiểm kê, thống kê sau năm 2014. Trong đó:

+ Đất quốc phòng có 7.279 ha, giảm 1.174 ha so với năm 2010.

+ Đất an ninh có 487 ha, thực tăng 115 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng khu công nghiệp có 1.701 ha, giảm 364 ha; Đất xây dựng cụm công nghiệp có 1.160 ha, giảm 1.093 ha. Nguyên nhân biến động chủ yếu do thống kê chính xác lại các khu, cụm công nghiệp trong các kỳ kiểm kê sau năm 2014.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 438 ha, tăng 38 ha so với năm 2010.

+ Đất phát triển hạ tầng: năm 2020 có 51.717 ha, tăng 6.224 ha so với năm 2010, do đầu tư xây dựng nhiều công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống.

+ Đất ở tại đô thị có 11.134 ha, tăng 3.294 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do phát triển các khu dân cư mới tại đô thị, các khu đô thị tập trung.

+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 1.036 ha, giảm 872 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển một phần diện tích sang sử dụng cho mục đích công cộng khác và giảm khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 3.368 ha, tăng 520 ha so với năm 2010.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2020 còn 2.709 ha đất chưa sử dụng, giảm 6.622 ha so với năm 2010 do khai thác chuyển sang các mục đích kinh tế và do chính xác hơn về diện tích trong các lần kiểm kê, thống kê từ năm 2014 đến nay. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tới cần có phương án khai thác đưa diện tích đất này vào sử dụng.

3. Phân tích, đánh giá hiệu quả trong việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế

a) Nguồn thu từ đất

Nguồn thu từ đất có đóng góp khá lớn vào thu ngân sách của thành phố Hà Nội trong những năm gần đây. Tổng nguồn thu từ đất thời kỳ 2011-2020 là 246.408.929 triệu đồng; trong đó chủ yếu ở giai đoạn 2016-2020 với 179.950.383 triệu đồng. Tiền sử dụng đất chiếm tỷ trong lớn trong cơ cấu nguồn thu từ đất, toàn thời kỳ 2011-2020 là 202.740.115 triệu đồng, chiếm 82,3% tổng nguồn thu từ đất.

Giai đoạn 2011-2015 thu tiền sử dụng đất chỉ đạt 66.458.546 triệu đồng, trong đó thu tiền sử dụng đất là 55 284 903 triệu đồng (chiếm 83,2%).

Tiền sử dụng đất là số tiền mà người sử dụng đất phải trả cho Nhà nước khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất (khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai 2013). Ở giai đoạn 2011-2015, Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2014 nên nhiều cơ chế, chính sách về đất đai thay đổi, có sự chuyển tiếp; đồng thời một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến nhiều dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý. Cũng ở giai đoạn này quy hoạch chung xây dựng Thủ đô được phê duyệt (quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011) nên nhiều dự án phải chờ điều chỉnh quy hoạch theo Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết...

Bảng 30: Nguồn thu từ đất thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	Tổng số	**246.408.929**	**66.458.546**	**179.950.383**
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.980.801	1.561.439	2.419.362
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	9.184	7.491	1.693
3	Thu thuế chuyển quyền sử dụng đất	15.495	15.495	0
4	Thu tiền sử dụng đất	202.740.115	55.284.903	147.455.212
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	39.663.334	9.589.218	30.074.116

Nguồn: Sở Tài chính TP Hà Nội (văn bản số 3815/STC-QLNS ngày 14/7/2022)

b) Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp của Thành phố đạt được nhiều thành tựu quan trọng, với đặc trưng nền nông nghiệp ven đô. Trong cơ cấu tổng sản phẩm, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm đi (xu hướng chuyển dịch tiến bộ) từ 2,54% năm 2015 xuống 2,24% năm 2020 nhưng giá trị sản xuất tăng từ 17.112 tỷ đồng lên 22.852 tỷ đồng. Nhiều mô hình sản xuất tiến bộ cho hiệu quả cao đã được nhân rộng trong sản

xuất. Cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng cây trong có năng suất, chất lượng cao, có giá trị xuất khẩu, kinh tế cao, hiệu quả vào sản xuất, diện tích trồng lúa chất lượng cao, rau an toàn, hoa cây cảnh, cây ăn quả đặc sản tiếp tục được mở rộng.

Đất nông nghiệp, tùy theo chân đất, đã được khai thác sử dụng hợp lý với nhiều công thức luân canh cho hiệu quả kinh tế cao. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của mỗi loại hình sử dụng đất là cơ sở để lựa chọn loại hình sử dụng phù hợp. Cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ, phù hợp cơ chế thị trường, các đối tượng sản xuất cho hiệu quả cao, tiêu thụ thuận lợi, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu đã được lựa chọn, hệ số sử dụng đất được nâng cao. Thị trường tiêu thụ cũng là điều kiện thuận lợi để sản xuất nông nghiệp phát triển đa dạng sản phẩm, năng động.

Đến năm 2020 trên đất trồng lúa của Thành phố đã hình thành trên 200 vùng sản xuất lúa tập trung với diện tích khoảng 40.000 ha canh tác. Giai đoạn 2016-2020 đã chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm trên 4.800 ha; sang trồng cây lâu năm trên 2.700 ha và sang nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa trên 1.700 ha.

Bảng 31: Hiệu quả sản xuất một số công thức luân canh trên đất nông nghiệp thành phố Hà Nội

Đơn vị: 1.000 đồng

Loại sử dụng đất	**Tổng giá trị sản xuất** (GO)	**Chi phí trung gian** (IC)	**Giá trị gia tăng** (VA)	**Loại đất**
Chuối	171.360	47.909	123.451	Bãi cát bằng ven sông, chua
Đậu xanh xuân-Đ.tương hè-Ngô đông	96.039	36.771	59.267	
Lạc xuân - Đậu tương hè - Ngô đông	104.430	46.104	58.326	
Ngô xuân - Đậu tương hè - Ngô đông	96.363	45.919	50.445	Bãi cát bằng ven sông, ít chua
Bưởi	424.704	53.821	370.883	Đất phù sa được bồi, cơ giới nhẹ
Cam	512.500	86.392	426.108	
Chuối	175.244	43.623	131.621	
Đu đủ	482.500	71.328	411.172	
Hoa cúc (3 vụ)	2.465.000	1.094.998	1.370.002	
Hoa hồng	864.240	212.456	651.784	
Lúa xuân - Cá	681.488	378.388	303.100	Đất dốc tụ đọng nước, giàu mùn
Lúa xuân - Lúa mùa	86.441	37.639	48.802	
Bưởi	403.015	50.739	352.276	Đất đỏ vàng trên đá biến chất, điển hình
Cà gai leo (chu kỳ 3 năm)	1.023.750	198.874	824.876	
Chè	83.575	24.738	58.838	
Nhãn	431.566	47.052	384.514	
Mít	396.671	53.363	343.308	Đất đỏ vàng trên đá vôi, giàu mùn
Vải	164.123	41.345	122.777	
Cam	475.125	82.336	392.789	
Hoa cúc (3 vụ)	2.454.469	1.113.339	1.341.129	Đất phù sa

Loại sử dụng đất	Tổng giá trị sản xuất (GO)	Chi phí trung gian (IC)	Giá trị gia tăng (VA)	Loại đất
Hoa hồng	848.382	219.365	629.017	không được bồi, trung tính ít chua
Lúa xuân - Lúa mùa	86.218	40.375	45.843	
Hoa ly xuân - Lúa mùa - Hoa ly đông	7.921.255	5.523.378	2.397.876	
Lạc xuân - Lúa mùa - Khoai tây đông	201.539	68.788	132.751	
Lạc xuân - Lúa mùa - Ngô đông	123.763	54.412	69.351	
Lúa xuân - Lúa mùa - Đậu tương đông	117.937	51.068	66.869	
Mít	419.108	56.656	362.451	
Ổi	245.247	44.358	200.889	
Quất	1.474.609	514.627	959.982	
Táo	315.030	52.987	262.044	
Keo (chu kỳ 8 năm)	172.463	82.500	89.963	Đất đỏ vàng trên macma axit, cơ giới nhẹ

Nguồn: Dự án "Cập nhật và bổ sung dữ liệu đánh giá thoái hóa đất thành phố Hà Nội"

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa sang trồng cây rau màu, cây ăn quả lâu năm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn gấp 5-6 lần so với trồng lúa, nâng cao giá trị trên cùng diện tích canh tác; Hình thành một số vùng chuyên canh tập trung, mang lại giá trị kinh tế cao, trung bình các mô hình chuyển đổi mang lại giá trị từ 330 - 1.200 triệu đồng/ha (nguồn: sở Nông nghiệp và PTNT; báo cáo số 310/BC-SNN). Đất trồng lúa được phép sử dụng sản xuất với các đối tượng khác cho hiệu quả cao hơn (quy định tại nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa), theo đó: Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại; không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa.

Trên đất sản xuất nông nghiệp có đa dạng các loại hình sử dụng đất, các công thức luân canh đều cho hiệu quả tương đối cao. Trên đất trồng lúa với công thức luân canh truyền thống Lúa xuân - Lúa mùa cho giá trị sản xuất trên 86 triệu đồng/ha/năm, khi chuyển đổi sang Lúa xuân - Cá thì đạt trên 681 triệu đồng/ha/năm.

Trên đất phù sa, nếu ngoài 2 vụ lúa trồng thêm 1 vụ rau màu (vụ đông) cũng cho giá trị sản xuất tăng cao; đặc biệt khi trồng 2 vụ hoa ly (xuân và đông) cùng 1 vụ lúa mùa cho giá trị sản xuất tới 7.921 triệu đồng/ha/năm, giá trị gia tăng đạt 5.523 triệu đồng/ha/năm là rất cao; Khi chuyển hẳn sang cây trồng khác cũng cho hiệu quả cao hơn nhiều so với trồng lúa: hoa hồng, hoa cúc, quất cảnh...

Trên đất bãi ven sông, ngoài các công thức luân canh truyền thống với các loại cây rau màu ngắn ngày, đã được chuyển đổi nhiều sang trồng các cây dài ngày như: chuối, bưởi, cam, đu đủ..., hoặc trồng hoa (hoa hồng, hoa cúc...) cho hiệu quả cao hơn

nhiều.

Đất gò đồi được sử dụng trồng các loại cây dài ngày như: chè, nhãn, mít, vải, cam, bưởi..., gần đây đã trồng cả các loại cây dược liệu, điển hình như cà gai leo, hương nhu, nghệ, đinh lăng, ba kích, bồ công anh,... trong đó cà gai leo, hương nhu và nghệ có diện tích gieo trồng lớn hơn. Cây keo được trồng trên những diện tích đất dốc đã quy hoạch để trồng rừng sản xuất, tuy hiệu quả kinh tế thấp hơn nhiều so với các loại hình sử dụng đất khác nhưng có ý nghĩa lớn trong vấn đề bảo vệ đất vùng đồi dốc, tăng diện tích che phủ, chống xói mòn rửa trôi, tạo cảnh quan môi trường.

Năm 2020, tổng diện tích đất sử dụng cho các mục đích nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn Thành phố là 198.082,8 ha, tạo ra giá trị tổng sản phẩm (theo giá hiện hành) là 22.852 tỷ đồng; như vậy trung bình mỗi ha tạo ra 115,4 triệu đồng.

c) Hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp của Thành phố chiếm 40,2% tổng diện tích tự nhiên, là tỷ lệ khá cao. Hầu hết các loại đất phi nông nghiệp đều được sử dụng đúng mục đích; ngoài ra còn một phần diện tích đất phi nông nghiệp sử dụng sai mục đích trên đất nông nghiệp, chủ yếu cho mục đích đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc bố trí đủ diện tích và sử dụng hiệu các loại đất phi nông nghiệp có vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ tăng GRDP bình quân 5 năm 2016-2020 là 6,73%, cao hơn bình quân chung cả nước.

Diện tích đất bố trí cho chức năng sản xuất công nghiệp đến năm 2020 đạt hơn 6.800 ha, cho chức năng thương mại, dịch vụ, du lịch là trên 1.800 ha, cùng với việc bố trí đủ quỹ đất cho các mục đích khác có liên quan (đặc biệt là đất phát triển hạ tầng), đáp ứng nhu cầu của các ngành sản xuất phi nông nghiệp đã góp phần quan trọng tạo sự tăng trưởng của sản xuất công nghiệp-xây dựng và dịch vụ. Quỹ đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ chiếm tỷ lệ cao và liên tục tăng lên cho thấy các lĩnh vực này đã được chú ý đầu tư và phát huy hiệu quả. Năm 2020, giá trị tổng sản phẩm của 2 ngành đạt gần 885.000 tỷ đồng; Tốc độ tăng tổng sản phẩm thời kỳ 2016-2020 ngành công nghiệp-xây dựng đạt 8,61%, ngành dịch vụ đạt 6,6%.

Đến cuối năm 2020 Hà Nội có 17 KCN, trong đó 9 KCN đang hoạt động ổn định, tỷ lệ lấp đầy trên 95% gồm: Thăng Long, Nội Bài, Thạch Thất - Quốc Oai, Nam Thăng Long, Sài Đồng B, KCN Hà Nội - Đài Tư, Quang Minh I, Phú Nghĩa và Khu công viên công nghệ thông tin; Các KCN khác đang chuẩn bị đầu tư và hoàn thiện xây dựng hạ tầng để thu hút đầu tư. Các KCN khi đi vào hoạt động đã thu hút lượng lao động lớn. Tổng số lao động đang làm việc tại các KCN Hà Nội là trên 161 nghìn người với thu nhập bình quân của công nhân lao động Việt Nam từ 5 triệu đến trên 5,5 triệu đồng/người/tháng. Sản xuất tại các KCN tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp.

Tổng diện tích đất sử dụng cho hoạt động sản xuất công nghiệp của toàn Thành phố năm 2020 có 6.802 ha; tạo ra giá trị tổng sản phẩm (theo giá hiện hành) là 161.404 tỷ đồng; như vậy mỗi ha tạo ra 23,7 tỷ đồng.

Những năm gần đây, kinh tế Thủ đô tăng trưởng ấn tượng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ đã nâng cao hiện quả sử dụng đất. Năm 2010, để tạo ra 1 tỷ đồng GRDP phải sử dụng tới 1,32 ha đất, đến năm 2020 chỉ cần sử dụng 0,48 ha đất (với GRDP tính theo giá cố định) và 0,33 ha (với GRDP tính theo giá hiện hành). Diện tích cần sử dụng giảm đi cho thấy hiệu suất sử dụng đất tăng lên. Nói một các khác, giá trị GRDP tạo ra trên 1 ha đất sử dụng năm 2010 là 0,76 tỷ đồng, đến năm 2020 là 2,07 tỷ đồng (giá cố định) và 3,06 tỷ đồng (giá giện hành). Như vậy, theo giá cố định sau 10 năm giá trị GRDP tạo ra trên 1 ha đất sử dụng đã tăng gấp gần 3 lần theo giá cố định và gấp hơn 4 lần theo giá hiện hành. Hiệu quả sử dụng đất tăng lên nhờ nâng cao hệ số sử dụng đất, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, một số dự án chậm triển khai, chậm đưa đất vào sử dụng, một số khu dân cư, khu đô thị, khu, CCN chưa được lấp đầy diện tích đã làm lãng phí tài nguyên đất, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

3.2. Hiệu quả xã hội

- Việc khai thác tài nguyên đất cho các mục đích sử dụng, chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác có hiệu quả cao hơn, bền vững hơn, đặc biệt là chuyển từ mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo tiền đề quan trọng làm tăng giá trị sản xuất, tăng giá trị xuất khẩu, cung cấp thêm nhiều sản phẩm cho thị trường, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố.

- Sử dụng đất hợp lý cho các mục đích góp phần tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động theo chiều hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp và tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ với mức thu nhập cao hơn, qua đó tăng thu nhập, nâng cao đời sống của nhân dân Thủ đô.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội từ thành thị đến nông thôn và các xã miền núi được được bố trí đủ quỹ đất và đầu tư xây dựng ngày càng hiện đại đáp ứng nhu cầu của đời sống và sản xuất.

- Bố trí đủ quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế mà còn thúc đẩy phát triển mặt xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, góp phần tích cực trong công tác xóa đói giảm nghèo, tạo ổn định xã hội, tăng cường niềm tin của người dân.

- Nhu cầu đất ở của nhân dân được đảm bảo, đáp ứng cho cả dân số tăng tự nhiên và cơ học; bố trí đủ quỹ đất xây dựng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn Thành phố.

3.3. Hiệu quả môi trường

- Thành phố Hà Nội có đa dạng các loại hình sử dụng đất, trong đó có các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học với những diện tích rừng đặc dụng được quan tâm duy trì bảo vệ và phát triển; Hiện trạng năm 2020 có 6.223 ha, dự kiến đến năm 2030 tăng lên thành trên 11.000 ha; phân bố tại các vùng đồi núi của các huyện (trước sắp xếp): Ba Vì, Mỹ Đức, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng năm 2020 có 20.333 ha bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng, được xác định duy trì và bảo vệ, đồng thời phát triển lên thành gần 22.000 ha vào năm 2030 thông qua các chương trình trồng rừng, phát triển rừng.

Trong cơ cấu sử dụng đất xác định duy trì và phát triển rừng, các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có ý nghĩa lớn, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, điều tiết khí hậu, hạn chế lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa và giảm nhiệt độ khi nắng nóng, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay; Ngoài ra còn tạo cảnh quan góp phần thu hút đầu tư, tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Cây lâu năm được trồng với diện tích khá lớn (29.365 ha), trong đó nhiều diện tích trồng trên đất đồi núi, đất dốc, là loại hình sử dụng đất phù hợp có ý nghĩa bảo vệ đất, bảo vệ môi trường khí hậu trong lành.

- Các khu dân cư mới (cả đô thị và nông thôn) được xây dựng đồng bộ về hạ tầng; các khu dân cư nông thôn được chỉnh trang, xây dựng bổ sung các hạng mục cơ sở hạ tầng (trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới), qua đó môi trường sống được cải thiện và đảm bảo.

- Quỹ đất cho việc thu gom, xử lý rác thải, nước thải được đáp ứng góp phần làm cho môi trường ngày càng trong sạch.

- Các khu, cụm công nghiệp được xây dựng có bố trí quỹ đất để xây dựng các hạng mục xử lý chất thải rắn, nước thải nên tình trạng ô nhiễm môi trường đã được giảm thiểu rõ rệt.

- Các công trình xử lý nước thải được bố trí đất để xây dựng đã và đang phát huy tác dụng cải tạo môi trường nước tại các sông, hồ.

4. Nhận xét chung

a) Thành tựu và kết quả đạt được

- Sau khi thực hiện mở rộng địa giới hành chính Thủ đô, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành nhiều văn bản pháp quy trong lĩnh vực quản lý đất đai. Việc ban hành văn bản kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong quản lý đất đai trên địa bàn, đồng thời tạo lập hệ thống các văn bản pháp luật đầy đủ làm căn cứ giải quyết các mối quan hệ về đất đai, xử lý tốt các tranh chấp xảy ra. Trong thực tế, các tổ chức, cá nhân có liên quan đã căn cứ vào hệ thống pháp lý đó và nghiêm chỉnh chấp hành.

- Thành phố Hà Nội luôn thực hiện đúng và tuân thủ quy định của các cấp có thẩm quyền trong lĩnh vực đo đạc bản đồ, ban hành kịp thời các văn bản pháp quy phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Thực hiện trích đo bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, lập quy hoạch chi tiết, lập dự án; cắm mốc giới cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ kiểm kê đất đai; Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc thành lập hệ thống thông tin đất đai…

- Công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân Thành phố, kết quả thống kê, kiểm kê là tài liệu quan trọng phục vụ công tác quản lý sử dụng đất đai.

- Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được quan tâm, theo dõi và chỉ đạo kịp thời tạo nguồn thu ngân sách đồng thời cũng là công cụ quản lý đất đai.

- Đã thực hiện lập hồ sơ địa chính quản lý đất đai, thực hiện thống kê và kiểm kê đất đai theo đúng quy định.

b) Tồn tại, hạn chế

- Công tác quản lý đô thị, quản lý đất đai còn gặp nhiều khó khăn do diện tích lớn, dân số nông nghiệp, nông thôn còn nhiều, có sự chênh lệch khá lớn về phát triển giữa khu vực nội thành và các huyện (trước sắp xếp) ngoại thành cả về thu nhập, trình độ dân trí, cán bộ, cơ sở vật chất - kỹ thuật.

- Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính đã được quan tâm đầu tư nhưng một số địa phương chưa có được bản đồ địa chính đo vẽ chính thức, gây khó khăn, hạn chế trong quản lý đất đai; Việc cập nhật thông tin biến động, chỉnh lý biến động trên bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đều đặn.

- Thống kê và kiểm kê đất đai thực hiện theo đúng quy định của ngành tài nguyên và môi trường, nhưng do thay đổi phương pháp kiểm kê, thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai và do hồ sơ quản lý đất đai còn chưa đồng bộ (thiếu bản đồ địa chính ở nhiều địa phương) nên có biến động lớn về diện tích các loại đất và tổng diện tích tự nhiên giữa 2 kỳ kiểm kê (năm 2010 và năm 2014).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2016-2020)

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020

1.1. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2016-2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội đã được phê duyệt tại nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ; Được điều chỉnh theo Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội.

So sánh kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất từ 31/12/2015 đến 31/12/2020 với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất (tính theo hướng dẫn tại thông tư số 29/2024/TT-BTNMT) như sau:

a) Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2020 theo điều chỉnh quy hoạch (tại Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018) là 174.428,53 ha, được giảm 23.366 ha; Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 198.082,83 ha, diện tích tăng 287 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do một số dự án lớn (cấp quốc gia) được quy hoạch lấy nhiều vào diện tích đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện; ngoài ra đất nông nghiệp tăng lên do chuyển sang từ đất chưa sử dụng; và biến động sử dụng đất nông nghiệp còn do nhiều nguyên nhân khác nữa, trong đó có nguyên nhân do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai (năm 2015 và 2019). Trong đó:

- Đất trồng lúa: theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 Thành phố có 95.002,76 ha, được giảm 16.264 ha; Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 còn 100.724,92 ha, đã giảm 10.543 ha, đạt 64,82%.

Đất chuyên trồng lúa nước: theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 Thành phố có 92.000 ha, được giảm 10.246 ha; Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 còn 94.053,08 ha, giảm được 8.193 ha, đạt 79,96%.

- Tổng diện tích 3 loại rừng theo chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 Thành phố có 26.656 ha, tức là tăng 4.376 ha so với năm 2015; Kết quả thực hiện đến năm 2020 có 20.333,13 ha, tức là đã bị giảm đi 1.947 ha, thấp hơn 6.323,26 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất rừng đạt thấp một phần do chuyển sang sử dụng cho các mục đích khác và do điều chỉnh, quy hoạch lại diện tích 3 loại rừng.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hà Nội (được phê duyệt tại nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội) xác định đến năm 2020 tổng diện tích 3 loại rừng Thành phố có 26.656,39 ha; phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tại công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia (tại phụ lục XV). Trong đó diện tích 3 loại rừng tăng lên được xác định tăng từ đất lâm nghiệp chưa thành rừng. Tuy nhiên đến 31/12/2020 thì diện tích đất lâm nghiệp chưa thành rừng của Thành phố vẫn còn tới 8.314,56 ha (theo quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố hiện trạng rừng thành phố Hà Nội đến 31/12/2020). Như vậy chỉ tiêu quy hoạch đất 3 loại rừng đạt thấp (thấp hơn 6.323,26 ha so với chỉ tiêu được duyệt) chủ yếu do việc phát triển rừng từ đất lâm nghiệp chưa có rừng đạt thấp. Ngành lâm nghiệp và các địa phương đã thực hiện nhiều biện pháp phát triển rừng nhưng vẫn còn nhiều diện tích chưa thành rừng. Hiện nay các địa phương có rừng đang thực hiện rà soát hiện trạng rừng và đất lâm

nghiệp, xác định ranh giới 3 loại rừng theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại công văn số 1839/UBND-NNMT ngày 08/5/2025 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 575/QĐ-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kết quả rà soát, khoanh định đất có rừng và đất lâm nghiệp chưa thành rừng sẽ tạo cơ sở pháp lý và thực tế quan trọng thúc đẩy phát triển rừng theo quy hoạch.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp đến năm 2020 theo điều chỉnh quy hoạch (tại Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018) là 159.716,22 ha, tức là được tăng 27.884 ha; Kết quả đến 2020 là 135.192,10 ha, chỉ tăng được 3.360 ha, đạt 12,05%. Trong đó:

Đất quốc phòng được phê duyệt tăng 4.162 ha; Kết quả thực hiện đã tăng 217 ha, đạt 5,22%

Đất an ninh được phê duyệt tăng 397 ha; Kết quả thực hiện đã tăng 96 ha, đạt 24,26%.

Đất khu công nghiệp được phê duyệt đến năm 2020 có 4.047 ha, được tăng 1.982 ha, trong kỳ 2016-2020 thực tăng được 138 ha, đạt 6,98%. Tuy nhiên đến năm 2020 tổng diện tích các khu công nghiệp chỉ có 1.709 ha, biến động giảm đi 1.042 ha so với năm 2015; nguyên nhân biến động có nhiều nhưng chủ yếu do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê.

Đất cụm công nghiệp được phê duyệt tăng 1.403 ha; Kết quả thực hiện tăng 767 ha, đạt 54,67%.

Đất thương mại, dịch vụ được phê duyệt tăng 3.818 ha; Kết quả thực hiện đã tăng 1.012 ha, đạt 26,5%.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phê duyệt tăng 657 ha; Kết quả thực hiện đã tăng 254 ha, đạt 38,65%.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh được phê duyệt tăng 16.215 ha; Kết quả thực hiện đã tăng 9.278 ha, đạt 57,22%.

Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 được duyệt là 31.198,87 ha, được tăng 1.980 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 28.618,45 ha, giảm 601 so với năm 2015; tức là thấp hơn 2.580,42 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Đất ở tại đô thị đến năm 2020 được duyệt là 14.040,96 ha, được tăng 3.182 ha; thực hiện đến 31/12/20 là 11.133,62 ha, chỉ tăng được 275 ha, đạt 8,64%.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp đến năm 2020 được duyệt là 1.256 ha, được tăng 282 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 1.036 ha, tăng 63 ha, đạt 22,18%.

c) Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng được phê duyệt đến năm 2020 còn 1.747 ha, giảm đi 4.518 ha; Kết quả thực hiện đến năm 2020 còn 2.708,64 ha, đã giảm 3.556 ha, đạt 78,7%.

Bảng 32: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/ 2015	Diện tích được phê duyệt đến 2020 theo nghị quyết 65/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***197.795***	***174.429***	***198.083***	***287***	***-1,23***
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111.267	95.003	100.725	-10.543	64,82
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	102.246	92	94.053	-8.193	79,96
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.197	17.257	29.365	9.168	-311,81
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.707	8.970	3.951	-756	-17,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289	11.178	10.295	6	0,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.284	6.508	6.087	-1.197	154,2
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***131.832***	***159.716***	***135.192***	***3.360***	***12,05***
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.062	11.224	7.279	217	5,22
2.2	Đất an ninh	CAN	391	788	487	96	24,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.751	4.047	1.709	-1.042	-80,4
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	385	1.788	1.152	767	54,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	823	4.641	1.835	1.012	26,5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.458	4.752	3.941	-517	-175,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184	841	438	254	38,65
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	42.439	58.654	51.717	9.278	57,22
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	26.407	30.741	30.115	3.708	85,55
-	Đất thủy lợi	DTL	9.216	10.351	8.783	-432	-38,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	855	1.668	1.073	218	26,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	393	933	410	17	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.521	4.88	3.847	327	24,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.448	2.416	1.689	241	24,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	161	0	157	-4	2,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	108	0	89	-19	17,43

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/ 2015	Diện tích được phê duyệt đến 2020 theo nghị quyết 65/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	620	673	804	184	344,83
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.061	3.603	3.368	306	56,56
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	357	549	263	-93	-48,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	488	1.059	523	35	6,15
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	111	494	70	-41	-10,84
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.219	31.199	28.618	-601	-30,35
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10.859	14.041	11.134	275	8,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	973	1.256	1.036	63	22,18
2.13	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	33	36	41	7	253,48
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***6.264.88***	***1.747***	***2.709***	***-3.556***	***78,71***

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và kết quả tính toán

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại

Biến động diện tích các loại đất giai đoạn 2016-2020 bao gồm: biến động do chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện các công trình, dự án (kết quả thực hiện theo dự án) và biến động khác. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại là phần chỉ tiêu được phân bổ còn lại sau khi trừ đi phần diện tích là kết quả thực hiện theo dự án.

Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt thời kỳ 2016-2020 theo Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ như sau:

- Đất nông nghiệp: được phê duyệt giảm 23.367 ha (điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt tại Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ), đã thực hiện giảm 2.581 ha (đạt 18,52%), chỉ tiêu còn lại được giảm 20.786 ha.

Đất trồng lúa được phê duyệt giảm 16.265 ha, đã thực hiện giảm 3.450 ha (đạt 21,21%), chỉ tiêu còn lại được giảm 12.815 ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước được phê duyệt giảm 10.246 ha, đã thực hiện giảm 3.167 ha (đạt 30,91%), chỉ tiêu còn lại được giảm 7.078 ha.

Đất trồng cây lâu nămđược phê duyệt giảm 2.940 ha, thực hiện đã tăng 453 ha, chỉ tiêu còn lại được giảm 3.394 ha.

Đất rừng phòng hộ được phê duyệt tăng 4.263 ha, thực hiện đã giảm 249 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 4.512 ha.

Đất rừng đặc dụng được phê duyệt tăng 889 ha, thực hiện đã tăng 266 ha (đạt

29,94%), chỉ tiêu còn lại được tăng 623 ha.

Đất rừng sản xuất được phê duyệt giảm 776 ha, thực hiện đã giảm 502 ha (đạt 64,63%), chỉ tiêu còn lại được giảm 275 ha.

Đất nuôi trồng thuỷ sản được phê duyệt tăng 1.280 ha, thực hiện đã tăng 162 ha (đạt 12,62%),chỉ tiêu còn lại được tăng 1.119 ha.

- Đất phi nông nghiệp: được phê duyệt tăng 27.885 ha, đã thực hiện tăng 3.150 ha (đạt 11,3%), chỉ tiêu còn lại được tăng 24.735 ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng được phê duyệt tăng 4.162 ha, đã thực hiện tăng 175 ha (đạt 4,22%), chỉ tiêu còn lại được tăng 3.987 ha;

+ Đất an ninh được phê duyệt tăng 397 ha, đã thực hiện tăng 11 ha (đạt 2,77%), chỉ tiêu còn lại được tăng 386 ha;

+ Đất XD khu công nghiệp được phê duyệt tăng 1.296 ha, đã thực hiện tăng 138 ha (đạt 10,67%), chỉ tiêu còn lại được tăng 1.158 ha;

+ Đất XD cụm công nghiệp được phê duyệt tăng 1.403 ha, đã thực hiện tăng 98 ha (đạt 6,99%), chỉ tiêu còn lại được tăng 1.305 ha;

+ Đất cho hoạt động khoáng sản được phê duyệt tăng 657 ha, đã thực hiện tăng 52 ha (đạt 7,92%), chỉ tiêu còn lại được tăng 605 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng được phê duyệt tăng 10.330 ha, đã thực hiện tăng 1.396 ha (đạt 13,51%), chỉ tiêu còn lại được tăng 8.934 ha; trong đó:

Đất cơ sở văn hoá được phê duyệt tăng 813 ha, đã thực hiện giảm 27 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng 839 ha;

Đất cơ sở y tế được phê duyệt tăng 539 ha, đã thực hiện tăng 72 ha (đạt 13,27%), chỉ tiêu còn lại được tăng 468 ha;

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo được phê duyệt tăng 1.359 ha, đã thực hiện tăng 369 ha (đạt 27,16%), chỉ tiêu còn lại được tăng 990 ha;

Đất cơ sở thể dục - thể thao được phê duyệt tăng 968 ha, đã thực hiện tăng 224 ha (đạt 23,18%), chỉ tiêu còn lại được tăng 743 ha;

+ Đất di tích, danh thắng được phê duyệt tăng 575 ha, đã thực hiện tăng 7 ha (đạt 1,26%), chỉ tiêu còn lại được tăng 567ha;

+ Đất xử lý, chôn lấp chất thải được phê duyệt tăng 571 ha, đã thực hiện tăng 46 ha (đạt 8,02%), chỉ tiêu còn lại được tăng 525 ha;

+ Đất ở tại đô thị được phê duyệt tăng 3.182 ha, đã thực hiện tăng 700 ha (đạt 21,99%), chỉ tiêu còn lại được tăng 2.482 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được phê duyệt tăng 282 ha, đã thực hiện tăng 38 ha (đạt 13,32%), chỉ tiêu còn lại được tăng 245 ha;

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng được phê duyệt tăng 158 ha, quá trình thực hiện không tăng, chỉ tiêu còn lại được tăng 158 ha;

Bảng 33: Kết quả thực hiện theo dự án và chỉ tiêu sử dụng đất còn lại

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2015 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến 2020		Kết quả thực hiện theo dự án (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha)
					Diện tích (ha)	DT được tăng (+), giảm (-) (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)/(7)%	(10)=(7)-(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**197.795**	**198.004**	**174.429**	**-23.367**	**-2.581**	**11,04**	**-20.786**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111.267	100.900	95.003	-16.265	-3.450	21,21	-12.815
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa	LUC	102.246	94.232	92.000	-10.246	-3.167	30,91	-7.078
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.197	29.252	17.257	-2.940	453	-15,42	-3.394
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.707	4.327	8.970	4.263	-249	-5,83	4.512
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289	10.295	11.178	889	266	29,94	623
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.284	5.685	6.508	-776	-502	64,63	-275
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	13.614	15.045	14.895	1.280	162	12,62	1.119
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**131.832**	**135.287**	**159.716**	**27.885**	**3.150**	**11,30**	**24.735**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.062	7.359	11.224	4.162	175	4,22	3.987
2.2	Đất an ninh	CAN	391	491	788	397	11	2,77	386
2.3	Đất XD khu công nghiệp	SKK	2.751	1.776	4.047	1.296	138	10,67	1.158
2.4	Đất XD cụm công nghiệp	SKN	385	1.186	1.788	1.403	98	6,99	1.305
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	184	128	841	657	52	7,92	605
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	42.439	46.665	52.770	10.330	1.396	13,51	8.934
	Trong đó:								
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	855	1.078	1.668	813	-27	-3,31	839
	Đất cơ sở y tế	DYT	393	409	933	539	72	13,27	468
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3.521	3.825	4.880	1.359	369	27,16	990
	Đất CS thể dục - thể thao	DTT	1.448	1.683	2.416	968	224	23,18	743
2.7	Đất di tích, danh thắng	DDT	468	260	1.043	575	7	1,26	567
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	488	505	1.059	571	46	8,02	525
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	10.859	11.197	14.041	3.182	700	21,99	2.482
2.10	Đất XD trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	974	627	1.256	282	38	13,32	245
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1.204	0	1.362	158	0	0,00	158
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3.061	3.372	3.603	542	213	39,31	329
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.265**	**2.693**	**1.747**	**-4.518**	**-569**	**12,60**	**-3.949**

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và kết quả tính toán

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa được phê duyệt tăng 542 ha, đã thực hiện tăng 213

ha (đạt 39,31%), chỉ tiêu còn lại được tăng 329 ha;

- Đất chưa sử dụng được phê duyệt giảm 4.518 ha, đã thực hiện giảm 569 ha (đạt 12,6%), chỉ tiêu còn lại cần giảm tiếp 3.949 ha.

2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện đến 31/12/2020 là 3.608 ha, bằng 12,8% so với chỉ tiêu quy hoạch. Chủ yếu là chuyển từ đất trồng lúa với 2.254 ha, bằng 16,7% so với chỉ tiêu quy hoạch điều chỉnh, trong đó hầu hết là diện tích đất chuyên trồng lúa nước (với 2.190 ha).

Bảng 34: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2016-2020)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQ số 65/NQ-CP ngày 25/05/2018 của Chính phủ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) =(5/4 *100)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**28.200,41**	**3.608,10**	**-24.592,31**	12,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13.499,78	2.253,91	-11.245,87	16,70
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	8.516,95	2.190,27	-6.326,68	25,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8.539,16	506,78	-8.032,38	5,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.362,24	305,76	-3.056,48	9,09
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44,24	3,40	-40,84	7,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	**37,78**	20,77	-17,01	54,98
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	749,14	134,85	-614,29	18,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	783,24	375,00	-408,24	47,88
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**10.594,38**	**3.527,70**	**-7.066,68**	**33,30**
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	532,20	213,83	-318,37	40,18
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	921,07	348,78	-572,29	37,87
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	100,79	52,70	-48,09	52,29
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					
2.5	Đất rừng đặc rụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng					
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NNP	41,53	2,27	-39,26	5,46
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1.467,74**	**205,22**	-1.262,52	13,98

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và kết quả tính toán

Chuyển diện tích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp do:

+ Nhiều dự án triển khai chậm, phải tạm dừng do thực hiện quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ), chờ điều chỉnh quy hoạch theo Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

+ Nhiều chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến cao hơn thực tế do thời điểm triển khai xây dựng Quy hoạch sử dụng đất Thành phố, nền kinh tế cả nước cũng như của Thủ đô phát triển với chỉ số cao, nhiều dự án khu đô thị, khu công nghiệp được triển khai thực hiện, việc nhận định và đánh giá nhu cầu sử dụng đất được căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2005-2010.

+ Thực hiện Chương trình 02-CTr/TU của Thành ủy về "Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2011-2015", UBND cấp huyện đã phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; đăng ký sử dụng đất của các huyện bao gồm nhiều công trình, dự án đất chợ, giáo dục, y tế, văn hóa xã hội... để đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, kết quả thực hiện thấp hơn nhiều chỉ tiêu đã đăng ký.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: tổng diện tích thực hiện là 3.527,7 ha, bằng 33,3% so với chỉ tiêu quy hoạch điều chỉnh. Trong đó, đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản với diện tích khá lớn, do thực hiện chủ trương chuyển diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác đem lại hiệu quả cao hơn, nhiều hộ gia đình thực hiện chuyển đổi diện tích trồng 1 vụ lúa bấp bênh san trồng cây lâu năm hoặc nuôi trồng thủy sản (với các khu ruộng trũng), nhất là sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 205,22 ha, bằng 13,98% so với chỉ tiêu quy hoạch điều chỉnh.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2024

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

a) Nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2025 được phân bổ 185.586 ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 là 195.080 ha; Theo chỉ tiêu phân bổ đến 2025 được giảm 12.497 ha, thực tế ước giảm 3.003 ha, đạt 24%, chỉ tiêu còn lại 9.494 ha. Trong đó:

Đất trồng lúa đến năm 2025 được phân bổ 93.177 ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 là 100.724,9 ha; Theo chỉ tiêu phân bổ được giảm 7.548 ha, thực tế ước giảm 312 ha, đạt 4,1%, chỉ tiêu còn lại 7.236 ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa theo chỉ tiêu phân bổ được giảm 3.151 ha, thực tế ước giảm 133 ha, đạt 4,2%, chỉ tiêu còn lại 3.284 ha.

Diện tích các loại rừng cơ bản giữ nguyên như năm 2020, trong khi chỉ tiêu phân

bổ yêu cầu tăng diện tích đất rừng phòng hộ và đặc dụng, giảm diện tích rừng sản xuất; tổng diện tích rừng, theo chỉ tiêu phân bổ phải tăng hơn 700 ha, hiện nay chưa thực hiện tăng mà còn giảm đi.

Như vậy đất nông nghiệp, một số loại đất mới thực hiện giảm ít so với chỉ tiêu được phân bổ nên chỉ tiêu còn lại khá lớn.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp đến năm 2025 được phân bổ 148.716 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 13.524 ha; Thực tế đến 31/12/2024 ước có 138.677 ha, tăng so với năm 2020 là 3.485 ha, đạt 25,8%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 10.039 ha. Trong đó:

Đất quốc phòng: đến năm 2025 được phân bổ 8.386 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 1.107 ha; Thực tế ước tăng 88 ha, đạt 7,9%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 1.019 ha.

Đất an ninh: đến năm 2025 được phân bổ 1.226 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 739 ha; Thực tế ước tăng 120 ha, đạt 16,2%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 619 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa: đến năm 2025 được phân bổ 1.480 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 407 ha; Thực tế ước tăng 169 ha, đạt 41,6%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 237 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế: đến năm 2025 được phân bổ 555 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 145 ha; Thực tế ước tăng 21 ha, đạt 14,6%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 124 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: đến năm 2025 được phân bổ 5.310 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 1.463 ha; Thực tế ước tăng 334 ha, đạt 22,8%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 1.129 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: đến năm 2025 được phân bổ 1.925 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 236 ha; Thực tế ước tăng 1 ha, đạt 0,5%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 235 ha.

Đất khu công nghiệp: đến năm 2025 được phân bổ 2.787 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 1.034 ha; Thực tế ước tăng 23 ha, chỉ tiêu còn lại được tăng là 1.011 ha.

Đất công trình giao thông: đến năm 2025 được phân bổ 34.620 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 4.505 ha; Thực tế ước tăng 2.280 ha, đạt 50,6%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 2.226 ha.

Đất công trình xử lý chất thải: đến năm 2025 được phân bổ 659 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 136 ha; Thực tế ước giảm 31 ha, còn lại được tăng là 166 ha.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: đến năm 2025 được phân bổ 784 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 627 ha; Thực tế ước tăng 2 ha, đạt 0,3%, chỉ tiêu còn lại được tăng là 626 ha.

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: đến năm 2025 được phân bổ 862 ha, tức là tăng so với năm 2020 là 773 ha; Thực tế không tăng thêm mà giảm 9 ha nên chỉ tiêu còn lại được tăng là 782 ha.

Bảng 35: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến 2025 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Ước HT năm 2024 (ha)	Được phân bổ đến 2025 (ha)	Thực hiện 2021-2024		
							Diện tích (ha)	tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(6)-(5)	(9)=(8)/(7)%	(10)=(7)-(8)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586**	**198.082,8**	**195.080,2**	**-12.497**	**-3.003**	**24,0**	**-9.494**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177	100.724,9	100.413,3	-7.548	-312	4,1	-7.236
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902	94.053,1	94.186,3	-3.151	133	-4,2	-3.284
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		29.364,9	27.903,0				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637	10.295,3	10.374,7	342	79	23,2	262
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139	3.950,7	3.904,5	1.188	-46	-3,9	1.235
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286	6.087,2	5.495,6	-801	-592	73,8	-210
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		15.051,3	14.937,0				
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716**	**135.192,1**	**138.677,0**	**13.524**	**3.485**	**25,8**	**10.039**
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		28.618,5	29.287,3				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		11.133,6	10.764,0				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386	7.278,9	7.366,5	1.107	88	7,9	1.019
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226	487,3	607,1	739	120	16,2	619
2.6	Đất XD C.trình sự nghiệp			7.608,09	8.218,1				
-	Đất XD cơ sở văn hóa	DVH	1.480	1.073,4	1.242,5	407	169	41,6	237
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555	410,4	431,5	145	21	14,6	124
-	Đất XD cơ sở giáo dục, ĐT	DGD	5.310	3.847,5	4.181,5	1.463	334	22,8	1.129
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925	1.688,8	1.690,1	236	1	0,5	235
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		9.119,4	10.164,1				
-	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787	1.753,0	1.776,2	1.034	23	2,2	1.011
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.152,0	1.690,0				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.834,9	2.105,1				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		41.514,8	44.047,7				
	trong đó:								
-	Đất công trình giao thông	DGT	34.620	30.114,7	32.394,3	4.505	2.280	50,6	2.226
-	Đất C.trình xử lý chất thải	DRA	659	523,4	492,8	136	-31	-22,6	166
-	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784	156,8	158,4	627	2	0,3	626
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862	89,3	80,1	773	-9	-1,2	782
2.9	Đất tôn giáo	TON		803,6	821,2				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		716,0	712,1				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến 2025 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Ước HT năm 2024 (ha)	Được phân bổ đến 2025 (ha)	Thực hiện 2021-2024		
							Diện tích (ha)	tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682**	**2.708,7**	**2.226,3**	**-1.027**	**-482**	**47,0**	**-544**

Nguồn: thống kê đất đai các năm, kết quả giao đất (sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội)

Các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp tăng chưa hết hạn mức được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; trong đó một số loại đất có chỉ tiêu còn lại đến năm 2025 là khá lớn nên có thể giảm chỉ tiêu đề xuất sử dụng đến năm 2025.

b) Nhóm đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 còn 1.682 ha đất chưa sử dụng, giảm 1.027 ha so với năm 2020; đến năm 31/12/2024 ước còn 2.226,3 ha, giảm 482 ha, chỉ tiêu còn phải giảm 544 ha.

2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất 4 năm (2021-2024)

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp ước thực hiện trong 4 năm (2021-2024) đạt 2.117,81 ha. Trong khi đó để thực hiện được theo chỉ tiêu phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 dự kiến phải chuyển 12.890,82 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp; nghĩa là ước thực hiện mới đạt 16,43%.

Bảng 36: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất 4 năm (2021-2024)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dự kiến (ha)	Ước thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**12.890,82**	**2.117,81**	**16,43**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.215,63	1.377,67	19,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2.953,57	375,49	12,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.392,52	150,18	10,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8,12		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		8,62	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	370,97	0,02	0,01
	Trong đó: đất rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	4,62		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	730,52	145,68	19,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	219,49	60,14	27,40
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**6.381,01**	**167,75**	**2,63**
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	56,95	41,40	72,70
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			

2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	51,47		

Trong đó: Đất trồng lúa ước chuyển sang đất phi nông nghiệp được 1.377,67 ha, ước đạt 19,09%; Đất trồng cây hằng năm khác ước thực hiện 375,49 ha, đạt 12,71%; Đất trồng cây lâu năm ước thực hiện 150,18 ha, đạt 10,78%; Đất nuôi trồng thủy sản ước thực hiện 145,68 ha, đạt 19,94%; Đất nông nghiệp khác ước thực hiện 60,14 ha, đạt 27,4%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp ước thực hiện trong 4 năm (2021-2024) đạt 167,75 ha; Theo chỉ tiêu phân bổ để thực hiện cần chuyển 6.381,01 ha; Kết quả mới đạt 2,63%. Trong đó đất trồng lúa chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp ước thực hiện được 41,4 ha, đạt 72,7%.

IV. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thành tựu và kết quả đạt được

- Thực hiện Nghị Quyết số 06/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Hà Nội, UBND Thành phố đã chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Kết quả đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 30/30 quận, huyện, thị xã.

- Thực hiện Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 5234/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội cho từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn thành phố; Đồng thời chỉ đạo các huyện, thị xã thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Kết quả là 18 huyện, thị xã đã hoàn thành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được phê duyệt (các quận không thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất).

- Hàng năm, UBND Thành phố, sở Tài nguyên và môi trường đã kịp thời hướng dẫn, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các quận, huyện, thị xã.

- Việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) đã đạt được kết quả nhất định, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, khai thác được tiềm

năng đất đai, tăng nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị; góp phần từng bước làm thay đổi diện mạo của đô thị và cơ sở hạ tầng thành phố Hà Nội. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của Thành phố.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố và các quận, huyện, thị xã được lập và phê duyệt đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; Hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã có hiệu quả tích cực, góp phần đưa công tác quản lý đất đai trên địa bàn tiếp tục đi vào nề nếp. Các địa phương đều thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý và sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, đáp ứng đủ quỹ đất cho nhu cầu phát triển của các ngành.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

2. Tồn tại, hạn chế

- Kết quả thực hiện với một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thấp, do: các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn chậm; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố và các quận, huyện, thị xã chậm so với quy định về thời gian của kỳ quy hoạch, kế hoạch. Quá trình triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu về tiến độ, chưa thực sự đảm bảo tính đồng bộ ở các cấp, các địa phương nên hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố được xây dựng, điều chỉnh nhiều lần; Trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ ở các cấp do vậy hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai, để hoang hóa, chậm đưa đất vào sử dụng, gây bức xúc trong nhân dân; chưa khai thác hết tiềm năng về đất đai để tương xứng với lợi thế vị trí của Thủ đô.

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch nên

dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất do đo đạc bản đồ,...

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

3. Nguyên nhân

- Chủ trương và việc triển khai lập Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Thành phố và các quận, huyện thị xã đảm bảo đúng thời điểm theo quy định nhưng phải chờ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội thông qua ngày 02/12/2015 (tại Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND), nhưng đến ngày 02/11/2016 mới có công văn số 1927/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia.

- Nhiều cơ chế, chính sách về đất đai thay đổi trong những năm gần đây, nhất là khi Luật Quy hoạch có hiệu lực (từ ngày 01/01/2019), nên có ảnh hưởng nhất định đến công tác quản lý đất đai.

- Công tác định giá đất cho các dự án, việc bồi thường còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc.

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã được triển khai trong giai đoạn 2011-2015, sau đó được rà soát, điều chỉnh năm 2017-2020. Theo đó, đã đề xuất thực hiện nhiều công trình, dự án đất chợ, giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, giao thông nông thôn, thủy lợi... để đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, kết quả thực hiện thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu đã đăng ký.

Phần thứ 3:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2025 của thành phố Hà Nội

1.1. Khái quát phương hướng phát triển

Xây dựng, phát triển Thủ đô nhanh và bền vững theo hướng đô thị xanh, thành phố thông minh, hiện đại, có sức cạnh tranh cao trong nước và khu vực; tạo bước chuyển căn bản sang mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ bản hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa.

Phát triển văn hóa và con người Hà Nội, phát huy truyền thống Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, ngàn năm văn hiến và anh hùng; Thành phố vì hòa bình, Thành phố sáng tạo, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị, dân cư, trật tự xây dựng, an toàn giao thông, đảm bảo kỷ cương, văn minh đô thị.

Thực hiện thí điểm tổ chức thành công mô hình chính quyền đô thị, củng cố chính quyền nông thôn. Phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi và chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính; tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí...

Xây dựng lực lượng vũ trang Thủ đô vững mạnh, toàn diện, ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh nhân dân vững chắc. Mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và giao lưu Nhân dân; tăng cường phối hợp, hợp tác với các ban, bộ, ngành Trung ương và liên kết các địa phương; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập, tăng cường vị thế, uy tín và vai trò của Thủ đô trong khu vực và quốc tế;

Dịch vụ phát triển đa dạng, nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng.

1.2. Mục tiêu phát triển

a) Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 7,5%; trong đó: Dịch vụ khoảng 8,0%; Công nghiệp và xây dựng khoảng 8,5%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 2,5%.

- Năm 2025 GRDP tăng 8% trở lên, trong đó: Dịch vụ tăng 8,6% trở lên; Công nghiệo tăng 7% trở lên; Xây dựng tăng 8,9% trở lên; Nông nghiệp tăng 3,1% trở lên; Thuế sản phẩm tăng 5,7% trở lên.

- Cơ cấu kinh tế năm 2025: Dịch vụ 65-65,5%; Công nghiệp và xây dựng 22,5-23%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,4-1,6%.

- GRDP bình quân/người năm 2025 khoảng 175 triệu đồng.

- Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 3,1 triệu tỷ đồng; Vốn đầu tư xã hội năm 2025 đạt 622,7 nghìn tỷ đồng.

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động từ 7,0% trở lên.

b) Về văn hóa - xã hội:

- Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu Tổ dân phố văn hóa: 75%; Thôn, làng được công nhận và giữ vững danh hiệu Thôn, Làng văn hóa: 65%; Gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa: 86-88%.

- Tỷ lệ trường công lập (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt chuẩn quốc gia: 80-85%.

- Số giường bệnh/vạn dân: 30-35 giường; Số bác sỹ/vạn dân: 15 bác sĩ; Duy trì 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn của Thành phố.

c) Về bảo vệ môi trường

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch: ở thành thị 100%; nông thôn 100%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn: 100%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý: 100%; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%;

- Tỷ lệ cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (đang hoạt động và xây dựng mới) có trạm xử lý nước thải: 100%;

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý: 50-55%.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 5,9%

d) Về không gian và kết cấu hạ tầng

- Tỷ lệ đô thị hóa: 60-62%;

- Tỷ lệ diện tích phủ kín của các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu: 100%.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: 30-35%.

- Hạ tầng đầu tư phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

e) Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

- Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ Thành phố ngày càng vững chắc. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội. Chú trọng tính lưỡng dụng của các công trình, vừa đảm bảo phục vụ dân sinh vừa đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh khi có tình huống xảy ra trong công tác quy hoạch và xây dựng.

- Tăng cường các nguồn lực cho quốc phòng, đầu tư mua sắm trang bị kỹ thuật hiện đại cho lực lượng vũ trang. Tiếp tục xây dựng các công trình phòng thủ của Thành phố và các địa phương trong tình hình mới. Phấn đấu 100% chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn được đào tạo trung cấp chuyên ngành quân sự cơ sở trở lên. Thực hiện tốt nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên là giữ vững an ninh, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; phòng, chống các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm phi truyền thống, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm về môi trường…

2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm

- Năm 2025: dân số 9.075,3 nghìn người; Số hộ dân: 2.330 hộ; Tỷ suất sinh thô: 14,4‰;

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế năm 2025: 95%;

- Tỷ lệ lao động tham gia BHTN trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2025: 40%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025: 75-80%; Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ 55-60%;

- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị năm 2025: <3%;

- Lao động được giải quyết việc làm hàng năm: 160 nghìn lao động;

- Số lao động trong nền kinh tế năm 2025: 4.199,8 nghìn lao động;

- Cơ cấu lao động xã hội: Nông, lâm nghiệp và thủy sản: <10%; Công nghiệp và xây dựng: >33%; Dịch vụ: >57%.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh hướng nghiệp phổ thông. Tăng cường xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề,

nhất là những ngành/nghề đang phát triển, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn. Phấn đấu mỗi năm đào tạo nghề cho khoảng 230 nghìn lượt người.

- Đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn khu vực ven đô theo tiêu chí đô thị. Có thêm khoảng 50 làng nghề và 2.000 sản phẩm OCOP, tăng thêm thu nhập, giảm khoảng cách về mức sống so với khu vực thành thị. Giải quyết tốt các vấn đề dân sinh, bức xúc, các vấn đề xã hội và đảm bảo an ninh nông thôn.

(Nguồn: tổng hợp từ Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội, nhiệm kỳ 2020-2025; và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025; Tổng hợp từ báo cáo của UBND Thành phố, các ngành).

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

1.1. Diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn Thành phố

Theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; và được điều chỉnh tại quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại quyết định số 326/Đ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022, diện tích các loại đất được phân bổ trên địa bàn Hà Nội như sau:

- Đất nông nghiệp đến năm 2025 có 185.586 ha, chiếm 55,24% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: đất trồng lúa là 93.177 ha, chiếm 27,73% tổng diện tích tự nhiên; Đất rừng phòng hộ là 5.139 ha; Đất rừng đặc dụng là 10.637 ha; Đất rừng sản xuất là 5.286 ha.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2025 được phân bổ 148.716 ha, chiếm 44,26% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

Đất quốc phòng: được phân bổ 8.386 ha, bằng 2,5% diện tích tự nhiên.

Đất an ninh: được phân bổ 1.226 ha, bằng 0,36% diện tích tự nhiên.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa: được phân bổ 1.480 ha, bằng 0,44%.

Đất xây dựng cơ sở y tế: được phân bổ 555ha, bằng 0,17% diện tích tự nhiên.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: được phân bổ 5.310 ha, bằng 1,58%.

Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: được phân bổ 1.925ha, bằng 0,57%.

Đất khu công nghiệp: được phân bổ 2.787 ha, bằng 0,83% diện tích tự nhiên.

Đất công trình giao thông: được phân bổ 34.620ha, bằng 10,3% diện tích tự nhiên.

Bảng 37: Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quốc gia phân bổ đến năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**198.082,83**	58,96	**185.586**	55,24
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	29,98	93.177	27,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	27,99	90.902	27,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.862,90	7,70		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	8,74		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06	10.637	3,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	1,18	5.139	1,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	1,81	5.286	1,57
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.556,87	0,46	1.557	0,46
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,10**	40,24	**148.716**	44,26
	Trong đó:			0,00		0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	8,52		0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	3,31		0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	2,17	8.386	2,50
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31	0,15	1.226	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09	2,26		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	0,32	1.480	0,44
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	0,12	555	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	1,15	5.310	1,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.688,83	0,50	1.925	0,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41	2,71		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95	0,52	2.787	0,83
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	0,55		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31	1,17		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,85	12,36		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	8,96	34.620	10,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.783,08	2,61		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41	0,16	659	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,77	0,05	784	0,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27	0,03	862	0,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62	0,24		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98	0,21		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03	0,33		
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.708,65	0,81	**1.682**	0,50

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024

Đất công trình xử lý chất thải: được phân bổ 659 ha, bằng 0,2% diện tích tự nhiên.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: được phân bổ 784 ha, bằng 0,23%.

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: được phân bổ 862 ha, bằng 0,26% diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2025 còn 1.682 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 thành phố Hà Nội được lập và hoàn thiện căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và cập nhật kết quả thực hiện 4 năm (2021-2024), bám sát chỉ tiêu được phân bổ; căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố, các Chương trình của Thành ủy,... Các chỉ tiêu diện tích đất đến năm 2025 sẽ được cân đối, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (trước sắp xếp).

1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định

Thành phố Hà Nội xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025 như sau:

1.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn là một trong 3 trụ cột chính, quan trọng đối với nền kinh tế cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng. Trong quá trình phát triển, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm xuống nhưng quy mô giá trị không ngừng được nâng cao đóng góp tích cực cho tăng trưởng, ổn định kinh tế của Thành phố. Sản xuất nông nghiệp gắn với nông thôn nơi có 51% dân số của Thành phố đang sinh sống; không gian diện tích chiếm trên 87% nên có vai trò hết sức quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững.

Để đảm bảo nhu cầu đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đồng thời đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp cần lưu ý "Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch; cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong phạm vi tối đa 300 nghìn ha đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết; hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất khu công nghiệp" (theo nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025).

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của Thành phố là 198.082,83 ha, bao gồm: 162.698,41 ha đất sản xuất nông nghiệp; 20.333,13 ha đất lâm nghiệp có rừng và 15.051,29 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Kết quả tổng hợp nhu cầu đất nông nghiệp từ UBND các quận, huyện (trước sắp xếp) và từ Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho thấy nhu cầu các loại đất nông nghiệp như sau:

- Giữ ổn định diện tích đất lúa hiện có, hình thành các vùng trồng lúa tập trung (quy mô từ 50 ha trở lên) liền khoảnh. Dự kiến đến năm 2025, diện tích đất trồng lúa khoảng trên 93.000 ha (trong đó diện tích chuyên trồng lúa là trên 91.000 ha), giảm hơn 7.300 ha so với năm 2020. Với diện tích đó đảm bảo ngưỡng tối thiểu trong sản xuất, về an ninh lương thực và đảm bảo chỉ tiêu bảo vệ diện tích đất trồng lúa phân bổ. Cần thiết triển khai thực hiện khoanh vùng, quản lý nghiêm diện tích đất chuyên trồng lúa; Chuyển đổi cơ cấu giống sang các loại giống cho chất lượng cao, phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Đất trồng cây lâu năm: cải tạo và duy trì diện tích hiện có, tiếp tục mở rộng tăng thêm diện tích trồng mới cây ăn quả do chuyển đổi từ đất khác có hiệu quả thấp; đồng thời cũng thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Dự kiến đến năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm khoảng trên 27.500 ha, giảm hơn 1.700 ha so với năm 2020.

- Duy trì và phát triển diện tích rừng đặc dụng để đến năm 2025 có 10.637 ha tại các vị trí, theo phạm vi đã được khoanh định.

- Duy trì và phát triển rừng phòng hộ để đến năm 2025 có trên 5.100 ha có rừng, tăng hơn 1.100 ha so với năm 2020.

- Diện tích rừng sản xuất duy trì hơn 5.200 ha (đến năm 2025), giảm 800 ha so với năm 2020. Cần thiết phải chuyển một số diện tích rừng sản xuất sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội mà điển hình là chuyển sang đất đô thị theo quy hoạch các khu đô thị vệ tinh.

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 duy trì hơn 14.500 ha, giảm khoảng hơn 500 ha so với hiện nay. Diện tích tăng lên do chuyển mục đích từ đất khác sản xuất kém hiệu quả sang, tận dụng các hồ, ao. Đồng thời trong thời kỳ quy hoạch cũng chuyển một phần diện tích sang các mục đích phi nông nghiệp.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất công nghiệp thời kỳ quy hoạch 2021-2030 được xác định trên cơ sở tình hình thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp của Thành phố giai đoạn 2011-2020; nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch; dự báo triển vọng phát triển của thành phố thời kỳ quy hoạch, vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp.

- Dự kiến đất khu công nghiệp đến năm 2025 của Thành phố là khoảng hơn 2.700 ha, tăng khoảng 1.000 ha so với hiện tại. Tiếp tục xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp, thu hút đầu tư, nâng tỷ lệ lấp đầy.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2025 có khoảng 2.200 ha, tăng hơn 1.000 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đến năm 2030 có khoảng gần 4.000 ha tương tự như hiện tại.

1.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn 2011-2020, trên cơ sở quy hoạch được duyệt, cơ quan quản lý đã triển khai thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch và đề án phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ. Ngành thương mại, du lịch, dịch vụ đã có bước tăng trưởng khá, lượng khách du lịch có sự tăng trưởng cao, công tác đầu tư được quan tâm đúng mức, hạ tầng du lịch được cải thiện rõ rệt.

Nhu cầu đất cho mục đích phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ đến năm 2025 là khoảng trên 2.500 ha, tăng hơn 700 ha so với năm 2020.

Dự kiến triển khai các khu du lịch như: khu du lịch vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng Thung Lũng Xanh (19,55 ha); khu du lich vui chơi giải trí Hồ Cẩm Quỳ (74,71 ha); khu du lịch quốc tế cao cấp Tản Viên (45,90 ha); làng đô thị-du lịch-sinh thái Liên Hà (101,5 ha); đầu tư phát triển rừng và Kinh doanh Dịch vụ DLST Phú Mãn (141,6 ha); khu nhà vườn sinh thái nông nghiệp CNC Đồng Quang - Giai đoạn 1 (với 116,61 ha); khu nhà vườn sinh thái và sân golf Vân Tảo (62,6 ha)...

Đồng thời xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm tài chính, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm...

1.2.4. Nhu cầu sử dụng đất để phát triển hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông Hà Nội với trên 23.200 km đường bộ, có sân bay Nội Bài, Gia Lâm; mạng lưới giao thông đường sắt; các tuyến đường thủy trên sông Hồng, sông Đà, sông Đuống, sông Công, sông Cầu...

Đến 31/12/2020 diện tích đất dành cho giao thông của Hà Nội là 30.114,71 ha. Diện tích đất dành cho giao thông chiếm tỷ lệ 8,65% diện tích đất xây dựng đô thị vào năm 2015 và đã tăng lên 10,05% vào năm 2020.

Định hướng những năm tới, Hà Nội phát triển hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt đô thị kết nối với các tuyến đường bộ, đường sắt quốc gia; phân bố các bến, các ga phù hợp, kết nối đồng bộ theo định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD; Từng bước nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ trong phạm vi vành đai 4 đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phát triển một số tuyến mới nhằm tăng cường kết nối giao thông giữa Hà Nội và các địa phương lân cận; Cải tạo, nâng cấp hiện đại, đồng bộ các tuyến đường tỉnh hiện có, xây mới một số tuyến đường tỉnh. Phát triển hệ thống đường liên huyện,

đường huyện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Từng bước chuyển đổi các bến xe trong khu vực vành đai 3 thành bãi đỗ xe hiện đại, thông minh, tiết kiệm đất; đầu tư hệ thống bến xe liên tỉnh mới phù hợp với quá trình mở rộng và phát triển đô thị. Đầu tư xây dựng 14 tuyến đường sắt đô thị và 02 tuyến đường sắt nhẹ (mono rail); Xây dựng mạng lưới đường sắt đô thị tại khu vực trung tâm có các ga phân bố phù hợp với khu vực cải tạo các khu chung cư cũ, khu nhà ở tự xây và phát triển đô thị theo mô hình TOD đảm khoảng cách tiếp cận đi bộ, đủ năng lực thay thế phương tiện giao thông cá nhân; bổ sung các tuyến xe buýt kết nối đồng bộ, bố trí kết nối vận tải đa phương thức tại các điểm đầu, cuối tuyến và các ga của các tuyến đường sắt đô thị.

Trong thời gian tới Hà Nội xác định tập trung đầu tư các tuyến đường, công trình giao thông như: QL1A, QL3, QL6, QL21; QL21B; các trục Tây Thăng Long, Ngọc Hồi - Phú Xuyên, đường trục phía Nam; các đường vành đai như vành đai 3,5, đường vành đai 4, vành đai 5; một số cầu vượt sông như cầu Tứ Liên, cầu Hồng Hà và cầu Mễ Sở (vành đai 4); cầu Ngọc Hồi (vành đai 3,5); cầu Đuống 2 (trên QL1A cũ)… Hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng tuyến đường sắt đô thị số 3 (đoạn Nhổn – ga Hà Nội); Xây dựng 4 tuyến đường sắt đô thị: tuyến số 5 đoạn Văn Cao - Hòa Lạc và Tuyến số 3 đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai, tuyến Nam Thăng Long- Trần Hưng Đạo, Tuyến số 1 Yên Viên - Ngọc Hồi; và các tuyến đường sắt đô thị còn lại...

Giai đoạn 2021-2025, nhu cầu đất tăng thêm cho hệ thống giao thông là khoảng 4.500 ha. Với các hạng mục điển hình như:

Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội (tuyến số 1) giai đoạn 1 (Khu tổ hợp ga Ngọc Hồi), diện tích 171 ha;

Đường trục phía Nam: Đoạn từ Km 19+900 đến quốc lộ 1A cũ (21,6 km x 40m), diện tích 86,4 ha;

Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A: đoạn Ngọc Hồi - Cầu Giẽ (km189-km213+234), huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên; đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km 185-km 189), diện tích 95,9 ha;

Xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn đến vành đai 3 (phần cầu 3,0kmx60m), diện tích 69,24 ha;

Đường Vành đai 4 - vùng Thủ đô Hà Nội, sơ bộ nhu cầu sử dụng 1.341 ha;

Đường trục phát triển huyện Đan Phượng (đường trục Tây Thăng Long), diện tích 47 ha;

Mở rộng đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, diện tích 46 ha;

Dự án đầu tư đường trục phát triển kinh tế Miếu Môn-Hương Sơn, diện tích 39,2 ha;

Đường Vành đai 3,5: Đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32 (L = 6 Km;

B=60m); Đoạn từ đường 32 đến từ Đại lộ Thăng Long (L = 5,8 km, Bn = 60 m), diện tích 46,54 ha;

Cầu Giang Biên và đường nối hai đầu cầu (Nối cầu Vĩnh Tuy, Vành đai 2 đến tiếp giáp Ninh Hiệp, Bắc Ninh, 8,0 km x 40m), diện tích 32,4 ha;

Dự án xây dựng đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển, đoạn từ Nhổn đến Hà Đông (8,8 Kmx40m), diện tích 47,68 ha;

Cầu Thượng Cát (bao gồm đường hai đầu cầu, 4,5km, B=60m), diện tích 27 ha;

Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 21A: Đoạn 1 (thị xã Sơn Tây, L = 7,9 km, B nền = 56 m), đoạn từ Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai (29,3km, B=44m), diện tích 43,86 ha;

Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2, diện tích 26,4 ha;

Trục Tây Thăng Long: Đoạn từ vành đai 3 đến Vành đai 3,5 (từ công viên Hòa Bình đến Vành đai 3,5, L = 5,5 Km, Bn = 60,5 m), đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng (2,43km, B=60,5m), diện tích 38,6 ha;

Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (L= 11,5 Km): 3 ga trên cao (C1-C3 và cầu cạn, dài 2,6km), 7 ga ngầm (C4-C10 và hầm ngầm, dài 8,9km), diện tích 29,39 ha;

Cầu Đuống 2 và đường nối đến địa phận tỉnh Bắc Ninh (Cầu 0,5km x 33m, Đường Bắc: 4,2km x 48m), diện tích 21,8 ha;

Công trình cầu Việt Trì - Ba Vì nối QL32 với QL 32C theo hình thức BOT, diện tích 18,86 ha;

Cảng Nội địa (ICD) Mỹ Đình, diện tích 18,2 ha;

Dự án đường trục phát triển kinh tế-xã hội Bắc Nam (đoạn từ Km0 - KM6+200), diện tích 12,8 ha;

1.2.5. Nhu cầu phát triển khu đô thị, khu dân cư

Theo thống kê đất đai năm 2020, toàn Thành phố có 42.424 ha đất đô thị, trong đó có 11.133,62 ha đất ở đô thị. Hệ thống đô thị bao gồm các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây, các thị trấn ở các huyện (trước sắp xếp). Gần đây, nhiều khu dân cư mới mang tính chất đô thị được xây dựng trên địa bàn các vùng nông thôn.

Diện tích đất ở đô thị đến năm 2025 dự kiến khoảng 19.800 ha, tăng khoảng 8.700 ha so với năm 2020; riêng đất ở đô thị phát triển mới khoảng 300 ha. Dự kiến xây dựng và hình thành nhiều khu đô thị mới, điển hình là thành phố thông minh theo trục đường Võ Nguyên Giáp, từ Nhật Tân đến Nội Bài; khu đô thị Tây Hồ Tây.

Đất khu dân cư nông thôn toàn Thành phố năm 2020 có 71.443 ha, trong đó có 28.618 ha đất ở nông thôn. Các khu dân cư cũ tiếp tục được chỉnh trang theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã. Dự kiến hình thành các khu dân cư mới với quy

mô tập trung, được quy hoạch khoa học, khang trang. Tổng nhu cầu đất ở nông thôn tăng trong giai đoạn kế hoạch đến năm 2025 khoảng 600 ha, cơ bản được bố trí từ quỹ đất nông nghiệp. Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, một số xã (trước sắp xếp) kết hợp với phường tạo thành phường (mới). Diện tích đất ở nông thôn đến năm 2025 dự kiến có 21.700 ha, giảm 6.800 ha so với hiện nay.

1.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục

- Nhu cầu sử dụng đất văn hóa:

Nhu cầu sử dụng đất văn hóa đến năm 2025 là khoảng trên 1.400 ha, tăng hơn 400 ha so với năm 2020; Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: Khu du lịch văn hóa tâm linh tín ngưỡng Hương Sơn (150 ha); Dự án trung tâm du lịch văn hóa sông Hồng Long Biên, (100 ha); Công trình bảo tàng thiên nhiên Việt Nam (33 ha); khu công viên nghỉ ngơi giải trí, văn hoá, TDTT Gia Lâm (28,46 ha); Trường quay ngoài trời VTV (18 ha); trung tâm văn hóa Mê Linh (Đồng Đầm, Đầm giữa, Đầm Trên, 17 ha); Trung tâm bảo tồn văn hoá truyền thống (huyện Đông Anh, 10 ha); Trung tâm văn hóa thể thao huyện Thường Tín (9,76 ha); Khu văn hóa, đài tưởng niệm và tượng đài trung tâm Sóc Sơn (8 ha); Nhà hát Ngọc trai và Công viên văn hóa nghệ thuật chuyên đề tại Quảng An (19ha).

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế:

Nhu cầu sử dụng đất y tế đến năm 2025 là khoảng 550 ha, tăng 140 ha so với năm 2020. Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: Bệnh viện Đa khoa quốc tế Thăng Long (25 ha); Khu y tế tập trung Đan Phượng (15 ha); Bệnh viện An Thịnh (phía bắc trường đại học Tài chinh-Ngân hàng, Mê Linh, 13,57 ha); Xây mới bệnh viện đa khoa Mê Linh (12,50 ha); Bệnh viên Quân Y 103 (10 ha); Bệnh viện Nhi trung ương cơ sở 2 (10 ha); Tổ hợp y tế đa chức năng khu vực Gia Lâm (10 ha); Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ (10 ha); Bệnh viện Đa khoa 1000 giường Thạch Thất (8 ha); Bệnh viện Mắt trung ương cơ sở 2 (6 ha); Bệnh viện Nhi Hà Nội (5 ha); bệnh viện nhiệt đới (Truyền nhiễm) Hà Nội (5 ha); Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông (5 ha); Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hà Nội (5 ha); Viện Giám định Pháp y Tâm thần Trung Ương (5 ha); bệnh viện Lão khoa Hà Nội (5 ha); bệnh viện đa khoa huyện (5 ha); bệnh viện đa khoa Sơn Tây cơ sở 2 (5 ha); Bệnh viện Mắt Hà Đông (250 giường, 5 ha); BV điều dưỡng và phục hồi chức năng cơ sở 2 (5 ha); bệnh viện Tâm thần Hà Nội cơ sở 2 (5 ha); Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng - Bệnh viện TW QĐ 108 (2,75 ha); Xây mới bệnh viện ung bướu cơ sở 2 (5ha); Trồng cây dược liệu lâu năm kết hợp trung tâm dưỡng lão sinh thái Thiên Ân (21,92 ha)...

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo:

Nhu cầu sử dụng đất giáo dục và đào tạo đến năm 2025 là khoảng 4.600 ha, tăng hơn 700 ha so với năm 2020;

Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: cụm trường trung học chuyên nghiệp dạy nghề của thành phố (68,9 ha); Làng giáo dục quốc tế (31,5 ha); Mở rộng Đại học quốc gia tại Hòa Lạc (26,62 ha); Mở rộng Đại học Mỏ Địa chất (23,60 ha); Trường Đại học kiểm sát Hà Nội (14 ha); Trường cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội tại xã Phúc Thịnh (10 ha); Trường dạy nghề Tây Đô (8 ha); Khu trường học THPT quốc tế VN 4 cấp (I,II,III,IV) (7,16 ha); Trường Cao đẳng Y dược Hà Nội (7 ha); trường dạy nghề (7 ha); Trường trung cấp nghề Dân lập kỹ thuật tổng hợp Hà Nội (5,85 ha); Trường Trung cấp Y (5,63 ha); Trường đào tạo bồi dưỡng CBCC Bộ Nội vụ; Mở rộng trường THPT Thanh Oai A (5 ha); trường cao đẳng nghề Trần Hưng Đạo (4,52 ha); trung tâm hướng nghiệp dạy nghề Ba Vì (4 ha); Mở rộng Đại học Điện Lực (4 ha); Trường Trung cấp Y Dược Hà Nội (3,79 ha); Viện Đào tạo răng hàm mặt thuộc Trường Đại học Y Hà Nội (3,54 ha); trường Đại học Mở (3,36 ha); Đại học y tế công cộng (3,1 ha); trường cấp 3 Quảng Oai- Tây Đằng (3 ha); mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì (3 ha); Mở rộng Học viện Tài chính (2,61 ha); Trường trung cấp nghề hội nông dân Việt Nam (Mê Linh, 2,1 ha); TT nghiên cứu làng nghề truyền thống và khu liên hợp dạy nghề cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (1,95 ha); Mở rộng trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội (1,8 ha); mở rộng, nâng cấp trường cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội (1,67 ha)...

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2025 là khoảng gần 1.900 ha, tăng hơn 200 ha so với năm 2020.

Một số hạng mục công trình dự kiến xây dựng như: Cung thiếu nhi Hà Nội (32,40 ha); Sân golf Phúc Lợi (26,73 ha); Khu chức năng đô thị sân golf Đông Anh (20 ha); Khu vui chơi giải trí thuộc khu nhà ở Mễ Trì (12,1 ha); Sân thể thao trung tâm và công viên công cộng, hồ cảnh quan Yên Viên (8,9 ha); tổ hợp sân vận động, bể bơi Gia Lâm (7,8 ha); Trung tâm văn hóa thể thao Ba Vì (6,5 ha); Trung tâm văn hóa thể thao Chương Mỹ (5 ha); Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao Đông Anh (4,5 ha); Trung tâm thể thao võ thuật truyền thống Sóc Sơn (4 ha); sân vận động, bể bơi Mê Linh (3,5 ha); Mở rộng trung tâm thể thao Gia Lâm (3,5 ha); Sân vận động Mỹ Đức (3,5 ha); Trung tâm thể thao Chương Dương (2,4 ha); Quy hoạch khu liên hiệp TT Thường Tín (3,34 ha); sân vận động Long Biên (3 ha); Sân vận động Xuân Giang (3 ha); Trung tâm TT Đa năng Ứng Hòa (3 ha); Khu thể thao người khuyết tật - Trung tâm vận động viên cấp cao Hà Nội (2,98 ha); Xây dựng khu thể thao trong khu đô thị Trâu Quỳ (2,5 ha); Cụm văn hóa - thể thao Thụy Phương (2 ha).

1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 198.082,83 ha, chiếm 58,96% tổng diện tích tự nhiên; đến năm 2025 là 186.409,09 ha, chiếm 55,48% tổng diện tích tự nhiên;

giảm 11.673,75 ha so với năm 2020, (thực giảm là 18.266,40 ha, thực tăng là 6.592,65 ha).

- Trong thời kỳ 2021- 2025, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 12.426,13 ha sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp; Đồng thời khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 728,23 ha, chuyển từ đất phi nông nghiệp sang nông nghiệp là 24,15 ha.

- Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 5.840,27 ha, trong đó:

Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 3.732,93 ha, chủ yếu tại các địa phương có diện tích đất trồng lúa nhiều, với những vị trí trồng lúa kém hiệu quả.

Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 478,28 ha, tập trung tại các nhóm đơn vị hành chính cấp xã: Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Yên Bài; và Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị.

Đất nông nghiệp đến năm 2025 chủ yếu là diện tích đất trồng lúa chiếm 50,18% tổng diện tích đất nông nghiệp; đất trồng cây lâu năm chiếm 14,83%; diện tích rừng (gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chiếm 11,31%.

Bảng 38: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025 thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DT nhóm đất nông nghiệp	**NNP**	**198.082,83**	**100,00**	**186.409,09**	**100,00**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	50,85	93.538,54	50,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	47,48	91.220,27	48,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.671,84	3,37	2.318,27	1,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.862,90	13,06	22.788,63	12,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	14,82	27.639,85	14,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	5,20	10.637,00	5,71
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	1,99	5.139,00	2,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	3,07	5.286,00	2,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.556,87	0,79	1.557,00	0,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	7,60	14.525,41	7,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21	0,12
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	3,41	6.625,45	3,55

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thành phố Hà Nội và tính toán của dự án

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2025 là 93.538,54 ha, chiếm 50,18% diện tích đất nông nghiệp, giảm 7.186,38 ha so với năm 2020 (thực giảm là 11.075,59 ha, thực tăng là 3.889,21 ha); Chủ yếu giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp với 7.342,66 ha, cho các mục đích chủ yếu là:

Đất ở tại nông thôn (339,25 ha); Đất ở tại đô thị (147,69 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (37,68 ha); Đất quốc phòng (262,29 ha); Đất an ninh (642,23 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (224,53 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (79,76 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (325,76 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (87,55 ha); Đất xây dựng cơ sở môi trường (5,5 ha); Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (10 ha); Đất khu công nghiệp (665,69 ha); Đất cụm công nghiệp (913,59 ha); Đất thương mại, dịch vụ (444,53 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (76,78 ha); Đất công trình giao thông (2433,76 ha); Đất công trình thủy lợi (99,94 ha); Đất công trình cấp nước, thoát nước (46,5 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (11,52 ha); Đất công trình xử lý chất thải (26,88 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (135,58 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,57 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (49,96 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (220,3 ha); Đất tín ngưỡng (6,48 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (26,26 ha);

Bảng 39: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025 phân theo nhóm đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị: ha

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất nông nghiệp	*Trong đó:*				
			Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
Tổng toàn Thành phố		**186.409,08**	**93.538,54**	**27.639,84**	**10.637,00**	**5.139,00**	**5.286,00**
	Trong đó:						
1	Xã Minh Châu	673,05	0,06	61,80			
2	Xã Quảng Oai	3.255,25	1.243,49	1.034,44			10,80
3	Xã Vật Lại	3.391,27	1.622,99	982,88			
4	Xã Cổ Đô	2.985,72	2.098,09	320,95			
5	Xã Bất Bạt	3.777,18	1.097,13	1.574,70	26,69		359,31
6	Xã Suối Hai	3.972,31	787,23	1.761,94	304,14		116,60
7	Xã Ba Vì	6.990,33	658,94	1.769,43	3.833,00		252,85
8	Xã Yên Bài	5.241,54	534,45	1.898,25	1.959,55		32,69
9	P. Chương Mỹ	2.420,32	1.161,19	534,97			
10	Xã Phú Nghĩa	2.483,02	1.564,91	258,82			
11	Xã Xuân Mai	3.455,38	1.156,79	1.003,20	38,63	3,04	668,08
12	Xã Trần Phú	2.640,60	1.063,37	982,41			
13	Xã Hòa Phú	2.080,28	1.356,64	401,61			
14	Xã Quảng Bị	2.691,46	1.684,94	415,99			
15	Xã Đan Phượng	717,87	154,35	258,20			

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất nông nghiệp	*Trong đó:*				
			Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
16	Xã Ô Diên	1.229,49	760,76	43,09			
17	Xã Liên Minh	1.140,55	231,55	93,76			
18	Xã Thư Lâm	2.415,63	1.982,41	82,25			
19	Xã Đông Anh	2.178,14	1.552,51	101,32			
20	Xã Phúc Thịnh	2.247,37	1.770,78	108,29			
21	Xã Thiên Lộc	1.191,74	785,52	33,11			
22	Xã Vĩnh Thanh	720,89	101,33	33,24			
23	Xã Gia Lâm	596,19	299,33	13,75			
24	Xã Thuận An	1.410,70	311,37	442,54			
25	Xã Bát Tràng	800,00	4,82	369,08		14,22	
26	Xã Phù Đổng	2.105,61	926,96	259,45			
27	Xã Hoài Đức	630,09	422,83	151,00			
28	Xã Dương Hòa	961,47	298,31	406,32			
29	Xã Sơn Đồng	798,50	384,58	96,35			
30	Xã An Khánh	1.382,45	701,83	153,90			
31	Xã Mê Linh	1.741,56	1.097,07	26,95			
32	Xã Yên Lãng	2.927,00	1.620,91	118,08			
33	Xã Tiến Thắng	2.328,42	2.093,89	24,08			6,69
34	Xã Quang Minh	1.304,50	1.221,18	16,60			
35	Xã Mỹ Đức	3.700,28	1.804,68	75,25	553,51		418,13
36	Xã Hồng Sơn	3.234,02	2.093,00	253,30			512,67
37	Xã Phúc Sơn	3.123,70	1.554,25	45,55			562,72
38	Xã Hương Sơn	5.283,86	1.652,65	153,71	2.630,45		
39	Xã Phú Xuyên	3.699,32	2.158,45	166,28			
40	Xã Phượng Dực	3.118,67	2.271,62	73,72			
41	Xã Chuyên Mỹ	2.377,51	1.801,12	65,28			
42	Xã Đại Xuyên	3.355,06	2.057,21	270,16			
43	Xã Phúc Thọ	2.456,60	2.304,14	14,69			
44	Xã Phúc Lộc	1.754,10	815,47	28,05			
45	Xã Hát Môn	2.182,91	1.378,87	12,47			
46	Xã Quốc Oai	1.384,08	763,24	219,72			
47	Xã Hưng Đạo	1.451,23	1.066,76	187,20			
48	Xã Kiều Phú	2.049,87	1.742,31	58,71			
49	Xã Phú Cát	2.848,74	1.064,80	848,40		146,03	346,00
50	Xã Sóc Sơn	3.803,09	2.286,45	329,96		591,28	
51	Xã Nội Bài	2.371,21	1.533,54	339,44		298,20	
52	Xã Kim Anh	3.627,07	1.289,05	1.001,02		1.147,23	
53	Xã Đa Phúc	3.653,94	2.818,10	262,51			
54	Xã Trung Giã	4.760,20	1.669,63	1.374,92		1.447,21	
55	Xã Thạch Thất	2.002,06	1.754,46	93,54			4,44
56	Xã Hạ Bằng	1.793,04	1.153,26	271,56			
57	Xã Tây Phương	1.689,12	1.631,66	18,11			
58	Xã Hòa Lạc	176,31	6,26	168,24			

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất nông nghiệp	*Trong đó:*				
			Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
59	Xã Yên Xuân	5.409,25	872,68	1.202,41	1.119,45	261,19	1.659,70
60	Xã Thanh Oai	1.729,06	950,55	452,66			
61	Xã Bình Minh	1.668,70	1.174,95	345,40			
62	Xã Tam Hưng	1.951,96	1.642,03	123,16			
63	Xã Dân Hòa	2.422,44	1.879,36	91,61			
64	Xã Thanh Trì	409,47	99,67	70,93			
65	Xã Đại Thanh	1.079,70	810,93	34,86			
66	Xã Nam Phù	616,34	177,61	22,40			
67	Xã Ngọc Hồi	647,31	526,07	6,58			
68	P. Thanh Liệt	91,87	84,65	0,35			
69	Xã Thượng Phúc	1.851,97	1.338,42	13,08			
70	Xã Thường Tín	1.446,25	1.286,46	4,98			
71	Xã Chương Dương	1.599,51	617,25	224,50			
72	Xã Hồng Vân	1.145,68	422,78	45,66			
73	Xã Vân Đình	2.887,27	1.395,17	123,99			
74	Xã Ứng Thiên	2.613,50	2.061,35	67,64			
75	Xã Hòa Xá	2.656,18	1.881,06	200,03			
76	Xã Ứng Hòa	4.784,16	1.939,58	33,15			
77	Phường Tây Tựu	183,63		94,57			
78	Phường Phú Diễn	129,85		103,57			
79	P. Xuân Đỉnh	11,10		3,43			
80	P. Đông Ngạc	143,74	0,87	14,68			
81	P. Thượng Cát	558,77	0,06	34,13			
82	P. Hà Đông	37,99	27,11				
83	P. Dương Nội	67,46	28,21	11,57			
84	P. Yên Nghĩa	504,07	184,74	54,99			
85	P. Phú Lương	348,39	334,28	1,17			
86	P. Kiến Hưng	135,46	116,15				
87	Phường Lĩnh Nam	394,48	76,12	10,89			
88	P. Hoàng Mai	106,90		0,19			
89	P. Vĩnh Hưng	76,16					
90	P. Tương Mai	2,73					
91	P. Định Công	14,02		0,03			
92	P. Hoàng Liệt	15,57	0,00	0,07			
93	Phường Yên Sở	161,96	12,86	0,02			
94	Phường Long Biên	735,63	8,29	271,62			
95	Phường Bồ Đề	106,46		0,19			
96	Phường Việt Hưng	298,09	49,92	2,21			
97	Phường Phúc Lợi	175,11	79,28	2,28			
98	Phường Từ Liêm	74,37	34,11	2,15			
99	P. Xuân Phương	228,77	66,44	30,69			
100	Phường Tây Mỗ	98,48	55,41	8,10			

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất nông nghiệp	*Trong đó:*				
			Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
101	Phường Đại Mỗ	272,43	197,14	2,58			
102	P. Phú Thượng	10,26		8,86			
103	Phường Tây Hồ	3,22		2,76			
104	Phường Hồng Hà	512,37		4,21			
105	Phường Sơn Tây	898,86	520,17	106,47			36,15
106	P. Tùng Thiện	1.579,02	575,53	534,21			43,86
107	Xã Đoài Phương	2.321,72	587,80	1.057,01			159,51

Nguồn: tính toán của dự án

Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa đến năm 2025 là 91.220,27 ha, chiếm 48,96% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2.832,81 ha so với năm 2020 (thực giảm là 6.722,02 ha, thực tăng là 3.889,21 ha); Chủ yếu giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp với 6.686,60 ha, cho các mục đích chủ yếu là:

Đất ở tại nông thôn (339,25 ha); Đất ở tại đô thị (129,79 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (36,85 ha); Đất quốc phòng (236,03 ha); Đất an ninh (640,24 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (218,95 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (79,67 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (314,3 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (82,25 ha); Đất xây dựng cơ sở môi trường (5,5 ha); Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (10 ha); Đất khu công nghiệp (578,81 ha); Đất cụm công nghiệp (787,69 ha); Đất thương mại, dịch vụ (444,53 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (76,78 ha); Đất công trình giao thông (2101,46 ha); Đất công trình thủy lợi (99,34 ha); Đất công trình cấp nước, thoát nước (46,5 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (11,52 ha); Đất công trình xử lý chất thải (20,06 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (120,68 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,55 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (47,91 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (218,45 ha); Đất tín ngưỡng (6,48 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (26,26 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (6,75 ha);

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2025 là 22.788,63 ha, chiếm 12,23% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3.074,27 ha so với năm 2020 (thực giảm là 3.557,66 ha, thực tăng là 483,39 ha), giảm do chuyển sang mục đích sử dụng khác là:

Đất trồng cây lâu năm (78,26 ha); Đất rừng phòng hộ (376,48 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (98,53 ha); Đất chăn nuôi tập trung (186,5 ha); Đất nông nghiệp khác (55,35 ha); Đất ở tại nông thôn (133,69 ha); Đất ở tại đô thị (127,73 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (16,95 ha); Đất quốc phòng (171,66 ha); Đất an ninh (32,96 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (90,55 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (33,4 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (184,28 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (73,26 ha); Đất

xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (89,48 ha); Đất xây dựng cơ sở môi trường (0,8 ha); Đất khu công nghiệp (175 ha); Đất cụm công nghiệp (27,25 ha); Đất thương mại, dịch vụ (126,04 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (11,9 ha); Đất công trình giao thông (925,61 ha); Đất công trình thủy lợi (91,34 ha); Đất công trình cấp nước, thoát nước (34 ha); Đất công trình phòng, chống thiên tai (90 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (0,28 ha); Đất công trình xử lý chất thải (37,57 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (161,25 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,05 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (20,51 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (66,24 ha); Đất tôn giáo (0,22 ha); Đất tín ngưỡng (2,84 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (14,57 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (23,12 ha);

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 là 27.639,84 ha, chiếm 14,83% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.725,08 ha so với năm 2020 (thực giảm là 1.877,75 ha, thực tăng là 152,67 ha). Chủ yếu giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp với 1.120,89 ha, chuyển cho các mục đích chủ yếu là:

Đất rừng phòng hộ (662,64 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (1,02 ha); Đất chăn nuôi tập trung (42,61 ha); Đất nông nghiệp khác (50,59 ha); Đất ở tại nông thôn (111,38 ha); Đất ở tại đô thị (52,4 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,79 ha); Đất quốc phòng (137,7 ha); Đất an ninh (13,01 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (28,53 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (11,46 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (69,83 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (29,79 ha); Đất khu công nghiệp (19,62 ha); Đất cụm công nghiệp (26,3 ha); Đất thương mại, dịch vụ (50,64 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (11,95 ha); Đất công trình giao thông (390,4 ha); Đất công trình thủy lợi (9,6 ha); Đất công trình phòng, chống thiên tai (25 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (24,6 ha); Đất công trình xử lý chất thải (28,24 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (38,66 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,05 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (13,17 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (15,88 ha); Đất tôn giáo (0,65 ha); Đất tín ngưỡng (0,04 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (2,7 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (6,54 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,96 ha);

d) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2025 là 5.139,00 ha, chiếm 2,76% diện tích đất nông nghiệp, tăng 1.188,33 ha so với năm 2020 (thực giảm là 90,10 ha, thực tăng là 1.278,43 ha).

Diện tích giảm đi do chuyển sang: Đất quốc phòng (79,49 ha); Đất an ninh (0,55 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,77 ha); Đất công trình giao thông (8,71 ha); Đất nghĩa

trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,58 ha);

Diện tích tăng lên do chuyển sang từ: Đất trồng cây hằng năm khác (376,48 ha);Đất trồng cây lâu năm (662,64 ha);Đất rừng sản xuất (189,51 ha); Đất chưa sử dụng (49,8 ha);

e) Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2025 là 10.637 ha, chiếm 5,71% diện tích đất nông nghiệp, tăng 341,71 ha so với năm 2020 (thực giảm là 0,76 ha, thực tăng là 342,47 ha).

Diện tích tăng lên do chuyển từ: Đất rừng sản xuất (288,77 ha); Đất chưa sử dụng (53,7 ha);

f) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2025 là 5.286 ha, chiếm 2,84% diện tích đất nông nghiệp, giảm 801,17 ha so với năm 2020 do chuyển sang: Đất rừng đặc dụng (288,77 ha); Đất rừng phòng hộ (189,51 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (2 ha); Đất quốc phòng (280,9 ha); Đất an ninh (0,45 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (1,98 ha); Đất xây dựng cơ sở môi trường (3 ha); Đất thương mại, dịch vụ (28 ha); Đất công trình giao thông (1 ha); Đất công trình xử lý chất thải (3,38 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (2,18 ha);

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 là 14.525,41 ha, chiếm 7,79% diện tích đất nông nghiệp, giảm 525,88 ha so với năm 2020 (thực giảm là 633,52 ha, thực tăng là 107,64 ha).

Trong đó:

- Giảm 633,52 ha do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm (30,97 ha); Đất nông nghiệp khác (3,69 ha); Đất ở tại nông thôn (67,16 ha); Đất ở tại đô thị (31,8 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (2,05 ha); Đất quốc phòng (13,72 ha); Đất an ninh (4,77 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (19,32 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (4,56 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (40,93 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (27,04 ha); Đất khu công nghiệp (14,91 ha); Đất cụm công nghiệp (6,05 ha); Đất thương mại, dịch vụ (21,24 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,87 ha); Đất công trình giao thông (252,34 ha); Đất công trình thủy lợi (4,83 ha); Đất công trình xử lý chất thải (7,92 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (26,34 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (2,32 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (32,99 ha); Đất tín ngưỡng (0,11 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (9,1 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (8,34 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,15 ha);

- Tăng 107,64 ha, do chuyển từ: Đất trồng lúa (2,64 ha); Đất trồng lúa còn lại

(2,64 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (98,53 ha); Đất trồng cây lâu năm (1,02 ha); Đất nông nghiệp khác (5,45 ha);

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 là 135.192,10 ha chiếm 40,24% tổng diện tích tự nhiên; đến 2025 có 147.892,49 ha chiếm 44,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12.700 ha so với năm 2020.

Trong đó:

- Giảm 2.158,42 ha do chuyển sang đất nông nghiệp (24,15 ha) và chuyển giữa các mục đích phi nông nghiệp với nhau.

- Tăng 14.858,82 ha, do khai thác đất chưa sử dụng (298,42 ha), do chuyển từ đất đất nông nghiệp (12.426,13 ha); và do chuyển mục đích giữa các loại đất trong đất phi nông nghiệp.

a) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2025 là 29.198,91 ha, chiếm 19,74% đất phi nông nghiệp, tăng 580,4 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 818,68 ha và giảm 238,21 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất chuyên trồng lúa (339,25 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (133,69 ha); Đất trồng cây lâu năm (111,38 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (67,16 ha); Đất nông nghiệp khác (11,77 ha); Đất ở tại đô thị (0,28 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,04 ha); Đất quốc phòng (1 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,02 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,08 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,6 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,98 ha); Đất thương mại, dịch vụ (3,71 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (10,08 ha); Đất công trình giao thông (81,98 ha); Đất công trình thủy lợi (30,41 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,1 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (6,53 ha); Đất phi nông nghiệp khác (2,5 ha); Đất chưa sử dụng (17,11 ha);

Bảng 40: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025 thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Nhóm đất phi nông nghiệp	**PNN**	**135.192,10**	**100,0**	**147.892,49**	**100,0**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	21,17	29.198,91	19,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	8,24	11.428,61	7,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21	0,77	1.084,84	0,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	5,38	8.386,00	5,67
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31	0,36	1.226,00	0,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09	5,63	9.271,35	6,27
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41	6,75	11.928,39	8,07

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	30,71	47.229,50	31,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62	0,59	804,98	0,54
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98	0,53	727,23	0,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.367,62	2,49	3.374,81	2,28

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thành phố Hà Nội và tính toán của dự án

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,11 ha); Đất quốc phòng (1 ha); Đất an ninh (0,13 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,04 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,69 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,02 ha); Đất ở tại đô thị (11,44 ha); Đất khu công nghiệp (5 ha); Đất cụm công nghiệp (2,25 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,11 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,29 ha); Đất công trình giao thông (202,81 ha); Đất công trình thủy lợi (0,87 ha); Đất công trình xử lý chất thải (4,69 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (1,4 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (6,37 ha);

b) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở ở tại đô thị đến năm 2025 là 11.428,61 ha, chiếm 7,73% đất phi nông nghiệp, tăng 294,99 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 502,04 ha và giảm 207,05 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (147,69 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (127,73 ha); Đất trồng cây lâu năm (52,4 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (31,8 ha); Đất nông nghiệp khác (29,82 ha); Đất ở tại nông thôn (11,44 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,7 ha); Đất thương mại, dịch vụ (3,17 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (12,21 ha); Đất công trình giao thông (34,27 ha); Đất công trình thủy lợi (20,22 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,1 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (2,55 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (7,37 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (8,37 ha); Đất phi nông nghiệp khác (8,62 ha); Đất chưa sử dụng (3,59 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (0,28 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,02 ha); Đất quốc phòng (0,12 ha); Đất an ninh (2,88 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (1,04 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,05 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (9,27 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,08 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,2 ha); Đất công trình giao thông (177,24 ha); Đất công trình thủy lợi (5,34 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (0,4 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (1,23 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (1,2 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (3,61 ha); Đất tôn giáo (1,45 ha); Đất tín ngưỡng (0,82 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,82 ha);

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025 là 1.084,84 ha, chiếm 0,73%

diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 48,63 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 65,74 ha và giảm 17,11 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (37,68 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (16,95 ha); Đất trồng cây lâu năm (1,79 ha); Đất rừng sản xuất (2 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (2,05 ha); Đất nông nghiệp khác (0,56 ha); Đất ở tại nông thôn (0,11 ha); Đất ở tại đô thị (1,02 ha);Đất an ninh (0,18 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,11 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,1 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,43 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,23 ha); Đất công trình giao thông (1,59 ha); Đất công trình thủy lợi (0,17 ha); Đất công trình xử lý chất thải (0,05 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,1 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,01 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,55 ha); Đất chưa sử dụng (0,05 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (0,04 ha); Đất quốc phòng (0,44 ha); Đất an ninh (6,46 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,22 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,21 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (2,89 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,43 ha); Đất công trình giao thông (5,91 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (0,01 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,05 ha); Đất tín ngưỡng (0,44 ha);

d) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2025 là 8.386,00 ha, chiếm 5,67% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.107,09 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 1.119,71 ha và giảm 12,62 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (262,29 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (171,66 ha); Đất trồng cây lâu năm (137,7 ha); Đất rừng đặc dụng (0,76 ha); Đất rừng phòng hộ (79,49 ha); Đất rừng sản xuất (280,9 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (13,72 ha); Đất nông nghiệp khác (0,93 ha); Đất ở tại nông thôn (1 ha); Đất ở tại đô thị (0,12 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,44 ha); Đất xây dựng cơ sở xã hội (0,02 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (5,59 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (3,1 ha); Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (10,38 ha); Đất thương mại, dịch vụ (2,27 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,19 ha); Đất công trình giao thông (3,26 ha); Đất công trình thủy lợi (0,89 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,33 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (78,09 ha); Đất phi nông nghiệp khác (1,78 ha); Đất chưa sử dụng (63,8 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (1 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,03 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,58 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (3,04 ha); Đất công trình giao thông (7,97 ha);

Đất quốc phòng tập trung nhiều tại các nhóm đơn vị hành chính cấp xã: Hòa Lạc (1154,665 ha); Đoài Phương (638,1227 ha); Yên Bài (596,1084 ha); Trung Giã (439,8604 ha); Yên Xuân (437,1751 ha); Hồng Sơn (376,3409 ha); Phúc Sơn

(373,4703 ha); Phú Cát (357,7033 ha); Trần Phú (338,8 ha); Tùng Thiện (261,5122 ha); Xuân Mai (257,381453 ha); Bất Bạt (256,0912 ha); Nội Bài (204,6268 ha); Sóc Sơn (198,0439 ha); Quảng Oai (159,905 ha); Long Biên (125,5446 ha); Hạ Bằng (105,4264 ha); Vật Lại (96,2247 ha); Xuân Phương (96,1985 ha); Kim Anh (91,0164 ha);

e) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh đến năm 2025 là 1.226 ha, chiếm 0,83% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 738,69 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 739,86 ha và giảm 1,17 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (642,23 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (32,96 ha); Đất trồng cây lâu năm (13,01 ha); Đất rừng phòng hộ (0,55 ha); Đất rừng sản xuất (0,45 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (4,77 ha); Đất nông nghiệp khác (0,16 ha); Đất ở tại nông thôn (0,13 ha); Đất ở tại đô thị (2,88 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (6,46 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,11 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,88 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,3 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,64 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,43 ha); Đất công trình giao thông (1,33 ha); Đất công trình thủy lợi (0,48 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,25 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,05 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,3 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (1,49 ha); Đất chưa sử dụng (29 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,18 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,05 ha); Đất công trình giao thông (0,94 ha);

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2025 là 9.271,35 ha, chiếm 6,27% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.663,26 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 1.753,95 ha và giảm 90,69 ha). Trong đó:

Bảng 41: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	**DSN**	**7.608,09**	**5,63**	**9.271,35**	**6,27**
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	0,79	1.480,00	1,00
2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83	0,03	34,75	0,02
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	0,30	555,00	0,38
4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	2,85	4.609,30	3,12
5	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.688,83	1,25	1.889,00	1,28
6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20	0,25	467,08	0,32
7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30	0,01

8	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00	0,01
9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53	0,03	40,53	0,03
10	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39	0,13	176,39	0,12

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thành phố Hà Nội và tính toán của dự án

- Đất cơ sở văn hóa

Diện tích đất văn hóa đến năm 2025 là 1.480 ha, chiếm 1,0% đất phi nông nghiệp, tăng 406,59 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 408,31 ha và giảm 1,72 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (224,53 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (90,55 ha); Đất trồng cây lâu năm (28,53 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (19,32 ha); Đất nông nghiệp khác (1,14 ha); Đất ở tại nông thôn (0,04 ha); Đất ở tại đô thị (1,04 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,22 ha); Đất quốc phòng (0,03 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,09 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,07 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,91 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,04 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,27 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (0,04 ha); Đất công trình giao thông (24,2 ha); Đất công trình thủy lợi (7,95 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,1 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,39 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (3,97 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,02 ha); Đất chưa sử dụng (4,86 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (0,02 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,11 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,5 ha); Đất công trình giao thông (1,09 ha);

- Đất cơ sở y tế

Diện tích đất cơ sở y tế đến năm 2025 là 555 ha, chiếm 0,38% đất phi nông nghiệp, tăng 144,57 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 146,2 ha và giảm 1,63 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (79,76 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (33,4 ha); Đất trồng cây lâu năm (11,46 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (4,56 ha); Đất nông nghiệp khác (1,46 ha); Đất ở tại đô thị (0,05 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,21 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (3,71 ha); Đất công trình giao thông (7,76 ha); Đất công trình thủy lợi (1,57 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,85 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,13 ha); Đất chưa sử dụng (1,27 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (0,08 ha); Đất an ninh (0,11 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,09 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,47 ha); Đất công trình giao thông (0,88 ha);

- Đất giáo dục và đào tạo

Diện tích đất giáo dục và đào tạo đến năm 2025 là 4.609,3 ha, chiếm 3,12% đất phi nông nghiệp, tăng 761,84 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 783,25 ha và giảm 21,42 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (325,76 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (184,28 ha); Đất trồng cây lâu năm (69,83 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (40,93 ha); Đất nông nghiệp khác (2,6 ha); Đất ở tại nông thôn (1,69 ha); Đất ở tại đô thị (9,27 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (2,89 ha); Đất quốc phòng (0,58 ha); Đất an ninh (0,05 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,5 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,47 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (9,96 ha); Đất thương mại, dịch vụ (17,54 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (21,51 ha); Đất công trình giao thông (36,44 ha); Đất công trình thủy lợi (22,63 ha); Đất công trình xử lý chất thải (0,05 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,62 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (2,52 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (2,01 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (16,84 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,5 ha); Đất chưa sử dụng (13,78 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (0,6 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,1 ha); Đất quốc phòng (5,59 ha); Đất an ninh (0,88 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,07 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,65 ha); Đất công trình giao thông (12,33 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,03 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (1,16 ha);

- *Đất cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2025 là 1.889 ha, chiếm 1,28% đất phi nông nghiệp, tăng 200,16 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 255,62 ha và giảm 55,46 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (87,55 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (73,26 ha); Đất trồng cây lâu năm (29,79 ha); Đất rừng sản xuất (1,98 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (27,04 ha); Đất nông nghiệp khác (6,05 ha); Đất ở tại nông thôn (0,02 ha); Đất ở tại đô thị (0,08 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,43 ha); Đất quốc phòng (3,04 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,65 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,76 ha); Đất công trình giao thông (9,61 ha); Đất công trình thủy lợi (0,28 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,87 ha); Đất tín ngưỡng (0,18 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,69 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (4,16 ha); Đất chưa sử dụng (8,19 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (0,98 ha); Đất ở tại đô thị (0,7 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,43 ha); Đất quốc phòng (3,1 ha); Đất an ninh (0,3 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,91 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (9,96 ha); Đất khu công nghệ thông tin tập trung (36 ha); Đất thương mại, dịch vụ (1 ha); Đất công trình giao thông (2 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,08 ha);

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ đến năm 2025 là 467,08 ha, chiếm 0,32% đất phi nông nghiệp, tăng 130,8 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 141,26 ha và giảm 10,38 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (89,48 ha); Đất chưa sử dụng (51,79 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang đất quốc phòng (10,38 ha);

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2025 là 11.928,39 ha, chiếm 8,04% đất phi nông nghiệp, tăng 2.808,98 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 3.045,4 ha và giảm 236,43 ha). Trong đó:

- Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 là 2.787 ha, chiếm 1,88% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.034,05 ha so với năm 2020. Trong thời kỳ 2021-2030 hoàn thiện xây dựng các khu công nghiệp đang triển khai và tiến hành xây dựng mới các khu công nghiệp theo quy hoạc khu, cụm công nghiệp theo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn 2050.

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (665,69 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (175 ha); Đất trồng cây lâu năm (19,62 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (14,91 ha); Đất nông nghiệp khác (11,32 ha); Đất ở tại nông thôn (5 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (45 ha); Đất công trình giao thông (58,89 ha); Đất công trình thủy lợi (29,28 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (3,93 ha); Đất chưa sử dụng (5,41 ha);

Các khu công nghiệp như: Khu công nghiệp sạch Sóc Sơn (1107/QĐ -TTg ngày 21/8/2006), khu công nghiệp Kim Hoa (679/QĐ-TTg ngày 01/08/1998; tổng dự án 264 ha); Khu CN Thanh Mỹ - Xuân Sơn, Khu công nghiệp Nam Phú Cát, khu công nghệ cao Hòa Lạc, Khu công nghiệp Bắc Thường Tín, Khu công nghiệp công nghệ cao tại Đông Anh, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội…

Bảng 42: Chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	**CSK**	**9.119,41**	**6,75**	**11.928,39**	**8,07**
1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95	1,30	2.787,00	1,88
2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02	0,85	2.217,01	1,50
3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00	0,02
4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	1,36	2.554,99	1,73
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31	2,92	3.898,18	2,64

6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20	0,32	435,21	0,29

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thành phố Hà Nội và tính toán của dự án

- Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2025 là 2.217,01 ha, chiếm 1,5% đất phi nông nghiệp, tăng 1.064,99 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 1.071,93 ha và giảm 6,94 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (913,59 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (27,25 ha); Đất trồng cây lâu năm (26,3 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (6,05 ha); Đất nông nghiệp khác (22,5 ha); Đất ở tại nông thôn (2,25 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,8 ha); Đất công trình giao thông (44,51 ha); Đất công trình thủy lợi (19,9 ha); Đất tín ngưỡng (0,01 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (2,71 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (2,66 ha); Đất chưa sử dụng (3,4 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang đất công trình giao thông (6,94 ha);

- Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2025 là 2.554,99 ha, chiếm 1,73% đất phi nông nghiệp, tăng 720,06 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 781,5 ha và giảm 61,44 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất chuyên trồng lúa (444,53 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (126,04 ha); Đất trồng cây lâu năm (50,64 ha); Đất rừng phòng hộ (0,77 ha); Đất rừng sản xuất (28 ha);Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (28 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (21,24 ha); Đất nông nghiệp khác (20,33 ha); Đất ở tại nông thôn (0,11 ha); Đất ở tại đô thị (0,2 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (1 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (16,63 ha); Đất công trình giao thông (54,14 ha); Đất công trình thủy lợi (13,91 ha); Đất công trình xử lý chất thải (0,06 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,23 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,12 ha); Đất chưa sử dụng (3,56 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (3,71 ha); Đất ở tại đô thị (3,17 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,23 ha); Đất quốc phòng (2,27 ha); Đất an ninh (0,64 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,04 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (17,54 ha); Đất công trình giao thông (31,51 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (0,39 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (1,86 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,08 ha);

Đất thương mại, dịch vụ phân bố tại các địa phương, nhưng có diện tích lớn tại các đơn vị hành chính cấp xã: Đoài Phương (239,68 ha); Đông Anh (161,9 ha); Tùng Thiện (151,64 ha); Tiến Thắng (98,06 ha); Kiến Hưng (94,64 ha); Hòa Lạc (94,54 ha); Vĩnh Thanh (90,6 ha); Phúc Thịnh (81,43 ha); Sơn Đồng (60,44 ha); An Khánh (56,34 ha); Tây Hồ (54,49 ha); Gia Lâm (49,27 ha); Hoài Đức (44,4 ha);

Hương Sơn (41,14 ha); Yên Nghĩa (38,22 ha); Cầu Giấy (35,09 ha); Quốc Oai (33,64 ha); Yên Xuân (32,13 ha); Hà Đông (31,46 ha);.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 3.898,18 ha, chiếm 2,64% đất phi nông nghiệp, giảm 43,13 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 121,93 ha và giảm 165,06 ha).

Diện tích tăng lên do lấy vào các loại đất: Đất chuyên trồng lúa (76,78 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (11,9 ha); Đất trồng cây lâu năm (11,95 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (0,87 ha); Đất nông nghiệp khác (1,01 ha); Đất ở tại nông thôn (0,29 ha); Đất công trình giao thông (16,42 ha); Đất công trình thủy lợi (2,71 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (10,08 ha); Đất ở tại đô thị (12,21 ha); Đất quốc phòng (1,19 ha); Đất an ninh (1,43 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,27 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (3,71 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (21,51 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (1,76 ha); Đất khu công nghiệp (45 ha); Đất cụm công nghiệp (0,8 ha); Đất thương mại, dịch vụ (16,63 ha); Đất công trình giao thông (40,51 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (0,7 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,98 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (8,27 ha);

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố tại các địa phương, trong đó tập trung diện tích lớn tại các đơn vị hành chính cấp xã: Thư Lâm (163,82 ha); Phúc Thịnh (148,49 ha); Liên Minh (137,56 ha); Ô Diên (134,43 ha); Đông Anh (124,41 ha); Tây Phương (121,79 ha); Suối Hai (118,02 ha); Phú Xuyên (103,27 ha); Lĩnh Nam (95,5 ha); Sóc Sơn (91,07 ha); Yên Bài (90,09 ha); Gia Lâm (87,36 ha); Việt Hưng (83,98 ha); Hồng Vân (80,57 ha); Phúc Lộc (80,04 ha); Mỹ Đức (79,74 ha); Bồ Đề (77,87 ha); Hòa Lạc (69,91 ha); Phú Nghĩa (64,65 ha); Phúc Lợi (63,85 ha); Xuân Mai (63,73 ha); Đông Ngạc (62,81 ha); Trần Phú (58,23 ha); Yên Xuân (53,99 ha); Bất Bạt (53,16 ha); Long Biên (52,66 ha); An Khánh (50,3 ha); Mê Linh (50,02 ha); Chương Mỹ (48,24 ha); Bát Tràng (44,62 ha); Kiều Phú (43,85 ha); Nội Bài (42,79 ha); Trung Giã. (40,7 ha); Thượng Cát (40,53 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2025 là 435,21 ha, giảm 2,99 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,04 ha); Đất công trình giao thông (2,95 ha);

h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025 là 47.229,5 ha, chiếm 31,94% đất phi nông nghiệp, tăng 5.714,65 ha so với năm 2020 (trong đó tăng

6.632,54 ha và giảm 917,89 ha). Trong đó:

Bảng 43: Chỉ tiêu sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2025	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	**CCC**	**41.514,84**	**30,71**	**47.229,50**	**31,94**
1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	22,28	34.620,00	23,41
2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	6,39	8.518,91	5,76
3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	138,56	0,10	219,06	0,15
4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00	0,08
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19	0,25	370,01	0,25
6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41	0,39	641,00	0,43
7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,77	0,12	549,00	0,37
8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27	0,07	89,70	0,06
9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27	0,17	319,08	0,22
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.290,14	0,95	1.787,74	1,21

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thành phố Hà Nội và tính toán của dự án

- *Đất công trình giao thông*

Diện tích đất giao thông đến năm 2025 là 34.620 ha, chiếm 23,41% đất phi nông nghiệp, tăng 4.505,29 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 5.006,16 ha và giảm 500,87 ha).

Đất giao thông tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (2433,76 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (925,61 ha); Đất trồng cây lâu năm (390,4 ha); Đất rừng phòng hộ (8,71 ha); Đất rừng sản xuất (1 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (252,34 ha); Đất nông nghiệp khác (54,23 ha); Đất ở tại nông thôn (202,81 ha); Đất ở tại đô thị (177,24 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (5,91 ha); Đất quốc phòng (7,97 ha); Đất an ninh (0,94 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (1,09 ha); Đất xây dựng cơ sở xã hội (0,06 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,88 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (12,33 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (2 ha); Đất cụm công nghiệp (6,94 ha); Đất thương mại, dịch vụ (31,51 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (40,51 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (2,95 ha); Đất công trình thủy lợi (221,67 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (0,3 ha); Đất công trình xử lý chất thải (4,78 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (0,67 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,4 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,93 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,97 ha); Đất tôn giáo (1,27 ha); Đất tín ngưỡng (0,37 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (21,32 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng

(125,57 ha); Đất phi nông nghiệp khác (7,78 ha); Đất chưa sử dụng (60,93 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (14,49 ha); Đất ở tại nông thôn (81,98 ha); Đất ở tại đô thị (34,27 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,59 ha); Đất quốc phòng (3,26 ha); Đất an ninh (1,33 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (24,2 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (7,76 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (36,44 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (9,61 ha); Đất khu công nghiệp (58,89 ha); Đất cụm công nghiệp (44,51 ha); Đất thương mại, dịch vụ (54,14 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (16,42 ha); Đất công trình thủy lợi (10,96 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (0,19 ha); Đất công trình xử lý chất thải (3,93 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (13,8 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (1,07 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (64,84 ha); Đất tôn giáo (0,31 ha); Đất tín ngưỡng (0,65 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (16,23 ha);

- Đất công trình thủy lợi

Diện tích đất công trình thủy lợi đến năm 2025 là 8.518,91 ha, chiếm 5,76% đất phi nông nghiệp, giảm 125,61 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 275,23 ha và giảm 400,84 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (99,94 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (91,34 ha); Đất trồng cây lâu năm (9,6 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (4,83 ha); Đất nông nghiệp khác (0,53 ha); Đất ở tại nông thôn (0,87 ha); Đất ở tại đô thị (5,34 ha); Đất công trình giao thông (10,96 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (51,83 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (9,66 ha); Đất ở tại nông thôn (30,41 ha); Đất ở tại đô thị (20,22 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,17 ha); Đất quốc phòng (0,89 ha); Đất an ninh (0,48 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (7,95 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (1,57 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (22,63 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,28 ha); Đất khu công nghiệp (29,28 ha); Đất cụm công nghiệp (19,9 ha); Đất thương mại, dịch vụ (13,91 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (2,71 ha); Đất công trình giao thông (221,67 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (0,13 ha); Đất công trình xử lý chất thải (3,42 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (1,57 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,7 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (10,87 ha); Đất tín ngưỡng (0,43 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,4 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (1,6 ha);

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2025 là 219,06 ha, chiếm 0,15% đất phi nông nghiệp, tăng 80,5 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất chuyên trồng lúa (46,5 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (34 ha);

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2025 là 370,01 ha, chiếm 0,25% đất phi nông nghiệp, tăng 36,82 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 37,12 ha và giảm 0,3 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất chuyên trồng lúa (11,52 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (0,28 ha); Đất trồng cây lâu năm (24,6 ha); Đất ở tại đô thị (0,4 ha); Đất công trình giao thông (0,19 ha); Đất công trình thủy lợi (0,13 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang đất công trình giao thông (0,3 ha);

- Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích đất công trình xử lý chất thải đến năm 2025 là 641 ha, chiếm 0,43% đất phi nông nghiệp, tăng 117,59 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 122,53 ha và giảm 4,94 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (26,88 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (37,57 ha); Đất trồng cây lâu năm (28,24 ha); Đất rừng sản xuất (3,38 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (7,92 ha); Đất nông nghiệp khác (1,75 ha); Đất ở tại nông thôn (4,69 ha); Đất công trình giao thông (3,93 ha); Đất công trình thủy lợi (3,42 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,24 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (3,73 ha); Đất chưa sử dụng (0,78 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,05 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,05 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,06 ha); Đất công trình giao thông (4,78 ha);

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2025 là 549 ha, chiếm 0,37% đất phi nông nghiệp, tăng 392,23 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 392,9 ha và giảm 0,67 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (135,58 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (161,25 ha); Đất trồng cây lâu năm (38,66 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (26,34 ha); Đất nông nghiệp khác (3,25 ha); Đất ở tại đô thị (1,23 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,01 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,39 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,7 ha); Đất công trình giao thông (13,8 ha); Đất công trình thủy lợi (1,57 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,56 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (2,3 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,26 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,03 ha); Đất chưa sử dụng (6,96 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang đất công trình giao thông (0,67 ha);

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2025 là 89,7 ha, chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp, tăng 0,43 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 0,83 ha và giảm 0,4 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (0,57 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (0,05 ha); Đất trồng cây lâu năm (0,05 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,05 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,03 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,08 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang đất công trình giao thông (0,4 ha);

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2025 là 319,08 ha, chiếm 0,22% đất phi nông nghiệp, tăng 94,81 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 97,15 ha và giảm 2,34 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (49,96 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (20,51 ha); Đất trồng cây lâu năm (13,17 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (2,32 ha); Đất nông nghiệp khác (0,95 ha); Đất ở tại nông thôn (1,4 ha); Đất ở tại đô thị (1,2 ha); Đất thương mại, dịch vụ (1,86 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,98 ha); Đất công trình giao thông (1,07 ha); Đất công trình thủy lợi (0,7 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (3,03 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang: Đất ở tại nông thôn (0,1 ha); Đất ở tại đô thị (0,1 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,1 ha); Đất an ninh (0,25 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,1 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,62 ha); Đất công trình giao thông (0,93 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,14 ha);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2025 là 1.787,74 ha, chiếm 1,21% đất phi nông nghiệp, tăng 497,6 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 505,13 ha và giảm 7,53 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (220,3 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (66,24 ha); Đất trồng cây lâu năm (15,88 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (32,99 ha); Đất nông nghiệp khác (17,07 ha); Đất ở tại đô thị (3,61 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,16 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,08 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (8,27 ha); Đất công trình giao thông (64,84 ha); Đất công trình thủy lợi (10,87 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,14 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,25 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (62,52 ha); Đất phi nông nghiệp khác (0,91 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang: Đất ở tại đô thị (2,55 ha); Đất xây dựng trụ sở

cơ quan (0,01 ha); Đất an ninh (0,05 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (2,52 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,87 ha); Đất công trình giao thông (0,97 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (0,56 ha);

i) Đất tôn giáo

Diện tích đất tôn giáo đến năm 2025 là 804,98 ha, chiếm 0,54% đất phi nông nghiệp, tăng 1,36 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 2,63 ha và giảm 1,27 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (0,22 ha); Đất trồng cây lâu năm (0,65 ha); Đất ở tại đô thị (1,45 ha); Đất công trình giao thông (0,31 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang: đất công trình giao thông (1,27 ha);

k) Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2025 là 727,23 ha, chiếm 0,49% đất phi nông nghiệp, tăng 11,25 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 11,81 ha và giảm 0,56 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất chuyên trồng lúa (6,48 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (2,84 ha); Đất trồng cây lâu năm (0,04 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (0,11 ha); Đất ở tại đô thị (0,82 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,44 ha); Đất công trình giao thông (0,65 ha); Đất công trình thủy lợi (0,43 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang: Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,18 ha); Đất cụm công nghiệp (0,01 ha); Đất công trình giao thông (0,37 ha);

l) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2025 là 3.374,81 ha, chiếm 2,28% đất phi nông nghiệp, tăng 7,19 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 55,91 ha và giảm 48,72 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất chuyên trồng lúa (26,26 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (14,57 ha); Đất trồng cây lâu năm (2,7 ha); Đất rừng phòng hộ (0,58 ha); Đất rừng sản xuất (2,18 ha);Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (2,18 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (9,1 ha); Đất công trình thủy lợi (0,4 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,11 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn (6,53 ha); Đất ở tại đô thị (7,37 ha); Đất quốc phòng (0,33 ha); Đất an ninh (0,3 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,39 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,85 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (2,01 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,69 ha); Đất cụm công nghiệp (2,71 ha); Đất công trình giao thông (21,32 ha); Đất công trình xử lý chất thải (0,24 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (2,3 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (3,03 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,25 ha); Đất có mặt nước chuyên dùng (0,39 ha);

Bảng 44: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị: ha

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất phi nông nghiệp	Trong đó:				
			Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất sử dụng vào mục đích công cộng
	Cộng	**147.892,49**	**29.198,91**	**11.428,61**	**9.271,35**	**11.928,39**	**47.229,50**
1	Xã Minh Châu	363,04	29,81		7,76		66,66
2	Xã Quảng Oai	1.500,91	310,35		86,32	115,34	416,24
3	Xã Vật Lại	1.792,08	321,16		74,61	9,42	377,32
4	Xã Cổ Đô	2.337,18	335,24		48,22	8,61	352,74
5	Xã Bất Bạt	1.824,27	251,34		28,44	60,64	360,12
6	Xã Suối Hai	1.374,79	370,79		39,47	119,55	359,82
7	Xã Ba Vì	1.122,47	229,96		28,29	22,60	273,35
8	Xã Yên Bài	1.563,46	280,90		50,88	94,53	378,49
9	P. Chương Mỹ	1.454,25	297,73	134,72	66,64	216,22	527,17
10	Xã Phú Nghĩa	1.540,96	396,36	5,00	57,96	243,97	608,76
11	Xã Xuân Mai	1.577,53	243,60	115,73	122,37	80,47	560,64
12	Xã Trần Phú	1.703,25	212,70		221,19	58,32	439,27
13	Xã Hòa Phú	903,73	192,13		37,51	8,13	399,97
14	Xã Quảng Bị	1.030,52	253,05		41,36	7,60	525,79
15	Xã Đan Phượng	809,80	272,71	3,50	73,04	106,29	269,82
16	Xã Ô Diên	1.912,08	508,34	3,10	62,13	174,57	565,21
17	Xã Liên Minh	1.143,36	329,23	3,40	34,23	147,68	258,33
18	Xã Thư Lâm	1.935,76	538,48	10,77	119,33	223,94	698,53
19	Xã Đông Anh	2.654,82	767,08	8,75	140,77	304,69	968,75
20	Xã Phúc Thịnh	1.895,71	615,52	9,57	104,63	292,92	644,94
21	Xã Thiên Lộc	1.584,71	340,43	11,46	199,19	323,58	316,73
22	Xã Vĩnh Thanh	1.474,17	280,59	12,67	44,72	224,24	531,03
23	Xã Gia Lâm	1.928,73	217,94	211,36	332,45	234,62	687,54
24	Xã Thuận An	1.520,99	384,26	57,74	73,39	150,87	512,28
25	Xã Bát Tràng	1.245,69	281,60	30,93	47,87	74,54	340,63
26	Xã Phù Đổng	1.899,03	451,33	51,32	68,18	126,03	740,50
27	Xã Hoài Đức	1.041,75	298,89	204,58	81,32	84,04	274,59
28	Xã Dương Hòa	772,50	278,69	3,21	35,56	47,72	293,23
29	Xã Sơn Đồng	1.357,98	250,18	363,35	35,95	148,54	453,48
30	Xã An Khánh	1.481,34	365,66	208,26	68,92	134,00	503,77
31	Xã Mê Linh	1.731,22	632,54	60,41	63,29	86,95	514,52
32	Xã Yên Lãng	1.561,69	500,04	9,89	57,77	59,86	379,77

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất phi nông nghiệp	Trong đó:				
			Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất sử dụng vào mục đích công cộng
33	Xã Tiến Thắng	1.299,57	395,56	9,11	61,51	124,66	540,06
34	X. Quang Minh	1.889,11	465,33	191,90	78,18	435,11	534,04
35	Xã Mỹ Đức	1.603,91	566,16		57,36	82,61	602,29
36	Xã Hồng Sơn	2.204,32	472,34		44,48	32,27	572,82
37	Xã Phúc Sơn	1.800,88	459,42		40,27	2,79	499,59
38	Xã Hương Sơn	1.552,62	409,09		35,32	29,30	534,41
39	Xã Phú Xuyên	2.261,28	527,33	92,84	79,14	116,25	975,65
40	X. Phượng Dực	1.340,51	326,25		39,78	20,41	739,61
41	Xã Chuyên Mỹ	1.176,94	260,54		37,85	27,21	632,15
42	Xã Đại Xuyên	1.791,63	538,31		44,94	83,51	779,81
43	Xã Phúc Thọ	1.503,18	530,36	57,54	61,36	58,38	607,48
44	Xã Phúc Lộc	2.247,00	628,44		49,03	119,55	403,34
45	Xã Hát Môn	1.576,77	571,58		41,55	158,35	637,79
46	Xã Quốc Oai	936,56	308,10	19,62	46,66	76,69	390,47
47	Xã Hưng Đạo	1.041,29	350,44		34,79	151,81	345,43
48	Xã Kiều Phú	1.383,41	325,93	28,14	130,28	88,99	571,13
49	Xã Phú Cát	2.254,73	833,49		49,70	378,45	471,79
50	Xã Sóc Sơn	3.040,71	917,61	33,11	173,53	470,95	784,78
51	Xã Nội Bài	2.745,84	450,54	3,06	76,15	359,18	1.266,80
52	Xã Kim Anh	1.654,15	550,61	2,87	157,42	51,51	528,31
53	Xã Đa Phúc	1.833,82	459,50	2,22	55,64	29,15	817,28
54	Xã Trung Giã	2.765,09	756,93	2,46	152,52	111,47	900,90
55	Xã Thạch Thất	1.182,98	435,96		49,35	113,60	346,77
56	Xã Hạ Bằng	1.347,64	611,92		39,55	33,57	380,96
57	Xã Tây Phương	1.477,45	386,78		63,15	400,92	444,41
58	Xã Hòa Lạc	4.196,37	306,50	22,74	1.214,13	463,37	794,37
59	Xã Yên Xuân	1.616,01	354,19		41,19	177,50	409,75
60	Xã Thanh Oai	949,46	284,05		47,33	64,68	380,53
61	Xã Bình Minh	1.306,42	326,29	100,38	61,31	64,90	582,78
62	Xã Tam Hưng	977,16	223,80		33,81	17,23	546,30
63	Xã Dân Hòa	1.412,75	358,20		54,07	181,19	621,93
64	Xã Thanh Trì	586,10	131,23	12,11	56,15	43,90	199,35
65	Xã Đại Thanh	787,46	264,80	8,23	42,11	51,48	301,84
66	Xã Nam Phù	758,75	234,91		34,10	25,44	188,36
67	Xã Ngọc Hồi	601,42	179,77		34,53	101,76	202,01
68	P. Thanh Liệt	522,28	131,55	43,98	92,55	42,22	160,57
69	X.Thượng Phúc	1.044,08	270,46		31,62	97,98	470,64
70	Xã Thường Tín	1.379,50	363,69	19,29	101,31	149,43	541,68

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất phi nông nghiệp	Trong đó:				
			Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất sử dụng vào mục đích công cộng
71	X.Chương	1.302,63	447,38		40,20	26,44	449,08
72	Xã Hồng Vân	1.307,23	378,91		36,99	161,86	447,45
73	Xã Vân Đình	1.252,75	289,69	83,23	55,50	31,07	622,19
74	Xã Ứng Thiên	1.224,10	379,45		43,02	49,87	579,05
75	Xã Hòa Xá	1.378,47	436,80		42,34	122,05	544,42
76	Xã Ứng Hòa	1.976,58	478,23		52,14	8,39	1.143,60
77	P. Ba Đình	296,58		57,25	26,10	6,22	103,08
78	P. Ngọc Hà	261,65		132,36	26,64	20,56	58,71
79	P. Giảng Võ	258,69		84,21	37,42	12,30	81,62
80	P. Tây Tựu	569,22		150,44	104,74	34,57	165,76
81	P. Phú Diễn	492,75		184,21	48,53	29,64	149,10
82	P. Xuân Đỉnh	512,39		173,11	42,32	18,97	189,91
83	P. Đông Ngạc	739,65		202,84	137,01	72,49	166,68
84	P. Thượng Cát	883,74		134,01	62,86	71,23	159,38
85	P. Cầu Giấy	384,25		132,23	48,42	35,47	141,32
86	P. Nghĩa Đô	431,67		173,82	60,96	12,48	118,30
87	P. Yên Hòa	398,78		167,29	44,09	23,78	133,34
88	P. Đống Đa	206,72		102,07	20,38	8,40	63,41
89	P. Kim Liên	240,94		85,35	68,87	15,44	58,47
90	P. Văn Miếu - Quốc Tử Giám	193,24		104,68	4,63	16,62	55,80
91	Phường Láng	187,56		71,80	38,63	9,80	52,56
92	P. Ô Chợ Dừa	183,54		79,83	17,97	16,34	45,06
93	P. Hà Đông	897,03		351,21	67,46	49,39	282,31
94	P. Dương Nội	705,73		289,88	79,08	53,78	240,95
95	P. Yên Nghĩa	802,47		289,79	19,35	205,44	200,24
96	P. Phú Lương	599,03		246,20	31,58	24,02	253,62
97	P. Kiến Hưng	501,23		181,01	21,08	119,80	150,69
98	P. Hai Bà Trưng	262,49		80,34	16,53	17,42	95,08
99	P. Vĩnh Tuy	222,22		116,88	11,60	25,64	59,35
100	P. Bạch Mai	291,29		129,66	55,49	8,09	81,19
101	P. Hoàn Kiếm	193,56		72,93	11,83	14,56	66,46
102	P. Cửa Nam	167,79		42,93	25,26	17,01	51,33
103	P. Lĩnh Nam	690,82		91,51	9,12	74,80	156,37
104	P. Hoàng Mai	764,58		270,26	29,20	53,59	197,23
105	P. Vĩnh Hưng	359,99		192,17	24,52	31,23	83,98
106	P. Tương Mai	354,31		207,28	15,76	21,38	95,60
107	P. Định Công	495,61		228,70	27,02	21,87	135,66
108	P. Hoàng Liệt	385,77		121,60	24,20	29,07	103,46
109	P. Yên Sở	395,62		67,63	21,83	32,88	244,89
110	P. Long Biên	1.144,34		342,24	143,90	72,39	234,18

TT	Tên xã, phường	Nhóm đất phi nông nghiệp	Trong đó:				
			Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất sử dụng vào mục đích công cộng
111	Phường Bồ Đề	1.136,75		409,22	54,77	90,08	238,35
112	P. Việt Hưng	948,76		364,46	63,00	92,13	276,48
113	P. Phúc Lợi	836,85		282,78	35,66	121,55	255,20
114	P. Từ Liêm	930,56		263,22	195,14	33,08	324,39
115	P. Xuân Phương	855,51		211,24	118,52	81,24	238,29
116	P. Tây Mỗ	465,42		188,50	35,80	15,27	172,97
117	Phường Đại Mỗ	519,54		163,58	32,85	27,38	204,53
118	P. Phú Thượng	660,69		244,30	23,03	24,73	175,40
119	P. Tây Hồ	1.053,61		243,06	21,04	57,38	120,89
120	P. Hồng Hà	991,77		250,17	14,16	36,26	162,92
121	P. Khương Đình	296,36		145,56	18,05	38,56	63,65
122	P. Thanh Xuân	326,06		137,92	39,22	22,33	104,68
123	P. Phương Liệt	315,90		123,30	12,34	19,56	66,10
124	P. Sơn Tây	1.395,94		421,84	85,61	72,85	449,47
125	P. Tùng Thiện	1.672,06		373,15	66,05	173,16	466,93
126	X.Đoài Phương	3.390,61	343,46		726,98	356,91	325,37

Nguồn: tính toán của dự án

m) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2025 là 22.158,5 ha, chiếm 14,98% đất phi nông nghiệp, giảm 246,5 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 85,49 ha và giảm 331,99 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa (22,08 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (23,12 ha); Đất trồng cây lâu năm (6,54 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (8,34 ha); Đất ở tại nông thôn (6,37 ha); Đất ở tại đô thị (0,82 ha); Đất công trình giao thông (16,23 ha); Đất công trình thủy lợi (1,6 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,39 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang: Đất ở tại đô thị (8,37 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,55 ha); Đất quốc phòng (78,09 ha); Đất an ninh (1,49 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (3,97 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (16,84 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (4,16 ha); Đất khu công nghiệp (3,93 ha); Đất cụm công nghiệp (2,66 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,23 ha); Đất công trình giao thông (125,57 ha); Đất công trình thủy lợi (51,83 ha); Đất công trình xử lý chất thải (3,73 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (0,26 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (62,52 ha); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (0,11 ha);

n) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2025 là 1.073,36 ha, chiếm 0,73% đất phi nông nghiệp, tăng 2,67 ha so với năm 2020 (trong đó tăng 25,06 ha và giảm 22,39 ha).

Diện tích tăng lên lấy vào các loại đất: Đất trồng cây lâu năm (0,96 ha); Đất nuôi trồng thủy sản (0,15 ha); Đất chưa sử dụng (23,95 ha);

Diện tích giảm đi do chuyển sang: Đất ở tại nông thôn (2,5 ha); Đất ở tại đô thị (8,62 ha); Đất quốc phòng (1,78 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,02 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (0,13 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,5 ha); Đất thương mại, dịch vụ (0,12 ha); Đất công trình giao thông (7,78 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (0,03 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (0,91 ha);

Bảng 45: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng trong Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**179816,43**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.649,33
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87.331,06
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.318,27
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	22.305,24
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.487,17
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.294,53
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.860,57
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.526,69
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.417,77
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.515,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	133.033,67
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.380,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.926,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.019,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.266,29
2.5	Đất an ninh	CAN	486,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.517,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.071,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,75
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	408,80
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.826,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.633,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	325,82
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.882,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.145,08
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.773,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.776,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	435,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.596,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	29.613,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.243,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	138,56
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	332,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	88,87
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	221,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.282,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	802,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.318,91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.040,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.120,86
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.919,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.080,64
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	1.682,00

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thành phố Hà Nội và tính toán của dự án

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2025 trên địa bàn Thành phố là 1.682 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.026,65 ha so với năm 2020 do khai thác sử dụng cho các mục đích kinh tế; như: Đất trồng lúa (196,89 ha); Đất trồng cây hằng năm khác (422,84 ha); Đất trồng cây lâu năm (5 ha); Đất rừng đặc dụng (53,7 ha); Đất rừng phòng hộ (49,8 ha); Đất ở tại nông thôn (17,11 ha); Đất ở tại đô thị (3,59 ha); Đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,05 ha); Đất quốc phòng (63,8 ha); Đất an ninh (29 ha); Đất xây dựng cơ sở văn hóa (4,86 ha); Đất xây dựng cơ sở y tế (1,27 ha); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (13,78 ha); Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (8,19 ha); Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (51,79 ha); Đất khu công nghiệp (5,41 ha); Đất cụm công nghiệp (3,4 ha); Đất thương mại, dịch vụ (3,56 ha); Đất công trình giao thông (60,93 ha); Đất công trình xử lý chất thải (0,78 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (6,96 ha); Đất phi nông nghiệp khác (23,95 ha);

So sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của thành phố Hà Nội với

chỉ tiêu được phân bổ, cho thấy:

Bảng 46: So sánh chỉ tiêu phân bổ với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất TP Hà Nội

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích theo KH sử dụng đất của TP	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**186.409,08**	823,08
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	93.538,54	361,54
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	91.220,27	318,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00	10.637,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00	5.139,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00	5.286,00	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00	1.557,00	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**147.892,49**	-823,51
	Trong đó:				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	8.386,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	1.226,00	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	1.480,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	555,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	4.609,30	-700,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	1.889,00	-36,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00	2.787,00	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	34.620,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	641,00	-18,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	549,00	-235,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	89,70	-772,30
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**1.682,00**	0,00

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg, số 227/QĐ-TTg và tính của dự án.

Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 mà thành phố Hà Nội đã xác định và xây dựng cơ bản phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ trên địa bàn thành phố Hà Nội tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/3022. Trong đó, có một số chỉ tiêu có sự chênh lệch, cụ thể là:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 823,08 ha, trong đó

đất trồng lúa còn cao hơn 361,54 ha, tức là chưa giảm hết chỉ tiêu được phép giảm.

- Một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thấp hơn chỉ tiêu phân bổ như: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thấp hơn 700,7 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao thấp hơn 36 ha, đất công trình xử lý chất thải thấp hơn 18 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng thấp hơn 235 ha, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thấp hơn 772,3 ha; Làm cho diện tích nhóm đất phi nông nghiệp thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 823,51 ha. Tức là đã không tăng hết chỉ tiêu phân bổ được phép tăng.

Nguyên nhân điều chỉnh giảm: điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 do tác động của nhiều yếu tố; trong đó chủ yếu xét đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước tính thời kỳ 2021-2024 đạt thấp, chỉ tiêu sử dụng đất còn lại cho năm 2025 khá cao, khả năng không sử dụng hết. Điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 để tăng tính khả thi cao hơn.

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025), thành phố Hà Nội như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là: 12.426,13 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 5.840,27 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 1.729,94 ha;

Chi tiết nêu ở bảng dưới đây.

Bảng 47: Phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	**Diện tích** (ha)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**12.426,13**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2.762,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**
	Trong đó:		0,00
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	MHT/CNT	229,21
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63

Nguồn: Tính toán của dự án

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp chi tiết cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã được nêu tại Biểu TP07, phần hệ thống biểu số liệu.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) thành phố Hà Nội, diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ kế hoạch là 532,12 ha, trong đó:

- Sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 728,23 ha.

- Sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 298,42 ha

Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng ở hầu hết các địa phương trong thành phố, chi tiết diện tích phân theo địa phương được nêu ở biểu TP5.

Bảng 48: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89

1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95

Nguồn: Tính toán của dự án.

4. Một số công trình, dự án đề xuất thực hiện trong kỳ kế hoạch

Các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất của Thành phố được đề xuất trên cơ sở căn cứ các chương trình của Thành ủy, nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, kế hoạch của UBND Thành phố về phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết của HĐND Thành phố, các quận, huyện, thị xã (trước sắp xếp) về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2021-2025); đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương; Kết hợp cân đối với chỉ tiêu phân bổ đất đai theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 (được điều chỉnh bởi quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/3022);...

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Thực hiện thu gom, xử lý chất thải ở các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường.

- Trong quá trình sản xuất có chế độ đầu tư hợp lý với từng loại đất, loại cây trồng để nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác..., nhằm giảm thiểu những tác động xấu

đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Nghiêm cấm việc san lấp, xây dựng lấn chiếm kênh, mương, sông, ngòi; Khi tổ chức phê duyệt đối với các dự án xây dựng khu nhà ở đặc biệt phải dành quỹ đất để xây dựng công viên cây xanh kết hợp thể dục thể thao.

- Thực hiện đầu tư các công trình thủy lợi trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch cơ sở hạ tầng.

- Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có nguồn ô nhiễm nặng khu vực nội đô và xen kẽ trong khu dân cư vào các khu công nghiệp tập trung.

- Tập trung ưu tiên ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học, ứng dụng đưa vào sản xuất những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao và có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện địa phương để khai thác tốt quỹ đất trồng lúa.

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

- Thực hiện tốt Luật Môi trường, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí, du lịch, bệnh viện, bến xe...

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Bố trí đủ vốn theo đúng kế hoạch và thứ tự ưu tiên thực hiện các hạng mục công trình, dự án nêu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của phương án; Căn cứ Luật Thủ đô, vận dụng các cơ chế, chính sách đặc thù để huy động đa dạng các nguồn lực bên ngoài và sự tham gia của các thành phần kinh tế nhằm khai thác hiệu quả, bền vững tiềm năng đất đai của Thành phố.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là rất lớn. Để đáp ứng, cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, vốn đầu tư của các Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn, vốn tín dụng của các ngân hàng, trong đó có tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, phải đặc biệt chú trọng các nguồn vốn

của khu vực tư nhân, dân cư, vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án ngân sách Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu cho ngân sách địa phương; các nguồn vốn do các Bộ Ngành ở Trung ương thực hiện trên địa bàn; các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA,... Nghiên cứu áp dụng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO...

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất một cách hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng.

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm thực hiện các công tác quản lý sử dụng đất.

- Tập trung huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án từ các nguồn vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất, tiến hành lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu công nghiệp; thông qua quy hoạch, tạo quỹ đất để có thêm nguồn vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng ở các khu vực này.

- Đẩy mạnh và tiếp tục thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất.

- Củng cố bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý sử dụng đất đai; Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, nhất là tại các cơ quan quản lý đất đai.

- Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quan điểm chỉ đạo trong phát triển nguồn nhân lực là kết hợp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với kêu gọi, thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu phát triển trong hiện tại cũng như sau này, nhất là nhu cầu nguồn nhân lực của các ngành đòi hỏi hàm lượng tri thức cao như công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ môi trường, thông tin - truyền thông, năng lượng,…

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của Thành phố được phê duyệt, khi tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã cần xây dựng bộ tiêu chí rõ ràng để lựa chọn những hạng mục công trình, dự án đủ điều kiện đưa vào danh mục.

- Thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất 5 năm của Thành phố, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cho phép và tạo điều kiện thuận lợi để bổ sung, cụ thể hóa các hạng mục công trình, dự án vào danh mục khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

- Tiếp tục thực hiện việc đo đạc, xây dựng bản đồ địa chính trên phạm vi toàn Thành phố để thuận lợi trong kiểm kê, thống kê đất đai được chính xác, góp phần quản lý tốt và sử dụng hiệu quả quỹ đất.

- Hoàn thành phê duyệt các quy hoạch phân khu, tạo điều kiện tốt nhất để các chủ đầu tư có thể hoàn tất thủ tục đầu tư nhanh, sớm triển khai xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng.

- Tiếp tục thực hiện nội dung quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn 2050 của các ngành (tích hợp trong quy hoạch Thủ đô đã được phê duyệt) cho phù hợp với phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm.

- Trên cơ sở quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch điểm dân cư ở các xã đã được điều chỉnh, tiến hành rà soát kỹ các hạng mục công trình hợp lý để đưa vào quy hoạch, ké hoạch sử dụng đất các cấp cho phù hợp với nguồn lực đầu tư, mang tính khả thi cao.

- Kế hoạch đến năm 2025 Thành phố duy trì hơn 93.000 đất trồng lúa (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa), cần tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo vệ đất trồng lúa đang triển khai hiện nay: quy hoạch các vùng chuyên canh, bảo vệ nguyên trạng đất trồng lúa, chỉ chuyển đổi sang đối tượng sản xuất khác với điều kiện có thể chuyển trở lại đất trồng lúa khi cần thiết, tiến tới cắm mốc giới vùng bảo vệ đất trồng lúa; Xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản.

- Phương án Kế hoạch sử dụng đất 5 năm đã đề xuất diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được bảo vệ nghiêm ngặt, giữ diện tích như đã được quy hoạch, phù hợp với quy hoạch quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Thành phố và phù hợp với quy hoạch rừng đặc dụng cả nước. Rừng sản xuất được chuyển một phần sang mục đích khác (quân sự, đất đô thị tại những đô thị vệ tính đã được quy hoạch chung xây dựng). Tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển rừng, đưa đất đồi núi chưa có rừng vào sử dụng cho mục đích trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan của Thủ đô.

- Thực hiện điều tra, đánh giá thực trạng đất chưa sử dụng của Thành phố để đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp, nông nghiệp và mục đích kinh tế khác.

- Quy hoạch mặt bằng và giám sát chặt chẽ quỹ đất quy hoạch cho phát triển đô thị, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

- Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

3.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của Thành phố theo qui định và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới... trên địa bàn Thành phố.

- Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt, quyết định đầu tư, dự án kêu gọi đầu tư cần phải công bố rộng rãi để người dân được biết và thực hiện nghĩa vụ cũng như quyền lợi của mình.

- Khi thực hiện thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai các cấp để giúp cho Uỷ ban nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; chỉ đạo xây dựng, hoàn chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch sản phẩm chủ lực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi.

- Tăng cường xử phạt thật nghiêm đối với các hành vi vi phạm về đất đai; xử lý hiệu quả những dự án, công trình chủ đầu tư không có đủ khả năng thực hiện, những dự án dây dưa, kéo dài tiến độ.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; để đảm bảo quyền lợi cho người dân và tạo điều kiện cho người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất cũng như điều kiện để phát triển kinh doanh sản xuất.

- Bổ sung nhân sự đủ, có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực phải đảm bảo

phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cơ quan quản lý đất đai và UBND các địa phương có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, bao gồm: lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Các xã, phường được tiếp tục sử dụng chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cho năm tiếp theo khi chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (nếu còn chỉ tiêu) theo quy định chuyển tiếp của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; và các văn bản có liên quan.

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về chính sách

- Triển khai và thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực của chủ đầu tư, trách nhiệm của cơ quan giám sát trong việc thực hiện các dự án, công trình; nâng cao chất lượng công trình thông qua quản lý đấu thầu theo quy định nhằm lựa chọn những đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng có uy tín, có năng lực và kinh nghiệm cao.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giao dịch một cửa ở các ngành và các cấp chính quyền; từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Vận dụng linh hoạt và thực hiện nhất quán các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thành lập doanh nghiệp, đền bù giải phóng mặt bằng... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn xã, phường.

- Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho công tác đào tạo, bao gồm: đào tạo nghề cho người lao động; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, ngoại ngữ tin học, đào tạo sau đại học cho đội ngũ cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh cho lực lượng lao động trong các doanh nghiệp. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác.

- Ban hành Quy định báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất hàng

năm.

- Hoàn thiện quy định, phương pháp tính giá đất và quy trình thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho người dân có đất bị thu hồi nhằm gỡ nút thắt công tác giải phóng mặt bằng, giúp các công trình dự án thực hiện đúng tiến độ. Đề xuất nghiên cứu xây dựng hệ thống các trung tâm xác định giá đất độc lập.

- Ban hành chính sách cụ thể khuyến khích tập trung tích tụ đất nông nghiệp để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Đồng thời hoàn thiện các chính sách hỗ trợ (hỗ trợ lãi suất, thuế suất khi nhập khẩu công nghệ cao, thiết bị công nghệ cao), khuyến khích nghiên cứu, nhập khẩu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích bảo vệ đất lúa để bảo đảm an ninh lương thực, đồng thời hoàn thiện chính sách chuyển đổi đất trồng cây có hiệu quả kinh tế thấp sang các loại hình sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao hơn. Quy định nới lỏng các trường hợp chuyển đổi chỉ cần thông báo cho cơ quan quản lý mà không nhất thiết phải xin phép.

- Hoàn thiện chính sách tài chính đất đai, tạo sự bình đẳng cho các đối tượng sử dụng đất; chính sách ưu đãi, miễn giảm tiền thuê đất cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào những lĩnh vực trong sản xuất nông nghiệp.

- Nghiên cứu mô hình các "ngân hàng đất", các ngân hàng là cầu nối, chức năng trung gian điều phối giữa người có đất và người cần thuê, mua đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Nghiên cứu mô hình thu hồi sâu vào 2 bên đường khi mở rộng đường, diện tích thu hồi sẽ được đấu giá, vừa tạo công bằng xã hội, vừa tăng thu ngân sách, vừa xóa bỏ tình trạng nhà siêu mỏng, siêu méo. Sau nghiên cứu, đề xuất các chính sách và thực hiện thí điểm ở một số mô hình.

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng những thành tựu công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai.

- Trong lĩnh vực môi trường, đầu tư trang thiết bị máy móc, nhân sự quản lý sử dụng phần mềm kiểm tra đánh giá chất lượng môi trường,...

- Thu thập, phổ biến sâu rộng các thông tin về khoa học, kỹ thuật, công nghệ đi đôi với tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, đời sống.

- Tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường của thành phố. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với

các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ việc chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. thuộc về giải pháp chính sách

- Thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với kinh phí ban đầu do ngân sách và các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tài trợ (không hoàn lại, có hoàn lại hoặc cho vay với lãi xuất thấp) cho các hoạt động khoa học, công nghệ.

4.3. Giải pháp tuyên truyền

- Giới thiệu, quảng bá mạnh mẽ các tiềm năng, thế mạnh của Thành phố và các địa phương, đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài (ODA, FDI...).

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý, sử dụng đất đai đến rộng rãi người dân. Tuyên truyền, phổ biến công khai rộng rãi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt.

- Áp dụng tổng hợp các biện pháp tuyên truyền, vận động, hành chính và kinh tế để thay đổi nhận thức và hành vi của người dân trong bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN

Thành phố Hà Nội với vị trí địa chính trị đặc biệt có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Giai đoạn 2016-2020, kinh tế tiếp tục phát triển và đạt mức tăng trưởng khá cao (GRDP tăng 6,73%, cao hơn mức tăng của cả nước), mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 vào năm 2020 làm cho nhiều chỉ tiêu tăng trưởng thấp hơn trung bình các năm 2016-2019. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, hiện đại với tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm. GRDP bình quân đầu người đạt 123,7 triệu đồng/người. Thị trường bất động sản sau một thời gian trầm lắng đang khởi sắc trở lại.

Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội (nhiệm kỳ 2020 - 2025), Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội (số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021) đã định hướng, xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo. Theo đó, GRDP tăng trưởng bình quân 7,5% (giai đoạn 2021-2025); GRDP bình quân/người năm 2025 đạt 8.300 USD; Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 3,1 triệu tỷ đồng.

Phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của thành phố Hà Nội được lập trên cơ sở các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, nghị quyết đảng bộ Thành phố, các chương trình của Thành ủy... nhằm khai thác quỹ đất một cách hiệu quả và bền vững, tạo nguồn vốn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất được nghiên cứu tổng hợp từ đề xuất của các ngành (ở trung ương và thành phố), các địa phương, trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất, thực trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những năm gần đây, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hạn chế chuyển đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) được xây dựng mang tính khoa học và thực tiễn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của Thủ đô, được nghiên cứu tính toán chi tiết cho từng loại đất. Trong giai đoạn 2021-2025 với quá trình đô thị hóa nhanh chóng trên địa bàn Thủ đô, diện tích đất phi nông nghiệp sẽ tăng mạnh và theo đó diện tích đất nông nghiệp giảm đi. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 dự kiến:

+ Đất nông nghiệp là 186.409,08 ha, chiếm 55,48% tổng diện tích tự nhiên; giảm 11.673,75 ha so với năm 2020.

+ Đất phi nông nghiệp có 147.892,49 ha chiếm 44,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12.700,4 ha so với năm 2020.

+ Đất chưa sử dụng còn 1.682 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.026,65 ha so với năm 2020 do đưa vào sử dụng cho các mục đích kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Chương trình số 02-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành uỷ Hà Nội khóa XVII về "Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững giai đoạn 2021-2025";

2- Chương trình số 03-CTr/TU ngày 17-3-2021 của Thành ủy Hà Nội khóa XVII về "Chỉnh trang đô thị, phát triển đô thị và kinh tế đô thị thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025";

3- Chương trình số 04-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy khóa XVII về "Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025";

4- Chương trình số 05-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành uỷ Hà Nội khóa XVII về "Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"

5- Chương trình 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội khóa XVII về "Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch văn minh giai đoạn 2021-2025";

6- Chương trình 07-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội khóa XVII về "Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn TP Hà Nội, giai đoạn 2021 - 2025";

7- Chương trình số 08-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành uỷ Hà Nội khóa XVII về "Phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của Nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021-2025";

8- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

9- Chương trình số 14-CTr/TU ngày 31/5/2021 của Thành ủy Hà Nội về thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội XVII Đảng bộ Thành phố;

10- Báo cáo số 310/BC-SNN ngày 20/9/2021 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội về Kết quả thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội đế nnăm 2020 và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025;

11- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31-5-2017 của Thành ủy Hà Nội về "Tăng

cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo";

12- Công văn số 1137/UBND-ĐT ngày 18/4/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường các giải pháp cải thiện chất lượng không khí;

13- Báo cáo 4308/BC-SGD ĐT ngày 08/2/2020 của Sở Giáo dục và đào tạo về việc đảm bảo cơ sở vật chất chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025;

14- Báo cáo chuyên đề của sở Nông nghiệp và PTNT về thu thập và phân tích thông tin thành phố Hà Nội phục vụ xây dựng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, định hướng 2050 (năm 2021);

14- Báo cáo liên ngành số 150/BCLN:XD-TC-NV-QHKT ngày 29/06/2022 về việc rà soát phương án bố trí, sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc của các Sở, Ban, ngành của Thành phố, Sở Tài chính;

16- Báo cáo số 251-BC-CAHN-PH10 về việc "Lập quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 thuộc Công an TP Hà Nội;

17- Báo cáo số 3014/SXD-HT ngày 09/5/2022 của sở Xây dựng v/v Chuẩn bị báo cáo phục vụ cuộc họp giữa Lãnh đạo UBND Thành phố và Cơ quan cơ sở hạ tầng Châu Á về phát triển cơ sở hạ tầng thành phố Hà Nội;

18- Báo cáo của sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp kết quả kiểm kê rừng thành phố Hà Nội (Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016); Các phụ lục 1 A, 1 B, 2A, 2B, 3 A, 4A, 4B, 5 hiện trạng rừng năm 2021 huyện Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất, Sơn Tây;

19- Chương trình hành động số 27/CTr-UBND ngày 05/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc Thực hiện phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025;

20- Công văn số 12825/VP-KT ngày 25/11/2021 của UBND TP về đề xuất chủ trương bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mục đích an ninh trên địa bàn TP;

21- Công Văn số 1700-SVHTT-KHTC ngày 02/6/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao Hà nội gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phối hợp cung cấp thông tin phục vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

22- Công văn số 4102-BCA-H01 của Bộ Công an gửi UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án do UBND TP Hà Nội hỗ trợ đầu tư;

23- Đề án đầu tư xây dựng hệ thống y tế Hà Nội giai đoạn 2021-2025 (báo cáo + biểu), Sở Y tế;

24- Kế hoạch 139/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc Đầu tư xây dựng, cải tạo trường công lập đủ điều kiện đạt chuẩn Quốc gia, nâng

cấp hệ thống y tế và tu bổ tôn tạo di tích giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo;

25- Kế hoạch phát triển hạ tầng Bưu chính-viễn thông đến 2025, Sở Thông tin và truyền thông;

26- Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 03/7/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31/5/2017 của Thành ủy Hà Nội về "Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo";

27- Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Chương trình số 05-CTr/TU ngày 17/3/2021 của thành ủy Hà Nội "Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn Thành phố Hà Nội, giai đoạn 2021-2025";

28- Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 – 2025, sở Công thương;

29- Nghị quyết 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp thành phố;

30- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ĐTC trung hạn Thành phố giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công Thành phố năm 2022;

31- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố hà nội và danh mục lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025 của quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội;

32- Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành trung ương về việc đổi mới căn bản giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

33- Quyết định 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đo hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

34- Quyết định 814/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND TP Hà Nội phê duyệt đề án Quản lý và phát triển hoạt động logistics trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025;

35- Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND TP Hà Nội phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án Cung văn hóa thanh thiếu niên HN;

36- Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND thành phố HN về

cho phép thực hiện nhiêm vụ chuẩn bị đầu tư một số tuyến đường giao thông khung, công trình thủy lợi quan trọng trên địa bàn TPHN;

37- Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND TP Hà Nội về việc ban hành danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố hà nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của của thành phố Hà Nội;

38- Quyết định số 4028 ngày 01/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an Phê duyệt đầu tư 71 dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Hà nội;

39- Quyết định số 4656-QĐ-BCA-H01 ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ công an Phê duyệt chủ trương đầu tư 12 dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

40- Quyết định số 4701/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc Báo cáo đề xuất CTĐT, điều chỉnh CTĐT một số dự án thuộc lĩnh vực LĐTBXH;

41- Quyết định số 4921/QĐ-BCT ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung không theo chu kỳ "Hợp phần II - Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035;

42- Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 8/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch nghĩa trang thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

43- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 10/02/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung không theo chu kỳ "Hợp phần II - Quy hoạch Phát triển điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến 2035";

44- Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt "Mạng lưới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội);

45- Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày B65/23/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đề xuất CTĐT một số dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thuộc lĩnh vực TDTT;

46- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

47- Quyết định số 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thoát nước Thủ đô hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

48- Tờ trình số 3359/TTr - SCT ngày 30/7/2020 của Sở Công Thương Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung không theo chu kỳ "Hợp phần II - Quy hoạch phát

triển điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến 2035";

49- Văn bản 1928/VP-ĐT ngày 06/3/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng vườn hoa, sân chơi công cộng trên địa bàn các quận, huyện;

50- Văn bản số 1009/BC-SGTVT ngày 25/6/2021 của sở Giao thông vận tải về việc Rà soát, điều chỉnh và cập nhật đồ án quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

51- Văn bản số 129-KH-UBND ngày 25/4/2022 của UBND TP Hà Nội về Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn TP Hà Nội;

52- Văn bản số 1550/BCT-ĐL ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực các công trình lưới điện trên địa bàn thành phố Hà Nội;

53- Văn bản số 310/BC-SNN ngày 20/9/2021 của sở Nông nghiệp và PTNT về Kết quả thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020 và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội Giai đoạn 2021 – 2025;

54- Văn bản số 4128-BCA-H02 của Bộ Công an gửi Thủ tướng Chính phủ về việc Đề xuất chủ trương bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh trên địa bàn TP Hà Nội;

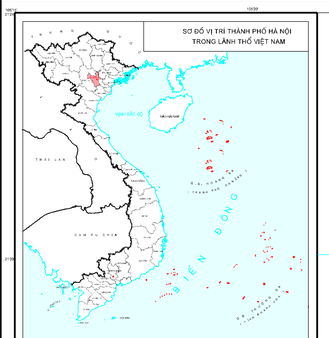
55- Văn bản số 4945-KH&ĐT-THQH ngày 15/11/2021 của Sở KH&ĐT TP Hà Nội gửi Công an TP Hà nội về việc "Đề án xây dựng trụ sở làm việc và trang thiết bị đối với công an xã trên địa bàn TP Hà Nội";

56- Văn bản số 577-CTr-SVHTT ngày 31/12/2021 của Sở Văn hóa, thể thao về Chương trình hành động Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

57- www.hanoimoi.com.vn/tintuc/khoahoc/1002776/chat-luong-moi-truong-o-ha-noi -co-su-chuyen-bien-tich-cuc;

58- https://congnghiepmoitruong.vn/ha-noi-tao-chuyen-bien-ro-ret-ve-cong-tac-bao-ve-moi-truong-6195.htmt;

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HÀ NỘI



TỈNH THÁI NGUYÊN

TỈNH PHÚ THỌ

TỈNH BẮC NINH

TỈNH PHÚ THỌ

TỈNH HƯNG YÊN

TỈNH NINH BÌNH

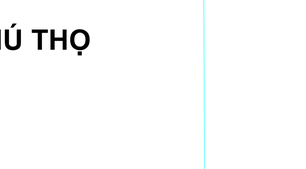
CHÚ DẪN

Mã Loại đất	Ký hiệu	Mã Loại đất	Ký hiệu
Đất trồng lúa	LUA	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	SKC
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	Đất khu công nghiệp	SKK
Đất trồng lúa còn lại	LUK	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	Đất cụm công nghiệp	SKN
Đất trồng cây lâu năm	CLN	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
Đất rừng sản xuất	RSX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
Đất rừng phòng hộ	RPH	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
Đất rừng đặc dụng	RDD	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Đất công trình giao thông	DGT
Đất chăn nuôi tập trung	CNT	Đất công trình thủy lợi	DTL
Đất nông nghiệp khác	NHK	Đất công trình cấp thoát nước	DCT
Đất ở tại nông thôn	ONT	Đất công trình phòng chống thiên tai	DCP
Đất ở tại đô thị	ODT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
Đất trụ sở của cơ quan	TSC	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
Đất quốc phòng	CQP	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
Đất an ninh	CAN	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	Đất tôn giáo	TON
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	Đất tín ngưỡng	TIN
Đất xây dựng cs giáo dục và đào tạo	DGD	Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
Đất xây dựng cs thể dục thể thao	DTT	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
Đất xây dựng cs khoa học và công nghệ	DKH	Đất có mặt nước chuyên dùng đang sử, bồi, đắm, phá	MNC
Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, suối, kênh, rạch	SON
Đất xây dựng cs khí tượng thủy văn	DKT	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	Đất chưa sử dụng	CSD
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		

Tên ký hiệu	Ký hiệu
Địa giới tỉnh xác định	
Địa giới tỉnh chưa xác định	
Địa giới huyện xác định	
Địa giới huyện chưa xác định	
Địa giới xã xác định	
Địa giới xã chưa xác định	
Đường quốc lộ và số đường	
Đường tỉnh lộ và số đường	
Đường ấm xã	
Đường thôn xóm	
Đê	
Cầu bê tông	
Đường đẳng độ cao cơ bản Đường đẳng độ cái Điểm độ cao	125,1
UBND Tỉnh - Huyện - Xã	
Bưu điện - Trạm y tế - Trường học	
Chùa - Nhà thờ	
Sân bóng	

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

(Tổng diện tích tự nhiên 335.983,58 ha)



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI	VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
Ngày tháng năm 2025 CHỦ TỊCH	*Ngày tháng năm 2025* GIÁM ĐỐC	*Ngày tháng năm 2025* VIỆN TRƯỞNG

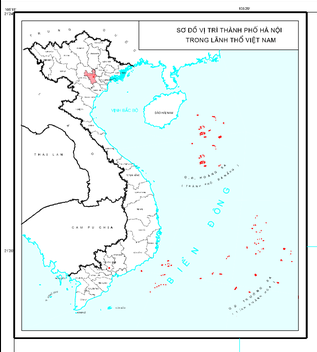
NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản đồ đơn vị hành chính 2 cấp thành phố Hà Nội
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 thành phố Hà Nội
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các quận, huyện, thị xã (trước sát nhập)

TỶ LỆ :1 50.000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG:
Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp

BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025) THÀNH PHỐ HÀ NỘI



TỈNH THÁI NGUYÊN

TỈNH PHÚ THỌ

TỈNH BẮC NINH

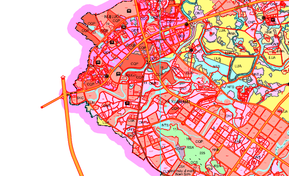
TỈNH PHÚ THỌ

TỈNH HƯNG YÊN

TỈNH NINH BÌNH

CHÚ DẪN

TÊN KÝ HIỆU	KÍ HIỆU			TÊN KÝ HIỆU	KÍ HIỆU			TÊN KÝ HIỆU	KÍ HIỆU	
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH: CẤP TRÊN PHÂN BỔ	QUY HOẠCH: CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH: CẤP TRÊN PHÂN BỔ	QUY HOẠCH: CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
Đất trồng lúa	LUA	DẤT LUA	DẤT LUA	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp			DẤT CSK	Địa giới tỉnh xác định		
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	DẤT LUC	DẤT LUC	Đất khu công nghiệp	SKK	DẤT KHK	DẤT CSK	Địa giới tỉnh chưa xác định		
Đất trồng lúa còn lại	LUK	DẤT LUA	DẤT LUC	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	DẤT KCT	DẤT CSK	Địa giới huyện xác định		
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	DẤT HNK	DẤT HNK	Đất cụm công nghiệp	SKN	DẤT CSK	DẤT CSK	Địa giới huyện chưa xác định		
Đất trồng cây lâu năm	CLN	DẤT CLN	DẤT CLN	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	DẤT TMD	DẤT CSK	Địa giới xã xác định		
Đất rừng sản xuất	RSX	DẤT RSX	DẤT RSX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	DẤT SKC	DẤT CSK	Địa giới xã chưa xác định		
Đất rừng phòng hộ	RPH	DẤT RPH	DẤT RPH	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	ĐẤT KHOÁNG SẢN	DẤT CSK	Đường quốc lộ và tỉnh lộ		
Đất rừng đặc dụng	RDD	DẤT RDD	DẤT RDD	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	ĐẤT CÔNG CỘNG	DẤT CSD	Đường tỉnh lộ và tỉnh lộ đường		
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	DẤT NTS	DẤT NTS	Đất công trình giao thông	DGT	ĐẤT GIAO THÔNG	DẤT CSD	Đường liên xã		
Đất chưa sử dụng	CSD	DẤT CSD	DẤT CSD	Đất công trình thủy lợi	DTL	ĐẤT THỦY LỢI	DẤT CSD	Đường thôn xóm		
Đất nông nghiệp khác	NKH	DẤT NKH	DẤT CSD	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	ĐẤT CẤP THOÁT NƯỚC	DẤT CSD	Đê		
Đất ở tại nông thôn	ONT	DẤT ONT	DẤT CSD	Đất công trình phòng chống thiên tai	DCP	ĐẤT CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	DẤT CSD	Cầu bê tông		
Đất ở tại đô thị	ODT	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	ĐẤT DI TÍCH DANH THẮNG	DẤT CSD	Đường bình độ cơ bản Đường bình độ cái Điểm độ cao		
Đất trụ sở cơ quan	TSC	ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN	ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI	DẤT CSD	UBND Tỉnh - Huyện - Xã		
Đất quốc phòng	CQP	ĐẤT QUỐC PHÒNG	ĐẤT QUỐC PHÒNG	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG	DẤT CSD	Bưu điện - Trạm y tế - Trường học		
Đất an ninh	CAN	ĐẤT AN NINH	ĐẤT AN NINH	Đất công trình hạ tầng thu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA	DẤT CSD	Chùa - Nhà thờ		
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	ĐẤT SỰ NGHIỆP	ĐẤT SỰ NGHIỆP	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	ĐẤT CHỢ	DẤT CSD	Sân bóng		
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA	Đất kho vật chứa, giữ tài công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	ĐẤT KHO VẬN	DẤT CSD	Ranh giới khu vực tạm thời để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp (KLB)		
Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	ĐẤT CƠ SỞ XÃ HỘI	ĐẤT CƠ SỞ XÃ HỘI	Đất tôn giáo	TON	ĐẤT TÔN GIÁO	DẤT CSD	Ranh giới các khu vực sử dụng đất: cần quản lý nghiêm ngặt		
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ	ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ	Đất tín ngưỡng	TIN	ĐẤT TÍN NGƯỠNG	DẤT CSD	- Đất trồng lúa (KTL)		
Đất xây dựng cs giáo dục và đào tạo	DGD	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC	Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	ĐẤT NGHĨA TRANG	DẤT CSD	- Đất rừng đặc dụng (KRD)		
Đất xây dựng cs thể dục thể thao	DTT	ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO	ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	ĐẤT THỦY VỢI	DẤT CSD	- Đất rừng phòng hộ (KRP)		
Đất xây dựng cs khoa học và công nghệ	DKH	ĐẤT CƠ SỞ KHOA HỌC	ĐẤT CƠ SỞ KHOA HỌC	Đất có mặt nước chuyên dùng sx, hồ, đầm, phá	MNC	ĐẤT MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG	DẤT CSD	- Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (KRT)		
Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	ĐẤT CƠ SỞ MÔI TRƯỜNG	ĐẤT CƠ SỞ MÔI TRƯỜNG	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, suối, kênh, rạch	SON	ĐẤT SÔNG NGÒI	DẤT CSD	Ranh giới Khu công nghệ cao (KCC)		
Đất xây dựng cs khí tượng thủy văn	DKT	ĐẤT CƠ SỞ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	ĐẤT CƠ SỞ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	DẤT CSD			
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	ĐẤT CƠ SỞ NGOẠI GIAO	ĐẤT CƠ SỞ NGOẠI GIAO	Đất chưa sử dụng	CSD			Khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất		
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	ĐẤT CƠ SỞ KHÁC	ĐẤT CƠ SỞ KHÁC					Năm → Năm kế hoạch DT - Diện tích trong năm thực hiện kế hoạch		
								Sông, suối, ao, hồ		
								Kênh, mương		
								Đảo, kè		



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI	VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
Ngày tháng năm 2025	*Ngày tháng năm 2025*	*Ngày tháng năm 2025*
CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC	VIỆN TRƯỞNG

NGUỒN TÀI LIỆU:
- Bản đồ hành chính thành phố Hà Nội;
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các Quận, huyện, TX và thước sát nhập2;
- Bản đồ Quy hoạch chung xây dựng, Quy hoạch phân khu các Quận, huyện, TX và thước sát nhập2;
- Bản đồ Phương án phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội;
- Các Bản đồ định hướng, tổ chức không gian các ngành, lĩnh vực có liên quan.

TỶ LỆ :1 50.000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG:
Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp

Biểu số 01/TP

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Nội

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp huyện trước khi sắp xếp lại đơn vị hành chính																												
					Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**298.983,83**	**58,96**	**24.301,87**	**16.378,24**	**3.652,68**	**10.464,66**	**5.809,45**	**4.369,36**	**8.481,59**	**15.628,98**	**11.745,62**	**6.927,36**	**9.719,98**	**19.440,06**	**10.533,09**	**8.372,47**	**3.161,89**	**7.849,90**	**13.478,28**	**1,94**	**1.388,29**	**28,64**		**1.289,21**	**9,05**	**20,61**	**855,62**	**1.646,98**	**777,28**	**376,38**	**10,09**	**5.371,32**
	Trong đó:																																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	151.724,92	29,98	8.024,02	8.502,69	1.337,86	7.282,90	2.183,38	2.195,18	5.300,61	8.224,16	7.824,67	3.751,45	5.311,26	10.330,73	5.293,04	6.179,52	1.473,10	4.403,62	9.785,71		41,96			729,64			76,12	160,88	107,92			2.004,40
	TD: Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	27,99	7.226,29	7.735,55	1.299,12	7.183,02	1.790,88	2.195,18	5.378,80	7.064,83	7.728,88	3.525,10	5.087,16	10.216,84	4.975,74	5.964,47	1.473,10	4.403,46	7.848,73		41,92			728,73			59,85	160,88	107,92			1.808,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.862,90	7,70	3.291,76	1.213,04	1.264,19	1.582,34	1.691,97	1.198,18	2.497,08	1.013,42	632,19	1.028,64	671,18	1.508,83	749,43	259,89	695,86	1.346,53	489,49	0,98	953,70	4,67		337,26	4,37	20,61	492,86	1.088,98	537,52	341,77	10,09	1.046,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	8,74	9.552,04	3.533,83	603,45	424,31	1.067,24	856,51	171,96	283,96	571,75	1.001,02	1.745,75	3.477,38	1.531,49	1.009,14	130,96	405,65	419,09	0,94	305,71	23,97		98,96			11,12	343,29	75,29	9,74		1.708,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06	6.120,37	38,00						3.196,80			86,08		854,04																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	1,18		12,45			17,69						412,06	3.508,47																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	1,81	1.672,87	617,86					10,48	1.284,69			587,20		1.635,92																	277,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.951,29	4,48	1.293,49	1.546,66	148,34	655,88	307,14	107,61	329,87	1.506,29	1.267,27	497,21	459,17	558,40	358,73	641,34	738,21	1.342,46	2.644,80		2,82			59,91	4,23		263,07	38,92	51,15	13,96		343,36
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	2,01	346,32	913,71	298,74	539,23	542,93	11,82	61,59	117,66	1.449,74	649,04	647,28	56,25	110,44	302,58	123,76	351,64	139,19	0,02	76,10			72,44	0,45		12,45	14,91	5,40	10,91		91,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,80**	**40,24**	**11.864,31**	**7.222,82**	**3.424,09**	**7.733,59**	**5.678,94**	**4.106,28**	**5.540,02**	**6.835,59**	**5.535,60**	**4.718,83**	**5.311,01**	**11.907,24**	**8.199,19**	**4.904,48**	**2.173,53**	**5.163,04**	**5.307,22**	**916,01**	**2.565,29**	**1.175,35**	**994,72**	**2.648,48**	**1.916,46**	**514,95**	**2.163,59**	**4.352,99**	**2.441,50**	**1.940,55**	**899,47**	**6.329,02**
	Trong đó:																																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	8,52	1.783,58	1.579,55	1.111,25	2.426,59	1.312,40	1.150,73	1.920,79	1.803,15	1.400,55	1.647,50	1.800,05	3.994,92	1.917,47	1.020,27	919,19	1.624,55	1.536,71														610,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	3,31	70,86	180,16	45,92	96,16	249,14	830,13	297,03	65,01	90,80	55,95	164,36	28,96	34,10	136,85	94,44	21,71	83,02	314,82	911,60	475,37	427,46	1.350,47	360,33	123,96	1.068,97	1.397,52	743,76	551,73	390,76	442,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21	0,31	89,04	30,39	22,28	22,87	37,49	34,10	30,03	16,70	18,03	14,68	16,54	51,24	63,25	16,05	59,79	22,57	18,29	52,18	22,29	37,82	33,40	25,92	19,26	23,17	10,27	31,29	55,44	23,25	15,80	102,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	2,17	1.248,93	520,79	13,29	96,93	98,74	62,37	5,88	711,08	8,56	2,19	387,46	835,12	1.249,95	25,39	55,16	56,03	44,50	41,62	68,21	31,96	14,45	57,68	10,07	15,04	34,35	199,21	134,67	7,12	78,30	1.188,86
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31	0,15	51,07	21,79	4,50	10,35	3,38	5,08	3,87	12,21	1,08	5,20	1,09	33,88	76,64	50,74	20,43	24,40	1,93	4,44	27,87	16,53	3,60	25,97	3,06	6,66	6,37	5,07	36,74	4,50	10,19	8,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09	2,26	278,01	410,70	111,45	401,49	433,98	140,45	172,25	111,36	148,56	100,11	139,48	551,86	1.304,41	138,61	184,28	158,42	140,35	85,97	218,11	152,98	120,26	204,58	87,25	36,79	117,23	295,53	349,54	93,62	58,35	858,19
	Trong đó:																																	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	0,32	32,33	1,85	16,52	61,23	20,58	5,54	16,55	3,90	24,81	14,06	12,47	55,68	16,35	18,83	45,63	10,12	19,81	14,22	53,96	12,34	5,91	9,17	3,39	10,75	5,86	18,75	29,98	7,60	4,64	524,61
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83	0,01		4,79		1,59		2,56		0,07		0,18	0,02		0,19		2,20		2,15	0,16		3,95	0,32	4,44	0,10	0,02		0,32	8,81		2,06	1,67
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	0,12	52,08	11,92	9,96	24,32	15,95	5,41	17,71	9,58	9,38	7,22	21,33	13,91	6,55	9,20	19,53	18,36	8,42	10,12	13,84	8,70	28,09	23,45	12,71	7,27	5,15	11,49	14,64	1,86	3,73	8,62
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	1,15	153,35	161,44	79,02	146,02	348,97	96,33	108,68	74,45	78,58	60,75	74,30	154,65	940,91	79,68	82,67	99,23	79,72	28,74	122,18	105,68	78,32	138,39	66,63	11,60	79,15	103,62	122,18	35,53	40,36	95,29
	Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao	DTT	1.688,83	0,50	35,78	230,18	12,70	164,67	35,58	18,19	21,72	23,36	35,78	17,90	29,94	327,52	56,32	29,06	19,01	29,46	29,81	9,18	7,16	6,70	4,70	23,11	3,91	1,98	7,48	122,85	143,35	9,29	1,06	227,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41	2,71	887,10	958,34	379,44	984,89	537,84	406,17	611,73	120,70	170,08	99,22	469,26	484,03	786,31	139,68	226,79	364,67	56,48	60,82	261,73	66,55	65,94	542,06	86,25	39,36	230,71	412,41	132,72	71,08	29,76	492,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95	0,52		141,74		313,40	38,21		105,96		69,31		255,82	117,82	359,90			31,99			30,12						84,50	70,28				7,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02	0,34	7,83	29,84	63,73	7,92	37,69	126,21			23,85	6,87	7,51	144,95	95,50	74,05	53,88	118,90			25,07			260,89					17,50			11,53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	0,55	6,43	22,07	4,37	84,89	37,52	158,28	78,28	1,60	3,06	54,91	55,74	20,95	102,33	23,49	51,68	8,70	2,11	37,41	76,74	60,15	64,71	171,67	47,24	35,69	62,59	21,15	69,37	50,91	12,85	388,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31	1,17	302,84	204,69	160,18	572,88	384,42	121,68	180,25	36,66	73,86	37,44	58,01	200,04	230,38	42,14	121,23	193,65	54,37	23,41	129,22	6,80	1,23	89,50	39,11	3,67	153,62	529,98	50,85	17,87	66,91	63,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20	0,13	20,00		131,20	7,80			49,24	82,50			92,18	0,27				11,65											2,30			21,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	12,36	2.512,55	2.825,63	782,16	2.183,28	1.756,28	1.124,98	1.547,61	2.104,47	2.624,95	1.341,75	1.679,52	4.034,49	2.129,47	1.910,77	964,12	1.863,56	2.610,62	258,36	758,46	359,01	271,80	1.180,05	271,33	145,61	953,68	957,68	790,56	279,63	207,68	1.084,77
	Trong đó:																																	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	8,96	1.727,93	2.099,29	498,75	1.644,06	1.183,46	870,58	1.094,21	1.430,15	1.786,93	932,87	1.148,31	3.120,48	1.575,30	1.240,45	672,86	1.263,46	1.832,92	198,98	609,38	290,68	247,25	935,94	221,37	121,58	603,71	717,08	637,74	255,84	187,42	805,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	2,57	566,62	623,23	264,17	407,77	450,57	211,99	523,48	620,52	821,48	393,13	210,09	674,77	290,35	625,63	184,63	530,90	251,34	5,57	97,79	3,29	1,06	75,10	0,77	0,74	97,92	123,96	27,54	3,33	0,52	150,26
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19	0,10	32,17	15,46	3,11	29,71	3,49	1,20	10,88	3,23		3,16	2,90	4,13	71,35	13,57	32,09	5,22	2,29	29,95	2,89		7,15	0,23		13,80	9,85	2,14	0,88	0,63	1,31	28,38
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41	0,16	85,84	19,46	6,57	13,13	14,99	5,35	0,20	16,37	3,54	2,68	7,55	193,59	7,28	5,77	32,68	11,14	9,24		0,36		0,27	0,14	0,46			5,57	4,93		0,15	76,17
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27	0,03	32,25	11,38	0,34	0,77	0,76	4,96	0,61	0,58	0,80	0,75	0,38	6,79	0,83	0,65	0,29	0,69	0,87	0,02	0,34	2,38	2,59	1,19		1,05	0,89	1,12	13,69	1,99		0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27	0,07	8,64	9,23	3,79	22,13	15,21	8,37	5,47	6,31	9,30	3,23	6,98	6,73	8,10	4,60	13,02	7,68	10,14	3,83	9,53	3,67	2,88	9,12	1,63	2,01	6,73	11,44	7,92	4,68	1,70	8,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62	0,24	20,17	63,57	12,45	35,63	38,17	31,26	22,50	47,53	70,33	28,60	31,61	65,20	22,88	44,79	9,83	74,97	52,87	3,09	10,85	6,45	8,92	15,89	4,32	3,90	10,58	13,87	12,88	8,36	1,90	30,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98	0,21	45,28	64,17	16,22	37,10	40,75	25,60	21,26	56,92	38,62	32,32	29,35	40,40	16,75	33,92	9,35	41,45	58,49	4,25	13,09	3,46	2,86	19,41	0,86	0,50	8,14	22,87	9,99	7,35	1,74	13,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.367,62	1,00	480,81	273,30	58,26	168,78	112,11	104,03	104,25	195,17	209,88	105,47	133,56	319,30	126,06	164,19	115,98	184,24	182,31	0,14	60,78	13,35	0,81	69,82		0,11	33,63	42,24	41,68	10,67	4,62	67,75
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.405,00	6,67	4.959,72	786,26	856,53	1.215,69	1.038,57	180,87	733,86	1.561,71	709,97	1.243,30	230,29	1.334,82	459,24	302,10	487,51	702,16	471,19	90,27	569,74	11,87	45,22	150,97	168,18	88,76	508,98	948,22	105,45	891,19	49,52	1.402,84
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03	0,33	27,19	63,15	9,80	53,83	20,09	10,51	49,26	31,52	44,19	42,54	125,44	153,12	12,69	23,12	29,86	44,31	50,46	0,05	56,48			5,79	5,45	0,28	180,66	28,48	23,07	0,25	0,85	27,09
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.708,65**	**0,81**	**13,96**	**146,64**	**706,09**	**369,87**	**175,97**	**16,14**	**106,89**	**165,46**	**74,96**	**202,46**	**91,11**	**104,09**	**20,23**	**70,39**	**13,69**		**38,33**	**2,81**	**189,26**	**21,97**		**26,61**	**0,34**			**9,45**		**113,29**	**7,79**	**19,57**
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		1.607,40	0,48											154,77		1.452,63																	

Biểu số 02/TP

Biến động sử dụng đất năm (2016 - 2020) của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (31/12/2015)	Diện tích năm hiện trạng 2020	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**197.795**	**198.083**	**287**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111.267	100.725	-10.543
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	102.246	94.053	-8.193
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.197	29.365	9.168
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.707	3.951	-756
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289	10.295	6
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.284	6.087	-1.197
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**131.832**	**135.192**	**3.360**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.062	7.279	217
2.2	Đất an ninh	CAN	391	487	96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.751	1.709	-1.042
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	385	1.152	767
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	823	1.835	1.012
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.458	3.941	-517
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184	438	254
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	42.439	51.717	9.278
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	26.407	30.115	3.708
-	Đất thủy lợi	DTL	9.216	8.783	-432
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	855	1.073	218
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	393	410	17
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.521	3.847	327
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.448	1.689	241
-	Đất công trình năng lượng	DNL	161	157	-4
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	108	89	-19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	620	804	184
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.061	3.368	306

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (31/12/2015)	Diện tích năm hiện trạng 2020	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	357	263	-93
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	488	523	35
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	111	70	-41
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.219	28.618	-601
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10.859	11.134	275
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	735	621	-114
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	238	415	177
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	33	41	7
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**6.264,88**	**2.709**	**-3.556**

Biểu số 03/TP

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2016-2020) của thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/ 2015	Diện tích được phê duyệt đến 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+); giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**197.795**	**174.429**	**198.083**	**287,4**	**-1,23**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111.267	95.003	100.725	-10.543	64,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	102.246	92.000	94.053	-8.193	79,96
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.197	17.257	29.365	9.168	-311,81
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.707	8.970	3.951	-756	-17,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289	11.178	10.295	6	0,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.284	6.508	6.087	-1.197	154,20
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**131.832**	**159.716**	**135.192**	**3.360,4**	**12,05**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.062	11.224	7.279	217	5,22
2.2	Đất an ninh	CAN	391	788	487	96	24,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.751	4.047	1.709	-1.042	-80,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	385	1.788	1.152	767	54,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	823	4.641	1.835	1.012	26,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.458	4.752	3.941	-517	-175,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184	841	438	254	38,65
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	42.439	58.654	51.717	9.278	57,22
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	26.407	30.741	30.115	3.708	85,55
-	Đất thủy lợi	DTL	9.216	10.351	8.783	-432	-38,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	855	1.668	1.073	218	26,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	393	933	410	17	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.521	4.880	3.847	327	24,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.448	2.416	1.689	241	24,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	161	0	157	-4	2,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	108	0	89	-19	17,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	620	673	804	184	344,83
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.061	3.603	3.368	306	56,56
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	357	549	263	-93	-48,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	488	1.059	523	35	6,15
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	111	494	70	-41	-10,84
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.219	31.199	28.618	-601	-30,35
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10.859	14.041	11.134	275	8,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	735	967	621	-114	-49,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	238	289	415	177	348,59
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	33	36	41	7	253,48
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**6.264,88**	**1.747**	**2.709**	**-3.556**	**78,71**

Biểu số 04/TP
Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của thành phố Hà Nội

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Xã Minh Châu	Xã Quảng Oai	Xã Vật Lại	Xã Cổ Đô	Xã Bất Bạt	Xã Suối Hai	Xã Ba Vì	Xã Yên Bài	Phường Chương Mỹ	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2a)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) + ... (36)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**	**673,05**	**3.255,25**	**3.391,27**	**2.985,72**	**3.777,18**	**3.972,31**	**6.990,33**	**5.241,54**	**2.420,32**	**2.483,02**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	0,06	1.243,49	1.672,99	2.098,09	1.097,13	787,23	658,94	534,45	1.161,19	1.564,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	0,06	1.225,28	1.590,89	2.003,73	1.084,36	784,27	655,21	521,90	1.160,36	1.545,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27		18,21	32,10	94,36	12,77	2,96	3,73	12,54	0,83	19,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			22.788,63	584,91	573,14	436,13	273,41	471,02	661,94	345,51	577,61	307,45	240,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	61,80	1.034,44	982,88	320,95	1.574,70	1.761,94	1.769,43	1.898,25	534,97	258,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00					26,69	364,14	7.833,00	1.959,55		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.159,00		5.159,00										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00		10,80			359,31	116,60	252,85	32,69		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.557,00		1.557,00										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	0,11	226,20	197,79	262,58	237,57	144,29	56,34	186,21	205,91	293,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21										
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	26,17	115,19	171,48	30,69	10,76	196,17	74,27	52,79	212,81	124,59
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**363,04**	**1.508,91**	**1.792,08**	**2.337,18**	**1.824,27**	**1.374,79**	**1.122,47**	**1.563,46**	**1.454,25**	**1.540,96**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	29,81	310,35	521,16	335,24	251,34	370,79	229,96	280,90	297,73	396,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61									134,72	5,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	0,45	12,12	4,59	4,20	6,04	16,80	10,39	20,04	9,22	16,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	0,50	159,91	96,22	20,09	256,09	55,76	64,15	596,11	46,14	51,90
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	2,00	7,06	50,82	14,04	57,10	12,54	12,12	4,00	19,01	2,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	7,76	86,32	74,61	48,22	28,44	39,47	28,29	30,88	66,64	57,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	2,25	6,50	7,51	8,14	3,70	7,60	8,07	4,19	6,46	5,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75		1,98							4,30	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	0,14	18,86	26,23	2,62	2,18	1,55	1,32	3,51	8,48	5,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	4,41	47,83	26,60	28,57	16,75	20,08	13,73	34,21	33,66	28,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	0,97	9,26	14,71	8,57	5,82	4,02	3,69	7,33	12,89	17,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30							1,48			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00						4,50				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39		1,87	0,16	0,32		1,72		1,64	0,85	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39		115,34	9,42	8,61	60,64	119,55	22,60	94,53	216,22	243,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00		85,80							108,69	109,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01		14,66	1,77						36,68	42,93
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99		0,97	0,54	0,14	0,40	1,53	1,51	4,45	8,75	22,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18		9,67	4,34	2,51	53,16	118,02	13,80	90,09	48,24	64,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21		4,24	2,77	5,96	7,09		7,29		13,86	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	66,66	416,24	377,32	352,74	360,12	359,82	273,35	378,49	527,17	608,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	55,29	275,47	256,94	184,60	300,49	236,39	231,44	283,86	381,14	474,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	4,74	100,03	100,58	158,63	49,71	32,09	32,82	55,52	117,10	114,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06										5,51
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01			10,49		0,94	0,11		21,14	11,77	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00	2,40	0,70	1,46	2,01	0,30	85,15	1,13	0,46	1,72	2,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	4,00	6,20	5,40	4,58	7,64	3,54	6,66	9,25	4,07	4,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,02	31,67	0,52	0,70	0,57	0,32	0,55	0,10	0,22	0,63
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	0,20	0,95	1,20	2,01	0,46	1,45	0,74		1,95	2,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74		1,26	0,74	0,22		0,77		8,16	9,18	3,39
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	0,11	6,52	4,40	6,13	4,78	0,87	0,23	0,03	15,71	10,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	0,17	17,20	5,61	12,55	3,55	2,73	3,64	2,91	14,35	10,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	2,21	19,84	331,62	46,82	27,51	15,19	24,52	22,06	50,93	61,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	253,36	346,58	516,30	1.488,54	768,66	378,25	453,31	111,84	56,28	72,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	3,85	0,30	16,92	9,22	121,36	361,52	42,25	74,79	13,32	15,80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	249,51	346,28	499,39	1.479,32	647,30	16,73	411,06	37,05	42,96	57,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70		2,94				7,03		1,66	0,09	2,27
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**		**0,12**	**0,01**		**0,71**	**8,69**	**14,80**	**2,64**	**14,45**	**0,11**
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68		0,12	0,01		0,68	8,69	3,36	0,76	14,38	0,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66					0,02		0,84	1,88		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66							10,60			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Xã Xuân Mai	Xã Trần Phú	Xã Hòa Phú	Xã Quảng Bị	Xã Đại Phương	Xã Ô Diên	Xã Liên Minh	Xã Thư Lâm	Xã Đồng Anh	Xã Phúc Thịnh	Xã Thiên Lộc	Xã Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) + ... (36)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**	**3.455,38**	**2.640,60**	**2.080,28**	**2.691,46**	**717,87**	**1.229,49**	**1.140,55**	**2.415,63**	**2.178,14**	**2.247,37**	**1.191,74**	**720,89**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	1.156,79	1.063,37	1.356,64	1.684,94	154,35	760,76	231,55	1.982,43	1.552,31	1.770,78	785,52	101,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	1.138,90	1.059,48	1.356,64	1.664,21	154,28	760,76	230,77	1.981,96	1.549,55	1.769,36	776,37	101,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27	17,90	12,89		20,73	0,07		0,78	0,44	2,96	1,42	9,16	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			22.788,63	164,45	262,99	56,22	75,93	222,20	50,43	705,48	104,66	218,97	79,10	184,01	529,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	1.003,20	983,41	403,61	415,99	258,20	43,09	93,76	82,25	101,32	108,29	33,11	33,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00	38,63											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00	3,04											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00	668,08											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.557,00		1.557,00												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	362,00	281,87	104,44	213,16	37,03	30,63	58,36	129,96	192,34	133,93	84,40	26,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21			8,46	27,77				25,05	2,00	99,70		
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	59,20	49,96	152,91	273,67	46,09	344,57	51,40	91,29	110,99	35,57	104,69	30,59
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**1.577,53**	**1.703,25**	**903,73**	**1.030,52**	**809,88**	**1.912,08**	**1.143,36**	**1.935,76**	**2.654,82**	**1.895,71**	**1.584,71**	**1.474,17**
	Trong đó:																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	243,66	212,70	192,13	253,05	272,71	508,34	329,23	538,48	767,08	615,52	340,43	280,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61	115,73				3,59	3,10	3,40	10,77	8,75	9,57	11,46	12,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	11,89	8,63	8,14	7,37	10,53	4,74	5,53	3,12	17,99	15,29	9,17	8,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	257,38	338,80	53,73	45,85	9,64	1,23	2,78	55,55	42,59	11,76	8,82	
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	23,61	2,15	4,53	3,00	1,88	7,04	7,62	28,12	32,26	25,45	25,08	26,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	122,37	221,19	37,51	41,36	73,04	62,13	34,23	119,23	140,77	104,63	199,19	44,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	8,68	5,16	4,48	4,08	10,90	5,01	6,20	14,27	31,86	11,65	8,74	4,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75	3,85								0,46	0,36		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	4,54	3,11	1,63	7,40	13,00	2,04	1,84	18,97	4,80	22,39	24,40	3,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.340,00	-700,70	4.609,30	73,56	21,57	17,22	18,87	28,63	49,52	19,93	70,99	69,79	41,50	38,43	30,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	28,33	180,39	14,18	10,59	11,42	5,50	5,75	14,64	33,52	23,69	127,24	5,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	4,01	10,96		0,43	9,09	0,07	0,51	0,46	0,34	5,03	0,28	0,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	80,47	58,32	8,13	7,60	106,29	174,57	147,68	223,94	304,69	292,92	325,58	224,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00											280,45	90,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01					86,28	34,97		57,79		62,31		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	16,25	0,09	6,67	0,77	16,15	5,17	10,12	1,74	161,90	81,43	25,86	90,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	63,23	58,23	1,46	6,82	3,86	134,43	137,56	163,82	124,41	148,49	24,07	37,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21								0,59	18,38	0,09	46,79	6,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	560,64	439,27	399,97	525,79	269,82	565,21	258,33	698,53	968,75	644,94	316,73	531,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	394,75	342,75	320,92	351,91	201,02	405,76	177,66	507,12	697,66	529,73	233,76	271,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,98	126,35	67,34	64,21	154,41	18,31	10,66	6,20	77,51	76,01	52,49	-17,09	-22,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06	0,30	5,53	0,77	1,44	4,30	6,47	3,06	7,01	4,99	3,28	34,15	119,82
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00					30,94	92,75	55,60	39,40	42,69	2,12	46,09	53,56
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01			1,76	5,63	1,53	0,83	0,13	0,70	28,06	0,00	0,35	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00	13,70	5,67	3,03	3,51	2,85	2,31	7,29	2,56	11,59	2,77	2,01	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	6,45	6,50	5,03	5,65	6,17	3,23	6,14	27,52	23,54	17,79	8,59	10,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	10,62	0,63	0,14	0,65	0,14	0,56	0,09	0,60	0,88	0,22	-0,01	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,04	1,94	3,96	2,07	0,93	1,75	2,33	0,84	11,95	5,26	5,30	2,19	2,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	6,56	6,89	2,04	1,66	2,81	40,31	1,32	24,14	78,25	31,14	6,68	94,38
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	6,09	7,15	13,60	8,03	2,92	4,79	3,83	12,12	12,34	7,06	1,56	3,28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	8,83	10,17	14,10	8,95	4,60	6,99	5,45	13,13	14,58	10,60	2,06	2,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	38,48	37,87	43,93	42,07	12,86	37,96	19,76	48,99	49,22	34,02	19,43	3,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.326,18	108,43	366,95	127,96	86,47	41,90	517,48	325,50	182,68	294,49	122,11	326,36	334,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	9,42	304,54	27,95	3,64	16,13	22,05	2,80	125,93	118,68	1,64	46,47	48,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	99,01	62,41	100,01	82,83	25,77	495,43	322,70	56,75	175,82	120,47	279,89	285,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70		0,05			0,11	18,49	0,02	1,20	1,31	1,84	0,83	2,67
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**	**37,61**	**79,89**	**0,28**	**1,18**	**0,15**	**60,88**	**55,86**	**31,02**	**64,84**	**126,18**	**42,11**	**26,87**
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	7,32		0,28	1,18	0,15	60,88	94,49	1,74	6,03	0,46	30,53	25,67
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66												
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66	2,90	79,89										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Xã Gia Lâm	Xã Thuận An	Xã Bát Tràng	Xã Phù Đổng	Xã Hoài Đức	Xã Dương Hòa	Xã Sơn Đồng	Xã An Khánh	Xã Mê Linh	Xã Yên Lãng	Xã Tiền Thắng	Xã Quang Minh	Xã Mỹ Đức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(36)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**	**596,19**	**1.410,70**	**800,00**	**2.105,61**	**630,09**	**961,47**	**798,50**	**1.382,45**	**1.741,56**	**2.927,00**	**2.328,42**	**1.384,50**	**3.700,28**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	299,33	311,37	4,82	926,96	422,83	298,31	384,58	701,85	1.097,07	1.620,91	2.093,89	1.221,18	1.804,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	298,85	276,37	4,82	866,90	422,83	298,31	384,58	701,85	1.042,49	1.596,62	2.065,10	1.146,20	1.724,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27	0,49	35,00		60,05					54,59	24,29	28,79	74,98	79,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			22.788,63	199,89	460,94	342,86	542,00	27,15	243,74	281,01	490,14	549,40	1.043,91	77,78	47,85	39,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	13,75	442,54	369,08	259,45	151,00	406,72	96,35	153,90	26,95	118,08	24,08	16,60	75,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00													553,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00			14,22										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00											6,69		418,13
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	11,46	65,22	19,52	94,00	29,11	7,59	30,11	76,58	8,74	133,44	114,13	18,68	355,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21		33,08	1,29	25,36									
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	71,76	97,54	48,22	257,85		5,51	6,46		59,40	10,67	11,86	0,19	453,32
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,08**	**-823,51**	**147.892,49**	**1.928,73**	**1.520,99**	**1.245,69**	**1.899,03**	**1.041,75**	**772,50**	**1.357,98**	**1.481,34**	**1.731,22**	**1.561,69**	**1.299,57**	**1.889,11**	**1.603,91**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	217,94	384,26	281,60	451,33	298,89	278,69	250,18	365,66	632,54	500,04	395,56	465,33	566,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61	211,36	57,74	30,93	51,32	204,58	3,21	363,35	208,26	60,41	9,89	9,11	191,90	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	12,26	2,69	7,18	10,30	4,75	2,02	1,71	2,45	4,69	9,44	19,13	23,99	10,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	23,21	23,69	40,87	12,43	49,76	19,64	18,74	73,29	12,95	4,00	18,21	11,85	33,85
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	21,58	18,01	19,07	14,20	6,08	3,25	9,61	2,69	9,01	7,47	8,02	11,56	10,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	332,45	73,39	47,87	68,18	81,52	35,56	35,95	68,92	63,29	57,77	61,51	78,18	57,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	10,25	11,52	11,31	13,86	11,13	5,50	2,75	6,00	5,00	11,06	4,63	8,30	10,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75				0,34			2,50	0,06					0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	12,53	4,15	4,59	2,36	7,44	0,75	0,69	1,12	5,68	4,59	11,70	1,03	4,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	280,25	44,32	22,74	39,55	34,63	20,54	24,27	37,96	43,87	27,71	23,13	58,00	37,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	17,76	11,23	7,79	12,00	13,19	8,50	5,50	7,90	8,06	12,65	15,32	9,30	5,49
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08		1,67						14,37			6,66		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30										1,32			0,37
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00										0,26			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	11,66	0,50	1,44	0,07	19,94	0,27	0,24	1,50	0,69	0,19	0,07	1,55	-0,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	234,62	150,87	74,54	126,03	84,04	47,72	148,54	134,00	86,95	59,86	124,66	435,11	82,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00	85,55	105,72										399,87	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01	11,40			58,92	15,59	13,00	67,49	27,37					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	49,27	10,64	26,95	27,85	44,40	1,26	60,44	56,34	14,34		98,06	9,06	2,87
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	87,36	34,51	44,62	38,97	24,05	33,46	20,60	50,30	50,02	5,00	25,08	26,18	79,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21	1,03		2,96	0,30					22,59	54,86	1,52		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	687,54	512,28	340,63	740,50	274,59	293,23	453,48	503,77	514,52	379,77	540,06	534,04	602,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	444,12	290,96	261,74	422,07	242,85	235,24	369,48	426,47	341,76	265,66	396,62	410,72	416,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	58,62	155,62	64,73	173,84	21,71	38,59	57,67	63,90	96,93	20,56	135,43	109,32	166,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06	0,82	0,19	0,08	121,17			1,20	0,08	4,35			0,13	2,72
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00	2,39	0,00							49,24	84,01			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01	3,60			1,13	0,08	1,14	0,21		8,67				2,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	639,00	-18,00	641,00	14,98	2,77	2,33	2,66	2,69	4,55	4,84	3,61	3,00	1,78	2,20	2,11	4,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	31,77	18,08	5,05	5,21	4,70	4,28	3,97	3,27	3,10	3,11	4,08	5,67	4,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,49	0,07	0,56	0,12	0,18	4,93	0,09	0,18	0,65	0,34	0,04		0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	32,46	8,50	4,61	8,40	1,12	2,76	3,18	2,63	6,58	1,26	0,99	1,82	2,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	98,29	36,09	1,52	5,89	1,26	1,74	12,85	3,63	0,23	3,05	0,71	4,27	2,30
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	4,43	14,19	8,12	11,75	7,89	4,29	9,07	10,03	8,32	6,89	4,71	3,92	9,48
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	7,14	11,60	8,96	10,51	4,54	6,62	6,70	8,50	4,16	7,76	3,52	5,36	8,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.174,81	20,27	37,65	20,95	37,77	23,35	19,03	29,24	30,74	18,75	21,17	39,41	23,82	46,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	155,11	231,78	364,64	363,30	1,35	58,88	30,89	72,99	315,58	497,63	75,21	104,04	176,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	96,86	52,53	27,06	86,41	1,35	7,25	6,48	26,82	108,26	32,94	14,87	47,96	11,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	58,25	179,25	337,58	276,90		51,63	24,41	46,17	207,32	464,70	60,33	56,08	165,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	0,82	2,84	0,33	1,41	0,60	0,36	0,54	0,02	0,05		0,46		1,40
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**	**26,89**	**44,20**	**48,10**	**164,82**		**8,25**	**1,49**	**6,03**	**15,82**	**4,52**	**6,06**	**19,36**	**-0,01**
	Trong đó:																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	22,10	29,96	28,57	141,87		8,25	1,49	6,03	15,82	2,54	6,06	1,84	-0,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				1,52	14,25	19,53	7,22									
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Xã Hồng Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Phú Xuyên	Xã Phượng Dực	Xã Chuyên Mỹ	Xã Đại Xuyên	Xã Phúc Thọ	Xã Phúc Lộc	Xã Hát Môn	Xã Quốc Oai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +...(36)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	185.586,00	823,08	186.409,08	3.234,02	3.122,70	5.280,86	3.699,22	3.118,67	2.377,51	3.355,06	2.456,69	1.754,10	2.182,91	1.384,08
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	2.093,00	1.554,25	1.652,65	2.158,45	2.271,62	1.801,12	2.057,21	2.304,14	815,47	1.378,87	763,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	2.042,24	1.438,04	1.583,70	2.151,69	2.242,42	1.800,92	2.038,19	2.278,43	777,68	1.376,40	758,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27	50,76	116,21	138,95	6,76	29,21	0,20	19,02	25,71	38,79	2,47	5,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			22.788,63	41,18	492,85	174,49	324,95	8,77	17,80	364,44	16,60	717,79	624,15	247,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	253,30	45,55	153,71	166,28	73,72	65,28	270,16	14,69	28,05	12,47	219,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00			2.630,45								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00	512,67	502,72									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.557,00		1.557,00											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	266,50	401,89	542,63	546,65	235,76	272,48	598,51	112,79	114,86	116,14	52,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21									3,00		
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	67,36	66,43	129,93	502,99	528,80	220,84	264,75	8,37	74,94	51,28	100,72
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	PNN	148.716,00	-823,51	147.892,49	2.204,32	1.800,88	1.552,62	2.261,28	1.340,51	1.176,94	1.791,63	1.503,18	2.247,80	1.576,77	936,56
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	472,34	459,42	409,09	527,33	326,25	260,54	538,31	530,36	628,44	571,58	308,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61				92,84				57,54			19,62
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	7,81	4,94	3,02	10,57	3,76	3,06	3,19	6,62	3,40	2,66	10,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	376,34	373,47	30,16	31,51	10,00	9,79	6,55	8,29	4,83	4,17	11,73
2.5	Đất an ninh	CAN	1.726,00	0,00	1.726,00	8,99	8,91	11,70	2,37	3,00	0,93	5,21	6,22	5,59	10,12	5,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	44,48	40,27	35,32	79,14	39,78	37,85	44,94	61,36	49,03	41,55	46,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	9,18	10,67	4,79	11,82	9,14	9,71	11,26	7,79	6,18	7,95	4,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75	0,02							0,02	0,05	0,11	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	2,27	2,46	0,91	5,55	1,77	1,33	1,56	5,55	2,79	1,45	3,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	24,18	18,86	21,12	52,55	24,10	21,18	29,40	36,42	32,46	27,47	30,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	9,00	8,28	8,55	8,96	4,77	4,38	2,71	10,00	5,74	4,27	6,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30			0,18								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00						1,23					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	-0,17		-0,23	0,26			0,01	1,78	2,21	0,31	1,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	32,27	2,79	29,30	116,25	20,41	27,21	83,51	58,38	119,55	158,25	76,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00							69,31				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01	8,10				13,28	18,38		22,47	11,83	128,24	7,51
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	4,95	1,74	41,14	0,76	0,11	-0,27	0,84	22,72	27,68	4,75	33,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	19,22	1,05	-11,84	103,27	7,02	9,10	8,26	13,19	80,04	25,36	32,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21				12,22			5,10				2,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	572,82	499,59	534,41	975,65	739,61	632,15	779,81	607,48	403,34	637,79	390,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	342,67	353,23	429,80	671,88	546,26	419,28	508,11	408,15	243,98	398,49	313,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	218,16	136,82	89,48	281,45	178,78	197,64	261,93	160,16	130,48	187,65	39,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06		1,02	2,58	1,21				3,26	4,50	5,07	0,25
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00			15,50								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01		1,09	1,77					15,79	10,09	23,06	18,94
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00	4,96	2,58	-0,51	2,17	2,48	3,12	2,67	2,83	3,02	3,00	4,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	2,18	3,27	3,18	5,44	4,38	2,30	1,29	1,31	2,61	2,63	7,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,58	0,06	0,09	0,31	0,10	0,27	0,15	0,32	0,31	0,16	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	2,50	1,52	0,99	4,33	1,09	2,40	1,84	4,25	1,41	2,21	2,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	1,77		0,54	8,65	6,52	7,15	3,91	11,40	6,93	19,52	3,64
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	14,78	12,88	16,90	25,26	17,29	10,02	25,32	1,97	1,32	2,25	6,84
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,27	10,60	10,49	25,59	16,94	9,14	7,32	11,85	3,16	1,43	5,13	5,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	64,48	46,05	47,65	72,95	51,97	40,58	66,19	37,41	25,42	39,73	26,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	600,94	336,80	399,05	342,38	118,68	144,05	225,54	124,29	1.004,64	104,03	27,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	517,33	301,68	223,75	8,11	32,10	3,57	9,75	87,20	47,08	46,76	5,73
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	83,61	35,12	175,30	334,26	86,58	140,69	215,80	37,09	957,57	57,26	21,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	-1,54	5,28	12,63	0,09	0,63	3,43	1,31				0,67
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	CSD	1.682,00	0,00	1.682,00	9,08		18,32	64,02	8,98	1,20	0,02	7,04	121,16	1,74	13,21
	Trong đó:															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	-0,17		0,05	64,02	8,98	1,20	0,02	1,24	116,36	0,19	0,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66	4,82										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66	4,29		18,27								6,99
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Xã Hưng Đạo	Xã Kiều Phú	Xã Phú Cát	Xã Sóc Sơn	Xã Nội Bài	Xã Kim Anh	Xã Đa Phúc	Xã Trung Giã	Xã Thạch Thất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +... (36)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**	**1.451,23**	**2.049,87**	**2.848,74**	**3.803,09**	**2.371,21**	**3.627,07**	**3.653,94**	**4.760,29**	**2.002,06**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	1.066,76	1.742,31	1.064,80	2.286,45	1.533,54	1.289,05	2.818,10	1.669,63	1.754,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	1.066,76	1.740,66	1.003,88	2.280,45	1.521,93	1.278,69	2.815,38	1.589,86	1.638,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27		1,65	60,92	5,00	11,62	10,36	2,71	79,77	116,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			22.788,63	82,28	15,20	156,99	439,86	146,01	133,22	412,86	184,33	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	187,20	58,71	848,40	329,96	339,44	1.001,02	262,51	1.374,92	93,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00			146,03	591,28	298,20	1.147,27		1.447,21	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00			346,00						4,44
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.557,00		1.557,00									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	94,23	109,04	134,38	148,46	40,90	46,73	149,06	80,13	88,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21									
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	20,76	124,61	152,14	7,07	13,12	9,83	11,42	3,99	61,50
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**1.041,29**	**1.383,41**	**2.254,73**	**3.040,71**	**2.745,84**	**1.654,15**	**1.833,82**	**2.765,09**	**1.182,98**
	Trong đó:													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	350,44	325,93	833,49	917,61	450,54	550,61	459,50	756,93	435,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61		28,14		33,11	3,06	2,87	2,22	2,46	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	6,34	8,39	8,45	29,51	13,95	3,63	3,34	9,05	10,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	13,01	10,00	357,70	198,04	204,63	91,02	10,04	439,86	32,22
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	1,84	69,15	2,20	32,79	16,25	18,42	3,00	4,48	69,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	34,79	130,28	49,70	173,53	76,15	157,42	55,64	152,52	49,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	7,80	69,32	7,05	17,32	15,40	9,38	11,95	15,88	10,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	2,32	25,62	18,19	4,73	6,36	3,52	1,78	2,15	2,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	18,62	24,76	14,97	64,99	27,35	35,58	32,70	30,38	29,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	5,89	10,58	9,21	84,32	27,04	108,94	8,21	104,08	4,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30				2,00					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00							1,00		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	0,16		0,29	0,17				0,03	2,78
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	151,81	88,99	378,45	470,95	359,18	51,51	29,15	111,47	113,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00		39,96	241,11	119,72	295,00				50,91
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01	143,97			245,80				60,87	41,59
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.551,99	1,11	0,57	23,41	1,53	21,38	5,17	2,98	9,64	2,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.808,18	2,38	43,85	13,04	91,07	42,79	24,47	9,08	40,70	11,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21	4,35	4,61	100,90	12,85		21,87	17,09	0,27	7,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	345,43	571,13	471,79	784,78	1.266,80	528,31	817,28	900,90	346,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	225,69	460,27	406,73	661,09	1.128,24	426,49	570,49	505,60	271,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	102,07	102,53	56,59	112,09	105,82	92,04	149,76	121,17	65,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06	0,06					0,01			1,90
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00							89,38		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, đa dạng sinh học	DDD			370,01			0,27		1,44			1,47	0,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00	4,12	4,89	2,85	1,00	3,00	3,08	2,00	185,83	2,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	11,34	1,52	4,40	3,37	15,85	2,47	4,46	6,14	2,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,07	0,10	0,09	1,19	4,98	0,31	0,15	0,05	0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	2,07	1,80	0,87	2,45	1,52	0,33	1,01	1,54	1,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74		0,01		3,58	10,94	3,58	0,03	79,10	2,01
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	7,99	10,24	5,69	39,09	5,12	5,38	10,41	7,25	4,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	13,73	5,55	4,02	10,94	6,65	7,94	6,70	7,10	4,72
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	36,53	41,03	17,39	84,01	51,60	49,43	68,89	60,59	18,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	79,52	89,68	125,81	262,83	259,16	187,62	367,63	286,25	95,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	25,82	20,21	50,34	223,87	110,27	149,96	105,25	127,96	15,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	53,70	69,47	75,46	38,96	148,89	37,66	262,37	158,28	80,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	0,07	4,90	0,01	3,51	32,76		0,03	26,23	1,00
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**	**0,21**	**16,43**	**19,20**	**11,32**	**12,18**	**0,80**	**46,93**	**238,64**	**9,52**
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	0,21	16,43	19,20	11,32	12,18	0,80	43,57	18,60	9,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			25,66								3,88	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Ia Băng	Xã Tây Phương	Xã Hòa Lạc	Xã Yên Xuân	Xã Thanh Oai	Xã Bình Minh	Xã Tam Hưng	Xã Dân Hòa	Xã Thanh Trì	Xã Đại Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) + ... (36)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	185.586,00	823,08	186.409,08	1.793,04	1.689,12	176,31	5.409,25	1.729,06	1.668,70	1.951,96	2.432,44	409,47	1.079,70
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	1.153,26	1.631,66	6,26	872,68	950,55	1.174,95	1.642,03	1.879,36	99,67	810,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	1.025,79	1.631,61	6,26	802,82	920,22	1.109,77	1.602,17	1.806,51	99,67	810,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27	127,47	0,05		69,86	30,33	65,18	39,86	73,05		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			22.788,63	313,64	3,74	0,11	199,82	153,65	53,61	34,67	7,89	96,26	53,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	271,56	18,11	168,24	1.202,41	452,66	345,40	123,16	91,61	70,93	34,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00				1.119,45						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00				261,19						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00				1.659,70						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	51,41	19,62	1,70	87,09	80,22	75,17	78,81	363,13	95,52	151,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21		1,93			3,57					
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	7,17	14,07		6,90	88,41	19,56	73,30	80,46	47,09	29,25
2,00	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	148.716,00	-823,51	147.892,49	1.347,64	1.477,45	4.196,37	1.616,01	949,46	1.306,42	977,16	1.412,75	586,10	787,46
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	611,92	386,78	506,56	354,19	284,05	326,29	223,80	358,20	131,23	264,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61			22,74			100,58			42,11	8,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	4,87	10,41	19,93	6,33	7,30	6,65	1,33	33,83	6,59	2,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	105,43	15,00	1.151,67	437,18	21,86	0,24	1,84	0,50	19,27	7,68
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	16,88	48,40	58,71	4,00	4,25	1,21	26,06	25,34	2,48	2,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	39,55	63,15	1.214,13	41,19	47,33	61,31	33,81	54,07	56,15	42,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	8,84	4,79	4,42	9,71	6,87	7,50	5,57	8,81	8,21	7,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75		0,16							0,14	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	2,40	3,71	0,45	2,64	5,60	1,35	0,94	4,63	1,46	0,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	18,70	47,97	872,35	19,11	23,47	50,51	17,35	27,89	13,09	28,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	9,56	6,52	36,53	9,18	11,23	1,52	9,93	12,66	9,97	3,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08			272,60						9,42	1,33
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00				0,50						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	0,04		27,78		0,16	0,44		0,07	13,78	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	33,57	400,92	463,37	177,50	64,68	64,90	17,25	181,19	45,90	51,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00		140,53	298,91					80,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01		122,48			58,86	18,06		65,78		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	25,29	16,12	94,54	32,13	2,85	24,67	5,32	20,12	6,51	18,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	7,96	121,79	69,91	53,99	2,97	22,18	11,90	14,64	37,39	32,55
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21	0,32			91,38				0,64		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	380,96	444,41	794,37	409,75	380,53	582,78	546,30	621,93	199,35	301,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	342,92	353,36	578,08	269,87	260,04	407,60	404,67	416,78	157,09	228,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	29,47	75,00	15,00	29,03	72,56	152,48	125,31	195,37	24,12	34,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06		0,09		36,96	0,11					0,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00					36,65					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01	0,04	3,75		67,79	0,79	0,03	8,53	1,68	1,75	10,71
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00	2,14	3,51	7,50	2,20	2,59	0,98	3,16	2,28	2,00	16,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	2,12	2,58	3,65	2,06	4,78	1,29	2,80	2,99	4,45	4,94
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,12	0,33		0,06	0,15	0,23	0,08	0,48	0,21	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	3,08	4,44	1,42	1,77	1,08	1,35	0,98	1,90	1,60	4,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	1,06	1,34	187,81		1,79	19,41	0,74	0,45	8,13	1,35
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	12,61	4,19	0,37	0,61	7,28	13,36	12,82	17,35	2,25	2,45
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	7,05	5,00	1,32	0,28	7,05	15,93	6,26	13,42	7,86	2,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	35,41	40,00	6,13	40,06	31,08	40,70	40,41	47,47	17,02	46,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	99,42	58,24	153,25	144,68	89,74	92,69	64,92	58,54	81,19	52,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	31,56	55,86	143,74	88,71	37,79	59,07	24,46	26,25	26,46	3,93
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	67,86	2,37	9,49	55,98	51,95	33,62	40,46	32,29	54,73	48,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	0,01	0,97	0,92	0,25	4,30		1,48	0,93	6,72	2,56
3,00	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.682,00	0,00	1.682,00	1,86	0,28	0,32	20,10	9,15	1,81	7,32	9,42	0,54	27,15
	Trong đó														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	1,86	0,10	0,32	3,22	9,06	1,81	7,32	6,15	0,18	2,32
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66				16,67						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
4,00	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Xã Nam Phù	Xã Ngọc Hồi	Phường Thanh Liệt	Xã Thượng Phúc	Xã Thường Tín	Xã Chương Dương	Xã Hồng Vân	Xã Vân Đình	Xã Ứng Thiên	Xã Hòa Xá	Xã Ứng Hòa	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +...(36)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**	**616,34**	**647,31**	**91,87**	**1.851,97**	**1.446,25**	**1.599,51**	**1.145,68**	**2.887,27**	**2.613,50**	**2.656,18**	**4.784,16**		
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	177,61	526,07	84,65	1.338,42	1.286,46	617,25	422,78	1.395,17	2.961,35	1.881,90	1.919,58		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	177,34	523,53	84,65	1.326,85	1.275,73	617,25	422,48	1.356,72	1.927,58	1.713,66	1.921,85		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27	0,26	2,53		1,57	10,72		0,30	38,45	133,78	168,01	17,73		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			22.788,63	354,36	5,31	2,95	221,13	42,74	308,33	504,28	161,00	83,31	260,65	69,70		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	22,40	6,58	0,35	13,08	4,98	224,50	45,66	123,99	67,64	200,03	33,15		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.657,00		10.657,00													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	59,81	108,72	1,34	191,58	85,81	343,47	165,45	1.089,40	251,11	305,12	2.320,24		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21													
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	2,16	0,64	2,58	87,76	26,27	105,96	7,51	117,71	150,69	9,32	421,48		
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**758,75**	**601,42**	**522,28**	**1.044,08**	**1.379,50**	**1.302,63**	**1.307,23**	**1.252,75**	**1.224,10**	**1.378,47**	**1.976,58**	**296,58**	**261,65**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	234,91	179,77	131,55	220,46	363,69	447,38	378,91	289,69	379,45	436,80	478,23		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61			43,98		19,29			83,23				57,25	132,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	1,65	1,72	2,11	4,14	13,96	5,79	4,75	5,78	2,56	6,29	7,06	41,51	1,54
2.4	Đất quốc phòng	COP	8.386,00	0,00	8.386,00	8,50	27,42	9,13		7,12	7,63	17,10	2,89	4,36	0,04	37,24	36,27	13,80
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	0,05	3,08	8,72	2,15	14,65	1,16	14,80	1,34	1,38	2,47	0,69	2,45	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	34,10	34,53	92,55	31,63	101,31	40,20	56,99	55,50	43,02	42,34	52,14	26,10	26,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	7,25	6,14	42,04	9,42	13,54	6,77	8,71	8,47	4,57	5,79	10,62	9,86	0,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75	1,21		0,43						2,15				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	0,62	1,64	7,21	0,89	14,55	1,55	0,82	3,49	1,05	2,33	2,40	2,44	1,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	20,35	20,47	29,48	17,70	51,18	27,49	19,92	33,57	24,81	24,69	30,90	4,36	7,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	4,57	3,69	1,98	3,61	22,04	3,51	7,54	9,94	8,87	9,54	8,02	1,28	4,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08												0,04	1,28
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00									1,50				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,55												8,12	11,83
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	0,10	2,60	11,42			0,88		0,02	0,07		0,20		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	25,44	101,76	42,22	97,98	149,43	26,44	161,86	31,07	49,87	122,05	8,39	6,22	20,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00				34,00	37,36								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01		73,02		31,67	71,12	17,91	49,86		26,37	100,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	1,11	9,67	11,44	14,22	12,79	0,03	19,94	6,46	1,97	7,61	5,99	6,17	15,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	19,24	19,07	30,77	18,09	28,17	8,50	80,57	24,61	21,53	14,44	2,40	0,05	5,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21	5,08						11,49						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	188,36	202,01	160,57	470,64	541,68	449,08	447,45	622,19	579,05	544,42	1.143,60	103,08	58,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	117,65	163,75	125,49	352,71	422,44	324,96	350,09	420,48	470,65	437,26	826,25	67,57	56,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	52,76	25,66	2,44	105,49	65,96	102,96	77,50	180,05	91,67	102,34	303,90	0,38	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06	0,08		0,26		1,07			0,24	4,57			1,73	1,37
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01	4,01	2,50	4,76	0,97	0,14	2,60	0,05	1,76	0,11	0,11	0,32	12,43	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00	3,25	3,07	14,61	3,43	5,19	3,47	1,51	5,14	1,15	0,82	4,41		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	4,31	5,13	1,67	7,41	29,11	12,36	12,46	7,49	6,57	2,28	3,67	0,34	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,06			0,05	0,42	0,07	0,07	0,54	0,16	0,18	0,35	0,12	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	3,50	1,60	1,26	0,58	3,93	1,95	0,99	3,10	2,50	1,40	4,69	0,43	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	2,73	0,32	10,08		13,42	0,71	4,78	3,38	1,67	0,03		20,08	0,94
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	3,22	5,70	1,19	29,85	16,83	13,50	18,22	14,98	14,13	8,97	13,85	2,23	1,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	4,60	2,59	1,22	5,06	9,39	10,40	14,30	15,00	11,64	17,39	17,38	0,38	1,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	22,42	18,31	8,09	35,98	55,60	35,14	40,39	37,25	38,43	38,96	68,70	0,00	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	232,86	18,29	17,45	95,03	86,16	265,06	171,34	92,63	98,49	151,54	135,91	21,08	5,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	7,08	1,38	10,22	10,53	6,39	9,86	4,55	9,46	26,14	1,82	5,06	21,08	5,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	225,78	16,91	7,23	84,50	79,76	255,20	166,79	83,17	72,34	149,72	129,95		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	2,23	11,23	3,50	1,17	0,41	0,79	1,12	1,20	1,72	7,21	14,29	0,00	0,04
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**	**12,18**	**90,23**	**25,71**	**0,05**	**3,95**		**2,56**	**5,96**	**13,30**	**15,55**	**10,15**		
	Trong đó:																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	12,18	1,10	0,20	0,05	0,72		0,34	4,64	3,46	15,55	10,15		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Giảng Võ	Phường Tây Tựu	Phường Phú Diễn	Phường Xuân Đỉnh	Phường Đông Ngạc	Phường Thượng Cát	Phường Cầu Giấy	Phường Nghĩa Đô	Phường Yên Hòa	Phường Đống Đa	Phường Kim Liên	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Phường Láng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +... (36)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**		**183,63**	**129,85**	**11,10**	**143,74**	**558,77**	**2,75**	**1,29**					
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54					0,87	0,06							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27					0,87	0,06							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			22.788,63		88,66	25,37	7,67	122,36	456,38	2,75	1,29					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84		94,57	103,57	3,43	14,68	34,13							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41		0,40	2,90		0,25	2,71							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21													
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45					5,59	65,49							
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**258,69**	**569,22**	**492,75**	**512,39**	**739,65**	**883,74**	**384,25**	**431,67**	**398,78**	**206,72**	**240,54**	**193,24**	**187,56**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61	84,21	150,44	184,21	171,11	202,84	134,01	132,23	173,82	167,29	102,07	85,35	104,68	71,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	6,42	6,65	3,34	22,46	2,04	0,47	15,50	18,74	5,54	2,00	1,60	1,15	2,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	2,11	40,22	26,14	7,74	25,90	54,27	4,01	29,05	11,70	3,21	5,75	0,03	2,86
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	0,09	1,54	13,85	0,29	19,11	0,39	0,79	3,62	3,89	0,64	0,36	1,01	1,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	37,42	104,74	48,53	42,22	137,01	62,86	48,42	60,96	44,09	20,58	68,87	4,63	38,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	15,60	5,67	10,97	8,03	4,76	11,97	7,29	5,01	2,43	2,93	0,23	0,05	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75		2,79	3,95						0,25	0,23			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	0,40	2,66	0,41	1,69	9,60	0,49	1,51	5,23	0,41	2,54	13,93	0,51	11,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.510,00	-700,70	4.669,30	17,92	24,83	31,35	17,10	70,43	16,11	33,82	31,65	34,51	12,23	48,56	2,80	15,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	1,40	1,79	1,55	5,75	1,90	0,74	1,34	2,02	1,90	0,73	0,81		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08	0,40	60,00	0,31		42,12	31,58		13,77	3,37				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53	0,62			9,72			3,24				0,33		4,31
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	3,09	7,00		0,01	8,20	1,97	1,22	3,28	1,22	0,72	5,01	1,27	6,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	12,30	34,57	29,64	18,97	72,49	71,23	35,47	12,48	23,78	8,40	15,44	16,62	9,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,10		2.787,00						39,12							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01		16,86											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	12,30	0,55	19,43	18,53	8,66	0,58	35,09	12,07	22,94	8,40	15,44	15,82	9,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18		17,16	10,19	0,43	62,81	40,53	0,39	0,42	0,83			0,80	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21					1,03								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	81,62	165,76	149,10	189,91	166,68	159,38	141,32	118,30	133,34	63,41	58,47	55,80	52,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	69,02	143,88	113,62	147,59	145,62	100,82	98,35	100,65	110,09	56,78	51,65	49,55	48,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	0,12	17,90	7,03	0,52	1,76	5,34	0,90	0,19		0,08	0,81	0,05	0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06	0,54	0,56	4,73	2,86	0,20	1,12	3,59	1,39	2,00				0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00					9,44	44,02							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01		0,02	1,05	0,22	1,20	0,15			2,21			5,02	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00		0,75	0,03								0,27		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	0,00	0,00	0,04	0,41	0,33	4,59	0,02	0,59	0,02	0,43	0,28	0,04	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,00		0,10	0,02	0,27	0,05	2,60	2,08	0,04	0,01	0,50	0,05	2,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	0,38	1,38	1,29	1,45	1,54	0,62	0,63	0,64	0,63	1,07	0,44	0,37	1,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	11,56	1,26	21,20	36,84	6,33	2,68	35,22	12,75	20,56	2,83	4,52	0,71	0,51
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	0,46	1,31	1,32	2,00	2,44	3,68	2,49	1,05	2,15	1,99	1,33	1,93	2,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	1,39	5,47	2,03	2,25	2,31	1,69	0,75	0,91	1,65	0,29	0,74	0,91	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			5.374,81		11,21	12,62	4,98	11,94	8,84	2,14	0,82	2,45				0,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	31,84	20,92	21,97	17,41	95,55	386,68	1,12	11,92	4,99	3,93	2,91	6,35	4,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	29,88	8,06	12,46	16,66	16,72	49,63		9,40	1,10	2,29	0,76	6,35	1,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	1,96	12,85	9,51	0,75	78,83	337,05	1,12	2,52	3,89	1,73	2,15		3,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	0,84	28,40			30,05	1,33	0,24			0,49	0,12	0,15	0,77
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**		**1,83**	**4,84**	**25,24**	**1,76**	**28,44**	**8,74**	**2,93**	**11,45**				
	Trong đó:																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68		0,04	4,24		0,41								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Ô Chợ Dừa	Phường Hà Đông	Phường Dương Nội	Phường Yên Nghĩa	Phường Phú Lương	Phường Kiến Hưng	Phường Hai Bà Trưng	Phường Vĩnh Tuy	Phường Bạch Mai	Phường Hoàn Kiếm	Phường Cửa Nam	Phường Linh Nam	Phường Hoàng Mai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(36)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**		**37,99**	**67,46**	**504,07**	**348,39**	**135,46**		**10,06**	**0,99**			**394,48**	**106,90**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54		27,11	28,21	184,74	334,28	116,15						76,12	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27		27,11	28,21	184,74	334,28	116,15						59,85	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27												16,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			22.788,63		10,40	20,55	235,21	7,08	13,53		3,00				231,03	49,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84			11,57	54,99	1,17							10,89	0,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41		0,49	6,07	27,34	5,86	5,29		3,42				52,02	56,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21						0							
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45			1,06	1,79		0,50		3,64	0,99			4,42	1,25
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**183,54**	**897,03**	**705,73**	**802,47**	**599,03**	**501,23**	**262,49**	**222,22**	**291,29**	**193,56**	**167,79**	**690,82**	**764,58**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61	79,83	351,21	289,88	289,79	246,20	181,01	80,34	116,88	129,66	72,93	42,93	91,51	270,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	2,04	17,42	0,69	1,65	0,99	0,79	13,87	1,44	3,21	7,11	13,25	1,02	3,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	2,40	41,68	4,43	16,98	0,41	0,77	10,15	0,01	0,11	4,43	10,12	7,59	3,11
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	1,17	14,51	0,52	0,72	2,38	4,30	1,84	0,17	0,33	0,53	6,37	0,59	0,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	17,97	67,46	79,08	19,35	31,58	21,08	16,53	11,60	55,49	11,83	25,26	9,12	29,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	0,47	8,62	3,38	5,99	3,57	1,57	2,26	0,02	0,89	3,57	7,20	1,87	1,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75		0,73						0,31	0,01				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00		7,62	17,01	0,18	0,26	0,23	4,58	2,73	4,58	3,87	3,25	0,27	0,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	9,92	40,10	53,87	9,05	25,78	10,90	7,56	8,50	49,46	3,54	7,30	5,47	22,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	3,99	8,65	3,77	1,00	1,68	8,35	1,75		0,21			0,93	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08	0,19												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30							0,14	0,03	0,28				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00			1,02										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53	0,19						0,24			0,47	4,41		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	3,23	1,74	0,03	1,13	0,30	0,03			0,06	0,38	3,10	0,58	4,82
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	16,34	49,39	53,78	205,44	24,02	119,80	17,42	25,64	8,09	14,56	17,01	74,80	53,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00													14,51
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01			15,58	160,51	15,39								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	15,75	31,46	18,10	38,22	2,71	94,64	17,35	5,95	4,17	13,30	17,25	0,04	21,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	0,58	17,93	20,11	6,72	5,93	25,16	0,08	19,69	3,92	1,26	-0,24	95,50	17,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21												-20,74	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	45,06	282,31	240,95	260,24	253,62	150,69	95,08	59,35	81,19	66,46	51,33	156,37	197,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	44,18	254,20	196,93	162,14	209,28	137,28	61,55	54,58	69,53	57,27	48,89	118,09	164,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	0,11		7,73	24,17	15,71	2,22		0,03		0,01		36,27	3,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06		0,82	2,80		0,03		1,31	2,62	0,32			0,16	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,60													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01	0,25	0,42			0,39		2,20			1,08	1,50	0,05	1,93
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00		0,01				1,62							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	0,30	1,99	7,48	0,76	0,19	0,20	0,36	0,12	0,35	0,01	0,01	0,03	4,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70		1,01	0,03	0,03	0,04	0,04	0,01			1,04	0,08		1,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08		6,34	0,68	1,25	1,50	0,68	0,14	0,41	0,16	1,64	0,18	0,10	2,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	0,22	18,42	26,10	11,90	26,48	8,65	29,50	1,60	10,83	5,41	0,64	1,67	18,21
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	1,18	2,15	2,15	5,73	3,96	0,38	2,26	0,51	1,16	2,35	1,37	1,73	1,47
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	0,72	5,16	1,07	6,15	3,51	6,94	0,37	0,28	0,28	0,47	-0,05	1,91	1,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	0,00	17,92	10,33	16,23	21,58	6,21		0,04	0,54	0,11		2,12	11,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	15,54	45,98	22,72	39,77	10,76	9,17	24,63	6,30	11,23	12,76	0,20	248,69	150,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	15,54	17,39	15,89	4,67	10,76	2,25	24,63	3,72	9,91	12,76	0,20	31,55	134,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39		28,59	6,82	35,10		6,91		2,58	1,32			217,14	16,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	1,29	1,85	0,14	0,42		0,11	0,01		0,02	0,02		95,37	41,61
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**		**1,31**	**3,92**	**14,40**	**0,24**	**0,17**							**0,03**
	Trong đó:																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68		1,31	3,92	13,66	0,24	0,17							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Vĩnh Hưng	Phường Tương Mai	Phường Định Công	Phường Hoàng Liệt	Phường Yên Sở	Phường Long Biên	Phường Bồ Đề	Phường Việt Hưng	Phường Phúc Lợi	Phường Từ Liêm	Phường Xuân Phương	Phường Tây Mỗ	Phường Đại Mỗ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +... (36)	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**	**76,16**	**2,73**	**14,02**	**15,57**	**161,96**	**735,63**	**106,46**	**298,09**	**175,11**	**74,27**	**228,77**	**98,48**	**272,42**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54				0,00	12,86	8,29		49,92	79,28	34,11	66,44	55,41	197,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.992,00	318,27	91.220,27				0,00	12,86	8,29		49,92	79,28	34,11	66,44	55,41	197,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			22.788,63	35,05	2,73	4,90	7,21	0,18	436,58	93,24	236,96	93,56	37,21	100,39	24,82	63,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84			0,03	0,07	0,02	271,62	0,19	2,21	2,28	2,15	30,69	8,10	2,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	39,63	0,00	9,09	8,29	148,90	15,27	12,50	6,44		0,90	31,00	10,15	4,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21													
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	1,49					3,89	0,54	2,56			0,26	0,01	5,41
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**359,99**	**254,21**	**495,61**	**385,77**	**395,62**	**1.144,34**	**1.136,75**	**948,76**	**836,85**	**930,56**	**855,51**	**465,42**	**519,54**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61	192,17	207,28	228,70	121,60	67,63	342,24	409,22	364,46	282,78	263,22	211,24	188,50	163,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	1,05	0,83	13,62	1,22	0,06	1,47	5,92	9,40	1,59	46,54	8,48	3,84	7,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	4,15	2,32	11,05		1,21	125,54	45,20	7,01	18,15	26,09	96,20	7,35	9,71
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	0,50	0,69	7,42	0,56	2,19	0,36	1,46	3,39	0,37	6,04	41,65	4,78	10,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	24,52	15,76	27,02	24,20	21,83	143,90	54,77	63,00	35,66	195,14	118,52	35,80	32,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	3,80	1,18	2,91	6,78	4,20	5,16	9,85	6,66	2,33	20,32	5,05	4,88	2,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75					0,13					0,13	8,77		0,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	0,73	1,70	0,53	4,40	4,95	0,37	4,16	4,15	3,01	10,25	4,69	3,51	2,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	17,08	10,51	19,20	12,28	11,79	17,04	31,56	41,62	28,21	35,55	80,81	25,09	21,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	2,63	2,64	2,51		0,38	120,03	2,37	0,19	1,68	126,50	12,90	2,16	1,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08	0,27		1,04				3,07				3,10	0,10	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30	0,01	0,04											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39			0,09	0,83	0,73	0,39	1,30	3,76	10,38	0,43	2,58	3,80	0,06	5,59
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	31,23	21,38	21,87	29,07	32,88	72,39	90,08	92,13	121,55	33,08	81,24	15,27	27,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00						17,70			52,58				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01											43,40		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	2,76	5,28	19,55	17,89	15,29	2,03	12,21	5,72	5,13	22,54	4,62	9,61	29,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	25,93	16,10	2,33	11,18	17,59	52,66	77,87	83,98	63,85	10,54	33,22	5,66	7,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21	2,53							2,43					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	83,98	95,60	135,66	103,46	244,89	234,18	238,35	276,48	255,20	334,39	238,29	172,97	204,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	71,12	84,07	115,39	72,49	98,74	172,74	134,97	165,01	200,25	273,10	207,10	135,09	165,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	6,04	0,02	1,61	1,88	44,21	8,35	2,16	4,85	8,57	8,58	9,07	5,36	12,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06	2,95	1,09			1,78			0,26	0,24	0,20	0,22	0,02	0,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00						27,60	43,66	67,95					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01	0,32	1,74	2,53	3,38		1,61	0,43			0,88	0,36		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00					0,03	0,03	4,75	0,07			4,26		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	0,57	0,10	0,01	0,54	0,03		1,33	4,02	0,54	0,56	1,16	0,07	1,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,01		0,23	0,06			0,01	1,29	0,02	0,41	0,07	0,03	3,43
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	1,32	1,30	1,22	0,61		1,60	2,97	2,00	1,33	2,17	6,45	0,96	3,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	1,64	7,32	14,68	24,50	100,11	22,19	48,08	31,03	44,25	38,70	9,59	31,42	18,46
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	3,53	1,43	1,52	0,22	0,48	3,57	2,70	4,15	2,08	3,79	4,23	1,84	3,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,27	1,75	0,00	1,45	1,15	0,78	5,88	9,08	7,68	2,04	1,65	4,86	3,47	1,89
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	8,35	0,02	7,77	2,77	1,13	10,72	9,43	10,58	5,07	5,76	13,62	14,84	9,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	8,42	8,79	38,37	99,33	19,54	203,78	270,54	108,31	104,54	17,90	30,68	16,72	45,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	6,19	4,27	28,71	87,28	16,62	68,51	36,90	19,24	71,88	9,99	6,59	12,03	27,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	2,23	4,52	9,64	12,05	2,92	135,27	233,64	89,07	32,66	7,91	24,10	4,69	17,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	0,75	0,22	1,16	2,19	3,00	0,30		2,17	7,82	6,96	6,50	0,04	4,17
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**	**1,01**	**0,14**	**26,09**	**3,50**	**0,10**	**35,14**	**14,04**	**39,61**	**18,07**	**4,65**	**0,98**		**6,13**
	Trong đó:																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	0,71	0,02			0,10	0,28	4,30	1,81	8,11				0,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Phú Thượng	Phường Tây Hồ	Phường Hồng Hà	Phường Khương Đình	Phường Thanh Xuân	Phường Phương Liệt	Phường Sơn Tây	Phường Tùng Thiện	Xã Đoài Phương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +... (36)	(124)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	**823,08**	**186.409,08**	**10,26**	**3,22**	**512,37**	**9,45**	**0,28**	**5,38**	**898,86**	**1.579,02**	**2.321,72**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54							520,17	575,53	587,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.992,00	318,27	91.229,27							479,50	471,10	550,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27							40,68	104,44	37,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			22.788,63	1,01	0,46	506,87	9,45	0,28	1,79	160,55	285,44	408,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	8,86	2,76	4,21				106,47	534,21	1.057,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.617,00		10.617,00									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00							36,15	45,86	159,51
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41			1,29			3,59	63,42	84,93	84,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21									
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	0,40						12,11	55,04	25,07
2,00	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	**-823,51**	**147.892,49**	**660,69**	**1.053,61**	**991,77**	**296,36**	**326,06**	**315,90**	**1.395,94**	**1.672,06**	**2.330,61**
	Trong đó:													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91									343,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61	244,30	243,06	250,17	145,56	137,92	123,30	421,84	373,15	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	0,77	21,43	1,20	4,49	4,22	0,50	18,65	95,09	11,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00	0,00	8.386,00	5,89	7,04	1,32	4,96	5,08	73,28	48,43	261,51	638,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00	0,00	1.226,00	1,34	4,05	1,19	0,40	3,09	0,13	8,76	4,61	2,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	23,03	21,04	14,16	18,05	39,22	12,34	85,61	66,05	726,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00	0,00	1.480,00	1,19	3,44	0,78	1,48	4,76	0,59	32,24	6,32	487,68
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75			0,02		2,05		0,15		1,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00	0,00	555,00	0,18	1,16	0,39	2,14	1,43	0,25	7,34	6,74	0,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.319,00	-709,70	4.609,30	20,89	12,73	7,22	13,76	28,05	7,70	36,67	42,79	19,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	0,77	2,20	5,35	0,62	0,43	0,02	9,20	8,19	217,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08						0,58			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30		1,45						2,00	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53		0,06							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39		0,00	0,40	0,05	2,50	3,60			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	24,73	57,38	36,26	38,56	22,33	19,56	72,85	173,16	356,91
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01							6,40		85,53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	14,04	54,49	28,37	1,29	9,28	1,54	27,01	151,64	239,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	2,90	2,89	7,89	37,27	13,05	18,02	17,16	0,46	10,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21	7,80						22,28	21,06	21,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	175,40	120,89	162,92	63,65	104,68	66,10	449,47	466,93	325,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	131,12	110,16	104,22	59,79	92,41	62,77	306,04	307,01	265,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	0,03	0,43	3,56				39,24	42,72	46,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06	0,10	0,03	0,15	0,06	0,30		0,14	0,75	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00	0,53						33,99		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01	0,00	0,62	0,05	0,03	1,19		39,13		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00		0,01	0,00	0,04	0,09		7,47	84,16	0,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	1,41	0,30	0,30	1,90	0,11	0,07	3,68	11,45	5,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	0,03	0,01				0,05	0,50	0,57	0,57
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	0,47	1,35	4,03	0,74	0,74	0,22	8,90	2,04	2,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	41,70	7,98	50,82	1,09	9,84	2,99	10,38	18,24	5,34
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	2,20	7,80	0,13	0,76	1,05		9,14	8,99	12,12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	1,10	4,18	0,66	0,69	0,98	0,16	5,93	4,04	2,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	8,89	2,63	3,05	2,92	1,69	0,02	25,94	21,84	17,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	172,67	567,76	520,68	15,98	5,78	20,27	247,18	196,43	951,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	20,60	567,76	4,52	5,68	4,97	15,53	20,59	162,75	878,86
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	152,07		516,15	10,30	0,81	4,74	217,59	33,68	72,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	0,37	0,35	0,02	0,34	0,02	0,44	2,14	0,25	1,11
3,00	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	**0,00**	**1.682,00**	**54,54**	**1,61**	**13,73**	**4,11**	**0,26**	**3,78**	**10,29**	**3,38**	**10,25**
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	54,31	0,16	13,47	2,25	0,05	3,78	5,38	3,38	10,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												
4,00	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***													

Biểu số 05/TP

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Minh Châu	Xã Quảng Oai	Xã Vật Lại	Xã Cổ Đô	Xã Bất Bạt	Xã Suối Hai	Xã Ba Vì	Xã Yên Bài	Phường Chương Mỹ	Xã Phú Nghĩa	Xã Xuân Mai	Xã Trần Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**		**0,00**			**0,05**							
	Trong đó														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	422,84		0,00										
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00					0,05							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**									**0,10**	**6,37**	**0,00**	**0,11**
	Trong đó														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59									0,00			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80										0,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37										2,49		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40										2,49		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67									0,10	3,88	0,00	0,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT										0,07	3,88	0,00	0,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL										0,03			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Hòa Phú	Xã Quảng Bị	Xã Dân Phượng	Xã Ô Diên	Xã Liên Minh	Xã Thư Lâm	Xã Đông Anh	Xã Phúc Thịnh	Xã Thiên Lộc	Xã Vĩnh Thanh	Xã Gia Lâm	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (24)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	422,84												
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**		**0,06**		**17,18**	**0,24**	**0,60**		**0,24**	**0,76**			
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11		0,06		0,02		0,31		0,04	0,00			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80												
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89					0,15				0,49			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78					0,15				0,04			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT										0,45			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37									0,17			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41									0,16			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										0,00			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67		0,00		0,10		0,27		0,20	0,11			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			0,00				0,23		0,15	0,11			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL									0,04	0,00			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					0,10		0,04						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							0,00						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						0,09							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD							0,02						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					17,07				0,01				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									0,01				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					17,07								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Bát Tràng	Xã Phù Đổng	Xã Hoài Đức	Xã Dương Hòa	Xã Sơn Đồng	Xã An Khánh	Xã Mê Linh	Xã Yên Lãng	Xã Tiến Thắng	Xã Quang Minh	Xã Mỹ Đức	Xã Hồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (34)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84												
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**					**0,01**		**19,20**	**0,06**	**2,10**	**8,23**	**0,19**	**0,24**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11							1,00	0,05	0,10	0,79	0,19	0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59										0,01		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05							0,22		1,09			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80												
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89								0,00	0,03	0,29		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27									0,00			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78								0,00	0,02			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT											0,29		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37							0,01		0,03	5,67		0,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41										0,09		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										0,03	5,58		0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								0,01					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67					0,01		1,40	0,00	0,73	1,37		0,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								1,20		0,47	1,23		0,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								0,00	0,00	0,26	0,14		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								0,20					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						0,01							
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								0,00			0,00		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD										0,05	0,06		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								16,57		0,06	0,05		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								16,57		0,06	0,05		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phúc Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Phú Xuyên	Xã Phượng Dực	Xã Chuyên Mỹ	Xã Đại Xuyên	Xã Phúc Thọ	Xã Phúc Lộc	Xã Hát Môn	Xã Quốc Oai	Xã Hưng Đạo	Xã Kiều Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84												
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**		**1,85**	**0,21**		**0,03**		**0,09**	**7,56**				**1,87**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11							0,07	0,00				1,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												0,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80												
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89					0,03		0,02					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78					0,03							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								0,02					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37		1,65						6,98				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56		1,65										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									6,98				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67		0,21	0,21				0,01	0,58				0,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			0,21	0,21				0,01	0,57				0,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									0,01				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phù Cát	Xã Sóc Sơn	Xã Nội Bài	Xã Kim Anh	Xã Đa Phúc	Xã Trung Giã	Xã Thạch Thất	Xã Hạ Bằng	Xã Tây Phương	Xã Hòa Lạc	Xã Yên Xuân	Xã Thanh Oai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (34)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	422,84												
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70			27,50									
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80			23,71									
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				3,00									
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**	**0,34**	**1,51**			**1,42**	**0,72**	0,17	**0,12**	**0,00**		**0,33**	**0,79**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11					0,05	0,43			0,00			0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59		0,38										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80		0,11						0,05				
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89		0,11			0,68			0,02				0,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27					0,04							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78		0,11						0,02				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						0,64							0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67	0,34	0,91			0,65	0,29	0,17	0,04			0,33	0,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT		0,34	0,86			0,01		0,01	0,04				0,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						0,64		0,16					0,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													0,09
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												0,33	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			0,05				0,29						
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			0,00			0,04							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC													0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bình Minh	Xã Tam Hưng	Xã Dân Hòa	Xã Thanh Trì	Xã Đại Thanh	Xã Nam Phù	Xã Ngọc Hồi	Phường Thanh Liệt	Xã Thượng Phúc	Xã Thường Tín	Xã Chương Dương	Xã Hồng Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**												**0,12**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84												
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												0,12
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**	**0,06**	**0,36**										
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11		0,01										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80												
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89		0,02										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78		0,02										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37		0,01										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56		0,01										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67	0,06	0,32										
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			0,13										
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			0,03										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		0,06	0,16										
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,01										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Vân Đình	Xã Ứng Thiên	Xã Hòa Xá	Xã Ứng Hòa	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Hà	Phường Giảng Võ	Phường Tây Tựu	Phường Phú Diễn	Phường Xuân Đỉnh	Phường Đông Ngạc	Phường Thượng Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (34)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84												
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**	**0,47**	**0,52**	**0,52**	**0,12**								
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11	0,02		0,02									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80												
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89	0,44	0,08	0,08									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86	0,44		0,08									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78		0,08	0,00									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67	0,02	0,44	0,40	0,12								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT		0,02	0,31	0,40	0,12								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			0,08										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		**0,00**											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			0,05										
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD				0,01									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Cầu Giấy	Phường Nghĩa Đô	Phường Yên Hòa	Phường Đống Đa	Phường Kim Liên	Phường Văn Miếu Quốc Tử Giám	Phường Láng	Phường Ô Chợ Dừa	Phường Hà Đông	Phường Dương Nội	Phường Yên Nghĩa	Phường Phú Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**										0,96		
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84										0,96		
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**									0,03			
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59									0,02			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80												
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89									0,00			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86									0,00			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67									0,01			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT										0,01			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dang ao, hồ, đầm, pha	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Kiến Hưng	Phường Hai Bà Trưng	Phường Vĩnh Tuy	Phường Bạch Mai	Phường Hoàn Kiếm	Phường Cửa Nam	Phường Linh Nam	Phường Hoàng Mai	Phường Vĩnh Hưng	Phường Tương Mai	Phường Định Công	Phường Hoàng Liệt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89												
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84												
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**	**0,07**											
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80												
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		0,07											
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC		0,07											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Yên Sở	Phường Long Biên	Phường Bồ Đề	Phường Việt Hưng	Phường Phúc Lợi	Phường Từ Liêm	Phường Xuân Phương	Phường Tây Mỗ	Phường Đại Mỗ	Phường Phù Thượng	Phường Tây Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (34)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**										**0,81**	
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89											
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	422,84											
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00										0,81	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70											
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80											
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.11	Đất làm muối	LMU												
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**											
	Trong đó:													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05											
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80											
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89											
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78											
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37											
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67											
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Hồng Hà	Phường Khương Đình	Phường Thanh Xuân	Phường Phương Liệt	Phường Sơn Tây	Phường Tùng Thiện	Xã Đoài Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (34)	(124)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**			**0,03**				
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89							
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	422,84			0,03				
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.11	Đất làm muối	LMU								
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**					**0,41**		
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05					0,06		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80							
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89					0,03		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27					0,03		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67					0,32		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						0,16		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						0,16		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95							

Biểu số 06/TP
Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Minh Châu	Xã Quảng Oai	Xã Vật Lại	Xã Cổ Đô	Xã Bất Bạt	Xã Suối Hai	Xã Ba Vì	Xã Yên Bài	Phường Chương Mỹ	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**35,12**	**190,96**	**91,13**	**70,00**	**113,03**	**99,66**	**70,96**	**94,47**	**162,23**	**112,90**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35		126,02	24,86	20,61	28,86	23,07	19,24	25,82	76,05	32,50
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31		53,44	13,86	12,61	16,86	18,07	15,24	20,82	41,05	30,50
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04		72,58	11,00	8,00	12,00	5,00	4,00	5,00	35,00	2,00
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.037,67	33,12	35,23	42,27	38,08	57,77	29,32	28,20	52,78	46,35	53,86
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75	2,00	22,64	22,10	5,55	16,63	41,26	15,37	11,96	36,51	23,84
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48						0,66	0,01			
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97										
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44					5,81	2,29	8,14	1,24		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45		6,96	1,56	5,76	3,96	3,06		2,67	3,27	2,59
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.11	Đất làm muối	LMU											
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13		0,11	0,33						0,04	0,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**0,41**	**0,41**	**0,41**	**0,41**	**0,41**	**0,41**	**0,41**	**0,41**	**7,26**	**7,26**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53			0,00	0,00		0,00		0,00		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17									0,01	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73		0,24	0,07	0,13	0,64	0,76		1,54		0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72		0,10	0,43		0,24	0,18	0,43	22,77		
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84						0,03				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78		0,35		0,32	1,53	1,25		1,36	0,01	0,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68		0,13		0,27	0,88	0,05		0,13	0,00	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87				0,23	0,22			0,24		0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,69	0,09			0,40	0,02		0,88	0,01	0,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23	0,41	0,41	0,10	0,25	0,24	0,14		0,80	0,01	0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18						1,03				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99		0,29			1,57	0,07		3,32	5,11	4,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75									0,44	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92									0,02	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88									4,25	3,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53		8,12			1,91	0,07		3,32	0,81	1,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38		1,29	0,62	0,16	2,30	2,76	0,06	6,14	1,60	3,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56		4,98	0,73	0,23	4,15	2,75	0,04	6,29	3,02	2,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	0,00	2,18	1,40	0,30	11,82	1,97	0,24	1,18	1,23	3,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41					0,12					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94						0,53			0,00	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20					0,00	0,03	0,01	0,04		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38					0,06				0,01	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91					0,13					0,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78									0,67	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00		0,00		0,27	0,16		0,03		0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51					0,30	0,00			0,15	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85		0,49	0,12	0,14	0,47	0,24	0,00	0,04	0,18	0,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	0,41	3,51	0,86		9,85	2,22	0,01	2,35	0,01	0,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,75		3,51	0,29		2,20	2,13		0,19	0,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37	0,41		0,57		7,65	0,46	0,01	2,17	0,00	0,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95								0,09	0,21	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Xã Xuân Mai	Xã Trần Phú	Xã Hòa Phú	Xã Quảng Bị	Xã Đại Phương	Xã Ô Diên	Xã Liên Minh	Xã Thư Lâm	Xã Đông Anh	Xã Phúc Thịnh	Xã Thiên Lộc	Xã Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**91,62**	**86,49**	**79,15**	**103,07**	**83,10**	**108,89**	**90,25**	**199,74**	**159,04**	**141,90**	**130,20**	**233,92**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35	19,75	21,79	15,40	14,15	43,36	47,12	24,20	113,39	89,41	42,26	53,63	110,12
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31	19,75	21,58	15,40	14,15	43,36	47,12	24,20	113,39	89,41	42,26	53,63	110,12
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04		0,21										
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.037,67	34,86	38,47	49,50	65,51	17,43	15,91	28,45	65,39	52,19	73,48	59,97	95,16
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75	34,81	23,70	11,02	18,09	20,10	14,95	36,63	11,97	40,37	19,27	7,51	5,95
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48												
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44												
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45	2,21	2,53	3,15	5,09	1,88	4,76	0,97	3,15	6,96	3,10	2,22	13,13
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13	0,00		0,08	0,23	0,33	26,15		5,84	0,11	3,69	6,87	9,55
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**7,26**	**7,26**	**7,26**	**7,26**	**3,92**	**3,92**	**3,92**	**11,55**	**11,55**	**11,55**	**11,55**	**11,55**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53					0,00	1,47				0,00		0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73					0,27	0,70	0,03	0,02	0,24		0,20	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72	0,01	0,02						0,00	0,10	0,01		
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84						0,54					0,02	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	1,98	0,19	1,07	0,86	0,47	0,44	0,22	1,38	0,35	5,18	1,32	2,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	1,88	0,09	0,83	0,48	0,15	0,08	0,05	0,29	0,13	2,09	0,33	0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11										0,10		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87			0,02	0,02	0,05			0,12		0,00	0,05	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,03	0,04	0,09	0,36	0,09	0,21	0,24	0,42	0,09	1,65	0,70	1,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23	0,00	0,06	0,13	0,27	0,56	0,05		2,07	0,41	1,40	0,71	0,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18	0,07				0,00	0,11		0,19		1,09	0,02	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	3,31		0,03	0,01	0,59	0,38	0,40	4,74	0,29	11,94	1,77	11,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75											0,05	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92					0,40	0,00						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88	1,38									2,27		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53	1,93		0,03	0,01	14,46	0,38	0,40	4,74	0,79	8,95	0,64	11,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92										4,72	6,79	3,73
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	2,12		0,14	0,18	1,57	1,44	0,18	1,29	1,29	5,23	1,87	4,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	2,56	0,78	0,13	3,63	1,01	1,23	0,26	2,68	4,98	3,01	3,27	12,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	5,89	1,47	1,27	1,85	20,15	48,12	18,99	25,74	2,18	12,59	33,96	32,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41						0,30	0,01				0,15	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94					0,02	0,08	0,01	0,02		0,03		0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20	0,00		0,02		0,00			0,00		0,00		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38						0,02		0,00		0,00	0,05	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91	0,00				0,02	0,40	0,01	0,03		0,02	0,11	1,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78			0,05		0,00			0,08		2,10	0,15	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00			0,13	1,51		0,39	0,15	0,71	0,00	0,81	0,44	0,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51			0,88	1,33		0,06	0,04	0,89		0,51	0,03	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85	0,00	0,04	0,01	0,01	0,06	0,48	0,13	0,03	0,49	0,19	0,13	6,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	0,13	0,02	0,11	0,01	0,96	1,43	0,49	2,49	3,51	7,75	1,17	21,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,75	0,00		0,09	0,01	0,96	1,43	0,49	2,49	3,51	83,53	1,14	21,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37	0,13	0,02	0,02					0,00		0,49	0,03	0,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95						0,23				2,05	0,03	1,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Xã Gia Lâm	Xã Thuận An	Xã Bát Tràng	Xã Phù Đổng	Xã Hoài Đức	Xã Dương Hòa	Xã Sơn Đồng	Xã An Khánh	Xã Mê Linh	Xã Yên Lãng	Xã Tiến Thắng	Xã Quang Minh	Xã Mỹ Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ... (34)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**211,78**	**262,70**	**160,57**	**135,79**	**70,63**	**54,32**	**81,09**	**98,45**	**119,56**	**79,28**	**108,24**	**157,30**	**81,65**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35	120,43	190,21	16,15	105,77	43,92	28,81	48,86	63,64	64,07	42,40	65,40	122,40	32,92
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31	120,43	190,21	16,15	105,77	43,92	28,81	48,86	63,64	64,07	42,40	65,40	122,40	32,92
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04													
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.037,67	30,50	57,54	60,17	20,31	24,79	23,71	26,51	25,96	44,93	20,68	35,42	32,40	38,92
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75	34,76	4,32	77,16	2,21	1,92	1,11	4,00	8,01	7,45	11,07	2,69	0,82	2,55
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48													0,00
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97			0,56										
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44											2,04		0,97
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45	14,63	8,70	4,82	5,60		0,69	1,72	0,83	3,12	5,13	2,69	1,68	6,15
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13	11,46	1,92	1,72	1,91									0,13
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**9,40**	**9,40**	**9,40**	**9,40**	**0,60**	**0,60**	**0,60**	**0,60**	**6,56**	**6,56**	**6,56**	**6,56**	**9,47**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53			0,00	0,00							0,00	0,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17	0,00											0,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73	0,00	0,06	0,12	0,13	0,01				0,18	0,35	0,83	0,53	0,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72	0,00	0,01	0,00	0,91			0,10				0,03		
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84	0,02			0,02								0,14	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	0,65	0,47	0,06	0,35	0,05	0,04	0,43	0,01	0,77	0,98	0,63	1,48	1,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	0,00	0,23	0,00	0,04				0,01	0,01	0,01	0,07	0,40	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87	0,10	0,04	0,19	0,01		0,16	0,35				0,05	0,08	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,18	0,15	0,00	0,16	0,05	0,01			0,78	0,87	0,24	0,77	0,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23	0,07	0,07	0,00	0,12		0,03	0,43			0,11	0,33	0,54	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18	0,60			0,02							0,03	0,04	0,60
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	6,67	0,21	0,07	59,50	0,17	0,72	3,51	0,47	2,43	0,26	1,79	49,53	1,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75	0,77											16,97	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92						0,70	1,59						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88	0,09	0,02	0,00				1,92				0,89	0,19	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53	6,12	0,19	0,06	66,65	0,17	0,02		0,47	6,74		0,90	59,26	1,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92	0,00		0,00	0,02					0,00	0,26			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	0,64	0,09	0,07	1,63	0,38	0,41	0,11	2,06	0,87	0,11	2,62	33,92	3,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	2,63	0,53	0,58	1,61	0,33	0,32	2,01	2,06	0,97	0,81	5,51	39,84	5,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	2,75	0,60	0,97	4,08	0,67	1,14	11,57	1,09	36,57	53,75	5,86	19,04	12,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,41									1,22				0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94		0,13		0,03		0,08		0,15					0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20	0,02	0,04		0,27							0,02	0,07	0,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38		0,01									0,00		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91	0,04		0,00	0,05								0,37	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78	0,21	0,23	0,00	0,00			0,02	0,05					2,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00	0,02	0,08	0,00	0,03					0,02			0,16	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,62	0,48	0,00	0,02			0,02		0,00		0,38	0,36	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85	0,28	0,05	0,00	0,41		0,76	0,26	1,04	0,05	0,02	1,06	1,30	0,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	0,49	0,29	0,00	1,61				1,06	2,25		2,49	16,50	2,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đùng ao, hồ, đầm, phá	MNC	109,75	0,43	0,28	0,00	1,50				1,06	2,25		0,85	13,85	0,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37	0,06	0,01	0,00	0,12							1,64	2,65	2,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95			0,00	0,70		0,01	0,03				0,05		0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Xã Hồng Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Phú Xuyên	Xã Phượng Dực	Xã Chuyên Mỹ	Xã Đại Xuyên	Xã Phúc Thọ	Xã Phúc Lộc	Xã Hát Môn	Xã Quốc Oai	Xã Hưng Đạo	Xã Kiều Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(34)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**91,01**	**64,14**	**87,11**	**51,10**	**44,80**	**30,74**	**36,70**	**98,16**	**104,28**	**105,79**	**77,53**	**90,10**	**147,48**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35	26,30	22,30	25,83	17,84	26,50	16,40	20,10	27,15	31,40	50,38	31,12	43,40	94,07
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31	26,30	22,30	25,83	17,84	26,50	16,40	20,10	27,15	31,40	50,38	31,12	43,40	94,07
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.037,67	50,76	13,14	34,78	14,18	17,00	8,37	13,20	16,80	36,49	18,14	38,96	29,80	21,05
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75	0,52	27,13	4,93	2,60	1,30	1,14	3,40	14,40	13,89	15,13	7,00	12,23	1,46
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48			3,81										
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44	0,07	0,13											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45	13,34	1,44	17,58	14,65		4,78		39,81	22,50	22,14	0,13	4,16	10,87
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13	0,00	0,01	0,19	1,83		0,05					0,32	0,50	20,03
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**9,47**	**9,47**	**9,47**	**7,91**	**7,91**	**7,91**	**7,91**	**15,23**	**15,23**	**15,23**	**1,21**	**1,21**	**1,21**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53	0,01	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17								0,00					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73	0,00	0,05	0,16	0,34		0,01		0,16		0,01	0,15		0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72		0,16						0,01					
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84				0,09					0,04				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	0,64	0,71	0,77	4,03		0,13		1,16	0,60	0,53	0,39	0,32	0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	1,08	0,00	0,01			0,01		0,47	0,39	0,18			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87		0,61	0,01	0,01		0,10		0,14	0,07				0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,24	0,30	0,18	0,58	0,12		0,03		0,35	0,14	0,01	0,08	0,53	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23		0,04	0,02	4,16				0,64	0,33	0,44			0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18	0,17		0,41					0,12	0,01		0,30		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	1,20	1,72	6,91	1,18		0,30		5,57	1,76	7,39		0,01	2,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92								0,33					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88				0,54		0,30		4,82	1,31	7,03		0,01	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,51	5,31	2,37	7,15	0,63				3,10	9,98	1,47			2,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92				20,84									2,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	0,78	1,51	0,41	1,13		2,13		5,29	5,94	10,35	0,65	0,99	12,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	28,10	2,01	3,32	18,02		19,98		5,62	7,38	14,54	0,64	14,22	6,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	7,86	4,06	16,83	10,06		0,92		10,74	12,75	58,56	2,96	2,71	7,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41		0,05											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94	0,28	0,01	0,03					0,03	0,05	0,01		0,16	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20	0,02			0,03				0,01	0,02	0,02		0,14	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38	0,07					0,01		0,04	0,00				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91								0,02	0,00	0,02		0,21	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78			0,00			0,92		0,01	0,15	0,63	0,02		
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00	0,02	0,00	0,05			0,41					0,01		0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,06	0,03	0,20	0,02		0,00						0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85	0,61	0,05	0,24	0,09		0,12		0,58	0,57	0,75		0,31	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	3,90	8,45	14,43	0,49		0,05		2,46	14,45	1,88	0,02	0,06	0,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,75	1,80	8,45	12,22	0,49		0,00		0,99	0,05	0,54	0,01		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37	7,14		2,21			0,05		1,47	14,40	1,39	0,01	0,06	0,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	4,42	0,00	0,88	0,54									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo											
				Xã Phù Cát	Xã Sóc Sơn	Xã Nội Bài	Xã Kim Anh	Xã Đa Phúc	Xã Trung Giã	Xã Thạch Thất	Xã Hạ Bằng	Xã Tây Phương	Xã Hòa Lạc	Xã Yên Xuân	Xã Thanh Oai	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**157,55**	**101,60**	**413,01**	**92,56**	**53,20**	**285,35**	**234,12**	**104,24**	**125,96**	**145,38**	**99,69**	**63,71**	**54,97**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35	95,68	81,59	293,72	20,43	24,11	84,40	182,89	30,52	93,42	90,02	37,81	27,78	33,45
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31	95,68	81,59	293,72	20,43	24,11	84,40	182,89	30,52	93,42	90,02	37,81	27,78	33,45
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.037,67	42,32	8,92	57,91	53,00	17,78	66,01	28,45	38,97	6,19	21,00	4,93	16,61	3,79
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75	18,85	2,28	42,73	19,13	4,63	46,82	11,82	18,04	7,42	31,36	56,61	4,71	15,20
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48													
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97		0,83				2,59							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44							0,53				0,17		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45	0,60	7,91	16,68		6,62	5,53	9,23	16,67	14,90	3,00	0,17	14,06	2,51
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13	0,10	0,07	1,98		0,07		1,21	0,04	4,03			0,55	0,03
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**1,21**	**13,23**	**2.329,76**	**13,23**	**13,23**	**13,23**	**5,55**	**5,55**	**5,55**	**5,55**	**5,55**	**2,50**	**2,50**
	Trong đó															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53			0,00		0,01		0,00	0,00	0,00			0,00	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73	0,00				0,00	0,91	1,45	0,01	0,02			0,25	0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72		0,34	0,24							2,59			
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84								0,43	0,03				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	0,37	1,66			0,25	1,19	0,45	0,10	2,30	21,98	0,05	0,27	2,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	0,37				0,12	0,13	0,15	0,10	0,57		0,04	0,04	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87					0,12			0,00	0,07			0,11	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24			0,19		0,01		0,76	0,11	2,08	20,86	0,01	0,07	1,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23		1,90			0,00	1,07	1,06	0,01				0,06	1,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18										1,12			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	1,58	0,56	0,35		2,83	2,90	0,24	0,01	1,81	1,79		0,13	17,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75	1,52								0,00				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92		0,20							0,67				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88					0,04	2,90	0,23	0,01	0,37			0,01	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53	0,05	0,36	0,35		0,00		0,01		1,14	1,79		0,12	17,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92					2,79								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	0,10	7,16	0,69	8,86	0,14	0,12	3,26	0,33	3,50	2,22	0,29	0,78	5,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	0,10	5,11	0,64	1,86	0,40	16,20	2,68	1,40	2,45	0,03	0,17	0,57	6,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	0,81	3,02	0,90	6,16	47,07	6,09	1,32	1,73	2,40	3,29	14,99	18,68	4,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41							0,28						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94												0,16	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20		0,03	0,00	0,84	0,03		0,00	0,01	0,00				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38		0,01	0,04		0,00			0,00	0,02				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91	0,03						0,01	0,02	0,07			0,16	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78							0,09		0,04	2,19			
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00	0,02	0,10	0,44		0,01	0,30	0,12	0,01	0,55			0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51		0,24	0,00		0,00	0,08	0,00	0,01	0,16	0,01		0,02	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85	0,01	1,37	0,24		0,34	1,51	0,01	0,47	3,14			0,31	1,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	1,77	1,31	0,01		0,47	5,82	0,01	0,54	0,69		0,11	0,73	1,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang nọ, bổ, đầm, phá	MNC	199,75	0,01	1,31	0,01		0,07	5,73		0,22	0,69		0,05	0,64	1,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37	1,76				0,41	0,09	0,01	0,31			0,07	3,06	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95							0,00			0,28		0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	đơn vị hành chính												
				Xã Tam Hưng	Xã Dân Hòa	Xã Thanh Trì	Xã Đại Thanh	Xã Nam Phù	Xã Ngọc Hồi	Phường Thanh Liệt	Xã Thượng Phúc	Xã Thường Tín	Xã Chương Dương	Xã Hồng Vân	Xã Vân Đình	Xã Ứng Thiên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(14)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**33,58**	**186,43**	**26,90**	**34,80**	**36,70**	**27,15**	**34,40**	**87,14**	**129,29**	**82,64**	**90,28**	**63,26**	**57,88**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35	28,13	130,72	14,59	24,40	25,10	13,45	32,01	43,79	97,21	38,27	46,63	42,28	27,80
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31	28,13	130,72	14,59	24,40	25,10	13,45	32,01	43,79	97,21	38,27	46,63	36,28	27,80
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04												6,00	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.037,67	2,22	12,00	9,40	8,20	8,10	8,20	2,10	24,96	9,61	20,10	23,42	5,24	2,43
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75	0,92	39,11	1,90	2,20	3,50	5,50		13,13	5,26	14,48	1,52	3,32	2,04
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48													
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45	2,32	4,65	1,01				0,29	3,54	12,76	9,51	18,58	11,82	24,89
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13								1,72	4,45	0,28	0,13	0,59	0,72
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**2,50**	**2,50**	**0,29**	**0,29**	**0,29**	**0,29**	**0,29**	**0,96**	**0,96**	**0,96**	**0,96**	**5,79**	**5,79**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53	0,00	0,00					0,00		0,00			0,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17									0,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73	0,71	0,14	0,07				0,05	0,05	0,37	0,13		0,31	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72													
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84	0,30								0,00			0,00	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	0,60	0,06	0,03				0,70	0,27	0,35	0,46	0,23	1,65	0,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	0,06		0,00				0,03	0,24	3,55			0,24	0,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87	0,04		0,03				0,03		0,04		0,10	0,16	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,32	0,03					0,06	0,13	0,54	0,46		0,62	0,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23	0,42	0,02						0,53	0,02		0,13	1,40	0,96
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18							0,60						0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	0,03	0,12					0,43	0,32	1,97	0,08	0,42	0,48	1,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88	0,01	0,02						0,32	0,06				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53	0,01	0,10					0,43		10,57	0,08	13,09	0,69	1,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	1,36	0,31	0,04				0,43	0,05	2,02	1,15	0,46	0,54	2,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	0,53	0,36	0,05				0,47	0,11	1,78	0,66	0,14	2,46	2,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	6,30	2,03	0,32				1,74	0,90	2,70	0,19	2,93	8,47	26,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41	0,88									0,05			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94	0,03							0,08		0,46	0,15	0,04	0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20		0,00									0,21	0,08	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38									0,00			0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91		0,00						0,01	0,02			0,03	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78									0,62				0,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00	0,26							0,01				0,95	0,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,01	0,01							0,74			0,14	0,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85	0,65	0,01	0,15				0,04	0,24	1,06	0,10	0,12	0,21	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	0,87	0,44						0,02	4,83	2,56	2,46	1,27	4,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,75	0,87	0,44						0,02	0,64	2,56	0,29	0,85	0,12
2.12.2	Đất có mặt nước dang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37									4,20		2,17	0,43	4,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	0,09								0,01			0,24	0,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Xã Hòa Xá	Xã Ứng Hòa	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Hà	Phường Giảng Võ	Phường Tây Tựu	Phường Phú Diễn	Phường Xuân Đỉnh	Phường Đông Ngạc	Phường Thượng Cát	Phường Cầu Giấy	Phường Nghĩa Đô	Phường Yên Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(14)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**151,65**	**77,76**				**128,30**	**22,04**	**5,38**	**70,58**	**91,05**	**0,03**	**10,74**	
	Trong đó															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35	122,62	44,58							0,06				
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31	113,62	13,08							0,06				
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04	9,00	31,50											
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.037,67	7,61	9,71				123,75	11,89	5,00	69,75	74,48	0,03	10,74	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75	12,72	1,77				4,52	10,15	0,38	0,78	15,43			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48													
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45	8,09	21,34				0,04				0,11			
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13	0,62	0,36								1,04			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**5,79**	**5,79**	**39,83**	**39,83**	**39,83**	**1,98**	**1,98**	**1,98**	**1,98**	**1,98**	**1,85**	**1,85**	**1,85**
	Trong đó															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53	0,00	0,00											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17			0,00	0,00									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73	0,22	0,25	4,09	3,68	2,75			0,28			0,32	0,12	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72			0,79	0,40	0,24	0,01		0,03					
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84			1,56	0,28	0,05		0,42	0,00	0,05				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	0,17	0,85	10,06	4,83	2,83	0,06	0,45	5,60	0,80	0,34	0,45	2,92	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	0,63	0,17	8,60	0,86	0,66	0,04	0,16			0,02	0,33	2,68	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87		0,05	0,08	2,42	0,05			0,01			0,02		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,08	0,71	0,25	0,57	1,31	0,07	0,07	4,79	0,83		0,10	0,02	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23	0,23	0,09	0,04	0,03	0,26		0,23	1,00	0,02				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67			0,00	0,60	0,07								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28			1,10	0,50	0,54								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18						0,01				0,32		0,23	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	1,33	0,00	1,36	1,00	10,96	0,09	2,15		0,70	1,25	0,11	1,07	2,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88	0,16		1,36	1,00	10,96				0,60	0,46	0,11	1,07	2,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53	4,70	0,00				0,09	2,15		0,11	0,79			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	0,56	0,78	18,73	4,49	5,34	1,02	0,47	10,67	3,50	3,23	0,97	0,93	0,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	0,57	0,85	6,17	4,48	5,53	0,23	0,34	4,69	3,26	0,92	0,43	0,81	0,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	2,21	11,15				1,40	1,21	3,02	5,25	24,03			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29				0,24									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41			15,38										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94	0,14	0,04											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20	0,02	0,09		0,05	0,05	0,02		0,02	0,26	0,01		0,09	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38	0,00		0,01	0,00	0,00								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91	0,30	0,00	0,05	0,01	0,27	0,07	0,05		0,04		0,54		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78			0,13	0,00	1,08	0,74	0,07	5,37	0,11	2,10		0,17	0,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00	1,09	0,01	0,12	0,09	0,08		0,05	0,00				0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,01	0,03		0,19	0,15		0,00	0,02	0,01				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85	0,11	0,43		0,04		0,01	0,20		0,23				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	2,39	0,57	3,10	0,15	0,40	0,80	0,57	2,33		0,35		0,11	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang nơ, hồ, đầm, phá	MNC	199,75	0,10	0,00	3,10	0,15	0,38	0,64	0,57	2,33		0,35			
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37	2,29	0,57			0,02	0,16						0,11	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	0,29		0,03					0,08		0,04			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Phường Đống Đa	Phường Kim Liên	Phường Văn Miếu Quốc Tử Giám	Phường Láng	Phường Ô Chợ Dừa	Phường Hà Đông	Phường Dương Nội	Phường Yên Nghĩa	Phường Phú Lương	Phường Kiến Hưng	Phường Hai Bà Trưng	Phường Vĩnh Tuy	Phường Bạch Mai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (34)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**						**2,26**	**19,21**	**5,81**	**5,00**	**19,84**		**3,14**	
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35						1,72	16,28	2,37	3,00	18,49			
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31						1,72	16,28	2,37	3,00	18,49			
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04													
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.037,67						0,53	2,93	1,85	2,00	0,09		3,14	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75								0,81					
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48													
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45								0,78		1,26			
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**1,80**	**1,80**	**1,80**	**1,80**	**1,80**	**10,21**	**10,21**	**10,21**	**10,21**	**10,21**	**1,89**	**1,89**	**1,89**
	Trong đó															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17			0,01	0,00	0,01	0,00	0,50	1,50		2,10	0,01	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73			0,20	0,43	0,02	0,47	0,18	0,02			0,16		0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72				0,02						0,45			0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84			0,00		0,01	1,76		0,01		0,69	0,04		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	0,02	0,02	0,10	0,07	2,26	1,56	1,31	0,24		4,09	0,07	0,01	0,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68					0,63	0,76	0,10	0,15		2,15		0,32	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87	0,01		0,01	0,03		0,00	0,05			0,02			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,01	0,01	0,01	0,04	0,15	0,13	0,35	0,00		1,89	0,18	0,01	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23					0,64	0,15	1,17	0,12		0,13			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28					0,00								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18		0,05	0,08	0,00	1,57	0,58							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	1,73	1,13	0,07	1,29	3,24	3,60	5,55	1,08	0,20	0,97	0,08	0,44	0,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92								0,00					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88	1,73	1,13	0,07	1,29	3,12	2,96	2,36	1,71	0,20	0,33	0,08	0,41	0,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53			0,03		0,89	0,73	3,25	0,52		0,94		0,03	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38			0,04	0,47	1,12	1,84	4,06	12,05		39,52	0,43	0,03	0,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	0,04		0,06	0,43	1,12	1,61	4,80	14,12		18,57	0,42	0,08	0,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47							0,30	0,29		3,09			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29						0,03							0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41			0,01	0,05									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20						0,03	0,00						0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38						0,01							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91				0,04		0,02	0,05	0,05		0,24	0,00		0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78						0,78	1,10	0,03		24,60	0,09	0,27	0,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00				0,04		0,53	0,05			0,05	0,00	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,04		0,01			0,03	0,07	0,02		0,02		0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85						0,00	0,20	0,04		0,18			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32						0,00	0,01	0,66		0,93	1,10		0,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,75						0,00	0,01	0,06		0,77	1,10		0,28
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37						0,00		0,60		0,17			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	0,01		0,03			0,40				0,01			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Phường Hoàn Kiếm	Phường Cửa Nam	Phường Lĩnh Nam	Phường Hoàng Mai	Phường Vĩnh Hưng	Phường Tương Mai	Phường Định Công	Phường Hoàng Liệt	Phường Yên Sở	Phường Long Biên	Phường Bồ Đề	Phường Việt Hưng	Phường Phúc Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ... (34)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**			**11,79**	**30,22**	**38,40**	**3,98**	**18,53**	**31,50**	**22,10**	**17,28**	**29,13**	**14,78**	**2,13**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35								16,84	12,10	7,88			1,92
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31								16,84	12,10	7,88			1,92
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04													
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.037,67			11,05	25,29	38,40	3,98	18,53	13,95	10,00	6,25	27,46	14,09	0,21
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75										3,15	1,67		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48													
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44													
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45			0,42	4,93		0,00		0,72				0,69	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13			0,32										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**4,95**	**4,95**	**21,52**	**21,52**	**21,52**	**21,52**	**21,52**	**21,52**	**21,52**	**3,60**	**3,60**	**3,60**	**3,60**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17				0,00									0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73	0,75	0,17				0,04							0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72	0,44	0,13					0,24			0,02	0,02	0,20	0,39
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84	0,18						0,36			0,05	0,05		0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	1,10	0,31		0,20		0,12		0,40		0,33	0,33	1,14	0,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	0,35	0,20	0,04							0,05	0,05	0,46	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87	0,18	0,01				0,11				0,04	0,04		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,23	0,36						0,40		0,17	0,17	0,05	0,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23			0,38							0,06	0,06		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28	0,13												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18	0,33	0,16		0,20		0,01				0,09	0,09	0,64	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	1,60	0,22	20,95	0,95		0,91	9,05	0,21		0,93	1,23	2,13	2,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88	1,60	0,21		0,22		0,42	7,05			0,00	0,00	0,11	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53		1,07	0,21	5,22		0,74	3,62	1,55		0,93	1,23	4,14	2,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92			20,74										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	0,70	0,16	0,09	34,99		0,41	6,27	0,99		1,32	1,32	0,31	0,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	0,60	0,34		0,72		0,38	0,93	0,85		9,22	9,22	33,56	0,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47			0,01	0,05		0,03	0,02	0,09				0,14	0,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41	0,07							0,01		0,09	0,09		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20				0,01			0,02						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91	0,13					0,16				0,46	0,46		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78	0,18	0,06	0,09	34,48		0,04	5,99	0,28		0,87	0,87	0,29	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00	0,18			0,72		0,01				0,53	0,53		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51		0,08				0,02				0,02	0,02		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85				0,01			0,36	0,00		0,11	0,11	0,19	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32			0,10	0,10		0,00	0,08			0,30	0,30	0,02	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,75			0,10			0,00				0,28	0,28	0,02	
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37				0,10			0,08			0,02	0,02		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95			0,38	4,74		0,03		0,02					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Phường Từ Liêm	Phường Xuân Phương	Phường Tây Mỗ	Phường Đại Mỗ	Phường Phú Thượng	Phường Tây Hồ	Phường Hồng Hà	Phường Khương Đình	Phường Thanh Xuân	Phường Phương Liệt	Phường Sơn Tây	Phường Tùng Thiện	Xã Đoài Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ... (34)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.507,24**	**6,70**	**38,50**	**40,25**	**34,81**	**27,79**	**6,08**	**85,63**	**3,00**	**1,00**	**1,00**	**156,58**	**137,64**	**165,67**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,35	2,50	17,00	21,00	32,01							101,32	78,68	98,35
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.394,31	2,50	17,00	21,00	32,01							90,57	76,68	98,35
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	214,04											10,75	2,00	
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.037,67	4,20	20,10	19,10		21,79	6,08	84,50	3,00	1,00	1,00	39,52	21,40	53,65
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.201,75		1,40		0,26	6,00						15,47	37,28	11,99
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,48													
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	21,44													0,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	517,45			0,15	2,54			1,14				0,24	0,28	1,37
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.11	Đất làm muối	LMU														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,13											0,04		0,28
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.187,43**	**10,08**	**10,08**	**10,08**	**10,08**	**0,14**	**0,14**	**0,14**	**0,64**	**0,64**	**0,64**	**5,85**	**5,85**	**5,85**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,17			0,00	0,00		0,00	0,01						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,73	0,01			0,02	0,14	0,94	0,01		0,04		0,02		0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,72	1,28		0,01	0,06		0,39	0,52			0,27		0,11	
2.5	Đất an ninh	CAN	7,84				0,36		0,07	0,04	0,01	0,01		0,05		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,78	1,67		0,01	0,03		1,29	2,39		0,20	0,43	0,11		0,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,68	0,03			0,01		0,65	0,42		0,05				0,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11									0,01				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87						0,14	0,02		0,01				0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,24	0,16		0,01	0,02		0,34	0,27		0,13	0,43	0,05		0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,23	0,44					0,15	1,69				0,05		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,28													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,18	1,15						0,05						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,99	1,81			0,06		2,67	5,10	0,42	2,02	0,95	1,30	6,39	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,75													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,92													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,88	0,83			0,06		2,98	3,14		0,43	0,40	1,24		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	348,53	0,98				1,53		8,93	0,42	1,93	0,55	0,06	18,62	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,92													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,38	3,98		0,87	1,36		8,07	1,02	0,16	0,52		2,13	0,05	0,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,56	1,40		1,52	1,94		8,63		0,16	0,28		1,33	0,05	0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	751,47	0,67		0,20	0,80		0,03	0,08				19,21	0,39	0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,41						0,27			0,31				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,94													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,20						0,02	0,02				0,02		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,91							0,94				0,10		0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	94,78	1,66		0,09	1,12		0,78			0,08				
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,00	0,17					0,55							0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51				0,07		0,22	0,09						0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,85	0,02		0,04	0,01		0,22	0,09				0,33		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,32	0,86		0,33	0,56		1,93	0,55				1,90		0,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,75	0,74		0,33	0,29		1,93	0,08				1,20		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,37	0,12			0,27			0,47				0,70		1,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	1,19					0,08		0,65			0,00		

Biểu số 07/TP

Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã Minh Châu	Xã Quảng Oai	Xã Vật Lại	Xã Cổ Đô	Xã Bất Bạt	Xã Suối Hai	Xã Ba Vì	Xã Yên Bài	Phường Chương Mỹ	Xã Phú Nghĩa	Xã Xuân Mai	Xã Trần Phú	Xã Hòa Phú	Xã Quảng Bị	Xã Đan Phượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ... (34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**12.426,13**	**35,12**	**190,96**	**91,13**	**70,80**	**113,03**	**99,66**	**70,96**	**94,47**	**162,23**	**112,90**	**91,62**	**86,49**	**79,15**	**103,07**	**83,10**
-	*Trong đó:*																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66		126,02	24,86	20,61	28,86	23,07	19,24	25,82	76,05	32,50	19,75	21,79	15,40	14,15	43,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	33,12	35,23	42,27	38,08	57,77	29,32	28,20	52,78	46,35	53,86	34,86	38,47	49,50	65,51	17,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89	2,00	22,64	22,10	5,55	16,63	41,26	15,37	11,96	36,51	23,84	34,81	23,70	11,02	18,09	20,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76						0,66	0,01								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89					5,81	2,29	8,14	1,24							
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	30,18															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86		6,96	1,56	5,76	3,96	3,06		2,67	3,27	2,59	2,21	2,53	3,15	5,09	1,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43		0,11	0,33						0,04	0,10	0,00		0,08	0,23	0,33
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**		**414,86**	**30,67**	**330,87**	**370,73**	**245,70**	**183,05**	**440,53**	**21,61**	**428,14**	**61,56**	**90,00**	**15,20**	**87,37**	**36,37**
-	*Trong đó:*																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93		241,88	5,82	257,47	91,97	29,85	10,04	41,57		425,58	40,51	90,00	5,35	71,91	19,70
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP						0,27	7,35	32,63								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												0,49				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28					45,58	46,28	120,58	232,00			2,80				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	229,21													4,23	13,89	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**	**1,51**	**6,55**	**2,20**	**1,44**	**17,25**	**7,51**	**0,53**	**38,30**	**7,27**	**9,31**	**7,55**	**0,27**	**2,37**	**4,19**	**4,30**
-	*Trong đó:*																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96									0,29		1,83				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34									0,85		1,83				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00		0,21						0,02		0,07					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81		0,09			1,39	0,02		5,48	0,02	2,97					0,87
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63															0,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã Ô Diên	Xã Liên Minh	Xã Thư Lâm	Xã Đông Anh	Xã Phúc Thịnh	Xã Thiên Lộc	Xã Vĩnh Thanh	Xã Gia Lâm	Xã Thuận An	Xã Bát Tràng	Xã Phù Đổng	Xã Hoài Đức	Xã Dương Hòa	Xã Sơn Đồng	Xã An Khánh	Xã Mê Linh	Xã Yên Lãng	Xã Tiến Thắng	Xã Quang Minh	Xã Mỹ Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**12.426,13**	**108,89**	**90,25**	**199,74**	**189,04**	**141,90**	**130,20**	**233,92**	**211,78**	**262,70**	**160,57**	**135,79**	**70,63**	**54,32**	**81,09**	**98,45**	**119,56**	**79,28**	**108,24**	**157,30**	**81,65**
-	*Trong đó:*																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66	47,12	24,20	113,39	89,41	42,26	53,63	110,12	120,43	190,21	16,15	105,77	43,92	28,81	48,86	63,64	64,07	42,40	65,40	122,40	32,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	15,91	28,45	65,39	52,19	73,48	59,97	95,16	30,50	57,54	60,17	20,31	24,79	23,71	26,51	25,96	44,93	20,68	35,42	32,40	38,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89	14,95	36,63	11,97	40,37	19,37	7,51	5,95	34,76	4,32	77,16	2,21	1,92	1,11	4,00	8,01	7,45	11,97	2,69	0,82	2,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76																				0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10										0,56										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89																		2,04		0,97
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	30,18																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86	4,76	0,97	3,15	6,96	3,10	2,22	13,13	14,63	8,70	4,82	5,60		0,69	1,72	0,83	3,12	5,13	2,69	1,68	6,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43	26,15		5,84	0,11	3,69	6,87	9,55	11,46	1,92	1,72	1,91									0,13
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**	**304,85**	**109,04**	**48,42**	**146,25**	**90,75**	**115,80**	**28,80**	**42,46**	**106,43**	**5,67**	**255,60**					**255,01**	**50,76**	**31,55**	**8,30**	**649,55**
-	*Trong đó:*																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93	12,14	41,73	24,97	82,96	30,06	21,69	4,30	0,37	85,00		217,31					13,18	2,21	2,16	4,43	531,33
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					0,00
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28																				1,97
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	MHT/CNT	229,21			12,50		49,73				16,54		16,77									
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**	**7,57**	**1,71**	**13,26**	**6,55**	**34,83**	**7,46**	**47,91**	**9,70**	**1,76**	**0,37**	**65,31**	**0,60**	**2,10**	**4,81**	**4,64**	**6,58**	**1,73**	**9,98**	**104,28**	**9,71**
-	*Trong đó:*																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96														0,09					0,70	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34														0,09					27,92	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00				0,21		0,16		0,00		0,00									0,05	0,28
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81	0,21		0,25	0,09	1,84	0,18	1,30	0,13		0,02	0,61	0,00				0,34		1,04	21,85	0,63
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63					1,37	5,72	3,75	0,31			3,84									0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã Hồng Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Phú Xuyên	Xã Phượng Dực	Xã Chuyên Mỹ	Xã Đại Xuyên	Xã Phúc Thọ	Xã Phúc Lộc	Xã Hát Môn	Xã Quốc Oai	Xã Hưng Đạo	Xã Kiều Phú	Xã Phú Cát	Xã Sóc Sơn	Xã Nội Bài	Xã Kim Anh	Xã Đa Phúc	Xã Trung Giã	Xã Thạch Thất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(34)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**12.426,13**	**91,01**	**64,14**	**87,11**	**51,10**	**44,80**	**30,74**	**36,70**	**98,16**	**104,28**	**105,79**	**77,53**	**90,10**	**147,48**	**157,55**	**101,60**	**413,01**	**92,56**	**53,20**	**205,35**	**234,12**
-	*Trong đó:*																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66	26,30	22,30	25,83	17,84	26,50	16,40	20,10	27,15	31,40	50,38	31,12	43,40	94,07	95,68	81,59	293,72	20,43	24,11	84,40	182,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	50,76	13,14	34,78	14,18	17,00	8,37	13,20	16,80	36,49	18,14	38,96	29,80	21,05	42,32	8,92	293,72	53,00	17,78	66,01	28,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89	0,52	27,13	4,93	2,60	1,30	1,14	3,40	14,40	13,89	15,13	7,00	12,23	1,46	18,85	2,28		19,13	4,63	46,82	11,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76			3,81													57,91				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10															0,83	42,73			2,59	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89	0,07	0,13																		0,53
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	30,18																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86	13,34	1,44	17,58	14,65		4,78		39,81	22,50	22,14	0,13	4,16	10,87	0,60	7,91			6,62	5,53	9,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	16,68				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43	0,00	0,01	0,19	1,83		0,05					0,32	0,50	20,03	0,10	0,07			0,07		1,21
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**	**156,37**	**105,34**	**148,25**	**35,61**		**0,45**	**40,00**	**195,29**	**178,57**	**111,93**	**0,21**	**0,02**	**11,96**	**142,31**	**21,02**		**15,24**	**27,86**	**26,65**	**96,10**
-	*Trong đó:*																		1,98				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93	75,93	82,52	143,33	7,62			40,00	24,06	117,88	21,17		0,02	0,01	124,91	5,13	2.329,76	2,06	17,73	0,79	5,33
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																2,21	0,00			8,02	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28	0,04													4,39						0,73
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	229,21																				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**	**12,58**	**12,81**	**24,31**	**8,16**		**3,16**		**15,80**	**23,70**	**21,01**	**1,21**	**1,92**	**14,63**	**3,85**	**13,48**	**0,24**	**8,86**	**4,05**	**12,85**	**7,07**
-	*Trong đó:*																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96				0,15				1,80												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34				0,52				1,99												
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00	0,10		0,03					0,37	0,20	0,05					0,83					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81	0,34	0,01	0,24			1,39		1,28	1,63	8,91	0,63	0,69	4,66		4,25					2,33
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63	**0,29**	**0,66**	**0,24**					**0,23**	**9,53**	**0,11**						**0,19**				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Hạ Bằng	Xã Tây Phương	Xã Hòa Lạc	Xã Yên Xuân	Xã Thạch Oai	Xã Bình Minh	Xã Tam Hưng	Xã Dân Hòa	Xã Thanh Trì	Xã Đại Thanh	Xã Nam Phù	Xã Ngọc Hồi	Phường Thanh Liệt	Xã Thượng Phúc	Xã Thường Tín	Xã Chương Dương	Xã Hồng Vân	Xã Vân Đình	Xã Ứng Thiên	Xã Hòa Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ... (34)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**12.426,13**	**104,24**	**125,96**	**145,38**	**99,69**	**63,71**	**54,97**	**33,58**	**186,48**	**26,90**	**34,80**	**36,70**	**27,15**	**34,40**	**87,14**	**129,29**	**82,64**	**90,28**	**63,26**	**57,88**	**151,65**
-	*Trong đó:*																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66	30,52	93,42	90,02	37,81	27,78	33,45	28,13	130,72	14,59	24,40	25,10	13,45	32,01	43,79	97,21	38,27	46,63	42,28	27,80	122,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	38,97	6,19	21,00	4,93	16,61	3,79	2,22	12,00	9,40	8,20	8,10	8,20	2,10	24,96	9,61	20,10	23,42	5,24	2,43	7,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89	18,04	7,42	31,36	56,61	4,71	15,20	0,92	39,11	1,90	2,20	3,50	5,50		13,13	5,26	14,48	1,52	3,32	2,04	12,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89				0,17																
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	30,18																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86	16,67	14,90	3,00	0,17	14,06	2,51	2,32	4,65	1,01				0,29	3,54	12,76	9,51	18,58	11,82	24,89	8,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43	0,04	4,03			0,55	0,03								1,72	4,45	0,28	0,13	0,59	0,72	0,62
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**	**16,40**	**13,89**	**0,19**	**135,76**	**91,94**	**31,60**	**30,79**	**0,75**						**82,39**	**47,97**	**13,57**	**57,98**	**345,21**	**145,35**	**89,37**
-	*Trong đó:*																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93	0,75	0,07	0,04	0,02	12,80	1,04	22,38	0,58						9,47	1,71	5,90	4,02	315,41	136,11	47,44
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP					15,13																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28				115,18																
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	MHT/CNT	229,21		0,96			1,78															
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**	**2,03**	**12,64**	**28,87**	**0,46**	**2,51**	**28,25**	**5,12**	**1,10**	**0,29**				**1,68**	**1,59**	**15,17**	**4,48**	**3,69**	**6,56**	**11,04**	**6,95**
-	*Trong đó:*																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96													0,94							
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34													1,26							
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00		1,90			0,07		0,23								0,00			0,01		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81		0,64			0,01	3,12	0,21	0,14					0,00		0,45	0,64	0,05	0,00	1,47	0,22
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63															3,06		7,19	0,21		3,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã Ứng Hòa	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Hà	Phường Giảng Võ	Phường Tây Tựu	Phường Phú Diễn	Phường Xuân Đỉnh	Phường Đông Ngạc	Phường Thượng Cát	Phường Cầu Giấy	Phường Nghĩa Đô	Phường Yên Hòa	Phường Đống Đa	Phường Kim Liên	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Phường Láng	Phường Ô Chợ Dừa	Phường Hà Đông	Phường Dương Nội	Phường Yên Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(34)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**12.426,13**	77,76				**128,30**	**22,04**	**5,38**	**70,58**	**91,05**	**0,03**	**10,74**							**2,26**	**19,21**	**5,81**
-	*Trong đó:*																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66	44,58							0,06										1,72	16,28	2,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	9,71				123,75	11,89	5,00	69,75	74,48	0,03	10,74							0,53	2,93	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89	1,77				4,52	10,15	0,38	0,78	15,43											0,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89																				
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	30,18																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86	21,34				0,04				0,11											0,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43	0,36								1,04											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**	**1.132,31**				**0,87**	**1,23**		**2,93**	**15,25**									**0,75**	**6,74**	**19,61**
-	*Trong đó:*																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93	1.119,81							0,58										0,67	5,93	0,16
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28																				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	MHT/CNT	229,21																				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**	3,10	39,86	15,30	22,85	2,04	4,32	19,20	5,33	5,21	1,85	5,16	3,01	1,80	1,19	0,47	2,31	7,39	10,27	12,29	15,63
-	*Trong đó:*																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96		3,23	4,56	3,67	0,02	0,11	2,17	3,13	0,74	1,16	0,78	0,16	0,04		0,05	0,08	0,97	2,00	1,07	0,68
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34		4,27	5,61	5,17	0,06	0,11	2,62	3,18	0,75	1,16	1,25	2,26	1,37	0,90	0,10	0,55	4,21	4,29	4,05	1,06
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00		0,10	0,18	0,17							0,23						1,05	0,18	0,03	0,09
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81		0,11	0,24	1,42		0,00	0,80	0,04	0,01			0,07			0,00	0,04	0,18	0,48	1,13	3,33
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63								**0,00**							**0,03**		**0,77**	**0,09**	**0,04**	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phường Phú Lương	Phường Kiến Hưng	Phường Hai Bà Trưng	Phường Vĩnh Tuy	Phường Bạch Mai	Phường Hoàn Kiếm	Phường Cửa Nam	Phường Lĩnh Nam	Phường Hoàng Mai	Phường Vĩnh Hưng	Phường Tương Mai	Phường Định Công	Phường Hoàng Liệt	Phường Yên Sở	Phường Long Biên	Phường Bồ Đề	Phường Việt Hưng	Phường Phúc Lợi	Phường Từ Liêm	Phường Xuân Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (34)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**12.426,13**	**5,00**	**19,84**		3,14				**11,79**	**30,22**	**38,40**	**3,98**	**18,53**	**31,50**	**22,10**	**17,28**	**29,13**	**14,78**	**2,13**	**6,70**	**38,50**
-	*Trong đó:*																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66	3,00	18,49											16,84	12,10	7,88			1,92	2,50	17,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	2,00	0,09		3,14				11,05	25,29	38,40	3,98	18,53	13,95	10,00	6,25	27,46	14,09	0,21	4,20	20,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89															3,15	1,67				1,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89																				
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	30,18																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86		1,26						0,42	4,93		0,00		0,72				0,69			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43								0,32												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**		**7,48**							**2,52**						**0,63**	**0,62**	**0,64**	**0,06**		
-	*Trong đó:*																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93		4,50													0,62			0,06		
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28																				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	229,21																				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**	0,20	49,12	2,01	0,81	1,42	5,07	1,49	21,94	41,71		1,53	16,36	1,63		3,69	3,99	4,00	3,35	10,19	
-	*Trong đó:*																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96		2,76	0,12	0,03	0,12	0,70	0,15		0,39		0,07		0,49		0,25	0,25	0,26	0,01	0,64	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34	0,20	3,85	0,19	0,43	0,42	1,69	0,30	0,43	0,88		0,14	1,92	0,49		0,61	0,91	1,02	1,02	1,58	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00		1,75			0,05	0,11	0,17		0,03		0,01								0,23	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81		32,05			0,07	0,15	0,05				0,33	5,93	0,30					0,09	0,31	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63		0,30					1,06		4,49		0,25	1,63	1,34				0,90			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phường Tây Mỗ	Phường Đại Mỗ	Phường Phú Thượng	Phường Tây Hồ	Phường Hồng Hà	Phường Khương Đình	Phường Thanh Xuân	Phường Phương Liệt	Phường Sơn Tây	Phường Tùng Thiện	Xã Đoài Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(34)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**12.426,13**	**40,25**	**34,81**	**27,79**	**6,08**	**85,63**	**3,00**	**1,00**	**1,00**	**156,58**	**137,64**	**165,67**
-	*Trong đó:*													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66	21,00	32,01							101,32	78,68	98,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	19,10		21,79	6,08	84,50	3,00	1,00	1,00	39,52	21,40	53,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89		0,26	6,00						15,47	37,28	11,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89											0,04
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	30,18											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86	0,15	2,54			1,14				0,24	0,28	1,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43									0,04		0,28
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**		**2,13**	**0,05**	**0,87**	**0,28**				**1,37**	**12,93**	**57,60**
-	*Trong đó:*													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93									0,03	0,59	14,09
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	478,28										5,33	17,98
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	229,21											
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1.729,94**	1,25	2,54	0,14	16,43	9,87	0,64	2,79	1,65	5,85	6,55	0,97
-	*Trong đó:*													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96	0,08	1,05		1,86	2,64	0,16	0,40	0,15	0,99	0,05	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34	0,08	1,10		3,06	2,87	0,47	1,58	0,15	1,62	0,05	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00				0,06							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81		0,49		1,42	0,93		0,05				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63			1,53		3,96		0,34			12,23	

Biểu số 09/TP

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Minh Châu	Xã Quảng Oai	Xã Vật Lại	Xã Cổ Đô	Xã Bất Bạt	Xã Suối Hai	Xã Ba Vì	Xã Yên Bài	Phường Chương Mỹ	Xã Phú Nghĩa	Xã Xuân Mai	Xã Trần Phú	Xã Hòa Phú	Xã Quảng Bị	Xã Đan Phượng	Xã Ô Diên	Xã Liên Minh	Xã Thư Lâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(36)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800		1.200,00	1.500,00	1.800,00	800,00					1.400,00	800,00	800,00	1.100,00	1.400,00				1.500,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.465					26,69	304,14	3.833,00	1.959,55			38,63							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.908											3,04							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.179,40					359,31	116,60	252,85	32,69			668,08							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Đông Anh	Xã Phúc Thịnh	Xã Thiên Lộc	Xã Vĩnh Thanh	Xã Gia Lâm	Xã Thuận An	Xã Bát Tràng	Xã Phù Đổng	Xã Hoài Đức	Xã Dương Hòa	Xã Sơn Đồng	Xã An Khánh	Xã Mê Linh	Xã Yên Lãng	Xã Tiến Thắng	Xã Quang Minh	Xã Mỹ Đức	Xã Hồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(5)=(7) +... (36)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800	1.200,00	1.500,00											800,00	1.200,00	1.800,00	700,00	1.500,00	1.600,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.465																	553,51	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.908							14,22											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.179,40															6,69		418,13	512,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phúc Sơn	Xã Hương Sơn	Xã Phú Xuyên	Xã Phượng Dực	Xã Chuyên Mỹ	Xã Đại Xuyên	Xã Phúc Thọ	Xã Phúc Lộc	Xã Hát Môn	Xã Quốc Oai	Xã Hưng Đạo	Xã Kiều Phú	Xã Phú Cát	Xã Sóc Sơn	Xã Nội Bài	Xã Kim Anh	Xã Đa Phúc	Xã Trung Giã
(1)	(2)	(3)	(6)=(7) +... (36)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800	1.300,00	1.500,00	1.700,00	1.800,00	1.500,00	1.600,00	1.700,00		1.100,00		700,00	1.400,00	600,00	1.700,00	1.100,00	1.100,00	2.500,00	1.600,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.465		2.630,45																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.908													146,03	591,28	298,20	1.147,23		1.447,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.179,40	562,72												346,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Thạch Thất	Xã Hạ Bằng	Xã Tây Phương	Xã Hòa Lạc	Xã Yên Xuân	Xã Thanh Oai	Xã Bình Minh	Xã Tam Hưng	Xã Dân Hòa	Xã Thanh Trì	Xã Đại Thanh	Xã Nam Phú	Xã Ngọc Hồi	Phường Thanh Liệt	Xã Thượng Phúc	Xã Thường Tín	Xã Chương Dương	Xã Hồng Vân
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(20)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800	1.600,00	1.100,00	1.500,00				1.100,00	1.600,00	1.700,00						1.200,00	1.100,00		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.465					1.119,45													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.908					261,19													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.179,40	4,44				1.659,70													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Vân Đình	Xã Ứng Thiên	Xã Hòa Xá	Xã Ứng Hòa	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Hà	Phường Giảng Võ	Phường Tây Tựu	Phường Phú Diễn	Phường Xuân Đỉnh	Phường Đông Ngạc	Phường Thượng Cát	Phường Cầu Giấy	Phường Nghĩa Đô	Phường Yên Hòa	Phường Đống Đa	Phường Kim Liên	Phường Văn Miếu - Quốc Tử
(1)	(2)	(3)	(6)=(7) + ... (36)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800	1.200,00	1.900,00	1.600,00	1.700,00														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.465																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.908																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.179,40																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Láng	Phường Ô Chợ Dừa	Phường Hà Đông	Phường Dương Nội	Phường Yên Nghĩa	Phường Phú Lương	Phường Kiến Hưng	Phường Hai Bà Trưng	Phường Vĩnh Tuy	Phường Bạch Mai	Phường Hoàn Kiếm	Phường Cửa Nam	Phường Linh Nam	Phường Hoàng Mai	Phường Vĩnh Hưng	Phường Tương Mai	Phường Định Công	Phường Hoàng Liệt
(1)	(2)	(3)	(6)=(7) +... (34)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)	(114)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,800																		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.465																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.908																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.179,40																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Yên Sở	Phường Long Biên	Phường Bồ Đề	Phường Việt Hưng	Phường Phúc Lợi	Phường Từ Liêm	Phường Xuân Phương	Phường Tây Mỗ	Phường Đại Mỗ	Phường Phú Thượng	Phường Tây Hồ	Phường Hồng Hà	Phường Khương Đình	Phường Thanh Xuân	Phường Phương Liệt	Phường Sơn Tây	Phường Tùng Thiện	Xã Đoài Phương
(1)	(2)	(3)	(6)=(7) +... (26)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.800																		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.465																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.908																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.179,40																36,15	43,86	159,51

Biểu số 10/TP

Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích đầu kỳ năm 2021	NNP	Trong đó											PNN	Trong đó							
					LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH		ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**335.983,58**																					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**198.082,83**	**179.816,43**	**3.692,32**	**3.692,32**		**36,40**	**147,67**	**288,77**	**1.228,63**		**30,31**	**107,64**	**229,21**	**109,63**	**12.426,13**	**663,25**	**389,44**	**61,03**	**947,45**	**694,14**	**1.452,54**	**364,06**	
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	3.732,93	89.649,13	3.692,32		31,50	6,37					2,64	0,10		7.342,66	339,25	147,69	37,68	262,29	642,23	733,10	224,53	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	35,42		87.331,06		31,50	3,92								6.686,60	339,25	129,79	36,85	236,03	640,24	710,67	218,95	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.671,84	3.697,51	3.692,32	3.692,32	2.318,27		2,45					2,64	0,10		656,06		17,90	0,83	26,26	1,99	22,43	5,58	
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.862,90	795,12				22.305,24	78,26		376,48			98,53	186,50	55,25	2.762,55	133,69	127,73	16,95	171,66	32,96	471,76	90,55	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	756,86					27.487,17		662,64			1,02	42,61	50,59	1.120,89	111,38	52,40	1,79	137,70	13,01	139,61	28,53	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29							10.294,53							0,76				0,76				
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67								3.866,57						90,10				79,49	0,55			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	478,28						288,77	189,51	5.286,00	30,31				322,89			2,00	280,90	0,45	4,98		
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.556,87										1.526,69				30,18								
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	34,66					30,97					14.417,77		3,69	598,86	67,16	31,80	2,05	13,72	4,77	91,85	19,32	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	42,42				4,90	32,07					5,45		6.515,82	187,43	11,77	29,82	0,56	0,93	0,16	11,25	1,14	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,10**	**24,15**				**24,15**									**133.033,67**	**138,32**	**109,02**	**4,66**	**108,46**	**16,72**	**221,52**	**39,38**	
	Trong đó:																								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45														238,21	38.380,24	11,44	0,11	1,00	0,13	1,75	0,04	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62														207,05	0,28	10.926,57	1,02	0,12	2,88	10,44	1,04	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21														17,11	0,04		1.019,10	0,44	6,46	3,75	0,22	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91														12,62	1,00			7.266,29		3,65	0,03	
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31														1,17			0,18		486,14	0,05		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09														78,04	1,68	0,70	0,64	19,09	1,29	7.587,40	1,07	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41														1,72	0,02		0,11			0,50	1.071,69	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83														0,08				0,02				34,75
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43														1,63	0,08				0,11	0,56	0,09	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46														21,42	0,60		0,10	5,59	0,88	0,72	0,07	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.688,83														55,46	0,98	0,70	0,43	3,10	0,30	10,87	0,91	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20														10,38				10,38				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53																						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39																						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41														174,00	13,79	15,38	0,23	3,46	2,07	44,88	0,35	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95																						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02														6,94								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93														61,44	3,71	3,17	0,23	2,27	0,64	17,59	0,04	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31														165,06	10,08	12,21		1,19	1,43	27,25	0,27	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20														2,99						0,04	0,04	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	24,15				24,15									551,84	112,49	57,14	1,92	4,15	2,11	114,60	32,25	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	14,49				14,49									486,38	81,98	34,27	1,59	3,26	1,33	78,01	24,20	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	9,66				9,66									391,18	30,41	20,22	0,17	0,89	0,48	32,43	7,95	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	138,56																						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19														0,30								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41														4,94			0,05			0,05		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,77														0,67								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DHV	89,27														0,40								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27														2,34	0,10	0,10	0,10		0,25	0,72	0,10	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.290,14														7,53		2,55	0,01		0,05	3,39		
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62														1,27								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98														0,56						0,18		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.367,62														48,72	6,53	7,37		0,33	0,30	3,94	0,39	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.403,00														364,31			8,37	0,55	78,09	1,49	24,97	3,97	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03														22,39	2,50		8,62		1,78		0,65	0,02	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.708,65**	**728,23**	**196,89**	**196,89**		**422,84**	**5,00**	**53,70**	**49,80**						**298,42**	**17,11**	**3,59**	**0,05**	**63,80**	**29,00**	**79,89**	**4,86**	
	Cộng tăng		**21.451,47**	**6.592,65**	**3.889,21**	**3.889,21**		**483,39**	**152,67**	**342,47**	**1.278,43**		**30,31**	**107,64**	**229,21**	**109,63**	**14.858,82**	**818,68**	**502,04**	**65,74**	**1.119,71**	**739,86**	**1.753,95**	**408,31**	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		**335.983,57**	**186.409,08**	**93.538,54**	**91.220,27**	**2.318,27**	**22.788,63**	**27.639,81**	**10.637,00**	**5.139,00**	**5.286,00**	**1.557,00**	**14.525,41**	**229,21**	**6.625,45**	**147.892,49**	**29.198,91**	**11.428,61**	**1.084,84**	**8.386,00**	**1.226,00**	**9.271,35**	**1.480,00**	**34,75**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Biến động các loại đất																						
				Trong đó																						
				DYT	DGD	DTT	DKH	DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**335.983,58**																									
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**198.082,83**	**130,64**	**623,40**	**225,66**	**89,48**			**2.676,29**	**886,54**	**995,70**		**691,55**	**102,51**		**5.415,07**	**4.066,05**	**206,24**	**80,50**	**36,40**	**105,74**	**365,08**	**0,67**	**86,91**	**352,48**	**0,87**	**9,47**
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	79,76	325,76	87,55				2.100,59	665,69	912,59		444,53	76,78		3.025,01	2.433,76	99,94	46,50	11,52	26,88	135,58	0,57	49,96	220,30		6,48
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	79,67	314,30	82,25				1.887,81	578,81	787,69		444,53	76,78		2.666,47	2.101,46	99,34	46,50	11,52	20,06	120,68	0,55	47,91	218,45		6,48
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.671,84	0,09	11,46	5,30				212,78	86,88	125,90					358,54	332,30	0,60			6,82	14,90	0,02	2,05	1,85		
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.862,90	33,40	184,28	73,26	89,48			340,19	175,00	27,25		126,04	11,90		1.426,85	925,61	91,34	34,00	0,28	37,57	161,25	0,05	20,51	66,24	0,22	2,84
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	11,46	69,83	29,79				108,51	19,62	26,30		50,64	11,95		545,60	390,40	9,60		24,60	28,24	38,66	0,05	13,17	15,88	0,65	0,04
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29																									
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67							0,77				0,77			8,71	8,71										
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	6.987,17			1,98				28,00				28,00			4,38	1,00				3,38						
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	**1.556,87**							28,00				28,00														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	4,56	40,93	27,04				43,07	14,91	6,05		21,24	0,87		326,74	252,34	4,83			7,92	26,34		2,32	32,99		0,11
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																										
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	1,46	2,60	6,05				55,16	11,32	22,50		20,33	1,01		77,78	54,23	0,53			1,75	3,25		0,95	17,07		
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**135.192,10**	**14,28**	**146,08**	**21,77**				**294,32**	**142,10**	**72,84**	**36,00**	**86,39**	**19,42**		**806,90**	**879,18**	**68,99**		**0,72**	**16,01**	**20,86**	**0,16**	**10,24**	**152,65**	**1,76**	**2,34**
	Trong đó:																											
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45		1,69	0,02				7,65	5,00	2,25		0,11	0,29		209,77	202,81	0,87			4,69			1,40			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	0,05	9,27	0,08				0,20				0,20			189,02	177,24	5,24		0,40		1,23		1,20	3,61	1,45	0,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21	0,21	2,89	0,43											5,97	5,91					0,01	0,05				0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91		0,58	3,04											7,97	7,97										
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31		0,05												0,94	0,94										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09		10,93	0,65				37,00			36,00	1,00			17,63	16,36						0,11		1,16		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41		0,50												1,09	1,09										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83														0,06	0,06										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	408,80	0,47												0,88	0,88										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46		3.826,05	0,65											12,52	12,33						0,03		1,16		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.688,83		9,96	1.633,37				37,00			36,00	1,00			2,08	2,00						0,08				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,26				325,82																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53					40,53																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39						176,39																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41	2,71	39,05	1,76				8.882,98	45,00	0,80		16,63			94,19	81,91					1,09		2,84	8,35		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95								1.752,95																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02									1.145,08					6,94	6,94										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93		17,54									1.773,49			33,84	31,51					0,39		1,86	0,08		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31	3,71	21,51	1,76				62,43	45,00	0,80		16,63	3.776,25		50,46	40,51					0,70		0,98	8,27		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20													435,21	2,95	2,95										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	9,33	62,26	10,76				239,81	88,17	64,41		68,10	19,13		40.596,95	229,72	10,96		0,32	7,35	15,94		1,77	75,85	0,31	1,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	7,76	36,44	9,61				173,96	58,89	44,51		54,14	16,42		94,79	29.613,85	10,96		0,19	3,93	13,80		1,07	64,84	0,31	0,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	1,57	22,63	0,28				65,79	29,28	19,90		13,91	2,71		238,36	221,67	8.240,68		0,13	3,42	1,57		0,70	10,87		0,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	138,56																	138,56								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19														0,30	0,30			332,89							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41		0,05					0,06				0,06			4,78	4,78				518,47						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,72														0,67	0,67					156,10					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27														0,40	0,40						88,87				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27		0,62												1,07	0,93							221,93	0,14		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.290,14		2,52	0,87											1,53	0,97					0,56			1.282,61		
2.9	Đất tôn giáo	TON	802,62														1,27	1,27									802,35	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98			0,18				0,01		0,01					0,37	0,37										715,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.367,62	0,85	2,01	0,69				2,71		2,71					27,15	21,32				0,24	2,30		3,03	0,25		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.405,00		16,84	4,16				6,82	3,93	2,66		0,23			243,91	125,57	51,83			3,73	0,26			62,52		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03	0,13	0,50					0,12				0,12			8,72	7,78					0,93			0,91		
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**2.708,65**	**1,27**	**13,78**	**8,19**	**51,79**			**12,37**	**5,41**	**3,40**		**3,56**			**68,67**	**60,93**				**0,78**	**6,96**					
	Cộng tăng		**21.451,47**	**146,20**	**783,25**	**255,62**	**141,26**			**3.045,40**	**1.034,05**	**1.071,93**	**36,00**	**781,50**	**121,93**		**6.632,54**	**5.006,16**	**275,23**	**80,50**	**37,12**	**122,53**	**392,90**	**0,83**	**97,15**	**505,13**	**2,63**	**11,81**
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		**335.983,57**	**555,00**	**4.609,30**	**1.889,00**	**467,08**	**40,53**	**176,39**	**11.928,39**	**2.787,00**	**2.217,01**	**36,00**	**2.554,99**	**3.898,18**	**435,21**	**47.229,50**	**34.620,00**	**8.518,91**	**219,06**	**370,01**	**641,00**	**549,00**	**89,70**	**319,08**	**1.787,74**	**804,98**	**727,23**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích đầu kỳ năm 2021					Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
				NTD	TVC	PNK	CSD			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**335.983,58**					**21.451,47**		**335.983,57**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**198.892,83**	**55,40**	**60,08**	**1,11**		**18.266,40**	**-11.673,75**	**186.409,08**
	Trong đó									
1.1	**Đất trồng lúa**	LUA	100.724,92	26,26	22,08			11.075,59	-7.186,38	93.538,54
1.2	**Đất chuyên trồng lúa**	LUC	94.053,08	26,26	6,75			6.722,02	-2.832,81	91.220,27
1.3	**Đất trồng lúa còn lại**	LUK	6.671,84		15,33			4.353,57	-4.353,57	2.318,27
1.4	**Đất trồng cây hàng năm khác**	HNK	25.862,90	14,57	23,12			3.557,66	-3.074,27	22.788,63
1.5	**Đất trồng cây lâu năm**	CLN	29.364,92	2,70	6,54	0,96		1.877,75	-1.725,08	27.639,84
1.6	**Đất rừng đặc dụng**	RDD	10.295,29					0,76	341,71	10.637,00
1.7	**Đất rừng phòng hộ**	RPH	3.950,67	0,58				90,10	1.188,33	5.139,00
1.8	**Đất rừng sản xuất**	RSX	6.087,17	2,18				801,17	-801,17	5.286,00
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.556,87	2,18				30,18	0,13	1.557,00
1.9	**Đất nuôi trồng thủy sản**	NTS	15.051,29	9,10	8,34	0,15		633,52	-525,88	14.525,41
1.10	**Đất chăn nuôi tập trung**	CNT							229,21	229,21
1.12	**Đất nông nghiệp khác**	NKH	6.745,67					229,85	-120,22	6.625,45
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**135.192,10**	**0,51**	**25,41**			**2.158,42**	**12.700,40**	**147.892,49**
	Trong đó									
2.1	**Đất ở tại nông thôn**	ONT	28.618,45		6,37			238,21	580,46	29.198,91
2.2	**Đất ở tại đô thị**	ODT	11.133,62		0,82			207,05	294,99	11.428,61
2.3	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	TSC	1.036,21					17,11	48,63	1.084,84
2.4	**Đất quốc phòng**	CQP	7.278,91					12,62	1.107,09	8.386,00
2.5	**Đất an ninh**	CAN	487,31					1,17	738,69	1.226,00
2.6	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	DSN	7.608,09					90,69	1.663,26	9.271,35
2.6.1	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	DVH	1.073,41					1,72	406,59	1.480,00
2.6.2	**Đất xây dựng cơ sở xã hội**	DXH	34,83					0,08	-0,08	34,75
2.6.3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	DYT	410,43					1,63	144,57	555,00
2.6.4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	DGD	3.847,46					21,42	761,84	4.609,30
2.6.5	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**	DTT	1.688,83					55,46	200,16	1.889,00
2.6.6	**Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**	DKH	336,20					10,38	130,88	467,08
2.6.9	**Đất xây dựng cơ sở ngoại giao**	DNG	40,53							40,53
2.6.10	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**	DSK	176,39							176,39
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	CSK	9.119,41					236,43	2.808,98	11.928,39
2.7.1	**Đất khu công nghiệp**	SKK	1.752,95						1.034,05	2.787,00
2.7.2	**Đất cụm công nghiệp**	SKN	1.152,02					6,94	1.064,99	2.217,01
2.7.3	**Đất khu công nghệ thông tin tập trung**	SCT							36,00	36,00
2.7.4	**Đất thương mại, dịch vụ**	TMD	1.834,93					61,44	720,06	2.554,99
2.7.5	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	SKC	3.941,31					165,06	-43,13	3.898,18
2.7.6	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	SKS	438,20					2,99	-2,99	435,21
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	CCC	41.514,84	0,40	17,83			917,89	5.714,65	47.229,50
2.8.1	**Đất công trình giao thông**	DGT	39.114,71		16,23			500,87	4.505,29	34.620,00
2.8.2	**Đất công trình thủy lợi**	DTL	8.644,52	0,40	1,60			400,84	-125,61	8.518,91
2.8.3	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**	DCT	138,56						80,50	219,06
2.8.5	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**	DDD	333,19					0,20	36,82	370,01
2.8.6	**Đất công trình xử lý chất thải**	DRA	523,41					4,94	117,59	641,00
2.8.7	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**	DNL	156,77					0,67	392,23	549,00
2.8.8	**Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**	DBV	89,27					0,40	0,43	89,70
2.8.9	**Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**	DCH	224,27					2,34	94,81	319,08
2.8.10	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**	DKV	1.290,14					7,53	497,60	1.787,74
2.9	**Đất tôn giáo**	TON	803,62					1,27	1,36	804,98
2.10	**Đất tín ngưỡng**	TIN	715,98					0,56	11,25	727,23
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	NTD	3.367,62	3.318,91	0,39			48,72	7,19	3.374,81
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	TVC	22.405,00	0,11	22.040,69			364,31	-278,82	22.126,18
2.13	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	1.103,03			1.080,64		22,39	2,67	1.105,70
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**2.708,65**			**23,95**	**1.682,00**	**1.026,65**	**-1.026,65**	**1.682,00**
	Cộng tăng		**21.451,47**	**55,91**	**85,49**	**25,06**				
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		**335.983,57**	**3.374,81**	**22.126,18**	**1.105,70**	**1.682,00**			

Phụ lục 1

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Minh Châu	Quảng Oai	Vật Lại	Cổ Đô	Bất Bạt	Suối Hai	Ba Vì	Yên Bài	Chương Mỹ	Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**1.036,08**	**4.756,27**	**5.183,66**	**5.322,90**	**5.602,10**	**5.355,79**	**8.127,60**	**6.807,64**	**3.889,01**	**4.024,08**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**597,06**	**3.411,97**	**3.466,52**	**3.055,57**	**3.758,73**	**4.071,97**	**7.061,33**	**5.318,68**	**2.582,55**	**2.595,91**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	0,06	1.390,74	1.641,25	2.019,52	1.071,42	826,09	678,21	581,47	1.219,85	1.772,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	0,06	1.106,02	1.598,15	1.659,69	958,74	808,14	660,49	523,97	1.184,02	1.325,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97		284,72	43,10	359,83	112,68	17,96	17,73	57,50	35,83	447,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	507,19	486,17	448,56	395,25	553,46	667,71	383,95	570,06	353,19	207,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	63,80	1.136,43	1.006,65	329,25	1.569,58	1.910,96	1.668,70	1.766,53	570,91	195,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69					26,95	275,47	3.865,63	1.959,55		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61		10,80			288,39	147,84	372,35	254,77		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	0,11	272,94	195,98	280,45	243,54	130,21	54,98	158,06	224,71	295,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	25,90	114,88	174,08	31,10	5,38	113,69	37,50	28,25	213,88	124,69
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.677,05**	**439,03**	**1.344,19**	**1.717,13**	**2.267,33**	**1.842,68**	**1.275,13**	**1.051,51**	**1.487,26**	**1.291,92**	**1.421,69**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	27,69	302,85	314,09	330,00	244,24	365,35	221,70	275,33	294,25	389,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02									124,17	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	0,45	10,87	4,47	4,32	5,20	11,26	3,73	21,18	8,26	3,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50		122,42	72,16	0,09	246,57	55,79	64,57	594,29	11,14	11,63
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05		1,90	34,82	0,04	44,23	0,17	0,11		15,33	0,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	3,26	74,06	62,91	38,94	26,16	30,88	22,63	47,75	56,14	42,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	0,25	4,74	5,95	6,42	4,58	6,21	6,69	4,28	4,59	3,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46		1,98							4,30	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	0,14	17,50	24,68	1,77	1,52	1,26	1,24	3,20	3,19	0,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	2,19	40,31	21,10	23,21	14,74	18,04	12,21	33,64	32,98	21,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	0,69	7,68	11,02	7,22	5,32	2,62	2,49	4,99	10,24	16,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20		1,87	0,16	0,32		2,76		1,64	0,85	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**10.164,10**		**29,82**	**9,23**	**8,61**	**60,86**	**103,30**	**22,42**	**81,86**	**140,79**	**222,33**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19									29,13	109,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01		7,33	1,77						36,25	41,35
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12		0,76	0,35	0,14	0,20	1,53	1,51	2,77	12,60	5,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98		18,05	4,34	2,51	55,23	101,76	13,61	79,09	48,94	65,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80		3,69	2,77	5,96	5,44		7,29		13,86	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	40,52	400,17	357,06	333,46	381,21	323,46	239,73	328,70	514,42	588,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	34,88	267,12	242,49	172,36	293,47	207,97	205,85	248,91	374,04	459,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	5,01	98,97	100,93	157,69	85,00	30,29	32,80	53,16	115,36	118,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41										2,67
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79			10,49		0,69	0,11		21,14	11,77	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	0,40	0,13	0,46	1,01	0,21	82,53	0,13	0,29	0,73	0,80
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39		1,20	0,90	0,08	0,14	0,44	0,16	0,30	0,88	1,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	0,02	31,17	0,02	0,20	0,18	0,17	0,05	0,05	0,23	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	0,20	0,95	1,20	2,01	1,53	1,18	0,74		1,87	2,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08		0,62	0,57	0,11		0,77		4,87	9,56	2,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	0,11	6,52	4,40	6,40	5,13	0,87	0,26	0,03	15,73	10,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	0,17	16,82	5,61	11,92	3,44	2,73	3,53	2,11	14,41	10,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	2,21	20,72	335,33	46,96	34,15	15,41	24,52	22,09	51,13	62,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	364,61	355,47	517,05	1.486,59	791,48	362,89	448,32	112,16	45,84	78,01
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	3,85	9,20	17,09	7,27	129,68	345,70	37,25	72,94	2,88	20,80
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	360,77	346,28	499,96	1.479,32	661,80	17,19	411,07	39,22	42,96	57,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15		2,56				3,03		1,75	0,30	2,27
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35		0,12	0,01		0,75	8,69	14,76	1,70	14,55	6,48
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96									0,07	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10		0,12	0,01		0,74	8,69	3,36	0,76	14,48	6,48
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98					0,01		0,81	0,94		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94							10,60			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Xuân Mai	Trần Phú	Hòa Phú	Quảng Bị	Đan Phượng	Ô Diên	Liên Minh	Thư Lâm	Đông Anh	Phúc Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**5.071,00**	**4.423,75**	**2.984,25**	**3.723,16**	**1.527,82**	**3.202,45**	**2.379,75**	**4.382,41**	**4.897,80**	**4.269,18**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**3.547,49**	**2.727,10**	**2.159,39**	**2.794,53**	**800,97**	**1.338,39**	**1.230,78**	**2.615,37**	**2.367,17**	**2.389,28**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	1.217,05	1.175,17	1.377,35	1.770,36	208,48	779,92	297,02	2.112,10	1.688,27	1.843,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	1.159,15	1.072,07	1.377,35	1.679,63	208,41	779,92	256,24	2.111,65	1.650,31	1.841,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97	57,90	103,10		90,73	0,07		40,78	0,44	37,96	1,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	199,32	301,46	110,50	141,98	233,51	327,19	667,60	165,95	288,83	138,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	994,70	916,11	405,65	362,93	272,52	66,56	151,36	83,14	80,62	116,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69	38,63									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45	3,53									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61	653,18									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	381,89	284,40	107,90	218,90	39,99	35,79	63,33	133,93	196,34	158,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81			4,23	13,89				12,56	2,00	49,97
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	59,20	49,96	153,76	286,48	46,48	128,92	51,47	107,69	111,11	82,43
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	138.677,05	1.485,90	1.616,65	824,58	927,39	726,70	1.786,01	1.052,87	1.735,43	2.465,79	1.753,56
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	237,50	208,32	187,70	246,14	267,24	502,16	323,97	530,12	761,77	610,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	113,23									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	3,92	2,63	3,13	2,37	8,84	4,67	1,56	3,12	10,13	6,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	239,37	308,56	28,73	2,92	9,44	1,14	2,78	54,76	25,10	11,70
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	20,40	0,15	0,33		0,38	3,58	0,12	0,12	9,10	0,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	103,92	210,83	29,50	29,85	57,36	53,90	24,59	78,27	120,97	74,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	6,48	4,25	3,28	2,56	9,03	5,04	4,80	12,28	30,44	12,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46	3,85								0,46	0,47
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	4,54	1,11	1,50	1,32	7,43	2,04	1,01	3,95	4,63	2,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	68,59	17,06	14,41	15,68	23,35	43,75	15,15	49,09	61,58	36,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	16,37	177,45	10,31	9,86	8,46	2,89	3,12	12,29	23,51	15,93
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	4,08	10,96		0,43	9,09	0,18	0,51	0,66	0,34	6,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**10.164,10**	**73,79**	**58,32**	**2,05**	**7,61**	**84,17**	**163,79**	**114,27**	**226,20**	**296,74**	**300,93**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,91					60,59	28,87		57,79		62,31
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	8,12	0,09	0,56	0,77	5,26	0,17	0,12	1,53	154,69	79,86
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	65,66	58,23	1,49	6,84	18,31	134,75	114,15	166,29	124,36	153,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80								0,59	17,69	5,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	531,37	405,59	373,09	489,31	233,14	493,99	227,30	628,87	862,01	559,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	370,27	326,65	302,07	333,07	172,23	348,42	148,68	471,34	622,16	468,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	130,57	68,81	65,43	147,81	36,99	58,28	24,89	101,23	69,98	56,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41	0,15	2,77	0,77	0,72	2,15	3,23	1,53	3,64	4,90	1,98
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07					15,53	51,18	44,75	19,71	42,60	1,06
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79			0,88	2,82	1,53	1,14	0,14	0,37	28,06	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	11,70	3,67	1,03	1,51	0,87	0,30	5,30	0,56	9,52	0,57
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	1,45	0,80	0,55	1,15	0,87	0,23	0,14	10,90	1,54	5,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	10,61	0,13	0,14	0,13	0,14	0,09	0,09	0,09	0,38	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,94	0,96	1,07	0,93	0,77	1,73	0,85	7,64	5,26	5,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	4,68	1,80	1,15	1,18	2,06	29,40	0,93	13,39	77,62	19,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	6,09	7,15	13,73	9,54	2,92	5,18	3,98	12,83	12,34	7,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	8,83	10,17	14,31	10,08	4,44	6,66	5,39	13,10	12,80	9,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	38,48	37,91	43,94	43,08	12,91	32,75	19,78	49,00	49,71	34,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	109,01	366,97	128,07	86,48	45,77	501,66	329,11	137,82	304,16	137,89
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	9,87	304,54	28,04	3,65	20,00	20,19	3,01	81,07	128,34	26,45
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	99,14	62,43	100,03	82,83	25,77	481,46	326,10	56,75	175,82	111,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15		0,05			0,11	16,54	0,02	1,20	0,94	0,13
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	37,61	80,00	0,28	1,24	0,15	78,05	96,10	31,62	64,84	126,34
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96	27,40						1,37	29,69	58,81	125,64
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	7,32		0,28	1,24	0,15	78,05	94,73	1,94	6,03	0,70
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94	2,90	80,00								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,27										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Thiên Lộc	Vĩnh Thanh	Gia Lâm	Thuận An	Bát Tràng	Phù Đổng	Hoài Đức	Dương Hòa	Sơn Đồng	An Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**2.818,56**	**2.221,93**	**2.547,71**	**2.967,49**	**2.088,09**	**4.172,41**	**1.671,84**	**1.742,22**	**2.157,98**	**2.873,28**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**1.321,94**	**954,81**	**803,97**	**1.668,60**	**964,26**	**2.245,89**	**700,72**	**1.015,79**	**879,59**	**1.484,36**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	782,00	214,08	378,33	578,15	20,97	1.250,04	466,75	327,12	433,44	765,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	752,84	214,08	377,85	463,15	20,97	973,22	466,75	327,12	433,44	765,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97	29,16		0,49	115,00		276,82				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	301,12	630,38	239,77	521,71	398,42	529,35	51,94	267,45	307,51	519,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	26,93	26,69	63,46	370,67	444,60	98,24	152,92	407,43	100,35	161,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45					14,77					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	90,90	41,30	30,01	78,26	36,83	102,07	29,11	8,28	31,83	37,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81				16,54	1,29	8,59				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	120,99	42,36	92,40	103,27	47,38	257,59		5,51	6,46	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	138.677,05	1.453,75	1.240,25	1.717,06	1.258,70	1.085,12	1.763,24	971,12	718,18	1.276,88	1.382,89
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	332,82	273,76	213,40	377,00	276,69	445,66	293,49	272,59	245,79	361,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02			191,86	26,74	0,93	31,32	200,24		359,29	205,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	2,23	2,48	11,32	2,75	2,30	7,43	4,76	2,02	1,61	2,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	6,13		22,07	23,70	40,87	13,34	35,76	4,64	2,84	46,08
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	0,08	1,32	2,60	0,01	0,07	0,97	0,76	0,15	5,37	0,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	153,34	34,24	318,88	47,16	28,61	51,00	71,32	27,05	27,07	56,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	6,95	4,06	7,71	5,73	4,83	5,90	6,45	4,26	2,25	4,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46						0,34			2,50	0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	12,73	0,66	11,86	1,19	1,69	1,37	2,44	0,80	0,80	1,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	27,03	25,17	274,23	30,33	16,87	34,19	32,32	16,49	19,35	32,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	106,22	3,80	12,84	7,74	3,79	9,11	10,19	5,23	1,93	2,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52				1,67						14,37
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	0,40	0,55	12,25	0,50	1,44	0,09	19,94	0,27	0,24	1,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	313,87	117,51	196,05	65,45	48,92	168,46	74,21	48,44	150,45	126,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19	280,33		46,29	25,72						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01			11,40			54,10	15,59	13,70	69,08	19,87
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	10,48	59,16	43,97	5,66	1,95	12,84	34,40	1,26	60,77	56,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	23,06	48,48	93,35	34,07	44,01	101,21	24,22	33,48	20,60	50,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80		9,87	1,03		2,96	0,32				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	287,95	430,57	580,40	421,83	288,43	621,98	248,50	270,13	405,42	456,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	219,73	241,83	415,16	254,84	220,02	372,13	222,28	217,50	320,14	384,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	15,36	9,37	59,55	149,31	63,63	172,10	22,38	39,65	66,78	64,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41	17,46	70,88	0,44	0,16	0,08	61,90			0,87	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07	25,95	26,85	1,59	0,00						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	0,50	0,05	2,98			1,13	0,08	1,14	0,21	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	0,01	0,01	12,98	0,89	0,33	0,69	0,69	2,63	1,84	0,27
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,54	1,19	1,50	0,12	0,05	0,48	0,58	0,28	0,97	0,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	0,03	0,05	0,49	0,08	0,06	0,12	0,18	4,43	0,09	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,94	4,37	2,50	2,60	3,21	7,64	1,12	2,76	3,18	2,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	6,42	75,99	83,20	13,83	1,05	5,80	1,18	1,74	11,36	3,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	2,00	3,67	4,45	14,28	8,12	11,78	7,89	4,29	9,07	10,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	1,28	2,40	7,56	11,97	8,96	10,53	4,54	6,62	6,71	8,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	19,56	9,85	20,55	37,70	20,95	38,17	23,35	19,79	29,49	31,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	333,64	361,25	147,11	227,29	359,93	360,48	5,69	62,09	33,19	77,20
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	53,72	76,07	88,80	48,03	22,34	83,46	5,69	10,46	8,78	31,03
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	279,92	285,18	58,31	179,26	337,58	277,01		51,63	24,41	46,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	0,85	3,20	0,82	2,84	0,33	2,11	0,60	0,37	0,57	0,02
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	42,88	26,87	26,68	40,19	38,71	163,29		8,25	1,51	6,03
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96	11,58	1,20	3,27			15,73				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	31,29	25,67	22,10	29,96	28,57	141,87		8,25	1,51	6,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37			1,31	10,23	10,14	5,69				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Mê Linh	Yên Lãng	Tiến Thắng	Quang Minh	Mỹ Đức	Hồng Sơn	Phúc Sơn	Hương Sơn	Phú Xuyên	Phượng Dực
(1)	(2)	(3)	(4)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**3.490,40**	**4.493,21**	**3.634,05**	**3.212,98**	**5.304,18**	**5.447,43**	**4.924,58**	**6.854,81**	**6.024,63**	**4.468,16**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**1.862,94**	**3.006,28**	**2.436,66**	**1.461,81**	**3.770,73**	**3.311,83**	**3.183,10**	**5.348,87**	**3.749,45**	**3.163,47**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	956,03	1.621,95	2.134,73	1.345,37	2.359,85	2.185,59	1.650,29	1.816,41	2.163,29	2.298,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	888,77	1.597,66	2.105,94	1.270,39	1.761,53	2.084,83	1.534,08	1.557,45	2.156,53	2.268,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97	67,27	24,29	28,79	74,98	598,32	100,76	116,21	258,95	6,76	29,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.180,02	823,11	1.098,36	132,35	76,64	76,80	166,36	498,58	198,92	350,85	25,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	15,76	126,20	26,74	17,73	54,20	162,69	61,53	142,33	165,98	75,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69					553,51			2.634,21		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61			8,71		313,68	511,65	562,85			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	22,27	148,05	114,25	21,88	360,20	273,37	349,40	549,77	560,14	235,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	45,76	11,72	19,89	0,19	52,49	12,17	60,45	7,23	509,19	528,80
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	138.677,05	1.592,44	1.482,35	1.189,23	1.723,58	1.533,27	2.126,27	1.741,48	1.485,77	2.210,95	1.295,71
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	625,20	492,67	387,94	459,33	557,67	466,41	454,95	402,32	518,97	320,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	43,48			176,92					91,40	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	4,53	4,78	13,29	22,51	8,73	5,17	3,87	2,89	10,72	3,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	0,95		6,04	0,85	2,66	336,88	338,01	0,16	19,30	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	1,06	0,23	0,51	2,56	3,66	0,99	0,45	9,30	1,76	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	53,06	41,03	51,85	62,36	45,76	36,63	34,83	30,91	71,04	30,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	4,46	7,99	3,00	6,41	7,92	7,41	8,74	4,16	9,87	7,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46					0,05	0,02				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	3,47	4,59	10,64	1,05	3,97	1,78	2,97	0,91	5,56	1,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	41,38	24,85	20,86	45,19	30,16	21,42	16,83	17,57	44,74	20,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	3,06	2,49	10,59	8,12	3,43	6,00	6,29	8,00	10,62	1,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52			6,66							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84		0,66			0,18			0,09		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76		0,26								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	0,69	0,19	0,10	1,60	0,05			0,18	0,26	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	75,31	56,24	113,67	392,56	84,69	28,16	4,31	25,78	117,43	20,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19				327,36						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01						4,05				13,28
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	1,05		87,28	7,95	1,99	2,67	0,88	20,63	1,31	0,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	56,76	5,00	24,87	57,26	82,70	21,44	3,43	5,15	83,07	7,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80	17,49	51,24	1,52						33,06	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	473,95	345,08	481,77	482,87	509,63	560,77	488,08	503,70	953,44	722,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	300,17	225,12	354,70	384,03	401,91	356,54	344,57	383,64	665,14	533,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	133,43	74,22	125,69	93,14	173,56	195,71	138,16	104,09	273,75	178,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41	2,29			0,07	1,48		0,51	1,29	0,61	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07	23,64	42,02						8,20		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	9,89				2,81		0,84	1,77		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75		0,49	0,10	0,06	2,94	4,98	2,22	2,92	2,31	0,48
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,10	0,11	0,07	0,69	0,98	0,20	0,27	0,18	2,46	1,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	0,15	0,34	0,03		0,21	0,15	0,06	0,09	0,31	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	4,10	1,26	0,77	2,05	1,99	2,23	1,45	0,99	4,53	1,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	0,20	1,52	0,40	2,84	3,76	0,95		0,54	4,33	6,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	8,34	6,89	4,71	4,08	9,48	14,85	12,88	16,99	23,26	17,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	4,12	7,68	3,65	5,34	7,20	10,64	10,27	24,91	16,96	9,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	18,80	21,19	40,28	24,33	47,32	65,34	46,30	48,20	73,04	51,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	283,59	506,57	85,05	89,87	175,22	597,59	344,60	413,16	313,01	118,68
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	91,27	27,98	6,96	46,13	7,77	506,63	309,48	235,43	8,75	32,10
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	192,32	478,59	78,09	43,74	167,45	90,96	35,12	177,73	304,26	86,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	0,05		0,46		1,25	2,86	2,92	7,45	0,63	0,62
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	35,02	4,58	8,16	27,60	0,18	9,32		20,17	64,23	8,98
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96		1,98		17,52	0,18	0,14				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	35,02	2,59	8,16	10,08				0,05	64,23	8,98
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98						4,85				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94						4,34		20,12		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Chuyên Mỹ	Đại Xuyên	Phúc Thọ	Phúc Lộc	Hát Môn	Quốc Oai	Hưng Đạo	Kiều Phú	Phú Cát	Sóc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,69**	**3.555,64**	**5.146,70**	**3.966,81**	**4.122,26**	**3.761,42**	**2.333,85**	**2.492,73**	**3.449,71**	**5.122,66**	**6.855,12**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**2.406,52**	**3.391,76**	**2.554,75**	**1.858,38**	**2.288,70**	**1.461,61**	**1.541,33**	**2.197,35**	**3.006,29**	**3.904,68**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	1.817,19	2.117,31	2.189,49	914,27	1.367,74	794,35	1.110,18	1.824,44	1.274,45	2.373,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	1.817,00	2.058,29	2.163,78	825,88	1.365,27	789,16	1.110,18	1.822,79	1.093,53	2.370,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97	0,20	59,02	25,71	88,39	2,47	5,19		1,65	180,92	3,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	26,17	377,64	122,03	731,73	704,32	286,88	112,08	37,53	206,64	440,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	66,87	273,56	25,72	41,38	27,13	226,66	199,42	60,93	859,24	329,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45									146,03	589,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61									350,39	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	276,60	398,51	209,14	143,07	150,40	52,68	98,39	128,60	134,96	161,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81				3,00						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	219,68	224,75	8,37	24,94	39,11	101,05	21,26	145,86	34,58	10,10
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.677,05**	**1.147,90**	**1.754,93**	**1.404,93**	**2.135,15**	**1.470,99**	**859,03**	**951,18**	**1.234,06**	**2.096,84**	**2.937,59**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	257,40	534,41	521,68	620,72	566,46	303,10	345,37	318,97	828,40	910,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02			55,55			19,62		28,14		29,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	2,90	3,10	6,04	3,37	2,07	6,54	2,72	5,50	4,45	29,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	3,94	2,55	3,67	0,41	0,63	0,73	3,01		346,92	181,95
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	0,47	1,21	1,02	0,38	4,76	1,00	0,42	19,58	0,20	25,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	30,88	38,94	52,39	39,56	33,33	38,13	28,61	87,37	41,71	166,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	6,58	8,26	6,63	4,60	5,63	3,21	5,31	41,95	5,42	13,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46			0,02	0,05	0,11	0,02				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	1,24	1,56	4,96	2,45	*1,44	3,41	1,24	13,52	15,84	4,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	19,68	27,40	29,36	25,35	22,44	25,22	17,01	21,99	11,97	62,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	3,38	1,71	9,52	4,90	3,41	4,34	4,89	9,90	8,21	85,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20		0,01	1,90	2,22	0,31	1,93	0,16		0,29	0,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**10.164,10**	**27,33**	**83,51**	**52,23**	**79,61**	**116,50**	**68,04**	**134,86**	**61,88**	**288,03**	**420,89**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19		69,31						30,34	150,63	119,72
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01	16,99		14,75	5,92	83,59	7,51	127,01			195,37
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	0,03	0,84	22,75	15,21	9,09	25,64	1,13	0,65	23,41	1,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	10,31	8,26	14,73	58,48	23,82	32,24	2,38	24,28	13,09	91,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80		5,10				2,65	4,34	6,60	100,90	12,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	619,30	761,01	572,98	365,29	613,82	354,36	300,70	567,59	432,58	766,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	427,79	492,31	374,46	227,14	346,36	280,61	201,91	452,41	371,05	643,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	179,53	261,93	170,91	118,44	227,53	42,29	81,84	109,85	57,04	115,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41			1,67	2,26	2,53	0,13	0,03			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79			14,58	9,96	22,19	18,94			0,27	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	1,12	0,67	0,84	0,94	1,00	1,52	2,08	2,89	0,85	
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,29	0,20	0,31	0,39	0,65	5,54	10,48	0,52	2,40	1,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	0,28	0,15	0,30	0,29	0,16	0,11	0,07	0,10	0,09	1,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	2,40	1,84	2,90	1,41	2,22	1,56	2,28	1,80	0,90	2,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	7,90	3,91	7,01	4,45	11,18	3,66		0,01		2,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	10,43	25,32	1,97	1,32	2,25	6,85	7,99	10,25	5,71	39,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	6,88	11,85	2,96	1,42	4,66	5,51	13,74	5,55	3,89	11,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	40,94	66,19	38,00	25,98	40,48	26,98	36,84	41,11	17,41	85,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	144,31	225,54	96,43	997,09	86,01	27,49	76,86	83,24	127,52	267,53
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	3,57	9,75	57,87	25,12	27,35	5,74	23,10	13,61	50,30	228,57
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	140,73	215,80	38,56	971,97	58,66	21,75	53,76	69,63	77,22	38,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	3,13	1,31				0,67	0,07	4,90	0,01	3,51
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	1,22	0,02	7,13	128,73	1,74	13,21	0,21	18,29	19,53	12,84
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96			5,79	4,80	1,55	6,19				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	1,22	0,02	1,33	123,92	0,19	0,04	0,21	18,29	19,53	12,84
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94						6,99				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,77										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Nội Bài	Kim Anh	Đa Phúc	Trung Giã	Thạch Thất	Hạ Bằng	Tây Phương	Hòa Lạc	Yên Xuân	Thanh Oai
(1)	(2)	(3)	(4)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**5.129,22**	**5.282,03**	**5.534,70**	**7.763,94**	**3.194,55**	**3.142,54**	**3.166,86**	**4.373,01**	**7.045,35**	**2.687,67**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**2.784,22**	**3.719,63**	**3.707,14**	**4.965,73**	**2.236,05**	**1.897,28**	**1.814,95**	**321,69**	**5.508,94**	**1.792,77**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	1.802,35	1.302,77	2.859,01	1.754,63	1.863,44	1.174,94	1.716,83	96,32	910,51	978,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	1.790,74	1.292,41	2.856,29	1.674,87	1.747,33	1.047,47	1.716,78	96,32	840,65	948,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97	11,62	10,36	2,71	79,77	116,12	127,47	0,05		69,86	30,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	223,10	180,85	417,73	250,33	82,50	356,35	11,16	21,25	206,55	149,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	380,54	1.024,18	263,99	1.424,32	104,17	290,35	29,08	199,41	1.258,38	454,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69									1.020,74	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45	298,20	1.147,23		1.443,97					261,19	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61					5,67				1.757,32	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	64,94	54,78	154,24	88,49	119,01	69,29	34,83	4,70	87,34	101,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81							0,96			1,78
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	15,09	9,83	12,18	3,99	61,25	6,36	22,09		6,90	107,34
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.677,05**	**2.332,82**	**1.561,59**	**1.779,20**	**2.559,02**	**948,82**	**1.243,28**	**1.351,62**	**4.051,00**	**1.515,99**	**884,96**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	442,31	543,01	454,94	751,68	428,92	603,11	379,59	298,17	347,18	276,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02								10,74		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	7,95	3,63	3,23	5,96	6,81	2,83	6,42	19,46	1,52	6,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	196,52	60,18	0,04	417,30	1,69	85,37		1.107,16	421,56	21,86
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	7,66	8,58		0,27	3,34	16,58	45,10	27,75		0,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	54,59	148,73	51,83	144,74	40,02	29,48	47,41	1.224,10	28,99	40,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	12,21	7,08	11,27	13,41	7,09	4,18	4,31	1,42	6,75	5,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46							0,16			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	2,81	3,52	1,85	2,15	2,47	2,04	1,66	0,45	0,68	4,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	18,78	31,19	31,58	24,11	22,61	15,19	36,62	886,20	14,37	20,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	20,80	106,94	7,12	105,05	5,08	8,03	4,67	34,53	7,18	9,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52								272,60		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20				0,03	2,78	0,04		28,90		0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	54,72	51,51	27,41	43,50	28,96	18,57	361,55	455,10	147,50	63,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19							140,53	298,91		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01					9,38		99,41			58,86
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	11,58	5,17	1,52	2,54	2,04	10,30	11,48	84,54	2,13	2,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	43,14	24,47	9,08	40,70	9,87	7,96	110,12	71,65	53,99	2,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80		21,87	16,80	0,27	7,66	0,32			91,38	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	1.213,41	498,60	794,90	800,74	321,47	335,56	415,29	746,73	383,29	343,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	1.085,40	395,79	552,70	496,30	249,08	301,12	328,17	528,96	247,80	225,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	106,72	98,20	194,87	122,05	66,31	30,10	77,06	19,19	43,57	89,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41		0,01			1,54		0,06		22,41	0,06
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07			44,69							22,84
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	1,44			1,47	0,50	0,04	3,24		67,79	0,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75		0,08		170,83	0,27	0,14	1,38	5,50	0,15	0,66
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	12,85	0,31	1,46	4,14	0,84	0,14	0,58	1,65	0,06	1,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	5,02	0,31	0,15	0,05	0,32	0,13	0,33		0,06	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,52	0,33	1,01	1,54	1,19	2,97	3,14	1,42	1,44	1,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	0,47	3,58	0,03	4,36	1,41	0,93	1,32	190,00		0,98
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	5,56	5,38	10,42	7,56	4,12	12,61	4,74	0,37	0,61	7,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	6,21	7,94	6,60	7,18	4,32	7,01	4,94	0,85	0,24	6,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	51,84	49,43	69,19	62,11	18,76	35,88	42,46	6,13	40,06	31,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	261,42	184,60	360,62	291,74	89,44	96,23	43,12	153,23	144,80	82,60
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	112,53	146,94	97,83	133,37	9,17	28,06	40,75	143,74	88,75	27,59
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	148,89	37,66	262,78	158,37	80,27	68,17	2,37	9,49	56,04	55,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	30,64		0,03	26,23	0,98	0,01	1,00	1,20	0,25	2,50
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.226,35**	**12,18**	**0,80**	**48,35**	**239,19**	**9,68**	**1,98**	**0,28**	**0,32**	**20,43**	**9,94**
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96			3,36	216,16	0,47		0,18		0,21	0,09
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	12,18	0,80	44,99	19,33	9,21	1,98	0,10	0,32	3,55	9,85
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98				3,70					16,67	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bình Minh	Tam Hưng	Dân Hòa	Thanh Trì	Đại Thanh	Nam Phù	Ngọc Hồi	Thanh Liệt	Thượng Phúc	Thường Tín
(1)	(2)	(3)	(4)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**2.976,93**	**2.938,85**	**3.844,61**	**996,11**	**1.894,30**	**1.387,28**	**1.338,97**	**639,86**	**2.896,10**	**2.829,70**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**1.723,67**	**1.987,95**	**2.608,92**	**436,37**	**1.114,50**	**653,04**	**674,46**	**126,27**	**1.936,27**	**1.568,61**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	1.199,28	1.688,07	2.010,66	114,26	835,33	202,71	539,52	116,66	1.333,20	1.338,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	1.134,10	1.648,21	1.937,62	114,26	835,33	202,44	536,98	116,66	1.331,63	1.327,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97	65,18	39,86	73,05			0,26	2,53		1,57	10,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	56,35	36,43	19,89	105,66	61,34	362,46	13,51	5,05	244,89	59,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	386,41	125,00	130,56	72,83	37,06	25,90	12,08	0,35	31,88	20,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	62,48	74,32	367,89	96,52	151,52	59,81	108,72	1,63	215,36	112,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	19,15	64,12	79,92	47,09	29,25	2,16	0,64	2,58	110,94	37,20
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	138.677,05	1.251,39	943,22	1.226,27	559,20	752,66	722,05	574,27	487,88	959,78	1.257,14
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	318,46	215,76	352,00	125,66	261,20	229,71	176,12	131,55	265,17	355,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	100,38			12,11	8,23			30,72		19,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	4,50	2,05	3,49	5,67	2,09	1,65	1,72	2,02	2,38	11,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	0,12	1,84		15,27	4,68	6,90	19,42	8,13		3,11
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	0,62	26,88	23,94	2,48	2,78	0,05	3,08	8,61	0,08	11,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	51,43	29,28	38,48	47,07	33,11	26,10	26,53	85,86	25,84	90,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	6,45	5,11	4,87	4,31	3,21	3,25	2,14	38,07	5,42	12,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46				0,14		1,21		0,43		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	1,04	0,97	2,63	1,49	0,66	0,62	1,64	7,22	0,89	14,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	40,71	15,83	23,46	10,09	25,98	17,35	17,47	27,15	15,53	47,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	2,80	7,37	7,44	7,85	1,92	3,57	2,69	0,98	4,00	16,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52				9,42	1,33					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	0,44		0,07	13,78	0,01	0,10	2,60	12,02		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	68,48	15,38	85,50	43,90	51,48	25,44	101,76	42,65	86,48	98,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19									33,81	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01	18,06		65,64				73,02		31,67	57,35
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	18,76	3,70	4,48	6,51	18,92	1,11	9,67	11,44	4,54	7,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	31,66	11,69	14,74	37,39	32,55	19,24	19,07	31,21	16,46	33,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80			0,64			5,08				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	545,00	525,54	584,72	191,92	282,64	166,86	189,51	146,87	412,62	489,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	380,16	381,21	382,40	155,43	216,79	103,15	159,23	112,16	301,41	391,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	143,15	131,48	197,28	24,44	34,72	52,76	25,66	4,18	106,87	65,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41					0,16	0,08		0,17		0,55
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	0,03	9,41	1,68	1,75	10,71	4,01	2,50	4,76	0,07	0,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	0,91	1,19	1,28		13,29	0,25	0,07	13,61	1,50	1,90
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,28	0,80	0,62	0,44	0,94	0,31	0,13	0,67	1,23	17,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	0,23	0,08	0,19	0,21	0,03	0,06			0,05	0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,35	0,98	0,91	1,60	4,65	3,50	1,60	1,26	0,59	3,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	18,87	0,39	0,37	8,04	1,35	2,73	0,32	10,06		7,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	13,30	13,08	17,35	2,25	2,45	3,22	5,70	1,19	29,86	16,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	12,76	5,20	13,40	7,86	2,21	4,60	2,59	1,22	5,06	10,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	42,42	41,06	47,48	17,17	46,30	22,42	18,31	8,14	36,37	59,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	93,92	65,59	58,98	81,19	52,92	232,86	18,29	17,45	95,29	90,27
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	60,30	25,13	26,69	26,46	3,93	7,08	1,38	10,22	10,79	6,31
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	33,62	40,46	32,29	54,73	48,99	225,78	16,91	7,23	84,50	83,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15		1,57	0,93	6,67	2,56	2,23	11,23	3,47	0,63	0,37
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	1,87	7,67	9,42	0,54	27,15	12,18	90,23	25,71	0,05	3,95
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96			3,28	0,36	24,83		89,13	25,51		3,23
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	1,87	7,67	6,15	0,18	2,32	12,18	1,10	0,20	0,05	0,72
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Chương Dương	Hồng Vân	Vân Đình	Ứng Thiên	Hòa Xá	Ứng Hòa	Ba Đình	Ngọc Hà	Giảng Võ	Tây Tựu
(1)	(2)	(3)	(4)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**2.902,14**	**2.455,47**	**4.145,98**	**3.848,90**	**4.050,20**	**6.770,88**	**296,58**	**261,65**	**258,69**	**754,68**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**1.681,08**	**1.234,66**	**2.950,53**	**2.669,38**	**2.807,83**	**4.861,92**				**311,93**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32	658,29	426,29	1.742,81	2.223,44	2.024,02	2.944,59				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35	658,29	425,99	1.595,26	1.989,66	1.847,01	1.931,58				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97		0,30	147,55	233,78	177,01	1.013,01				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	325,22	523,77	162,62	79,49	244,27	54,42				212,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	238,70	48,42	130,76	69,01	195,23	32,16				98,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	352,84	227,12	898,47	248,99	311,95	1.816,80				0,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	106,03	9,06	15,87	48,45	32,36	13,95				
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.677,05**	**1.221,06**	**1.218,13**	**1.189,02**	**1.165,70**	**1.226,30**	**1.898,69**	**296,58**	**261,65**	**258,69**	**440,92**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31	441,67	372,50	282,44	371,02	429,28	472,31				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02			83,23				55,97	130,84	82,97	140,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	2,92	3,97	5,93	2,75	3,43	6,14	36,94	4,61	8,46	6,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	2,58	15,81	2,89	4,09	0,04	37,24	34,02	10,58	2,18	10,22
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	0,08	14,43	1,22	1,03	0,23	0,49	2,94	0,27	0,11	1,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	35,50	32,06	45,22	35,98	36,29	46,81	27,45	30,63	31,05	41,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	6,32	6,88	5,52	4,73	4,98	9,47	10,05	1,20	9,06	5,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46				2,15						2,79
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	1,55	0,92	3,48	1,05	2,03	2,30	2,40	3,42	0,25	2,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	23,24	16,81	27,63	19,69	21,22	26,98	4,48	7,17	17,69	21,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	3,51	7,45	8,58	8,27	8,06	7,86	1,25	4,67	1,45	1,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52							0,05	1,84	0,34	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76							9,22	12,33	1,17	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	0,88		0,02	0,09		0,20			1,09	7,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	17,62	152,62	26,62	36,38	22,72	2,92	6,97	18,91	20,22	34,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01	9,01	37,41		13,19						16,86
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	0,03	11,94	1,77	1,85	4,07	0,99	6,91	13,52	20,22	0,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	8,58	91,78	24,84	21,34	18,64	1,93	0,05	5,39		17,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80		11,49								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	393,70	379,41	578,75	557,52	507,87	1.082,97	108,53	61,57	83,33	152,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	280,96	292,94	382,50	433,98	401,70	760,25	71,18	59,10	71,08	128,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	103,04	80,41	185,09	116,46	103,54	313,72	0,22		0,11	19,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41			0,12	2,28			1,71	1,46	0,40	0,28
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	3,36	0,05	1,76	0,11	0,11	0,32	20,81			0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	3,35	1,66	3,47	0,66	0,40	3,92				0,75
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,36	0,67	0,54	0,49	0,30	1,72	0,32	0,16	0,04	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	0,07	0,07	0,45	0,15	0,18	0,35	0,10	0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,95	0,99	3,13	2,49	1,64	2,69	0,45	0,06	0,54	1,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	0,61	2,62	1,69	0,90	0,02		13,75	0,78	11,17	1,87
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	13,56	18,22	15,93	14,76	10,06	13,86	2,35	1,55	0,54	1,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	10,40	14,51	14,33	11,36	16,31	17,30	0,32	1,31	1,52	3,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	35,24	40,42	37,46	38,44	39,06	69,13	0,00	0,14		11,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	267,36	173,62	93,90	90,58	153,85	135,58	21,06	1,20	27,89	20,99
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	12,16	4,66	10,30	13,82	1,84	5,06	21,06	1,20	25,90	7,98
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	255,20	168,96	83,60	76,76	152,00	130,52			1,99	13,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	0,43	0,56	1,10	1,81	7,16	13,94	0,03	0,04	0,42	17,61
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35		2,68	6,43	13,82	16,07	10,27				1,83
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96		2,22	1,32	9,83						1,79
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10		0,46	5,11	3,99	16,07	10,27				0,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Phú Diễn	Xuân Đỉnh	Đông Ngạc	Thượng Cát	Cầu Giấy	Nghĩa Đô	Yên Hòa	Đống Đa	Kim Liên	Văn Miếu - Quốc Tử Giám
(1)	(2)	(3)	(4)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**626,94**	**548,73**	**884,57**	**1.470,95**	**393,75**	**435,89**	**410,23**	**296,72**	**240,94**	**193,24**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**151,88**	**16,47**	**213,74**	**649,81**	**2,78**	**10,91**				
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32			1,34	0,06						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35			1,34	0,06						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.180,02	36,49	12,67	190,87	517,17	2,78	10,91				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	113,38	3,80	16,61	62,02						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	2,01		0,25	1,88						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32			4,65	68,68						
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	138.677,05	470,71	507,01	669,07	792,70	**384,22**	422,06	398,78	206,72	240,94	193,24
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	177,79	170,49	198,44	131,09	131,07	171,47	165,03	98,02	81,73	101,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	3,34	21,01	1,99	0,47	15,80	16,16	3,54	2,00	1,60	1,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	21,14	2,77	13,85	10,59	4,01	28,97	11,70	3,21	5,75	0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	11,44	0,29	18,92	0,39	0,54	3,62	3,80	0,59	0,36	0,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	47,86	46,87	91,16	23,90	48,87	64,08	43,41	20,40	68,70	4,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	10,93	7,23	3,79	7,88	7,62	7,64	1,75	2,93	0,23	0,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46	3,95						0,25	0,23		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	0,41	1,70	9,60	0,49	1,53	5,05	0,41	3,55	13,93	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	30,49	21,63	62,80	11,71	33,92	31,67	34,51	12,24	48,34	2,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	1,77	6,56	1,92	0,74	1,34	2,02	1,90	0,73	0,81	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52	0,31		4,86	0,79		13,77	3,37			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76		9,72			3,24				0,33	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20		0,01	8,20	2,29	1,22	3,93	1,22	0,72	5,06	1,36
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**10.164,10**	**31,03**	**17,90**	**71,23**	**72,43**	**35,58**	**13,81**	**26,49**	**10,12**	**16,57**	**16,69**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19				30,12						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	19,45	17,61	9,25	1,04	35,20	13,40	25,65	10,12	16,57	15,86
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	11,58	0,30	60,99	41,27	0,39	0,42	0,83			0,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80			0,99							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	139,36	196,91	160,08	155,04	141,84	118,15	133,57	63,23	58,42	55,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	106,65	148,45	138,86	97,04	98,33	100,05	110,25	56,65	51,60	49,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	7,96	3,55	6,65	25,94	0,90	0,17		0,08	0,81	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41	2,37	2,49	0,10	0,56	3,59	1,39	2,00			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07			4,72	22,01						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	1,00	0,22	1,20	0,15				2,21		5,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	0,03								0,27	
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,04	0,41	0,59	4,40	0,02	0,68	0,02	0,42	0,28	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09		0,02	0,27	0,05	2,60	2,08	0,04	0,01	0,50	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,35	1,33	1,47	0,62	1,17	0,64	0,63	1,07	0,44	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	19,96	40,45	6,21	4,28	35,22	13,13	20,63	2,79	4,52	0,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	1,37	2,00	2,44	3,68	2,49	1,05	2,15	1,99	1,33	1,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	2,03	2,11	2,32	1,69	0,75	0,91	1,65	0,33	0,74	0,91
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	12,82	4,98	12,17	8,84	2,14	0,82	2,45			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	22,53	14,87	95,13	384,30	1,12	3,01	4,99	6,61	5,63	9,50
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	13,02	14,12	16,30	47,25		0,40	1,10	4,88	3,48	9,50
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	9,51	0,75	78,83	337,05	1,12	2,63	3,89	1,73	2,15	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15		26,80	1,33	0,27				0,22	0,11	0,18
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	4,34	25,24	1,76	28,44	6,74	2,93	11,45			
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96	0,10	25,24	1,36	28,44	6,74	2,93	11,45			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	4,24		0,41							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Láng	Ô Chợ Dừa	Hà Đông	Dương Nội	Yên Nghĩa	Phú Lương	Kiến Hưng	Hai Bà Trưng	Vĩnh Tuy	Bạch Mai
(1)	(2)	(3)	(4)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**187,56**	**183,54**	**936,33**	**777,11**	**1.316,26**	**947,67**	**636,86**	**262,48**	**232,28**	**292,29**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**			**34,79**	**78,22**	**494,34**	**353,39**	**134,83**		**13,20**	**0,69**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32			24,21	48,46	168,78	337,28	121,71			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35			24,21	48,46	168,78	337,28	121,71			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.180,02			10,33	17,21	229,55	9,08	8,61		6,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01				8,41	64,43	1,17				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99			0,25	3,08	30,12	5,86	4,01		3,42	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32				1,06	1,45		0,50		3,64	0,69
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	138.677,05	187,56	183,54	900,47	694,01	807,51	594,03	501,79	262,48	219,08	291,60
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	68,04	76,40	348,40	283,30	281,96	240,00	174,62	78,90	115,41	128,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	2,61	1,54	17,32	0,84	1,67	0,99	0,75	13,97	1,44	3,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	2,88	2,39	39,97	4,25	9,14	0,41	1,27	10,14	0,01	0,13
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	1,12	1,18	16,12	0,49	0,43	2,38	4,99	1,84	0,17	0,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	38,47	20,20	68,86	76,68	19,36	31,58	20,70	16,13	11,61	55,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	0,18	1,07	9,37	2,34	5,99	3,57	2,96	2,21	0,34	1,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46			0,71						0,31	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	11,92		7,56	17,02	0,18	0,26	0,23	4,48	2,73	4,58
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	15,75	10,07	40,11	52,08	8,95	25,78	12,20	7,32	8,19	49,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06		3,89	8,81	4,71	3,07	1,68	5,28	1,75		0,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52		0,18								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84								0,13	0,03	0,25
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76				0,51						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76	4,31	0,19						0,24		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	6,32	4,80	2,31	0,03	1,16	0,30	0,03			0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	11,03	18,34	56,14	56,29	202,47	24,22	72,71	17,50	26,08	8,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01				15,58	159,34	15,39				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	11,03	16,87	33,48	20,12	36,53	2,91	50,82	17,43	6,36	4,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98		1,47	22,67	20,59	6,60	5,93	21,88	0,08	19,72	3,90
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	51,87	46,16	282,72	242,09	217,21	248,62	205,06	94,38	59,33	80,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	48,15	45,29	255,29	202,24	183,06	204,28	162,28	61,97	54,61	68,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	0,03	0,11		6,00	21,76	15,71	6,38		0,03	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41	0,00		0,95	1,00		0,03		1,25	2,30	0,33
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	0,05	0,25	0,31			0,39		1,10		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75			0,01				0,88			
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,02	0,30	1,11	7,16	0,45	0,19	0,13	0,34	0,12	0,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	2,09		1,02	0,02	0,03	0,04	0,03	0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,02		5,62	0,69	1,31	1,50	0,92	0,15	0,41	0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	0,51	0,21	18,41	24,97	10,60	26,48	34,45	29,56	1,86	11,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	2,47	1,18	2,68	2,20	5,73	3,96	0,43	2,26	0,51	1,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	0,13	0,72	4,58	1,07	6,07	3,51	4,88	0,37	0,29	0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	0,80	0,00	17,91	11,83	16,73	21,58	6,39		0,04	0,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	7,63	14,76	44,14	14,86	46,42	16,76	9,89	26,98	4,20	12,36
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	2,35	14,76	15,58	8,03	4,44	16,76	2,81	26,98	1,62	11,04
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	5,28		28,55	6,82	41,98		7,08		2,58	1,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	0,50	0,65	1,64	0,11	0,34		0,12	0,01		0,02
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35			1,08	4,88	14,40	0,24	0,24			
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96					0,75					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10			1,08	4,88	13,66	0,24	0,24			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Hoàn Kiếm	Cửa Nam	Linh Nam	Hoàng Mai	Vĩnh Hưng	Tương Mai	Định Công	Hoàng Liệt	Yên Sở	Long Biên
(1)	(2)	(3)	(4)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)	(114)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**193,57**	**167,77**	**1.085,30**	**871,52**	**437,16**	**357,17**	**535,72**	**404,84**	**557,68**	**1.915,12**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**			**406,27**	**136,71**	**114,56**	**6,68**	**32,55**	**46,13**	**184,06**	**751,77**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32			76,12					16,84	24,96	16,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35			59,85					16,84	24,96	16,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97			16,27							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02			262,08	71,99	73,45	6,68	23,43	20,21	10,18	441,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01			10,89	0,19			0,03	0,07	0,02	274,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99			52,44	63,29	39,63		9,09	9,00	148,90	14,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32			4,74	1,25	1,49					3,89
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	138.677,05	193,56	167,76	679,03	734,76	321,59	350,36	477,08	355,21	373,52	1.128,20
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	72,26	42,50	76,35	255,05	177,27	201,14	219,80	110,23	55,61	332,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	6,18	14,34	1,02	3,31	1,05	0,85	6,76	1,22	0,06	1,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	4,73	9,84	7,59	3,11	4,15	2,32	10,93		1,21	125,57
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	0,56	6,99	0,59	0,95	0,50	0,69	7,78	0,56	1,69	0,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	12,60	25,31	8,06	25,75	20,02	14,87	23,87	22,01	18,73	141,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	4,15	6,76	1,73	1,46	1,30	1,12	1,41	4,78	2,20	3,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46									0,13	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	4,01	3,12	0,27	0,34	0,73	1,09	0,53	4,40	4,95	0,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	3,22	7,84	4,17	18,58	15,08	9,89	17,55	12,09	10,69	16,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06			1,31	0,35	2,63	2,64	2,51		0,38	120,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52					0,27		1,04			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84					0,01	0,04				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76	0,60	4,35								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	0,62	3,24	0,58	5,01		0,10	0,83	0,73	0,39	1,39
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	15,71	16,36	95,75	54,20	31,23	21,95	24,99	28,98	32,88	73,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19				14,51						17,70
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	15,55	15,50	0,04	16,90	2,76	5,43	19,04	16,25	15,29	2,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	0,16	0,86	95,71	22,79	25,93	16,51	5,95	12,73	17,59	53,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80					2,53					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	67,09	51,22	145,38	219,83	70,98	91,99	140,35	102,54	244,39	228,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	57,14	49,28	107,08	156,86	58,12	80,58	115,26	71,70	98,24	178,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	0,05		36,28	3,64	6,04	0,05	1,63	1,97	44,21	8,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41		0,00	0,08		2,95	1,08			1,78	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07										18,75
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	1,40	1,44	0,05	1,95	0,32	1,74	2,53	3,38		1,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75									0,03	0,03
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	0,01	0,01	0,03	4,77	0,57	0,10	0,03	0,54	0,03	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	1,11	0,01		0,57	0,01		0,17	0,06		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	1,82		0,10	2,56	1,32	1,09	1,22	0,61		2,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	5,56	0,49	1,76	49,47	1,64	7,35	19,51	24,28	100,11	19,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	2,55	1,20	1,73	2,19	3,53	1,44	1,52	0,22	0,48	4,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	0,52	0,01	1,91	1,04	1,75	0,02	1,36	1,15	0,78	5,88
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	0,11		2,12	11,72	8,35	0,04	8,13	2,78	1,13	10,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	11,23		263,52	113,30	2,42	14,79	30,43	83,33	13,56	204,15
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	11,23		31,65	96,86	2,19	7,27	20,71	71,28	10,64	68,86
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40			231,87	16,44	0,23	7,52	9,72	12,05	2,92	135,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	0,02		75,01	44,32	0,35	0,25	1,16	2,21	3,00	0,30
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	0,01	0,01		0,03	1,01	0,14	26,09	3,50	0,10	35,14
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96	0,01	0,01		0,03	0,30	0,12	26,09	3,50		34,86
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10					0,71	0,02			0,10	0,28
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Bồ Đề	Việt Hưng	Phúc Lợi	Từ Liêm	Xuân Phương	Tây Mỗ	Đại Mỗ	Phú Thượng	Tây Hồ	Hồng Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,69**	**1.257,26**	**1.286,46**	**1.920,95**	**1.099,58**	**1.085,26**	**563,91**	**798,10**	**725,49**	**1.058,43**	**1.517,86**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**134,45**	**289,04**	**177,20**	**80,07**	**267,27**	**136,31**	**305,81**	**37,24**	**8,95**	**597,93**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32		46,67	81,22	35,98	83,44	74,78	226,91			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35		46,67	81,22	35,98	83,44	74,78	226,91			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	120,20	229,83	93,71	41,40	120,49	43,43	61,83	22,85	7,06	591,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01	1,84	2,21	2,28	1,79	32,09	8,10	4,84	13,99	1,89	4,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99	11,88	7,76		0,90	31,00	10,00	6,83			2,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32	0,54	2,56			0,26	0,01	5,40	0,40		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.677,05**	**1.108,76**	**957,82**	**834,77**	**924,86**	**817,01**	**427,60**	**486,16**	**632,90**	**1.047,87**	**906,20**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31			0,38							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	397,89	354,06	271,08	259,93	196,74	177,32	149,48	228,51	238,68	229,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	5,92	8,25	1,59	42,64	2,48	3,80	7,10	0,91	20,77	1,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	45,22	7,20	18,54	26,07	96,20	7,36	9,77	0,89	5,30	1,84
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	1,51	3,39	0,46	6,04	40,65	4,51	10,49	0,34	4,08	1,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	52,07	59,32	35,16	195,16	107,52	29,66	32,86	21,89	20,85	14,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	7,80	5,12	2,44	20,32	4,05	4,88	2,60	1,05	3,96	1,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46				0,13	8,77		0,14			0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	4,21	4,15	2,98	10,18	4,09	3,04	2,06	0,18	1,28	0,39
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	30,72	38,83	27,64	33,91	70,81	18,97	21,29	19,89	12,00	6,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	2,42	0,19	1,68	127,06	12,90	2,61	1,17	0,77	2,10	5,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52	3,07				3,10	0,10				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84									1,45	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76									0,06	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	3,85	11,02	0,43	3,53	3,80	0,06	5,59		0,00	0,45
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	91,31	111,66	123,69	33,47	81,24	16,27	21,69	22,73	57,14	40,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19			52,58							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01					43,40					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	12,21	4,93	5,12	23,21	4,62	9,61	14,69	10,51	54,96	26,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	79,10	105,52	65,99	10,26	33,22	6,66	7,01	4,43	2,18	13,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80		1,22						7,80		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	233,09	267,53	254,13	324,34	232,29	150,80	191,54	172,40	125,24	93,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	141,02	188,29	199,72	271,45	201,10	113,47	151,28	128,12	115,04	85,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70	1,98	4,85	8,76	8,51	9,07	5,58	13,87	0,03	0,41	2,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41		0,13	0,12	0,11	0,22	0,02	0,03	0,10	0,03	0,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07	34,75	34,71						0,53		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79				0,88	0,36			0,00	0,65	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	4,75	0,07			4,26				0,01	0,00
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	1,33	4,00	0,54	0,56	1,16	0,07	0,80	1,41	0,31	0,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09	0,01	1,29	0,02	0,41	0,07	0,03	3,43	0,03	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	3,40	2,89	1,33	2,17	6,45	0,96	3,18	0,47	1,35	4,76
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	45,84	31,30	43,63	40,25	9,59	30,66	18,96	41,70	7,46	0,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	3,23	4,15	2,08	3,96	4,23	1,84	3,55	2,20	8,36	0,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	9,09	7,53	2,04	1,60	4,86	3,47	1,91	1,10	4,16	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	9,55	10,70	5,07	5,78	13,62	14,88	10,34	8,89	2,80	2,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	259,90	121,86	112,71	18,73	30,68	17,66	43,26	172,67	560,11	520,58
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	26,24	24,79	80,05	10,70	6,59	12,96	25,83	20,60	560,11	3,95
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	233,66	97,07	32,66	8,03	24,10	4,69	17,43	152,07		516,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15		2,17	7,82	7,15	6,50	0,04	4,17	0,37	0,39	0,02
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	14,04	39,61	18,07	4,65	0,98		6,13	55,35	1,61	13,73
	Trong đó:												
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96	9,75	37,80	9,97	4,65	0,98		6,09	0,24	1,45	0,26
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	4,30	1,81	8,11				0,04	55,11	0,16	13,47
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thành phố Hà Nội	Khương Đình	Thanh Xuân	Phương Liệt	Sơn Tây	Tùng Thiện	Đoài Phương
(1)	(2)	(3)	(4)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)
	Tổng diện tích tự nhiên		**335.983,60**	**309,91**	**326,59**	**325,06**	**2.305,09**	**3.254,45**	**5.722,58**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**195.080,21**	**12,24**	**1,03**	**6,38**	**1.055,45**	**1.716,66**	**2.487,39**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.413,32				621,48	648,24	700,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.186,35				570,05	541,81	662,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.226,97				51,43	106,44	37,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.180,02	12,24	1,03	2,79	200,46	313,39	480,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.903,01				121,84	567,29	1.019,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.374,69						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.904,45						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.495,61				36,15	49,19	172,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.936,99			3,59	62,77	85,16	87,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	114,81						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.757,32				12,75	53,39	25,76
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**138.677,05**	**293,56**	**325,27**	**314,90**	**1.238,95**	**1.534,42**	**3.224,94**
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.287,31						334,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.764,02	141,76	133,01	119,82	387,96	341,92	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	842,82	4,48	4,24	0,30	8,70	90,95	1,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.366,50	4,96	5,07	72,57	36,83	251,62	636,96
2.5	Đất an ninh	CAN	607,05	0,41	2,98	0,13	7,79	1,35	0,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.218,11	15,05	38,42	11,77	46,95	45,66	712,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.242,55	1,48	4,81	0,39	4,64	3,32	484,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,46		2,06		0,15		1,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	431,47	2,14	1,44	0,25	3,31	4,74	0,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.181,48	10,76	27,18	7,13	29,58	32,41	11,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.690,06	0,62	0,43	0,02	9,25	5,19	214,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	339,52			0,38			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2,84						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,76						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45,76						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	244,20	0,05	2,50	3,60			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.164,10	38,98	24,30	20,51	73,82	159,55	265,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.776,19						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.690,01				6,40		11,53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.105,12	1,29	9,37	1,94	27,91	119,41	234,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.057,98	37,69	14,93	18,57	17,23	19,08	8,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,80				22,28	21,06	10,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.047,68	63,64	104,40	65,58	384,59	412,50	286,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.394,33	59,86	92,06	62,25	274,06	271,67	238,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.028,70				55,06	43,11	45,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	246,41	0,06	0,30		0,07	0,38	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	503,07				17,00		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	361,79	0,03	1,32		28,38		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,75	0,04	0,09		0,15	84,16	0,22
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,39	1,90	0,11	0,07	0,58	6,45	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,09			0,05	0,30	0,07	0,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	229,09	0,74	0,74	0,22	4,00	2,04	1,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.553,08	1,01	9,78	2,99	5,00	4,62	0,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,24	0,76	1,05		9,14	8,99	12,12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	712,13	0,69	0,98	0,16	5,93	4,04	3,66
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.420,85	2,92	1,69	0,02	26,27	21,16	17,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.027,07	19,31	9,11	23,60	248,82	196,43	952,06
2.12.1	Đất có MN C dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6.942,67	9,01	8,30	18,86	30,54	162,75	877,60
2.12.2	Đất có MN dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.084,40	10,30	0,81	4,74	218,29	33,68	74,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	398,15	0,60	0,02	0,44	2,14	0,25	1,11
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.226,35	4,11	0,29	3,78	10,70	3,38	10,25
	Trong đó:								
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	914,96	1,86	0,21		4,92		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.132,10	2,25	0,08	3,78	5,78	3,38	10,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,98						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	124,94						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	27,37						